

HỘI VĂN NGHỆ DÂN GIAN VIỆT NAM

XÓM NGHỀ

& NGHỆ THUẬT CÔNG TRUYỀN THÔNG

NAM BỘ



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ



**CÔNG TRÌNH DO CHÍNH PHỦ TÀI TRỢ
SÁNG TẠO NĂM 1999**

Đọc duyệt công trình:

1. GS. TSKH. TÔ NGỌC THANH
2. PGS. NGUYỄN DU CHI

HỘI VĂN NGHỆ DÂN GIAN VIỆT NAM
PHAN THỊ YẾN TUYẾT (Chủ biên)

**XÓM NGHỀ VÀ
NGHỀ THỦ CÔNG TRUYỀN THỐNG
NAM BỘ**

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Nhóm tác giả:

PHAN AN; NGÔ QUANG HIỂN; NGUYỄN HỮU HIỆP;
NGUYỄN TUYẾT HỒNG; TRƯƠNG THANH HÙNG;
TRẦN HỒNG LIÊN; NGUYỄN NGHI; VÕ CÔNG NGUYỆN;
NGUYỄN PHAN QUANG; TRƯƠNG NGỌC TƯỜNG;
HUỲNH THỊ NGỌC TUYẾT; PHAN THỊ YẾN TUYẾT

LỜI NÓI ĐẦU

Trong tiến trình lịch sử của nghề thủ công ở Nam bộ, ngay từ buổi đầu khẩn hoang lập nghiệp cho đến nay hơn 300 năm, cư dân vùng đất này đã sống trong môi trường văn hóa của nghề thủ công truyền thống, trong đó có những nghề được lưu truyền từ miền Bắc, miền Trung. Nghề thủ công tại Nam bộ mang sắc thái văn hóa đặc trưng, nó hình thành và phát triển theo điều kiện địa lý môi sinh, theo các yếu tố và hoàn cảnh kinh tế - xã hội đặc biệt của Nam bộ; nó có lúc “thăng”, lúc “trầm” và khá “nhạy cảm” theo những diễn biến kinh tế, chính trị, xã hội... tại vùng đất này.

Do đó, việc tìm hiểu về nghề thủ công truyền thống của cư dân Nam bộ sẽ góp phần nghiên cứu những vấn đề kinh tế, văn hóa, xã hội Nam bộ qua các thời kỳ lịch sử.

Có thể nói từ thế kỷ XIX, nghề thủ công nói chung ở Nam bộ đã đi vào con đường kinh tế sản xuất hàng hóa. Dưới nhiều tổ chức có quy mô khác nhau, nghề thủ công tại Nam bộ hoạt động dưới dạng xóm nghề, làng nghề, thậm chí là vùng nghề thủ công (vì nó mang tính tiêu biểu cho khu vực rộng chứ không chỉ “khuôn” trong phạm vi một làng, một xã).

Trong tập sách này chúng tôi chủ yếu giới thiệu xóm nghề cùng với một số nghề thủ công truyền thống, trong đó có nghề hiện nay chỉ còn hoạt động rất mờ nhạt hoặc có nghề không còn hoạt động

nữa. Xóm nghề tại Nam bộ đã tồn tại từ rất sớm, rất đa dạng và phong phú:

*... Xóm cối xay làm lạc chạc,
 Chông đục hòng, vọt tai (tai cối)
 ... Ngoài xóm bột phong trắng dĩa,
 Những bột mì, bột đậu, bột lọc, bột khoai...*

Có khi từ hoạt động mang tính chuyên biệt của các xóm nghề mà nơi đó trở thành địa danh luôn, ví dụ tại Sài Gòn xưa có xóm lãnh, xóm lụa, xóm đũi, xóm chỉ, xóm dầu, xóm giá, xóm lò gốm, xóm ụ ghe, xóm đệm buồm, xóm lò rèn, xóm vôi, xóm than, xóm rẫy cải, xóm lò bún v.v... và nhiều xóm đã trở thành địa danh như *Chợ Đũi*, *Chợ Xóm Cũi*, *đường Lò Gốm*, *đường Xóm Vôi* v.v...

Tập sách này gồm 23 bài viết, chủ yếu dưới dạng hệ thống tài liệu điền dã, bước đầu giới thiệu một số xóm nghề và nghề thủ công trên địa bàn Nam bộ.

Tập thể tác giả tập sách xin trân trọng cảm ơn sự tài trợ của Chính phủ, cảm ơn sự quan tâm, khuyến khích của Ban chấp hành Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam, cảm ơn NXB Trẻ đã tạo mọi điều kiện tốt đẹp cho tập sách này được tới tay độc giả.

Việc tìm hiểu về nghề thủ công tại vùng đất Nam bộ vốn khó khăn và phức tạp, do đó tập sách này không tránh khỏi nhiều sai sót, chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp quý báu của bạn đọc.

CÁC TÁC GIẢ

NGHỀ LÀM CAU KHÔ VÀ TRẦU RANG TRUYỀN THỐNG Ở MỸ THO

TRƯƠNG NGỌC TƯỜNG ⁽¹⁾

I. XÓM NGHỀ TRỒNG TRẦU, CAU

Trầu và cau là một đặc sản của Nam bộ. Nhưng khắp Nam bộ xưa hầu như chỉ có vùng đất Hóc Môn, Bà Điểm hoặc Tân Triều (ở Gia Định và Biên Hòa) là thích hợp với loại đặc sản này. Các địa phương khác cũng có thể trồng cau, nhưng trồng lẻ tẻ, mang tính tự cung tự cấp. Riêng các vùng Chợ Giữa, Cai Lậy, Cái Bè, Mỹ Lồng, Vũng Liêm (của tỉnh Định Tường hoặc tỉnh Vĩnh Long xưa kia) là nơi trồng trầu cau tập trung thành làng và mang tính chất hàng hóa.

Theo thống kê năm 1902, cả tỉnh Mỹ Tho (tức vùng tỉnh Tiền Giang cùng hai huyện Châu Thành và Bình Đại tỉnh Bến Tre ngày nay) có 1268 ha đất trồng trầu và 6836 ha đất trồng cau⁽²⁾. Thời đó, những người trồng trầu, trồng cau hoặc những lái buôn trầu đều chịu thuế cao. Trước đó vào đời Minh Mạng, có 23.838 mẫu đất trồng cau, chiếm 79% đất canh tác,⁽³⁾ tập trung vùng Chợ Lớn, Cai Lậy, Cái Bè...

(1) Nhà nghiên cứu văn hóa tỉnh Tiền Giang, Hội viên Hội văn nghệ dân gian Việt Nam.

(2) Monographie de la province de My Tho, Ed. L. Menard, Saigon, 1902.

(3) Nguyễn Đình Đầu, Nghiên cứu Địa bạ triều Nguyễn, Định Tường, Nxb TP. HCM, 1994.
Ở đây chỉ lấy số tròn.

Câu «*Gia Định nhất thóc nhì cau*», theo tinh thần Trịnh Hoài Đức trong “*Gia Định thành công chí*” thì cau tập trung ở vùng huyện Kiến Hưng và Kiến Đăng, tức vùng đất vừa kể.

Vùng Ba Dừa, xưa thuộc thôn Trà Tân và Mỹ Đông Trung huyện Kiến Đăng, nay thuộc xã Long Trung, huyện Cai Lậy, là nơi có nghề làm cau khô và trâu rang:

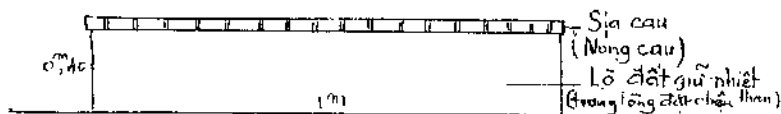
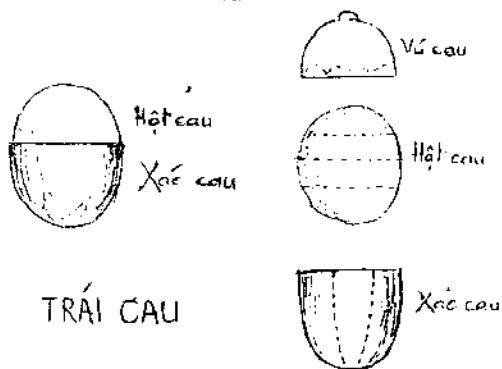
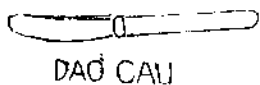
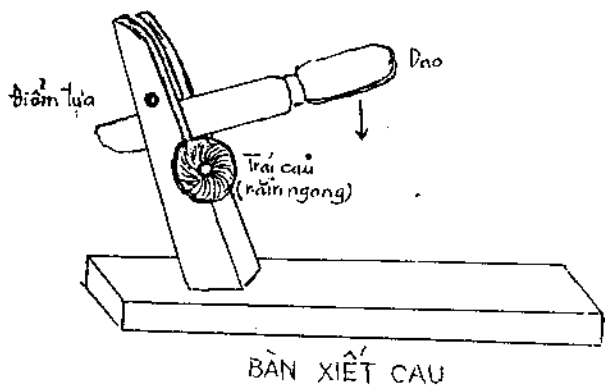
*Lịch thay phong cảnh Ba Dừa
Vườn cau hai phía nhất thua cả ngàn
Cau tằm vung với trâu rang
Bông hoa lợi lộc dễ dàng dính sang...⁽¹⁾*

Nghề làm cau khô và trâu rang ở Ba Dừa có từ lâu đời, ít nhất từ đầu thế kỷ XIX và tồn tại đến khoảng 1940 - 1945. Sau năm 1975 vẫn còn khoảng 10 gia đình làm cau khô để tiêu thụ trong nước. Còn nghề làm trâu rang và cau tằm vung thì đã thất truyền từ lâu vì không còn thị trường. Hiện nay nghề cau khô cũng không còn vì nguyên liệu hiếm, giá cao và thị trường cũng không hấp dẫn. Theo Địa bạ đời Minh Mạng, hai thôn ở vùng Ba Dừa có 1234 mẫu cau trâu. Xung quanh cũng có nhiều xã trồng đến 400 hoặc 500 mẫu⁽²⁾. Thế nhưng, nguyên liệu trong vùng cũng không đủ cung ứng, do đó người làm nghề phải lặn lội qua vùng Bến Tre hoặc Vĩnh Long mua thêm.

(1) Nguyễn Liên Phong, Nam Kỳ phong tục nhân vật điển ca, nhà in Phát Toán, Sài Gòn, 1909.

(2) Nguyễn Đình Đầu, Sđđ.

XÓM NGHỀ VÀ NGHỀ THỦ CÔNG TRUYỀN THỐNG NAM BỘ



Lò sấy cau

II. NGHỀ TRỒNG CAU VÀ LÀM CAU KHÔ, TRÁU RANG

Vùng đất trồng trâu, cau phải là vùng đất cao ráo, không nhiễm phèn và mặn, lại ít bị ảnh hưởng của lũ lụt (trâu, cau không thể sống khi bị nước ngập nhiều ngày). Vùng đất trồng trâu, cau ngày nay chúng ta gọi là *miệt vườn*. Thời đó nói tới miệt vườn là nói tới trâu, cau còn cây ăn trái chỉ là thứ yếu. Vùng đất này nằm dọc theo sông Tiền, cao ráo nhờ kỹ thuật đào mương lên liếp. Mương vườn thường thông với sông rạch, nhà chủ đắp đập và chủ động cho nước ngoài sông rạch tràn vào hoặc thoát ra để tưới cây và nuôi cá. Nếu trồng cau chuyên canh thì mùa nắng khô phải tưới. Số lượng nước dưới mương đủ cung cấp cho cây. Còn nếu trồng trâu xen với cau thì thân cau sẽ là nọc trâu. Vào mùa nắng, mỗi ngày ba lần tưới. Nếu dùng gàu tưới trâu thì cũng đỡ vất vả vì có nước ngay bên cạnh. Do đó, trước kia, liếp trồng trâu, cau ở miệt vườn nhỏ (ngang khoảng 3 m) chỉ có khả năng trồng hai hàng, mỗi mẫu chỉ trồng được khoảng 400 đến 500 cây.

Nếu so với cau thì trâu kén đất hơn và trồng trâu cũng tốn nhiều công sức hơn. Thế nhưng trồng trâu mau có hoa lợi và hoa lợi cũng nhiều hơn. Do đó, tuy vất vả nhưng vẫn có người thích trồng. Trâu trồng tám chín tháng có thể thu hoạch, mỗi tháng hai lứa. Còn cau phải bảy tuổi mới cho bốn quai mỗi năm (vào tháng 7, tháng 8, tháng 9 và tháng 10 âm lịch), mỗi quai có từ 150 trái đến 200 trái. Lợi tức trồng trâu cau khoảng gấp 3 lần làm ruộng.

III. CHẾ BIẾN TRÁU, CAU

Kỹ thuật làm trâu rang: Miền Nam trồng nhiều trâu. Trâu Sóc Vinh là loại trâu lá dày, màu xanh đen. Trâu *xà lệt* là trâu lá nhỏ,

cay. *Trầu bay* là trầu lá vàng, thơm. *Trầu bay quế* là trầu cuống cay, thơm, lá vàng như trầu bay.

Ở địa phương có thói quen khi hái trầu thì để từng xấp 10 lá, gọi là “*liễn*”. Mười “*liễn*” trầu gọi là một “*tay*”. Nhiều tay trầu được chất trong giỏ bội lót lá chuối tươi. Từ nhà vừa, các bội trầu này được đưa ra thị trường tiêu thụ hay thị trường chế biến. Tất nhiên, cũng có những người làm nghề rang trầu đến tận vườn mua nguyên liệu.

Lá trầu hái sáu bảy ngày thì bị khô héo, thối rữa, không còn dùng được, nên khi đem về phải chế biến ngay. Trước hết, phải phơi trầu ngoài nắng khoảng một giờ cho héo đều hai mặt. Sau đó, cho từng lá trầu vào chảo nóng đặt trên bếp lửa và dùng đũa khuấy đều như rang gạo, rang bắp. Chú ý, phải dùng đũa trở liên tục để lá trầu không bị khét. Chỉ khoảng một phút sau thì lá trầu khô giòn, dùng đũa gấp lá trầu để vào bội lót lá chuối tươi. Những người nhanh tay nhanh mắt có thể rang ba bốn lá trầu cùng một lúc.

Làm cau khô: Ở Nam bộ có hai loại cau: *cau ớt* là loại cau nhỏ cây, nhỏ trái, và *cau xiêm*, loại cau lớn cây, lớn trái hơn và ngon nhất. Cũng như trầu, cau bẻ rồi thì phải chế biến ngay, không để quá lâu. Có ba loại cau khô:

a. *Cau tâm vung*: Là loại cau già chín tự nhiên trên cây và rơi rụng xuống. Người chủ vườn chỉ cần lượm đem vào nhà lột lấy hạt cau. Cũng có người cẩn thận leo lên cây hái xuống lúc cau thật già. Người ta dùng cái bàn “*xiết cau*”, tức là dùng một cái dao bén, dựa vào nguyên tắc đòn bẩy (xem hình) cắt quả cau theo chiều ngang thành từng lát mỏng, sau đó cạy lấy hạt cau, bỏ vỏ. Cau tâm vung được phơi khô nhờ ánh nắng mặt trời. Khi cau khô rồi thì cứng như sắt, dùng búa đập cũng khó nát. Cau tâm vung khô có màu nâu sẫm, vị chát.

b. *Cau ngang*: Là loại cau chế biến từ loại cau dầy, hạng nhì.

c. *Cau lược*: Là loại cau chế biến từ loại cau dầy, hạng nhất.

Cách làm *cau ngang* và *cau lược* tương đối giống nhau. Nếu muốn lấy xác cau, tức là lớp vỏ dầy có màu trắng của trái cau, để làm xác độn với trâu, cau thì dùng một chiếc dao con (xem hình) gọt lớp vỏ mỏng màu xanh ở phần cuống trái cau. Sau đó, lại dùng dao cắt vú cau, rồi cạy lấy hạt cau. Phần xác cau được chẻ dọc ra nhiều miếng. Riêng các hạt cau thì cắt ngang thành bốn miếng, như bốn đồng tiền. Nếu không muốn lấy xác cau thì dùng bàn “xiết cau” cắt quả cau theo chiều ngang, lấy hai phần hột cau ra, bỏ vỏ.

Xác cau cũng như loại cau ngang đều được phơi khô dưới ánh nắng mặt trời. Riêng loại cau ngon thì phải lược bằng nước phèn. Chất nước phèn làm cau bớt chát và có màu nâu tươi dễ nhìn hơn. Loại cau lược không nên phơi mà phải sấy bằng lửa than. Nếu cau lược mà đem phơi thì màu cũng đậm.

Trong ba loại cau, cau tâm vung là loại cau khô giá thấp nhất. Loại cau này dùng làm được liệu (vị Tân Lang của Đông y), thuốc nhuộm, và một loại phụ gia đặc biệt gọi là mứt cau⁽⁶⁾. Mứt cau và trâu rang là mặt hàng được người Campuchia ưa thích. Giá cau ngang cũng thấp hơn giá cau lược. Chỉ có loại cau lược mới thay thế cau tươi trong những tháng khan hiếm. Thông thường khoảng 500 trái cau xiêm mới làm được một ký cau lược. Còn cau tâm vung, cau ngang thì khoảng 350 hoặc 400 trái là chế biến được một ký.

(6) *Mứt cau* là cau tâm vung nấu cô đặc lại như mứt, có pha một ít đường cho có hương vị dịu ngọt. *Gia Định hoai cổ phú* cho biết tại chợ Điều Khiển, còn gọi là chợ Cây Đa Thàng Mọi (khoảng cuối đường Nguyễn Trãi và Cống Quỳnh, quận Một, thành phố Hồ Chí Minh ngày nay) có bán thuốc Xiêm (thuốc ướp theo người Xiêm) và cau mứt.

Vào đầu thế kỷ XIX, chợ Cái Bè ở Định Tường là một trung tâm mua bán trâu cau. *Gia Định thành thông chí* cho biết nơi đây có nhiều nhà phủ hộ trữ cau khô để bán cho lái buôn người Hoa. Ngoài ra, các lái buôn ở Cái Bè cũng dùng mảng (bè) chở vỏ cây dà hoặc đước, bông vải, tất nhiên có cả cau khô, trâu rang... sang bán tận Campuchia. Vùng Ba Dừa, cách Cái Bè khoảng 15 cây số, vùng này có rất nhiều lái trâu, cau, đi buôn bán tận Châu Đốc, Sóc Trăng, Trà Vinh... Thông qua lái buôn người Hoa ở Chợ Lớn, cau khô được xuất khẩu sang Trung Quốc hoặc một số nước vùng Đông Nam Á, nơi có tục ăn trâu. Lái buôn người Bồ Đào Nha, vào thế kỷ XVIII, cũng mua cau khô của ta để đem về châu Âu làm thuốc nhuộm.

Rất tiếc, do cuộc sống của con người có nhiều thay đổi nên một nghề vàng son chỉ rực rỡ được một thời rồi lu mờ, lụi tắt.

NGHỀ ĐIÊU KHẮC ĐÁ TRUYỀN THỐNG Ở BỬU LONG, ĐỒNG NAI

NGUYỄN TUYẾT HỒNG⁽¹⁾

I. LỊCH SỬ LÀNG NGHỀ

Bửu Long là một khu du lịch của tỉnh Đồng Nai, một vùng sơn thủy bao la, hùng vĩ thường được du khách gọi là Vịnh Hạ Long tại Nam bộ. Cảnh trí thơ mộng này cũng là địa bàn của một làng nghề điêu khắc truyền thống, một làng nghề duy nhất tại Đồng Nai chuyên chạm khắc các tác phẩm đá nghệ thuật tồn tại hàng mấy thế kỷ qua. Đó là làng đá Bửu Long.

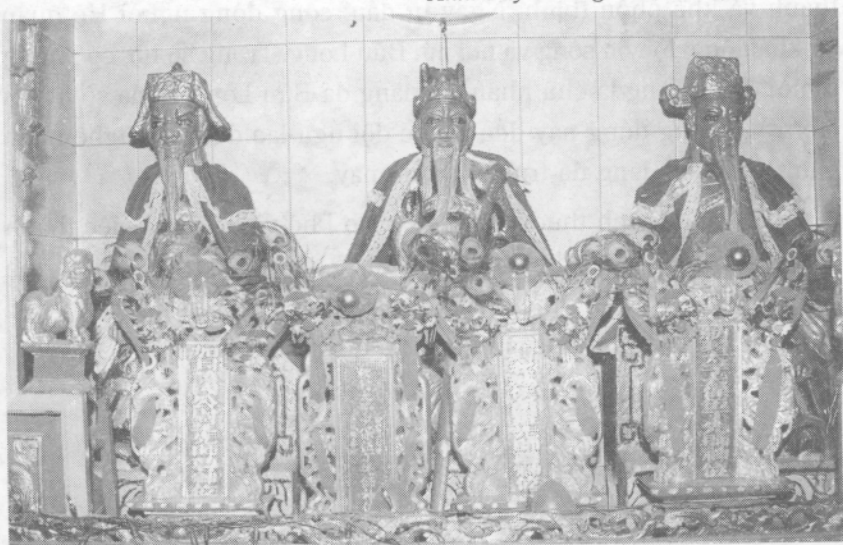
Làng đá cách trung tâm thành phố Biên Hòa khoảng hai cây số đường chim bay, đã tồn tại và không ngừng phát triển nhờ có nhiều yếu tố thuận lợi. Điêu khắc đá cùng với một số nghề khác như rèn, điêu khắc gỗ, làm gốm, đúc đồng, nấu đường... là những nghề thủ công ra đời sớm ở Đồng Nai, và có thể nói, đã gắn liền với lịch sử hình thành và phát triển của vùng đất Biên Hòa. Trịnh Hoài Đức ghi lại trong *Gia Định thành thông chí*: “*Thương cảng Cù lao Phố (phát triển cực thịnh vào cuối thế kỷ XVII đầu XVIII) lâu quá đời từng rạc*

(1) Bảo tàng tỉnh Đồng Nai.



Miếu Tổ sư nghề đá tại Bửu Long.

Ảnh: Tuyết Hồng



Tượng Tổ sư nghề đá.

Ảnh: Tuyết Hồng

rõ trên bờ sông, liên lạc năm dặm và phân hoạch ra ba nhai lộ; nhai lớn giữa phố lát đá trắng; nhai ngang lát đá ong; nhai nhỏ lát đá xanh, đường rộng bằng phẳng...”(1)

Trải qua bao thăng trầm của lịch sử cùng những tác động, thử thách của xã hội, một số nghề thủ công tại Đồng Nai đã mai một, nhưng nghề điêu khắc đá tương đối vẫn giữ được vị trí của mình và tồn tại tới ngày nay.

Theo truyền miệng và theo một số nguồn lịch sử hiếm hoi thì những người Hoa bang Hẹ đã theo chân Trần Thượng Xuyên đến Biên Hòa và họ đã chọn Bửu Long làm nơi sinh cơ lập nghiệp, có lẽ bởi địa bàn này phù hợp với nghề truyền thống của họ nơi cố quốc. Từ lớp cư dân đầu tiên ấy và những lớp di dân liên tục đến sau, một làng nghề chạm khắc đá với quy mô hàng trăm hộ đã dần được hình thành và khá phồn thịnh. Ngay từ đầu, cộng đồng người Hẹ quần cư khá đông dọc bờ sông và nơi núi Bửu Long. Trong số họ, có những người đã và đang là chủ nhân của làng đá Bửu Long và đa số người Hẹ trong cộng đồng này đều thuộc đội ngũ lao động và nghệ nhân chế tác đá của làng đá truyền thống này.

Việc hình thành thương cảng Cù lao Phố và kế đó là việc thành lập làng xã, mở mang đường sá, các cơ sở tín ngưỡng, các công trình công cộng... là những điều kiện có tác động quan trọng trong việc phát triển nghề làm đá của người Hẹ ở Bửu Long.

(1) Tập thượng, Biên Hòa, tr.25.

II. SẢN PHẨM CỦA LÀNG NGHỀ THỦ CÔNG

Làng đá Bửu Long sử dụng nguồn nguyên liệu đá khai thác từ một dãy đá kéo dài từ Châu Thới - Hóa An - Bửu Long đến tận xã Bình Hòa (huyện Vĩnh Cửu). Dãy đá này lộ thiên lại nằm gần đường giao thông nên dễ khai thác.

Thành phần chủ yếu của đá này là Anderzit và một ít đá Diabaz, loại đá được khai thác và sử dụng rộng rãi trong xây dựng, điêu khắc nghệ thuật. Hoạt động bao đời nay của làng nghề từ khâu khai thác đá đến chế tác sản phẩm đều bằng phương pháp thủ công, dùng sức người và các công cụ thô sơ như ròng rọc, búa, đục, ghè... là chính.

Nghề đá phân định rạch ròi những khâu mang tính chuyên nghiệp như chẻ đá, lấy mực, điêu khắc, làm nhẵn... trong đó, khâu chạm khắc là công phu, tỉ mỉ và đòi hỏi nhiều khéo léo hơn cả, vì phải vừa mang tính kỹ thuật vừa đảm bảo nét mỹ thuật trên sản phẩm. Bí quyết trong khâu chạm khắc qua thời gian và qua các thế hệ đã dần mai một đi không còn ở độ tinh túy như thuở đầu.

Về các loại hình sản phẩm, thì ngoài các đồ dùng như ly, chén, bộ trà, cò tương, cối giã, cối xay... được sản xuất với số lượng lớn và đa dạng, các nghệ nhân điêu khắc đá ở Bửu Long, bằng óc sáng tạo tinh tế của mình, đã cho ra đời nhiều sản phẩm mỹ thuật tuyệt tác như tượng kỳ lân, rồng, sư tử, tượng Phật, thần thánh... dùng để bài trí ở những nơi trang trọng, tôn nghiêm. Sản phẩm đá nơi đây còn được làm vật liệu xây dựng, trang trí nội thất tại những công trình kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng nổi tiếng như chùa Ông, đình Tân Lân, chùa Bửu Phong, miếu Tố sư... Ngoài ra, làng đá còn cung cấp những sản phẩm chạm khắc đá cho các công trình trang trí hoa viên, hòn non bộ... vốn đòi hỏi trình độ mỹ thuật cao.



Một loại hình sản phẩm đá tại làng nghề đá Bửu Long.

Ảnh: Tuyết Hồng

Các sản phẩm điêu khắc, chế tác đá tại làng đá Bửu Long đều thể hiện rất rõ quan niệm nhân sinh của nghệ nhân: tượng linh vật như kỳ lân, rồng, sư tử... với vóc dáng, gương mặt tuy có thể dữ dằn nhưng không làm người xem cảm thấy sợ hãi; các tượng thần thánh, tiên Phật... gây cho người chiêm bái ấn tượng thiêng liêng nhưng không xa cách bởi nét mặt từ bi, trang nghiêm mà không có vẻ khổ hạnh. Có tượng lại được chế tác theo phong cách dân gian hóa như tượng Phật Di Lặc...

Sản phẩm chế tác của nghệ nhân đá Bửu Long còn là những loại hình bia mộ, nhà mồ. Không ít công trình quy mô, đồ sộ được nghệ nhân dày công chạm trổ những đường nét uyển chuyển, tinh xảo, thể hiện những đề tài mang triết lý sinh - tử, nhân - quả rất sâu sắc. Nhiều bia mộ, nhà mồ trải qua hơn thế kỷ mà vóc dáng, đường nét vẫn trường tồn với thời gian. Phần trang trí trong kiến trúc nhà mồ, nghệ nhân thường dùng đến các đề tài tứ linh như long, lân, quy, phụng hoặc liên áp, trúc tước để biểu hiện sự quý phái, uy quyền, giàu sang của chủ nhân ngôi mộ.

Sản phẩm chế tác đá ở Bửu Long, Biên Hòa vốn nổi tiếng lâu nay nhờ sự tài hoa, khéo tay của nghệ nhân. Họ đã thể hiện những đường nét chạm trổ hài hòa, tinh tế, phong cách chế tác phóng túng

mà nghiêm trang, hài hòa mà sắc sảo, do đó, đã có thể chinh phục được người chiêm ngắm khắc khe. Điểm đặc biệt cần lưu ý ở đây là các sản phẩm chế tác bằng đá của nghệ nhân Bửu Long thể hiện được rõ nét sức sáng tạo và kết hợp giữa hai yếu tố văn hóa Hoa - Việt, tạo nên điểm độc đáo cho các sản phẩm.

Phạm vi hoạt động của nghề đá Bửu Long không chỉ dừng lại ở Đồng Nai mà còn lan tỏa về vùng sông nước miền Tây Nam bộ, nơi rất ưa chuộng và có nhu cầu không nhỏ về việc sử dụng đá và các chế phẩm từ đá Bửu Long để đưa vào xây dựng nhà cửa, đền miếu, nhà mồ cũng như trang trí nội thất trong các công trình trên.

III. THỢ THỦ CÔNG VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỌ

Nghề điêu khắc đá Bửu Long được lưu truyền theo hình thức cha truyền con nối, không có trường lớp đào tạo chính quy như một số nghề khác. Muốn trở thành thợ điêu khắc đá thực thụ, người học việc phải trải qua thời gian ít nhất là hai năm để học nghề. Công cụ để học nghề cũng thật đơn giản, chỉ cần búa, đục, nôm, sọ bằm, ống mực... Cách thức đục, tư thế ngồi... phải phù hợp với thao tác nhằm tránh hương mảnh thép, mảnh đá vụn văng vào người gây thương tích. Thông thường chỉ cần vài ba tháng đầu tập sự sẽ đánh giá được người học việc đó có thể theo nghề điêu khắc đá được hay không.

Điêu khắc đá là nghề cực nhọc và ngoài việc đòi hỏi óc sáng tạo, tinh mỹ thuật, độ chính xác cao, còn đòi hỏi tính kiên trì, cần cù, tỉ mỉ... do đó, nếu người học việc không có bàn tay khéo léo, không có tâm huyết, không say mê nghề nghiệp sẽ dễ chán nản. Nghề đá còn đòi hỏi người chế tác phải trầm tĩnh, điềm đạm, ôn hòa thì mới gắn bó được cả cuộc đời mình cho công việc.

Tuy nghề điêu khắc đá “cha truyền con nối” nhưng không phải bất kỳ ai trong gia đình, dòng họ và thậm chí cả trong bang của người Hẹ đều có thể theo nghề đá dễ dàng và không phải ai cũng thạo nghề, vận dụng được bí quyết khi chế tác sản phẩm. Thật ra, chỉ một số người thiết tha với tổ nghiệp, gắn bó với nghề và tích lũy, đúc kết kinh nghiệm qua thời gian lâu dài mới thật sự trở thành nghệ nhân.

Những thập niên gần đây, do nhiều yếu tố và điều kiện xã hội tác động, do mối quan hệ hôn nhân giữa người Hẹ với cộng đồng dân cư xung quanh nên nghề điêu khắc đá ít nhiều đã không còn là nghề độc quyền của người Hẹ, mặc dù đến tận bây giờ họ vẫn là chủ nhân của làng nghề truyền thống này. Số lượng tay thợ người Việt cũng dần dần xuất hiện trong làng nghề này.

Tài nghệ điêu luyện của các thế hệ nghệ nhân làng đá Bửu Long đến nay vẫn được ghi lưu như Hà Kiều, Dương Văn Hai, Nguyễn Đức Mỹ, Phạm Thành Đầu... cùng các cơ sở điêu khắc đá lâu đời như Nghĩa Hưng, Tân Phát Hưng, Đặng Hữu Lợi.

Làng nghề đá ở Bửu Long hoạt động theo luật lệ quy định và quy mô của phường hội. Trước đây, để duy trì và phát triển ngành nghề của mình, những người thợ làng đá Bửu Long tham gia sinh hoạt trong cùng một tổ chức với những quy chế cụ thể sau khi đã được cả cộng đồng bàn bạc thống nhất và đặt dưới sự giám sát chặt chẽ của Ban đại diện do cộng đồng bầu ra. Miếu Tổ sư là nơi để hội họp và xử lý những ai vi phạm quy chế làng nghề.

Điêu khắc đá ở Bửu Long vẫn lưu truyền tập quán độc đáo trong làng nghề của mình, đó là cách đối nhân xử thế giữa người với người. Thợ đá bao giờ cũng làm những sản phẩm giao cho người đặt hàng



Một cơ sở chế tác đá.

Ảnh: Tuyết Hồng

đư thêm một vài phân so với yêu cầu ban đầu của kích thước nhằm ngụ ý cầu chúc cho chủ hàng có cuộc sống sung túc, dư dả. Những hàng chẳng may bị lỗi hay có sai sót dù chỉ là một chi tiết nhỏ đều được bỏ đi thế thay thế bằng một sản phẩm mới khác đạt chất lượng chứ không tận dụng lại để sửa chữa, mục đích để chủ hàng sau này làm ăn luôn suôn sẻ, may mắn...

Giá cả từng chủng loại đều được quy định cụ thể, tránh kiểu mua bán vô nguyên tắc dễ gây ra những bất đồng, mâu thuẫn giữa các nhóm làm đá với nhau. Người chuyên chế đá trên núi rồi chở về các cơ sở chạm khắc gọi là làm đá *sống*. Còn những người ngồi tại cơ sở chế tác để làm ra sản phẩm gọi là làm đá *chín*. Mọi khâu từ làm đá sống đến đá chín đều có những quy định chung. Nhóm thợ làm đá

sống, làm đá chín, nhóm người vận chuyển đá và cả thợ lò rèn cung cấp công cụ làm đá đều có một giá thống nhất, không có sự cạnh tranh, giành mối, o ép người khác... Nếu người nào đó phạm quy chế như phá giá, nợ nần, ăn cắp... sẽ bị phạt bằng hình thức đóng tiền hoặc nặng hơn sẽ bị loại trừ ra khỏi cộng đồng làng nghề. Hình thức loại trừ là rất nặng. Người nào bị kỷ luật này coi như “khai tử” trong cộng đồng người làm đá. Họ phải chuyển sang sinh sống bằng nghề khác hoặc đi nơi khác mà nương thân tùy theo trường hợp và mức độ vi phạm.

Nhìn chung, những quy định trên được mọi người thực thi rất nghiêm ngặt để giữ uy tín cho nghề và tạo động lực cho sự phát triển làng nghề. Mặt khác, điều này sẽ không tạo điều kiện cho nhóm người thuộc bang khác xen vào kinh doanh. Không hiếm trường hợp một số người Hoa bang Triều Châu, Phước Kiến đã đầu tư nguồn vốn để kinh doanh nhưng cuối cùng cũng không đạt hiệu quả như người Hẹ. Nghề đá của người Hẹ ở Bửu Long đã củng cố được vị thế của mình và tồn tại theo thời gian bởi những qui luật chặt chẽ đã được khẳng định trong hiệp hội. Thêm vào đó còn là sự tự giác, tự nguyện của những người thợ trong tiến trình gia công sản phẩm. Họ đặt yêu cầu chất lượng lên hàng đầu, trọng chữ “tín”, biết bảo lưu sở trường của cá nhân và cả cộng đồng làng nghề.

Tiếng tăm nghề nhân Bửu Long về các loại hình điêu khắc nghệ thuật ngày càng vang xa, thu hút đông đảo nhân dân các vùng phụ cận, các tỉnh miền Tây xa xôi, các du khách nước ngoài tìm đến. Nhiều lớp nghề nhân được mời tham gia vào các công trình điêu khắc mang tầm vóc quốc gia. Qua kinh nghiệm tích lũy tự bao đời, nghề nhân làng đá Bửu Long ngày càng khẳng định được vị thế của mình và góp phần đáng kể vào lĩnh vực điêu khắc nghệ thuật của cả nước.

IV. TÍN NGƯỠNG VÀ KIỀNG KỶ TRONG NGHỀ

Như bao nghề thủ công, thợ đá Bửu Long cũng có ông Tổ của mình và nơi thờ Tổ là một trong những công trình kiến trúc khá độc đáo ở Đồng Nai, đó là “*Tổ sư miếu*”. Miếu Tổ sư xây dựng gần như toàn bộ bằng đá tảng, được bố cục khéo léo, kỳ công. Miếu được xây nơi trền núi Bửu Long. Dân làng đá Bửu Long thừa nhận ông Ngũ Đăng là Tổ sư của làng nghề mình. Trong miếu thờ ba người theo trình tự từ trái sang phải (từ ngoài nhìn vào): Thiên Hậu, Ngũ Đăng, Hiệp Đế. Cả ba pho tượng đều được tạc bằng đá với phong cách vô cùng sắc sảo.

Về sau này, miếu Tổ sư còn được gọi là “Chùa Bà”. Việc thay đổi “*Tổ sư Miếu*” thành “*Chùa Bà*” là có nguyên do: phần vì cư dân Hoa tại địa phương cung kính sự linh ứng của bà Thiên Hậu, phần vì lý do kinh tế, nếu miếu chỉ thờ Tổ sư thì chỉ có số người theo nghề đá mới đến cúng viếng, do đó việc thờ thêm bà Thiên Hậu sẽ thu hút được đông đảo dân trong vùng và có nguồn kinh phí dồi dào hơn trong việc chăm sóc, trùng tu miếu Tổ. Hàng năm đến ngày 13.6 âm lịch dân làng đá tổ chức cúng Tổ sư và đáo lệ ba năm, từ ngày 10.6 đến ngày 13.6, lễ cúng Tổ diễn ra rất lớn với nhiều nghi thức phong phú của nghề thủ công truyền thống. Trong ba ngày ấy, dân làng đá đều nghỉ việc. Từ ngày 10 đến ngày 12 là cúng chay, đến ngày 13 là cúng mặn, dành cúng cho Tổ sư Ngũ Đăng. Và cũng vào cuối ngày này, họ làm lễ phóng sanh chim, cá... Họ tin rằng bà Thiên Hậu và Tổ sư che chở cho dân làng đá thoát khỏi hiểm nguy trên sông nước trong hành trình di cư vào vùng đất mới, cũng như đã phù trợ họ lúc định cư sinh sống dọc theo bờ sông Đồng Nai để họ duy trì, phát triển nghề nghiệp truyền thống của mình.

Trong số các công cụ phục vụ cho nghề, đối với thợ làng đá, *ống mực* giữ vị trí và vai trò quan trọng. Theo tập tục, thợ đá không bao giờ bước ngang qua ống mực hoặc để ống mực dưới đất. Sau khi lấy mực trên đá theo hình dáng, kích cỡ đã định, họ mang cất ống mực hoặc để nơi cao ráo, sạch sẽ.

V. NHẬN ĐỊNH VỀ NGHỀ CHẾ TÁC ĐÁ

Nhiều người thợ điêu khắc đá ở Bửu Long hiện nay có xu hướng không thích ràng buộc, tuân thủ theo những quy định của Hội mà họ cho là khắt khe. Chính điều này là nguyên nhân của những hiện tượng tiêu cực, ảnh hưởng không tốt về nhiều mặt cho cả cộng đồng, cho các lớp thợ thủ công đàn em sau này... Thời gian gần đây, cơ chế thị trường chi phối đến lĩnh vực điêu khắc nghệ thuật, sản phẩm chế tác đá chạy theo số lượng, hàng làm không kỹ nên thợ thủ công đã cho ra đời một số lượng không nhỏ hàng kém chất lượng, kém mỹ thuật mà dân trong nghề gọi là “hàng chợ”, điều mà đôi mươi năm trước đây, ngay cả bản thân họ cũng không chấp nhận được.

Tuy nhiên, vẫn có không ít nghệ nhân trung thành với tổ nghiệp, có lương tâm nghề nghiệp. Họ say mê, nghiêm túc trong từng đường nét chạm trổ, trong từng chi tiết thể hiện trên tác phẩm với kỳ vọng góp phần bảo vệ tiếng tăm và uy tín của người thợ đá Bửu Long như bao thế hệ trước. Chính nhờ như thế mà một thực tế hiển nhiên là nghề điêu khắc đá nơi đây vẫn được kế thừa và không ngừng phát triển, tạo nên thị trường tiêu thụ rộng khắp, đáp ứng được nhu cầu và thị hiếu ngày càng cao của khách hàng. Nhiều chủ cơ sở đã năng động, sáng tạo hơn trong việc cải tiến mặt hàng, họ dùng chất liệu đá để chế tác theo mẫu mã những sản phẩm của gốm, của gỗ, thế

hiện được tay nghề khéo léo, công phu và trình độ mỹ thuật cao. Nhiều công trình kiến trúc hiện đại đã chọn sản phẩm đá điêu khắc nghệ thuật để xây dựng, trang trí.

Như vậy, để bảo lưu được tính truyền thống, duy trì và phát huy yếu tố nghệ thuật đặc sắc từ bao đời của làng nghề đá Bửu Long, chính bản thân những thành viên trong làng nghề phải ý thức được các mặt tích cực vốn có của nghề đá để có sự vững vàng, nhạy bén, tích lũy sâu rộng kinh nghiệm chế tác của thế hệ đi trước. Mặt khác, nghề đá cần phục hồi và vận dụng hợp lý những định chế trong cộng đồng mà cha ông họ đã thực thi như trước đây. Bên cạnh đó, Nhà nước cần quan tâm, có chính sách hỗ trợ để thúc đẩy làng nghề phát triển theo đúng hướng của nó, để vừa đáp ứng được nhu cầu mưu sinh của thợ thủ công, vừa giúp nghề này giữ được yếu tố truyền thống vốn có của nó.

Trải qua hơn ba thế kỷ, nghề điêu khắc đá ở Bửu Long đã khẳng định và giữ vị trí của mình dù phải trải qua không ít thăng trầm. Điêu khắc đá nghệ thuật là một bộ phận quan trọng vừa mang tính lịch sử, vừa mang tính văn hóa - xã hội và kinh tế trong tiến trình hình thành, phát triển vùng đất Đồng Nai trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

Làng đá Bửu Long chính là niềm tự hào của nhân dân Đồng Nai, nó mang tính tiêu biểu cho một nghề thủ công truyền thống ở vùng đất giàu tiềm năng này.

NGHỀ VẼ TRANH KIẾNG TẠI NAM BỘ

TRƯƠNG NGỌC TƯỜNG

Tranh kiếng,⁽¹⁾ là một loại hình nghệ thuật dân gian được người dân Nam bộ ưa chuộng. Trước đây, vào bất cứ gia đình nào cũng đều thấy một vài bộ tranh loại này.

I. PHÂN LOẠI

Ở Nam bộ có các loại tranh như sau:

1. **Tranh thờ tổ tiên:** Một bộ tranh kiếng thờ tổ tiên gồm có bốn bức:

- Một bức hoành phi vẽ ba chữ, ghi họ của gia chủ, chẳng hạn như “Nguyễn Phú Đường”, “Trần Phú Đường”; hoặc ghi những lời ca tụng tổ tiên như “Đức Lưu Phương”, “Thiện Tồi Lạc”. Do kích thước tấm hoành quá rộng nên thường được chia làm ba ô, trên mỗi ô viết một chữ Hán, xung quanh khuôn trang trí dây lá, hồi văn. Cũng có loại hoành phi chia ra ba ô, trang trí tương tự, nhưng hai ô hai bên có hai chữ “Trúc sắc” (sắc của cây trúc), “Tùng mậu” (vẻ tươi

(1) Tức là tranh vẽ trên kính. Ở Huế, tranh kiếng gọi là tranh gương. Ở Trung Quốc tranh kiếng gọi là tranh thủy tinh.



Tranh kiếng loại bài vị dùng để thờ tại Nam bộ.

Ảnh: Yến Tuyết

của cây tùng), còn ô giữa thì vẽ cây trúc, cây tùng minh họa cho hai chữ hai bên.

- Phần chính của bộ tranh thờ tổ tiên là tám tranh và đôi liễn, kích thước chung khoảng 1,50m x 1,50m hoặc 1,20m x 1,20m. Đôi liễn hoặc tám tranh ấy cũng quá dài nên phải chia ba đoạn: đoạn trên và đoạn dưới của tám liễn (tám tranh) ngắn, gọi là “Thượng thổ” và “Hạ thổ”.

Giữa tám tranh thường vẽ chữ “Phước”, chữ “Thọ” trên nền đỏ, xung quanh có vẽ khung. Khung chia nhiều đoạn, trong mỗi đoạn đều trang trí hình dây lá hoặc hồi văn, thỉnh thoảng có thêm hình con bướm hoặc con doi ngậm hai trụ chỉ. Còn phần “Thượng thổ” hoặc “Hạ thổ” của bức tranh thường vẽ các cuốn thư nằm giữa hoa lá hoặc các đĩa quả tử hay đám sen có mấy con vịt lội.

Một loại tranh khác vẽ một bụi mai già, bên cạnh có bụi trúc, bụi lan và bụi cúc. Kết thân với tứ hữu (bốn bạn) ấy là con nai, con dơi hoặc con bướm. Như thế, nội dung bức tranh này ngoài đề tài “Tứ hữu” còn đề tài tam đa: Phước, lộc, thọ (con dơi là phước, con nai là lộc, cây mai già và con bướm là thọ).

Một đề tài khác cũng hấp dẫn đối với người dân bình thường là những bức tranh phong cảnh. Loại tranh sơn thủy này cũng có những vùng trời. Tận cùng là một rặng núi, lại có dòng sông điểm mấy cánh buồm trắng, bên bờ sông có một con đường đất quanh co, lơ thơ vài khóm cây và mấy nếp nhà. Đặc biệt trong bức tranh ấy không thể nào thiếu một cái nhà khang trang với sân vườn, hàng rào và dưới mé sông còn có một cái nhà dù để ngồi nghỉ mát. Bức tranh này là một ước mơ của người dân Nam bộ, ngụ ý “cây có cội, nước có nguồn” con cháu được hạnh phúc ấm no là nhờ tổ tiên tích đức. Do vậy câu đối hai bên thường là:

*Phước sinh phú quý tông công thịnh
Lộc tấn vinh hoa tử tôn hưng
(Phước sinh giàu có tông công thịnh
Lộc được tốt tươi con cháu hưng).*

Hoặc bóng bảy văn chương:

*Bích chi Giang Hán, tinh chi Đẩu
Hạc tại vân đầu, phượng tại ngô
(Xanh như Giang Hán, sao như Đẩu
Hạc ở đầu mây, phượng ở ngô).*

Loại tranh kiếng bình dân thì chữ viết trên nền đỏ, phân “Thượng thổ” và “Hạ thổ” vẽ mấy cành hoa. Còn những bộ tranh cao cấp thì mỗi tấm liền vẽ một cảnh cây có bảy bông hoa, xung quanh có lá,

có nụ. Các chữ vừa kể viết trên mỗi bông hoa nên trông giống như một ô tròn. Trên đầu liễn, dưới phần “Thượng thổ” cũng có mấy con doi ngậm trụ chỉ.

2. Tranh treo cửa buồng:

Tranh treo cửa buồng hình chữ nhật, kích thước 0,9m x 0,6m. Mỗi bộ có hai bức treo trên hai cửa buồng ngủ. Tranh cửa buồng vẽ theo đề tài “Loan phượng hòa minh” (tượng trưng vợ chồng hòa hiệp), “hoa mẫu đơn và chim phượng” (tượng trưng sự giàu sang), “hoa sứ và chim công” (tượng trưng sự tốt tươi và rực rỡ), “bụi sen và đàn vịt” (tượng trưng học hành tiến bộ)... Ngoài những đề tài cổ điển kể trên còn có những bức tranh phong cảnh, ngụ ý “vinh hoa phú quý”, “gia đình hạnh phúc”.

3. Tranh tứ bình:

Một bộ tranh tứ bình gồm bốn tấm, kích thước chung khoảng 1,5m x 1,5m hoặc 1,2m x 1,2m treo trên vách với mục đích trang trí.

Đầu tiên, tranh tứ bình ở Nam bộ phổ biến đề tài mai lan liên cúc. Hoa lan tượng trưng mùa xuân. Hoa sen tượng trưng mùa hạ. Hoa cúc tượng trưng mùa thu. Hoa mai tượng trưng mùa đông. Do vậy ở Nam bộ có rất nhiều người gọi tranh “tứ bình” là tranh “tứ thời” (bốn mùa).

Tranh kiếng tứ bình còn có các đề tài:

- Bát tiên quá hải (Bát tiên vượt biển) hoặc Bát tiên kỳ thú (Bát tiên cưỡi thú): loại tranh này thường vẽ Bát tiên cưỡi các loài thủy tộc, chim, thú. Mỗi tấm tranh vẽ hai vị tiên.

- Tứ hùng: mỗi tranh vẽ một con thú mạnh nhất theo quan niệm dân gian là voi, cọp, gấu, sư tử.

- Tứ thú: bốn việc làm thú vị nhất theo quan niệm dân gian là đánh cá ngoài biển khơi, đốn củi trên sườn núi, cày trên miếng ruộng nhỏ và đọc sách trong phòng.

- Tứ dân: bốn hạng người trong xã hội là học trò, nông dân, thợ và người buôn bán.

- Tứ đồ tường: loại tranh khuyen đời gồm cảnh người uống rượu say sưa, người mê gái bị đánh ghen, người đánh bạc thua sạch túi và người hút thuốc nha phiến bị lính bắt.

- Tứ cảnh: bốn bức phong cảnh khác nhau như cảnh núi non, rừng rậm, đồng bằng, sông biển.

Ngoài các đề tài quen thuộc vừa kể còn có các loại tranh kiếng vẽ đề tài Tây phương như: bốn bó hoa - loại hoa Tây phương - những đàn hồng hạc lội ven sông, những đàn tuần lộc bên núi tuyết, giàn nho. Loại tranh này mô phỏng tranh Tây phương, xuất hiện muộn, thích hợp với những nhà ở đô thị.

4. Tranh thờ Phật, Trời, Thánh, Thần:

Loại tranh khổ vừa và tranh khổ nhỏ dùng để thờ Phật, Trời, Thần, Thánh gồm có hai loại:

- Tranh vẽ các vị Phật Di Đà, Bồ Tát, Quan Âm, Quan Thánh Đế Quân, Ngũ Công Vương Phật, Mẹ Sanh - Mẹ Độ, Thánh Anh La Sát, Táo Quân, Cậu Tài và Cậu Quý...

- Tranh trần trạch thường có tranh Từ Vi chiếu trạch, Bát Quái.

- Bài vị (chỉ có chữ, xung quanh trang trí hoa văn) gồm có bài vị Ngũ Thổ Long Thần và Thần Tài, Mẹ Sanh - Mẹ Độ, Tư Mạng Táo Quân, Thiên Quan tử phước, Môn Khẩu Thổ Địa tiếp dẫn Tài Thần, tổ tiên (dành riêng cho từng họ của người Hoa).



Tranh kiếng Nam bộ

Ảnh: Yến Tuyết

- Gương có vẽ hoa trang trí:

Gương trang trí là những tấm kiếng có vẽ các loại hoa văn trước khi tráng thủy ngân. Loại kiếng này dày, có mài cạnh,... dùng để bán cho những người thợ mộc đem về lắp khung gương soi mặt, gương soi đặt trên bàn trang điểm, hoặc làm cánh cửa tủ.

Loại tranh này thường được sản xuất với số lượng nhiều, mặc dù đề tài không đa dạng.

- Loại tranh đặc biệt:

Loại tranh kiếng làm theo đơn đặt hàng như chùa chiền thường đặt tranh Phật, tranh Bồ Tát, La Hán; đền miếu thường đặt tranh Thần, Thánh, hoành phi; cá nhân thường đặt chân dung.

Các loại tranh này đều có các nghệ nhân có biệt tài thực hiện.

II. KỸ THUẬT VẼ TRANH KIẾNG

Tranh kiếng là loại tranh trang trí, ít hiện thực. Nếu là loại tranh phong cảnh thì không có đường chân trời hoặc có đường chân trời nhưng chưa đúng nghĩa. Đặc biệt tất cả các chi tiết trên bức tranh đều được bố trí trên mặt bằng như một bức tranh chạm hoặc tranh khảm... chứ chưa có chiều sâu, không theo quy luật ánh sáng.

Theo nguyên tắc vẽ tranh giấy của dân gian thì phải qua các công đoạn: phác thảo mẫu, tô màu, tô bóng. Cuối cùng là dùng mực đen vẽ mắt mũi con người, hoặc điểm các gân lá, búp cây. Tranh kiếng là loại tranh vẽ phía sau mặt kiếng, nên những chi tiết nào đáng lẽ vẽ sau thì phải vẽ trước. Còn những bộ phận cần vẽ trước thì phải vẽ sau. Nói rõ hơn trình tự của người thợ vẽ tranh kiếng phải ngược với người thợ vẽ tranh giấy. Cụ thể như trước khi bắt đầu vẽ thì người thợ phải đặt tấm kiếng trên tờ giấy mẫu, rồi dùng bút lông (có khi chỉ dùng cái lông gà) chấm mực tàu đổ theo tờ giấy mẫu ấy, từ chuyên môn gọi là “tách”. Tách là công đoạn chính, quyết định giá trị nghệ thuật của bức tranh. Người thợ tách phải có bàn tay khéo léo để nét bút được sắc sảo. Sau khi tách xong, một người thợ khác dùng bút lông chấm sơn tô màu theo quy định vào những ô đã tách. Ngoài ra, còn phải “tán” tức pha ô màu từ đậm tới nhạt. Chờ khi bức tranh thật khô sẽ dán ốc, dán vàng quý, tô kim nhũ, giấy trang kim (phía sau) để bức tranh tăng thêm phần rực rỡ. Cuối cùng phía sau tấm kiếng được phủ đôi ba lớp sơn tốt để bảo vệ rồi đặt vào khuôn gỗ.

III. BA DÒNG TRANH KIẾNG Ở NAM BỘ

Ở Nam bộ có ba trung tâm sản xuất tranh kiếng nổi tiếng:

1. Dòng tranh Lái Thiêu

Lái Thiêu (thuộc tỉnh Thủ Dầu Một) là một địa phương sản xuất tranh kiếng nổi tiếng từ những năm đầu thế kỷ XX, phát triển mạnh sau năm 1920, và bị suy tàn vì chiến tranh sau năm 1945. Trong giai đoạn này vùng Thủ Dầu Một có nhiều gỗ, lại có trường Mỹ Nghệ Thực hành đào tạo ra rất nhiều thợ thủ công. Còn các nguyên liệu



Thợ vẽ kiếng ở Lái Thiêu - Bình Dương (khoảng 1926)

(Photo Nadal. La Cochinchine)

khác như kiếng, sơn được nhập từ nước ngoài vào vừa tốt, vừa rẻ.

Mặt hàng nổi tiếng nhất của Lái Thiêu là tranh thờ tổ tiên và tranh cửa buồng. Tranh cửa buồng Lái Thiêu có loại vẽ nhiều màu, nhưng cũng có loại chỉ có màu đen hoặc đỏ, còn các hoa văn đều dán ốc xà cừ. Đặc biệt, người sản xuất tranh ở Lái Thiêu thời bấy giờ biết tâm lý người bình dân nên họ chú ý đến đường nét trang trí vừa tỉ mỉ, vừa cách điệu. Họ lại mạnh dạn dùng gam màu ngũ sắc Huế gồm màu trắng, màu vàng, màu đỏ, màu hường, màu đen, màu xanh dương, màu xanh lông con két... Còn màu dùng thì tùy theo loại hàng, tùy theo trường hợp mà sử dụng mực tàu, sơn ta, sơn tây, bột màu pha a dao. Họ cũng chú ý đến chữ viết (chữ Hán). Có nhiều bộ tranh Lái Thiêu chữ đẹp, văn hay, phía sau chữ có dán ốc xà cừ lóng lánh nhìn không chán.

2. Dòng tranh Chợ Lớn:

Tranh kiếng của người Hoa ở Chợ Lớn cũng có lịch sử lâu đời. Đặc biệt loại tranh sản xuất ở Chợ Lớn thường dùng màu đỏ, có tráng thủy ngân, dán vàng quý, bạc quý... nên khá rực rỡ, đẹp mắt. Ở Chợ Lớn còn sản xuất nhiều loại tranh thờ Quan Công, Thánh Mẫu... bài vị thờ Thần Tài, Thổ Địa. Thợ người Hoa ở Chợ Lớn có biệt tài viết chữ Hán (viết ngược) điêu luyện. Họ cũng chú trọng đến tranh tứ bình và tranh thờ tổ tiên. Nhưng phong cách của họ là dùng nét bút tự nhiên với các màu trắng, đen, xanh lá cây, xanh dương... thỉnh thoảng mới sử dụng chút ít màu khác... giống như một bức tranh thủy mặc vẽ trên giấy. Nhưng các thế hệ sau này gần như không thích tranh tứ bình. Còn tranh thờ tổ tiên của họ thì không cạnh tranh nổi với tranh Lái Thiêu hoặc tranh Chợ Mới. Do vậy khoảng mấy mươi năm trở lại đây dòng tranh Chợ Lớn chỉ chú trọng đến tranh Thánh,



Tranh kiếng Chợ Lớn (tranh cổ và hiện đại)

Ảnh: Trương Ngọc Tường

tranh bài vị và một số hoành phi, tranh ảnh dùng để chúc mừng. Mặt hàng tranh Chợ Lớn không còn đa dạng, nhưng họ tập trung sản xuất với số lượng nhiều.

3. Dòng tranh Chợ Mới:

Dòng tranh Chợ Mới (An Giang) bắt đầu từ năm 1954 do nghệ nhân Trần Văn Ty (Mười Ty) phổ biến⁽¹⁾. Trước kia ông học nghề và làm nghề tranh kiếng theo trường phái Lái Thiêu tại Cần Thơ. Khi về Chợ Mới ông nghiên cứu thấy người dân địa phương theo đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa hoặc Phật Giáo Hòa

(1) Mỹ Linh, nghề vẽ tranh trên kính ở một vùng cù lao, tạp chí Nghiên cứu Văn Hóa Nghệ Thuật số 5 (107) 1992.

Hào thích thờ tổ tiên theo bốn chữ “Cửu Huyền Thất Tổ”⁽¹⁾ nên mới sáng tác mẫu tranh thờ tổ tiên đặc biệt cho vùng này. Bên cạnh ông còn mô phỏng theo họa sĩ Lê Trung, Hoàng Lương... sáng tác các loại tranh treo cửa buồng theo tích Tấm Cám, Thoại Khanh - Châu Tuấn, Phạm Công - Cúc Hoa, Lưu Bình - Dương Lễ. Thị trường tranh còn mở rộng khắp Nam bộ nên sau 30 năm hành nghề, số học trò của ông Ty, qua mấy thế hệ đã có khoảng một ngàn người. Kế tiếp ông Mười Ty có nghệ nhân Huỳnh Minh Quang bày ra cách in lụa tạo nét tách thay vì tách theo lối thủ công. Nhờ sự cải tiến của ông Quang (ở Chợ Lớn cũng đã cải tiến) nên năng suất tăng lên gấp bội. Một bộ tranh thờ trước kia (thường làm cầu kỳ) phải tốn ít nhất ba bốn tháng công. Còn ngày nay (đơn giản hơn) chỉ tốn một ngày công.

Phải nhìn nhận tranh Chợ Mới ngày nay không đẹp bằng tranh Lái Thiêu hoặc tranh Chợ Lớn, nhưng giá thành hạ. Trước kia chỉ có tầng lớp trung nông trở lên mới dám mơ ước một bộ tranh thờ. Còn ngày nay ai ai cũng có thể mua được. Tranh Chợ Mới ngày nay không còn dán ốc xà cừ, không dán vàng quỳ, bạc lá... mà chỉ dán giấy trang kim, gắn sao nháy để giá thành hạ cho dễ bán.

IV. CÁCH TỔ CHỨC SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ HÀNG HÓA

Cả ba địa phương, từ trước đến nay chỉ sản xuất theo gia đình,

(1) Các tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương, Từ Ân Hiếu Nghĩa, hoặc Phật Giáo Hòa Hảo thích bộ tranh thờ tổ tiên có bốn chữ “Cửu Huyền Thất Tổ”. Trong khi các nơi khác, do ảnh hưởng Nho Giáo, thích bộ tranh thờ tổ tiên hàm ý “Cây có cội, nước có nguồn” hoặc thích thờ các chữ “Gia Tiên”, “Lịch Đại Tổ Tiên”.

chưa hề có tổ hợp hoặc hợp tác xã sản xuất. Thỉnh thoảng cũng có người ở các địa phương khác học được nghề rồi truyền lại, nhưng chỉ lẻ tẻ. Theo truyền thống trong cùng một xưởng thợ có năm bảy người, nhưng chỉ có một thợ cả am tường mọi việc đứng chỉ huy. Còn tất cả các thành viên đều tham gia sản xuất (có thể là phụ nữ, trẻ con). Họ làm theo phương pháp dây chuyền. Căn cứ vào tay nghề của từng người mà người thợ cả phân công mỗi người một việc. Do vậy cũng có trường hợp người thợ cả thu nhận học trò trực tiếp. Học trò ăn ở theo thầy, vừa học nghề, vừa làm thủ công cho thầy một vài năm. Khi đã thành tài, tùy trường hợp, người học trò ấy có thể ở lại làm công cho thầy, hoặc tách ra riêng.

Riêng về nguyên liệu phục vụ sản xuất cũng có sự phân công cung cấp. Người bán kiếng phải cắt kiếng đúng kích thước quy định. Người thợ vẽ chỉ cần mua vẽ sử dụng. Người bán gỗ thì phải cưa xẻ bào chỉ sẵn. Người sản xuất tranh chỉ cần mua vẽ cắt tẻ lại để ghép thành khuôn tranh. Ván đóng phía sau bức tranh cũng được cung cấp theo lối ấy.

Hàng hóa xuất xưởng đều được các lái buôn thu mua để phân phối cho người tiêu dùng. Do vậy ở các địa phương làm tranh kiếng nói trên đã xuất hiện tầng lớp lái buôn. Trước kia tranh kiếng Lái Thiêu được chuyển về miền Tây bằng đường thủy. Các lái buôn Lái Thiêu có thói quen cung cấp cho khách hàng trọn "complet" gồm một bộ tranh thờ tổ tiên, một bộ tranh treo cửa buồng, một bộ tứ bình... cho đến cái tủ thờ, cái đỉnh đồng, cái đợc bình, đĩa chò v.v... Họ dùng ghe lớn ghe nhỏ luồn lách vào các sông rạch hỏi thăm nhà nào mới xây dựng xong là xin phép đưa hàng hóa đến trưng bày. Hễ chủ nhà ưng ý thì thanh toán tiền bạc. Mấy ai từ chối được? Do làm

ăn theo phong cách đó nên các lái buôn này chỉ hoạt động vào mùa lúa hoặc lúc giáp Tết.

Còn tranh Chợ Lớn thì có cách phân phối khác hơn. Trước kia loại tranh này cũng chuyển bằng đường thủy nhưng về sau thì chuyển về miền Tây theo đường bộ. Hàng của họ được bán sỉ (theo hệ thống chành) cho hiệu buôn ở các thị trấn trước khi đến tay khách hàng.

Còn tranh kiếng Chợ Mới ngày nay lại có cách phân phối kỳ lạ hơn nữa. Tại đây xuất hiện hàng trăm người làm nghề buôn tranh. Hễ mặt hàng nào vừa xuất xưởng thì đã có người thu mua. Năm ba lái buôn tụ tập thành một đoàn, chứa tranh trên xe ô tô rồi dùng xe Honda 67 chở đi bán dạo khắp nơi. Tranh kiếng Chợ Mới được bán khắp miền Nam, tận Campuchia, và ra cả miền Trung. Họ đi hết ngày này đến ngày khác, khi nào hết hàng thì mới trở về, giá cả cao thấp là tùy theo đoạn đường của họ đã đi. Do vậy có trường hợp giá tranh cao gấp đôi hoặc gấp ba lúc xuất xưởng.

Thị trường tranh kiếng là thị trường lớn. Do vậy trong hệ thống sản xuất đã phát sinh mối ràng buộc vô hình giữa người cung cấp nguyên liệu, người sản xuất và người phân phối. Họ thường theo nguyên tắc "gối đầu", tức lúc cung cấp hàng hóa chỉ nhận một số tiền, nợ còn lại sẽ thanh toán sau. Mối quan hệ làm ăn vừa kể cứ tưởng như bấp bênh, nhưng thực tế rất bền chặt vì ai cũng cần giữ uy tín để được làm ăn lâu dài.

Tranh kiếng là mặt hàng được nhiều người ưa thích. Họ mua tranh về để thờ phượng tổ tiên, Trời, Phật, Thánh, Thần hoặc để trang trí nhà cửa, làm quà tặng người thân mỗi khi người thân làm lễ tân gia, khai trương mở cửa hiệu... Trước kia mặt hàng này sản xuất theo lối thủ công, nguyên liệu quý, nên giá thành cao. Ngày nay mặt hàng

này rất bình dân, thích hợp với túi tiền mọi người. Nhưng rất tiếc do tự phát nên có mặt hàng chất lượng không được như trước. Nếu như các ngành hữu quan tổ chức những lớp đào tạo bồi dưỡng cho những người làm nghề, giúp vốn cho họ, hoặc giúp họ thắt chặt mối liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ thì nghề vẽ tranh kiếng có thể ngày một tốt hơn.

NGHỀ VẼ TRANH KIẾNG CỦA NGƯỜI KHMER Ở SÓC TRĂNG

PHAN THỊ YẾN TUYẾT ⁽¹⁾

Là tín đồ Phật giáo sùng đạo, người Khmer nào cũng mong muốn có được bức ảnh Đức Phật để thờ trong nhà và điều mà họ ưa thích nhất là ảnh ấy được thể hiện dưới dạng tranh kiếng (tức là vẽ trên tấm kính, tiếng Khmer là Kùmnư Kànhchót).

Tranh kiếng chủ yếu là tranh thờ, nên khi trong nhà người Khmer có ông bà, cha mẹ quá vãng, họ đều có nhu cầu thờ tranh kiếng vẽ hình ông bà, cha mẹ của họ.

Vì nhu cầu tranh kiếng khá cao nên trong cộng đồng người Khmer Nam bộ có cả một đội ngũ những người chuyên vẽ tranh kiếng, những người này đa số ở tỉnh Sóc Trăng. Tranh kiếng không chỉ được lưu hành trong phạm vi của tỉnh Sóc Trăng mà còn lan rộng nơi các tỉnh khác có đông người Khmer cư trú như Trà Vinh, Kiên Giang, Bạc Liêu, Vĩnh Long...

Tranh kiếng ra đời từ lâu tại Nam bộ, xuất phát từ người Hoa và

(1) Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn thành phố Hồ Chí Minh. Hội viên Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam.



Tranh kiếng vẽ hình tổ tiên để thờ
(Sóc Trăng) *Ảnh: Yên Tuyết*

sau đó là người Việt. Nội dung phổ biến nhất của tranh này là loại tranh thờ thuộc dạng tín ngưỡng dân gian của người Hoa và Việt với những chủ đề như Quang Thánh đế quân, Cửu Thiên Huyền nữ, Tử Vi đại đế, Ngũ thổ long thần, Ngũ hành nương nương, bùa bát quái v.v... Mãi về sau này tranh kiếng mới thâm nhập muộn màng vào thị hiếu của đồng bào Khmer và chủ yếu trước tiên là đồng bào Khmer tại các vùng thị tứ của Sóc Trăng. Có lẽ vì người Khmer vùng này cộng cư gần gũi với người Hoa và Việt hơn nên họ đã ảnh hưởng loại

hình tranh kiếng khá sớm so với các vùng Khmer khác tại Nam bộ. Song đồng bào Khmer chỉ kế thừa kỹ thuật vẽ tranh kiếng của người Hoa và người Việt mà thôi chứ không sử dụng tranh kiếng theo nội dung tín ngưỡng của hai dân tộc này vì các tín ngưỡng đó xa lạ với đồng bào Khmer. Người Khmer chỉ chấp nhận nội dung tranh kiếng thể hiện được sắc thái văn hóa truyền thống của họ. Ví dụ tranh thờ Phật phải vẽ Đức Phật với Phật thoại theo phong cách Nam Tống, trong đó các nhân vật đều mặc trang phục theo phong cách Ấn Độ và cảnh vật cũng phải là đền đài, cây cối vùng Ấn Độ. Còn tranh kiếng thờ ông bà, cha mẹ (loại tranh "Donta") thì các nhân vật ấy phải mặc trang phục truyền thống Khmer như xàm pốt, áo cổ vuông, quàng khăn "sen sâm nak tho" màu trắng chéo ngang ngực v.v... Riêng về

tranh kiếng để trấn yểm tà ma thì người Khmer thể hiện bằng hình ảnh “wisàwon” là một loại chần giữ cửa chùa, cửa nhà, mặt mày đư tợn với nhiều tay, mỗi tay cầm một loại vũ khí khác nhau v.v...

Tóm lại, tranh kiếng của người Khmer Nam bộ chủ yếu gồm các loại sau:

- Tranh thờ Phật: là loại tranh thể hiện hình ảnh Đức Phật ngồi thiền định nơi gốc cây bồ đề hoặc diễn tả Đức Phật theo các Phật thoại, các giai đoạn khác nhau trong cuộc đời của Người.

- Tranh thờ Donta: là loại tranh vẽ chân dung các ông bà cụ già Khmer, vốn là ông bà, cha mẹ của gia chủ.

- Tranh yểm trừ tà ma: để treo trước cửa nhà, vẽ hình chần “wisàwon”.

- Tranh các vị thần Bà la môn giáo: thường mang tính cách trang trí như tranh vẽ thần Têvôđa (một dạng phúc thần của người Khmer).

- Tranh phong cảnh: đờ số là cảnh phé tích đền đá Angkor Thom, Angkor Watt ở Siêm Riệp, Campuchia v.v...

Kỹ thuật vẽ tranh kiếng của người Khmer cũng giống như người Hoa và Việt, cũng trải qua các công đoạn tuần tự như sau:

Trước tiên người ta đặt cửa hàng kính cắt sẵn những tấm kính trong suốt và khung gỗ để sau khi vẽ xong sẽ lồng tranh vào, kích thước phổ biến nhất của tranh kiếng là 40 x 60 cm, giá của kính và khung khoảng 20.000 đ/bộ.

Người vẽ tranh kiếng nào cũng đều có rất nhiều mẫu tranh vẽ sẵn trên giấy bóng mờ. Người ta chọn mẫu nào cần vẽ thì lót mẫu đó dưới tấm kính, sau đó dùng cọ chấm vào sơn đen rồi vẽ đỏ lên y theo hình mẫu những nét tổng thể. Phơi nắng cho sơn khô, sau đó



Tranh kiếng đề tài "Wisàwon" của người Khmer (Sóc Trăng)

· Ảnh: Yến Tuyết

người ta tiếp tục công đoạn thứ nhì là sơn các màu thích hợp lên các hình đã vẽ sẵn. Vẽ tranh kiếng có nguyên tắc là phải vẽ phía sau mặt kính, khi vẽ xong mới lật tấm kính lại và bề đó mới là bề mặt chính của tranh. Do nguyên tắc là vẽ phía sau mặt kính nên các chi tiết nào lẽ ra phải vẽ sau cùng thì với tranh kiếng lại phải vẽ trước tiên.

Công đoạn tiếp theo sau khi sơn đã khô là trang trí kỹ xảo. Ví dụ, để vòng hào quang quanh đầu Đức Phật tỏa sáng rực rỡ, người ta phết keo, sau đó rắc kim tuyến lên. Những nếp áo cà sa màu vàng cam của Đức Phật cũng được rắc kim tuyến cho óng ánh sáng. Hiện nay do thị hiếu của người mua tranh kiếng, người vẽ tranh còn gắn thêm hạt kim sa nhỏ nhỏ bằng nhựa mỏng, bóng nhoáng đủ màu

(người Khmer gọi là hột mắt cá, hột mắt gà...) lên mũ, lên vầng hào quang của Phật, lên nếp áo hoặc lên các bông hoa v.v... để bức tranh tăng phần lóng lánh, sáng loáng, Sau cùng, người vẽ dùng cọ nhỏ vẽ những nét chấm phá cần thiết để hoàn chỉnh bức tranh trước khi lật mặt kính lại và lồng tấm kính.Ấy vào khung gỗ để đem đi bán.

Vì loại hình tranh kiếng chủ yếu phục vụ cho tầng lớp bình dân nên người làm nghề vẽ tranh kiếng không cần phải được đào tạo bài bản, không cần sự cảm thụ tư duy nghệ thuật hoặc mỹ cảm tinh tế, cũng không cần sự sáng tạo, không cần thuộc trường phái nào trong hội họa mà chỉ đòi hỏi người vẽ biết vẽ đồ lại y theo mẫu có sẵn rồi tô màu. Thậm chí màu sơn của tranh kiếng không phải là màu chuyên dùng cho hội họa mà chỉ cần loại sơn hộp phổ thông dùng sơn đồ đạc nhãn hiệu "Bạch Tuyết", hoặc "Con gà" v.v...

Thông thường nghề nhân Khmer vẽ sẵn nhiều loại tranh kiếng để bán, nhất là loại tranh thờ chủ đề Đức Phật, hoặc tranh yểm tà ma, tranh phong cảnh. Nhưng riêng loại tranh vẽ chân dung các ông bà cụ Khmer thì người ta có một phương thức thể hiện độc đáo, đó là họ vẽ sẵn trên kính hình ảnh một phụ nữ hoặc nam giới người Khmer mặc y phục truyền thống, có đầu nhưng không có mặt. Khi có ai đặt vẽ chân dung ông bà, cha mẹ của họ thì người thợ vẽ mới vẽ thêm gương mặt vào bức tranh có sẵn. Sự lắp ghép này nảy sinh những trường hợp oái oăm như người được vẽ sẵn trong tranh quá gầy gò trong khi người thực lại mập mạp to béo, nhưng phổ biến hơn cả là sau khi bức chân dung được hoàn thành, người đặt hàng không mua vì thấy gương mặt lẫn hình dáng người trong tranh không hề giống thân nhân của mình một chút nào. Thế là nghề nhân đành đưa những bức tranh kiếng bị chối từ ấy đi bán dạo với hy vọng sẽ



Tranh kiếng trên bàn thờ nhà người Khmer ở Trà Vinh. Ảnh: Yến Tuyết

có người nào đó nhận thấy người trong tranh giống ông bà, cha mẹ của mình mà mua đem về thờ. Việc mua tranh kiếng theo trường hợp như thế cũng là điều thường xảy ra. Rất nhiều gia đình người Khmer đã mua những bức tranh kiếng vẽ sẵn chân dung các ông bà cụ người Khmer có nét mặt tương tự ông bà, cha mẹ của họ để đem về nhà thờ. Đồng bào Khmer đa số nghèo, sinh sống tận vùng sâu, vùng xa, có những người cả đời chưa lần nào chụp ảnh, do vậy, khi những người đó quá vắng, con cái không có ảnh của họ để thờ nên chọn mua một bức chân dung nào đó vẽ sẵn trên kiếng, miễn là bức tranh kiếng ấy phải thể hiện cha mẹ của mình có cuộc sống nhàn nhã, khá giả: ông cụ mặc áo truyền thống cổ đứng và xàm pốt, vắt khăn; bà cụ mặc bộ áo wện (loại áo dài bít tà màu đen của phụ nữ

Khmer Nam bộ), quàng chéo ngang ngực chiếc khăn rằn hoặc khăn “sen sấm nặc tho” màu trắng, hài thêu, cổ đeo dây chuyền vàng v.v... Cụ già mặc lễ phục trang trọng ấy ngồi trên chiếc ghế bọc nệm hoặc ghế gỗ chạm trổ; bên cạnh là chiếc bàn nước nhỏ phủ khăn trắng, trên bàn đặt bộ ấm trà, bình hoa sặc sỡ. Phía sau cái bàn là khung cửa sổ có treo rèm. Nền nhà lát gạch hoa v.v...

Như vậy tranh kiếng của người Khmer vẽ chân dung người già để thờ phải thể hiện người đó mặc trang phục dân tộc, ngồi nhàn nhả trong một căn nhà có nội thất khang trang, khá giả... Đó như là điều an ủi cho những người quá vãng vì khi còn sống những người đó chỉ là những nông dân nghèo tay lấm chân bùn, sống trong các căn nhà lá nền đất nghèo nàn xiêu vẹo. Có lẽ chính vì vậy mà loại tranh kiếng vẽ chân dung rất được ưa chuộng, bán chạy trong vùng đồng bào Khmer, cho dù nét vẽ còn vụng về, ngô nghê. Ví dụ vẽ một ông cụ Khmer mà lại mặc áo wện đen (vốn là loại áo chỉ dành riêng cho phụ nữ).

Có lẽ do nhu cầu khá cao về tranh kiếng vẽ chân dung các cụ già Khmer nên chỉ riêng trong một ấp nhỏ như ấp Phước Thuận (xã Phú Tâm, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng) cũng gần như có một “xóm nghề” với 4 - 5 người Khmer chuyên vẽ tranh kiếng, như Tà Bol, Tà Moly, Tà Xết, Cô Xên v.v... do đó nếu tính rộng ra toàn tỉnh Sóc Trăng thì đội ngũ nghệ nhân và các xóm nghề vẽ tranh kiếng chẳng phải là ít. Chúng tôi từng đến rất nhiều vùng xã ấp xa xôi tại Trà Vinh và được biết những bức tranh kiếng trong các gia đình Khmer tại đây hầu hết đều được vẽ tại Sóc Trăng, do những người Khmer ở Sóc Trăng đem tới bán.

Có một người phụ nữ Khmer tên là Trần Thị Xên khoảng 40 tuổi



Mẫu được phác thảo sẵn để vẽ lên kiếng

Ảnh: Yến Tuyết

ở tại ấp Phước Thuận, xã Phú Tân, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng chuyên sống bằng nghề vẽ tranh kiếng. Khi mới 13 tuổi chị đã được anh của mình là Trần Xương dạy vẽ tranh kiếng và chị bắt đầu kiếm được một ít tiền vào tuổi ấy nhờ vào nghề này.

Trong cộng đồng người Khmer, nghề vẽ tranh kiếng dân gian chỉ được lưu truyền trong xóm ấp do những người có khả năng và ưa thích nghề này học hỏi lẫn nhau. Ví dụ như chị Xên học từ anh mình là Trần Xương; Trần Xương học nghề của Tà Dết trong xã; còn Tà Dết học từ Tà Riêl v.v... Tất nhiên, cũng có những người chuyên sống bằng việc dạy nghề này như Tà Dết. Trước kia khi còn trẻ, Tà Dết thường dạy từng nhóm khoảng 10 thanh niên Khmer trong xã Phú Tân và các xã lân cận hoặc từ các nơi khác đến. Thời gian học

để có thể ra nghề chỉ khoảng một tháng rưỡi. Người học cũng nghèo như người dạy nên thầy dạy nghề vẽ tranh kiếng trong vùng Khmer không lấy tiền, nhưng theo phong tục tập quán của người Khmer thì làm gì cũng phải cúng Tổ (nếu người học không cúng Tổ thì thầy dạy phải cúng, bởi điều rủi sẽ đến với thầy dạy nếu có sự thiếu sót này). Ở Phú Tân, Mỹ Tú, Sóc Trăng, người học nghề vẽ tranh kiếng thường cúng Tổ các lễ vật sau:

- 2m vải trắng
- 12 cây cọ vẽ
- 2 chai nước ngọt
- 2 gói kẹo thèo lèo
- Một số tiền nhỏ tùy khả năng

Buổi cúng Tổ diễn ra đơn sơ sau khi người học được thầy dạy nhận xét có thể ra nghề. Cúng vái với nhang đèn và lễ vật xong, thầy dạy làm nghi thức buộc chỉ đỏ ở tay trái cho học trò. Theo phong tục của người Khmer, buộc chỉ là nghi thức chúc phúc để người học trò đó ra nghề được vững vàng, may mắn. Cuối cùng, người học quỳ lạy thầy dạy mình 3 lạy. Vào những dịp lễ mừng năm mới (chol chnam thmây) người nào đã từng học nghề vẽ tranh kiếng thường mang trái cây đến cúng Tổ tạ ơn tại nhà thầy dạy nghề của mình.

Trong cộng đồng người Khmer, người vẽ tranh kiếng ít khi tự mình mang tranh đi bán rong mà họ đều giao tranh cho người nhà hoặc thuê người khác đi bán. Đôi khi họ cũng có những khách hàng tìm đến nhà hoặc qua trung gian của người bán tranh dạo đặt họ vẽ tranh.

Chị Trần Thị Xên là nghệ nhân vẽ tranh kiếng ở xã Phú Tân cho

biết trung bình mỗi ngày chị vẽ được 4 bức. Thông thường sau khi vẽ được khoảng 10 bức tranh kiếng, chị đưa cho mẹ ruột là bà Lâm Thị Cà Don bung đi bán dạo trong xã hoặc những xã lân cận. Theo thời giá hiện nay khoảng 35.000đ một bức tranh kiếng, giao cho người khác bung đi bán thì giá sẽ khoảng 50.000đ, người đi bán sẽ nhận được 15.000đ thù lao.

Người Khmer không phải lúc nào cũng sẵn tiền dư dả để mua tranh kiếng mà thông thường chỉ vào khoảng tháng 11 âm lịch, sau khi thu hoạch vụ lúa mùa họ mới có được ít tiền để mua tranh kiếng về thờ. Do đó hàng năm vào khoảng thời gian này tranh kiếng của người Khmer mới được tiêu thụ tương đối khá hơn.



Một nữ nghệ nhân người Khmer đang vẽ tranh kiếng.

Ảnh: Yến Tuyết

LÀNG LU AN HỘI QUẬN GÒ VẤP

NGÔ QUANG HIỂN⁽¹⁾

Ở thành phố Hồ Chí Minh, có nhiều “làng” đúc đồng, đúc tượng thủ công như làng đúc lư Tân Hòa Đông, quận 6; làng cần đồng tam khí ở Hòa Hưng, quận 3. Nhưng nổi tiếng và quy mô nhất vẫn là làng lư An Hội, xã Thông Tây Hội, nay thuộc phường 12, quận Gò Vấp.

Phường 12, quận Gò Vấp, có 434 ha đất tự nhiên, trong đó có đến 270 ha đất nông nghiệp, là phường có tỷ lệ đất canh tác nông nghiệp cao nhất quận. Dân số của phường lên đến 15.000 người, nhưng mật độ dân cư thưa thớt, chỉ 35 người/ha, chủ yếu làm nghề trồng rau, trồng hoa và hoạt động tiểu thủ công nghiệp.

Ngay từ những năm xa xưa, An Hội đã là vùng chuyên canh rau và hoa quan trọng của thành phố Sài Gòn và quận Gò Vấp. Nơi đây tập trung nhiều hộ trồng hoa và nhiều nghệ nhân trồng hoa nổi tiếng. Vào những dịp lễ tết, hoa của An Hội có mặt khắp cả miền Nam,

(1) Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh. Hội viên Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam.

thậm chí còn được xuất khẩu ra nước ngoài. Bên cạnh sản xuất nông nghiệp, nhiều người dân ở làng An Hội còn sinh sống chủ yếu bằng nghề đúc lư đồng.

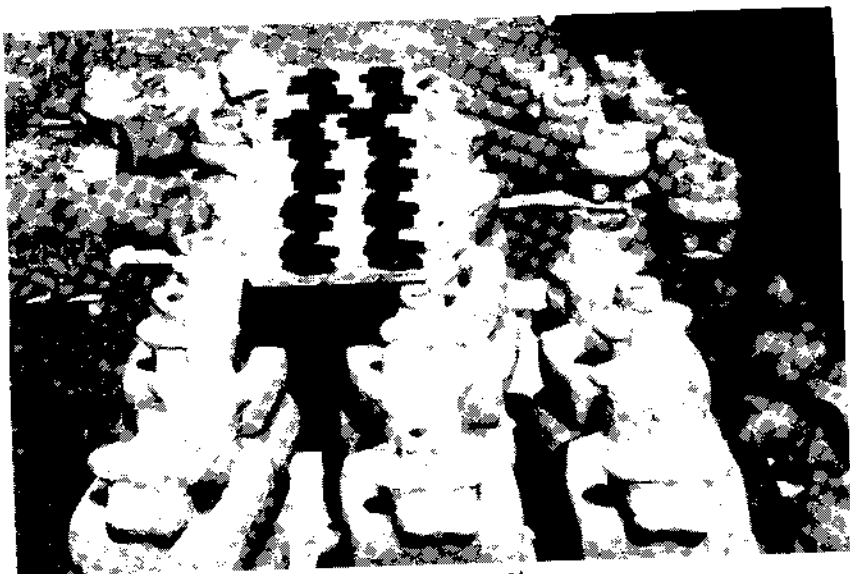
I. ĐÔI NÉT LỊCH SỬ LÀNG LƯ AN HỘI

Không rõ ai là người đầu tiên du nhập kỹ thuật đúc lư đồng vào An Hội. Có người cho rằng đó chính là những người thợ Phường Đúc, Huế, di dân vào từ giữa thế kỷ XVIII. Có người lại cho rằng những người Hoa ở miệt Chợ Lớn đã xây dựng những lò đúc đồng đầu tiên ở An Hội. Nhưng một trong những gia tộc có nhiều người sinh sống và phát triển nghề đúc đồng ở An Hội theo kiểu cha truyền con nối và duy trì đến ngày nay lại chính là tộc họ Trần. Trong số những lò đúc của họ Trần, có ông Trần Văn Tịch được coi là một trong những



Nằm khuôn bằng đất sét.

Ảnh: Ngô Quang Hiến



Khuôn dùng để đúc đồng.

Ảnh: Ngô Quang Hiến

nghệ nhân giỏi nghề. Ông chịu khó đi đây đi đó thu thập mẫu và học hỏi kỹ thuật đúc để góp phần vào việc phát triển làng nghề. Công lao của ông là cải tiến được các sản phẩm lu đồng và hoàn thiện đúc lu bằng các kỹ thuật mới tiếp thu từ các làng lu cổ truyền khác, như kỹ thuật đắp nổi ở trên thân lu, đã tạo sự uyển chuyển sinh động của bộ lu An Hội so với kỹ thuật đúc lu truyền thống. Sau khi ông mất, gần chục lò do con cháu ông kế nghiệp vẫn duy trì được nghề đúc lu cho đến ngày nay. Đó là những lò lu nổi tiếng nhất của An Hội như lò lu của các ông Trần Văn Tỳ, Trần Văn Điển, Trần Quốc Kiểng v.v...

Nhưng theo các nghệ nhân cao tuổi cho biết, nghề đúc lu đồng ở An Hội đã có từ khoảng hơn 100 năm. Ngay từ cuối thế kỷ XIX, nghề đúc lu đồng ở đây đã phát triển mạnh. Buổi đầu là nghề hàn

đồng, sau đó, một vài hộ chuyển qua đúc các loại lu đồng đơn giản. Vào thời điểm này, các nghi lễ tôn giáo phát triển, đình chùa ngày càng được xây dựng nhiều và Gò Vấp đã là một trong những nơi có nhiều đình miếu nhất Sài Gòn. Trong số đình miếu này, đình Thông Tây Hội nổi tiếng là đình cổ nhất. Trước tình hình này, các thợ đúc lu ở đây chuyển qua làm các loại lu phức tạp, đòi hỏi kỹ thuật và nghệ thuật chế tác tinh xảo, phục vụ cho nhu cầu xã hội giai đoạn ấy.

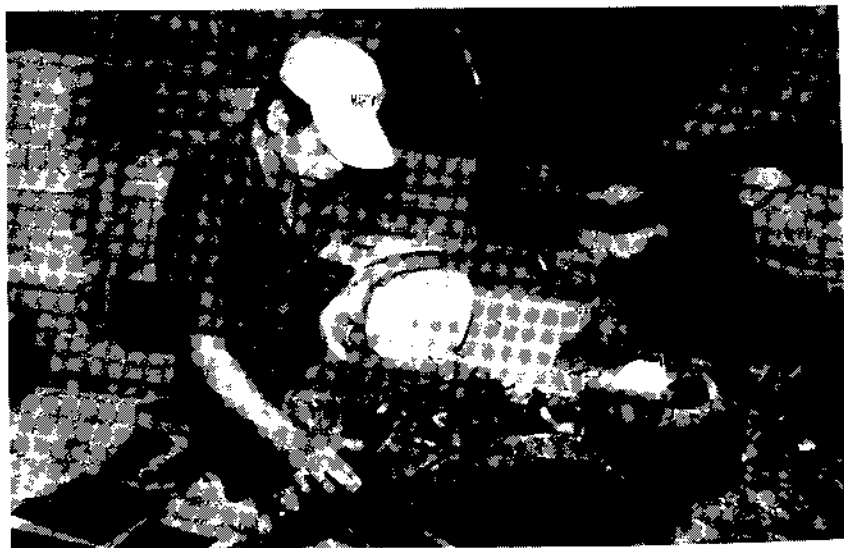
Những năm 1950, lu đồng An Hội không chỉ quen thuộc ở miệt Sài Gòn, Chợ Lớn mà còn được bày bán ở các chợ ở đồng bằng sông Cửu Long. Có thể nói rằng hầu hết các bộ lu thờ của các đình chùa, miếu mạo nổi tiếng ở vùng Gò Vấp và các tỉnh, thường có xuất xứ từ An Hội. Năm 1975, vùng này đã có trên 50 lò đúc đồng lớn, nhỏ với hàng ngàn người thợ đúc đồng thủ công, sản xuất mỗi năm hàng vạn lu đồng, cung ứng cho khắp miền Nam và xuất cả sang một số nước lân cận.

Hiện nay, các bộ lu lớn nhất miền Nam được đặt tại đền Bến Dược, huyện Củ Chi thành phố Hồ Chí Minh, đã khẳng định được tài năng và sự khéo léo của những người thợ đúc đồng làng An Hội.

Cũng như các nghề thủ công khác, nghề nhân đúc đồng làng An Hội luôn luôn giữ bí mật về nghề nghiệp. Cho đến nay, mặc dù các kỹ thuật đúc đồng không còn là độc quyền của An Hội, nhưng một số kỹ thuật chế tác tinh vi vẫn được xem là bí quyết của từng lò và của riêng từng dòng họ.

II. NGHỀ ĐÚC ĐỒNG

Có thể nói, công nghệ đúc đồng là một quy trình phức tạp, trải qua nhiều khâu, hầu hết là thủ công. Nhưng bí quyết trong nghề



Một công đoạn làm khuôn.

Ảnh: Ngô Quang Hiến

đúc đồng ở An Hội theo tục truyền là ở khâu pha chế đồng, làm khuôn, bít lư, bít đất và nấu đồng.

Muốn lư đồng có màu sắc đẹp, dễ chế tác, người thợ đúc đồng ở An Hội pha ít kẽm vào đồng, tỷ lệ tùy theo đặc tính kỹ thuật của vật đúc, thông thường là 1%.

Công việc đầu tiên của nghề đúc lư là khâu tạo mẫu. Đây là công việc của người thợ cả, đòi hỏi sự sáng tạo và trình độ kỹ thuật cao. Trước đây, mẫu thường được làm bằng cao lanh, nhưng hiện nay, người ta có khuynh hướng làm mẫu bằng xi măng. Nhưng khâu chế tác quan trọng nhất là làm khuôn đúc từ các mẫu đã định sẵn. Người ta dùng đất sét để nắn khuôn. Các loại đất sét thông thường ở địa phương hầu như không thể dùng làm khuôn được. Do đó, việc tìm

đất và chọn nguồn đất để tạo ra nguyên liệu làm khuôn lư thích hợp cũng được chú trọng. Các lò quen dùng đất sét lấy từ Bình Dương. Đất sét được gan, lọc để loại bỏ các tạp chất.

Khâu bịt lư là công đoạn tương chừng đơn giản, nhưng lại quyết định toàn bộ chất lượng của sản phẩm đúc. Ngày trước sáp bịt là sáp ong. Ngày nay, các lò sử dụng các loại sáp đèn cây phê thải hoặc *paraphin* được đem nấu chảy, cán, ép và dán lên khuôn. Bộ lư đồng dày hoặc mỏng là do bề dày của lớp sáp bịt quanh lư.

Thông thường người bịt lư phải học việc từ một đến hai năm mới có khả năng đảm nhiệm việc dán sáp lên khuôn.

Hoàn tất khâu bịt lư là công đoạn bít đất. Người thợ làm lư dùng các loại đất sét tán nhuyễn trộn lẫn với tro trấu mịn bao bên trong khuôn, đồng thời phủ bên ngoài sáp dán lư. Nếu dùng tro củi, lư sẽ bị nứt hoặc xi đồng trong quá trình đúc. Sau đó, người ta bọc bên ngoài một lớp trấu sống để tạo độ cứng cho khuôn. Một bộ khuôn hoàn hảo bao gồm 4 lớp.

Khuôn làm xong để một tuần thì khô. Các nghệ nhân đem khuôn nung sơ lần một cho chảy lớp sáp bên trong, rồi cất vào nơi khô ráo chuẩn bị cho công việc trọng đại nhất là đổ đồng. Khuôn phải thật mịn và sạch sẽ để khi đúc lư không bị bọt và rỗ.

Thông thường, các lò đúc ở An Hội mỗi tháng hoạt động hai lần tùy theo nhu cầu của thị trường. Mỗi lần đúc cho ra hàng trăm sản phẩm lư đồng. Do vậy, các chủ lò thường chuẩn bị rất kỹ cho ngày đúc. Ba bốn ngày trước khi đúc, các lò đúc đã bố trí sẵn hai lò nung song song với nhau. Một lò nung khuôn đúc và một lò nấu đồng. Đêm trước khi đúc các nghệ nhân đúc thường cúng ông Tổ nghề đúc. Bốn tiếng đồng hồ trước khi đổ đồng, thường từ 8 giờ tối tới

sáng, cả hai lò nung khuôn và nấu đồng cùng làm lễ nổi lửa một lượt. Khi khuôn đúc vừa chín đỏ thì đồng cũng vừa tới. Thời gian nấu một mẻ đồng là 4 tiếng đồng hồ. Nếu chênh nhau thì sản phẩm đúc sẽ bị hỏng. Bí quyết của nghề đúc lư đồng An Hội là điều chỉnh nhiệt độ ở khâu nung khuôn, làm sao cho sản phẩm đúc không bị nứt, vênh hoặc rỉ đồng.

Trong ba công đoạn hậu kỳ sau khi đúc là *làm nguội, chạm trở, đánh bóng*. Khâu chạm trở đòi hỏi rất nhiều thời gian và kỹ thuật. Để có thể chạm trở lư, ngoài sự tinh tế, chuẩn xác, người thợ còn phải có đôi tay khéo léo và sự tính toán hài hòa để thể hiện các hình chạm khắc trên lư. Đặc biệt các hình rồng, phượng, lân, cây cỏ đòi hỏi sự tinh xảo cao. Không phải ai cũng có thể làm được thợ chạm, vì đó vừa là công việc của người thợ thủ công, vừa là công việc của một nghệ nhân có năng khiếu thẩm mỹ và tay nghề.

Các thợ đúc đồng ở làng An Hội có thể đúc nhiều sản phẩm khác nhau như tượng, đồ thờ, kể cả đồ pháp khí, nhưng do quá trình chuyên môn hóa, làng đúc An Hội chỉ chuyên đúc lư đồng. Có hai loại lư thường được các thợ đúc thủ công ở đây sản xuất là lư Bắc và lư Nam. Lư Bắc là loại lư có dáng tròn, lư Nam có dáng vuông. Mỗi loại lư như vậy có hàng chục kiểu dáng và kích cỡ khác nhau. Loại nhỏ nhất là lư ba (cao 3 tấc). Có loại lư bảy (cao bảy tấc), lư tám (8 tấc). Các nghệ nhân An Hội cũng làm những loại lư cao đến hơn một thước. Các loại lư này thường được dùng trong các đền chùa. Đây là loại lư đặc biệt, không thể sản xuất hàng loạt như lư bốn, lư năm mà phải làm từng chiếc một nên mất nhiều thời gian và công sức hơn. Do đó, giá thành cũng cao hơn nhiều so với các loại lư sản xuất hàng loạt.



Thợ chạm trở lư Nam.

Ảnh: Ngô Quang Hiến

III. CÁC KIỀNG KỶ VÀ CÁC NGÀY LỄ

Nghề đúc lư đồng là nghề đòi hỏi kỹ thuật phức tạp, thậm chí còn bao hàm nhiều sự may rủi, nguy hiểm, nhất là khi đổ đồng. Do đó các tín ngưỡng, phong tục tập quán liên quan đến nghề cũng rất đa dạng và phong phú.

Phải chăng nghề đúc lư theo quan điểm của dân gian là nghề sản xuất những đồ vật có liên quan đến thế giới thần linh, cho nên có rất nhiều điều kiêng cử, cấm kỵ? Chẳng hạn người làm lư không bao giờ được bước qua bộ lư, khuôn lư hoặc dụng cụ làm lư. Các khâu quan trọng trong nghề làm lư chỉ dành cho đàn ông, đặc biệt là những người đàn ông nhân đức. Đàn bà chỉ sản xuất trong các

khâu đơn giản, nhưng đòi hỏi sự tỉ mỉ. Họ không được làm lư trong những ngày kinh nguyệt vì sợ ô uế cho lò lư, nhất là không được bén mảng đến các khu đổ đồng. Trước đây, khi chuẩn bị cho ngày nung khuôn, rót đồng, thợ đúc phải ăn chay năm đất, thậm chí kiêng cử cả phụ nữ để giữ sự trong sạch khi đúc lư hương. Nhưng người lạ không thuộc gia tộc, hoặc không phải là người thân tín đều không được có mặt trong khu vực đúc lư. Sự kiêng kỵ đó có lẽ gắn với việc giữ gìn các bí mật nghề nghiệp.

Ngoài các kiêng kỵ này, cũng như nhiều nghề và làng nghề khác, làng nghề An Hội vẫn có những ngày cúng giỗ liên quan đến nghề nghiệp.

Lễ khai trương (hay lễ xuống lò): Đầu năm Âm lịch, vào ngày mùng 10 tháng giêng, các lò đúc ở An Hội thường làm lễ khai trương. Lễ vật tùy theo khả năng của chủ lò, nhưng thông thường là 3 con gà trống hiến, 3 đĩa xôi và 3 khổ thịt heo luộc để cúng Tam vị thánh Tổ của làng nghề. Lễ vật được đặt nơi trang nghiêm trong xưởng, gần lò đúc. Khi làm lễ xuống lò, chủ lò và thợ lò làm một vài động tác để khai trương lò. Lễ khai trương không nhất thiết phải làm vào ngày bắt đầu công việc trong năm. Thường thì người thợ đúc được nghỉ suốt tháng Giêng.

Lễ cúng lò: Đêm trước khi đúc đồng, các chủ lò thường làm lễ cúng lò để cầu mong bình an cho người thợ đúc đồng và mẻ đúc thành công suôn sẻ. Lễ vật là 3 con gà trống và nhang đèn. Đơn giản hơn thì là hương hoa và một ít giấy vàng bạc.

Lễ cúng Tổ: Nếu các lò đúc đồng ở miền Bắc như Ngũ Xá, Đại Bái thờ ông Tổ nghề đúc đồng là ông Khổng Minh Không thì lò đúc ở An Hội lại thờ Tam vị thánh Tổ. Tuy không có tài

liệu cụ thể nào nói rõ tên Tam vị thánh Tổ, nhưng theo chúng tôi, có lẽ đây là 3 vị Khổng Lồ, Dương Không Lộ và Khổng Minh Không.

Lễ cúng Tổ nghề đúc được tiến hành vào ngày 25 tháng Chạp âm lịch hàng năm. Lễ cúng tổ cũng là ngày lễ cúng Tất niên, kết thúc một năm làm việc vất vả cực nhọc. Chuẩn bị lễ cúng, các thợ lò dọn dẹp quét tước lò sạch sẽ, lễ vật vẫn là 3 con gà trống hiến dành cho 3 vị Tổ. Những lò đúc khá giả hơn thì cúng heo quay. Trong lễ cúng, người chủ lò đọc các bài văn tế bày tỏ lòng tri ân đối với các Tổ nghề đã có công khai sáng ra nghề. Tuy nhiên những bài văn tế cổ xưa hiện nay không còn, cho nên chúng ta không hiểu vì sao các làng lư An Hội lại lấy ngày Tất niên làm ngày giỗ Tổ.

IV. NHẬN ĐỊNH

Có thể nói, trước đây, mỗi năm nghề đúc lư An Hội đã sản xuất một số lư khá lớn. Làng tập trung rất nhiều thợ giỏi và nổi tiếng góp phần vào sự phát triển chung của nghề đúc đồng ở thành phố Sài Gòn trong buổi đầu. Tuy nhiên, sau gần một thế kỷ tồn tại và đạt được những thành tựu đáng tự hào, hiện nay làng lư An Hội đang đứng trước những thách thức to lớn, thậm chí cả nguy cơ mai một truyền thống làng nghề.

Trước hết phải kể đến sự biến động của thị trường tiêu thụ lư thờ. Trong xã hội hiện đại ngày nay, việc thờ cúng gia tiên trong gia đình có xu hướng ngày càng đơn giản hơn. Bên cạnh việc giảm các lễ nghi cầu kỳ, trên các bàn thờ, các bộ lư đồng cổ truyền phần đông được thay bằng các bộ lư gốm rẻ tiền và tiện dụng hơn. Hơn nữa, lư đồng chỉ dùng để đốt trầm, trong khi người ta lại có thói quen đốt nhang, việc



Công đoạn cuối cùng để hoàn chỉnh bộ lư.

Ảnh: Ngô Quang Hiến

này dẫn đến tình trạng thị trường ngày càng chũng các loại lư tròn, đơn giản. Lư đồng hiện chỉ sử dụng trong các đình, chùa, trong những nhà còn gìn giữ được các tập tục cổ truyền, nhất là tại vùng quê.

Do thị trường biến động mạnh như vậy, các lò lư ở An Hội trong thời gian gần đây đã thu hẹp phạm vi sản xuất rất nhiều. Bên cạnh đó, nền kinh tế thị trường trong một chừng mực nào đó còn tác động rất mạnh đến sự phát triển của làng nghề. Nghề lư là nghề nặng nhọc, đòi hỏi kỹ thuật cao, thu nhập lại thấp nên không hấp dẫn được nhiều thợ đúc lư có trình độ cao gắn bó với nghề. Tình trạng nhiều thợ lành nghề của làng đã bỏ hoặc chuyển nghề ngày càng trở nên phổ biến.

Từ 50 lò lư buổi đầu với hàng nghìn thợ đúc lư hoạt động nhộn

nhịp trong nhiều thập kỷ, hiện nay làng lư An Hội chỉ còn trên dưới chục lò lư với khoảng 200 thợ làm lư sống lây lất với nghề. Sự suy thoái của nghề làm lư ở An Hội hiện nay đã dẫn đến nguy cơ mai một những truyền thống tốt đẹp đã được giữ gìn qua nhiều thế hệ tại làng nghề.

Để duy trì sự tồn tại của làng lư, các nghệ nhân ở đây cho biết nên chăng Nhà nước cần có những chính sách khuyến khích sự phát triển của các làng nghề và xóm nghề truyền thống. Trước hết là ưu đãi về vốn và thuế. Thuế cao cũng là một trong những nguyên nhân bóp chết sự phát triển của nghề làm lư. Ngay cả khâu tính thuế cũng rất khó, khi mà các hộ làm nghề phần lớn mua vật tư trôi nổi bán buôn theo kiểu ghi sổ nợ qua nợ lại. Các cơ quan chức năng cũng nên tạo điều kiện để các làng nghề An Hội được xuất khẩu lư ra nước ngoài, có như thế mới giải quyết được những khó khăn trong khâu tiêu thụ hàng hóa.

Làng nghề đúc lư An Hội vừa là địa chỉ kinh tế vừa là địa chỉ văn hóa. Vì vậy để gìn giữ được vẻ đẹp của làng nghề, Nhà nước cần có hàng loạt biện pháp đồng bộ trên cả các mặt kinh tế, văn hóa, và xã hội mới mong thúc đẩy sự phát triển của một làng nghề có truyền thống hàng trăm năm.

NGHỀ LÀM TƯỢNG “ĐẠO” CỦA NGƯỜI CÔNG GIÁO Ở TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN NGHỊ⁽¹⁾

Trong các nhà thờ và tại gia đình của các tín đồ Công giáo ở Việt Nam, cũng như nhiều nơi trên thế giới, đều có trưng bày tượng, không phải chỉ một vài cái mà có thể là rất nhiều. Các tượng này gọi lại một số nhân vật chính được đề cập đến trong giáo lý của Công giáo và là đối tượng của lòng tôn sùng và tôn kính của các tín đồ. Các tín đồ không tôn thờ tượng, nhưng qua tượng, tưởng nhớ tới các “Đấng” được tôn thờ như là Chúa, Vị Cứu Tinh của mình, tới các vị Thánh đã có những hành động hay cuộc đời đáng kính và đáng noi gương. Sự hiện diện của tượng trong các nghi lễ tôn giáo, trong các buổi cầu kinh cũng có thể giúp tăng thêm “lòng đạo” của các tín đồ. Do đó, tượng “đạo” là một nhu cầu rất phổ biến nơi các tín đồ công giáo, đặc biệt tại Việt Nam vốn quan tâm tới các biểu hiện bên ngoài của “đạo”.

Nghề làm tượng “đạo”, do đó, cũng đã ra đời khá sớm tại Việt Nam và phát triển khá rộng rãi, nhất là tại những nơi các tín đồ Công

(1) Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh.

giáo tập trung sinh sống. Nghề làm tượng “đạo” để đáp ứng nhu cầu của các tín đồ tại Nam bộ tuy có phát triển mạnh nhưng chưa được tổ chức thành làng nghề hay xóm nghề. Nơi có thể quy tụ một số người, một số nhà làm tượng như giáo xứ Phát Diệm, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh nhưng cũng vẫn không thể gọi đây là làng nghề hay xóm nghề mặc dù trong số này cũng có gia đình làm tượng “đạo” gia truyền từ đời cha đến đời con.

I. NGHỀ LÀM TƯỢNG “ĐẠO”

Nguyên liệu để làm tượng “đạo” xem ra khá phong phú: đất sét, thạch cao, nhựa tổng hợp hay chất polime, xi măng, gỗ... Trong những năm gần đây, người giàu óc tưởng tượng còn dùng một loại keo rất chắc gắn các cục sỏi hay các mảnh đá có các hình thù gắn với các bộ phận của tượng như đầu, thân mình... để làm thành một bức tượng. Loại này thường nhỏ, khoảng 20cm trở lại. Vì khá mới mẻ và quá “cách điệu hóa”, nên loại tượng này xem ra không được các tín đồ ưa chuộng nhiều. Người ta cũng có thể sử dụng những bộ rễ cây lớn, sửa sang sơ qua, cắt bỏ hay gọt đẽo đôi chút để làm thành những bức tượng, nhưng chỉ có một phần là “tượng”, phần còn lại, người ta vẫn thấy rõ ràng là gốc cây. Bởi vậy, loại tượng thông thường được ưa chuộng nhất vẫn là loại tượng làm bằng thạch cao.

Để làm một bức tượng bằng thạch cao, trước hết người thợ dùng đất sét dẻo (loại đất được dùng làm gạch, ngói) nặn thành một tượng mẫu. Kiểm loại đất sét này để làm tượng mẫu cũng không phải dễ dàng. Người làm tượng ở Bến Cát, quận Gò Vấp, phải chớ đất sét từ Sông Bé về ủ trong một cái bể bằng xi măng, trên phủ một tấm nilông để giữ độ ẩm của đất. Thực ra, khi đất khô, người ta vẫn có thể



Tượng bằng rở cây.

Ảnh: Nguyễn Nghị

lấy nước làm cho đất nhuyễn và ẩm lại. Vì thế những tượng mẫu, sau khi được sử dụng xong, người ta thường đập ra để lấy đất sử dụng lại.

Tượng mẫu được nặn theo hình, theo mẫu đã có sẵn, hay cũng có thể theo người mẫu với óc tưởng tượng sáng tạo của người thợ, thường cũng phải là một nghệ nhân. Nặn tượng mẫu là một trong những khâu khó nhất của việc làm tượng. Đây là lúc cần đến tài năng, sự khéo léo và tâm hồn nhạy cảm của người làm tượng. Đây cũng là lúc nghệ nhân thể hiện tư tưởng, sự hiểu biết, cái nhìn, sự cảm nhận

của mình đối với “Đấng” mà mình đang tìm cách thể hiện qua bức tượng. Nặn một bức tượng cao trên một mét, người ta phải dùng cây hay thanh sắt để làm giá đỡ bên trong.

Sau khi làm xong tượng mẫu và tượng mẫu đã khô, người thợ dùng đất sét đắp lên tượng để làm khuôn phía trước và phía sau. Nếu tượng cao, người ta có thể chia thành nhiều khúc: khúc đầu, khúc thân, khúc dưới chẳng hạn. Người ta cũng có thể đắp khuôn từng bộ phận khác nhau của bức tượng, đầu riêng, hai bàn tay chấp riêng và sau đó ráp lại... rồi dùng ván đóng để giữ khuôn cho chắc.

Làm khuôn xong, người thợ dùng bột thạch cao trộn trong nước cho nhào với một chút phụ gia rồi tưới từng lớp lên lòng khuôn. Tượng bằng thạch cao thường rỗng, nhưng lớp thạch cao được đổ hay trải trên lòng khuôn có thể dày hay mỏng tùy theo khách hàng yêu cầu. Người thích tượng nặng thì đổ dày, người thích tượng nhẹ thì đổ mỏng. Nếu tượng lớn, khi đổ bột thạch cao, người ta có bỏ lẫn ít sợi bố cho chắc.

Khi thạch cao đã khô, người ta gỡ ra khỏi khuôn và ráp lại thành tượng rồi dùng bột thạch cao để gắn các mảng lại với nhau. Kế đó, người thợ dùng giấy nhám, đôi khi còn dùng cả những miếng sắt có đục lỗ (như người thợ vá xe thường dùng để chà lên chỗ cần vá) để chà tượng cho nhẵn rồi sửa chữa mắt, mũi, bàn tay, ngón tay, nếp áo, nếp khăn sao cho đẹp và sinh động. Theo những người trong nghề, thì đây cũng là một khâu khó khăn.

Tượng bằng thạch cao có thể để mộc, không sơn phết gì cả. Tượng sẽ có màu trắng khi hoàn toàn khô. Nhưng thường thì chỉ có các tượng nhỏ mới làm như vậy. Các tượng “đạo” để ở nhà thờ hay tại gia đình các tín đồ thường được sơn màu. Tượng để ngoài trời thường được làm bằng xi-măng.

Thực ra, nghề làm tượng “đạo” cũng là nghề làm tượng thông thường, đòi hỏi người làm tượng phải có sự khéo léo, con mắt mỹ thuật, tâm hồn “nghệ sĩ” và những hiểu biết về ngành mỹ thuật này. Tuy nhiên, vì đây là một nghề nhằm đáp ứng một nhu cầu tôn giáo khá phổ biến của các tín đồ thường chú trọng đến tính cách “đạo” hơn là có những đòi hỏi về tính mỹ thuật cao, nên sản phẩm của nghề làm tượng này không nhất thiết đều là những tác phẩm nghệ thuật cao.



Tượng "đạo"

Ảnh: Nguyễn Nghị

II. CÁC LOẠI TƯỢNG

Vào một cửa hàng bán "đồ đạo", như nhà sách Đức Mẹ Hòa Bình cạnh nhà thờ Đức Bà, nhà sách Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp ở đường Kỳ Đồng, quận Ba, các tiệm bán tượng ở Bình Triệu... người ta thấy có khá nhiều tượng được bày bán. Nhưng thông thường nhất và có thể bắt gặp hầu như tại bất cứ gia đình Công giáo nào tại Việt Nam, đó là tượng "*chịu nạn*", tức tượng Đức Giêsu bị chết treo trên thập giá. Kế đó là tượng *Trái tim Đức Giêsu*, họa lại một Đức Giêsu đứng, giữa ngực là một trái tim đỏ với những ngọn lửa bên trên trái tim, tượng trưng cho tình yêu của ngài đối với con người. Tượng *Đức Maria*, mẹ của Đức Giêsu, thường ở tư thế đứng, hai tay chấp trước ngực hay để thông hoặc với một tràng chuỗi nơi bàn tay. Hiện tại, người ta thấy xuất hiện một loại tượng Đức Mẹ bế trên tay trẻ Giêsu,

mặc áo trắng với áo choàng xanh và đầu đội khăn xếp vàng, loại khăn trong y phục cổ truyền của phụ nữ Việt Nam. Một loại tượng khác cũng khá quen thuộc đối với các tín đồ Việt Nam, đó là tượng *thánh Giuse*, cha của Đức Giêsu, tay trái bế trẻ Giêsu, tay mặt cầm nhánh hoa huệ...

Ngoài ra, người Việt Nam, Công giáo hay không Công giáo, hẳn cũng đã quen với bộ tượng tạm gọi là *tượng máng cỏ* thường được bày bán ngay tại một số lễ đường như trước cửa nhà thờ Tân Định, nhà thờ Dòng Chúa Cứu Thế, Kỳ Đồng... vào những ngày trước lễ Noel hàng năm. Bộ tượng này gồm có tượng ông Giuse và bà Maria, cha, mẹ của Đức Giêsu, trong tư thế quỳ chầu; tượng các người chăn cừu; tượng Đức Giêsu mới sinh được đặt nằm trong một máng cỏ; tượng một số con vật như bò, cừu... Tất cả được đặt trong một cái "hang đá" làm bằng giấy quét sơn đen. Bộ tượng này họa lại cảnh Đức Giêsu chào đời trong một hang đá, giữa cánh đồng hiu quạnh, trong đêm tối theo như sách Kinh Thánh kể lại. Các tượng này thường được làm bằng đất nung, bằng thạch cao hay bằng chất polime, sau đó vẽ màu. Bộ tượng này thường được trưng trong nhà thờ hay trong gia đình các tín đồ vào dịp lễ Noel.

III. NHẬN ĐỊNH

Nghề làm tượng "đạo" tại Nam bộ, nơi có đông tín đồ Công giáo, có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển. Người làm tượng tại đây luôn tìm và sử dụng các nguyên liệu mới để làm tượng và có nhiều cố gắng để đa dạng hóa các sản phẩm. Nhưng điều còn thiếu, có lẽ vì khó thực hiện, đó là những bức tượng có tính mỹ thuật cao và có tính "đạo" sâu sắc. Nghề làm tượng là một mỹ nghệ. Tượng là thứ

để trưng bày, do đó, cũng cần phải đẹp. Bên cạnh những đòi hỏi chung về một bức tượng đẹp, tượng “đạo” còn phải biểu lộ những tư tưởng sâu sắc, đúng đắn về đạo, về niềm tin. Giáo hội Công giáo có nhiều giáo huấn về loại hình nghệ thuật này, nhưng xem ra các giáo huấn này chưa được thực hiện nhiều tại Việt Nam. Và phải thành thực nhìn nhận rằng nghệ làm tượng “đạo” tại Nam bộ chưa sản xuất ra được nhiều công trình mỹ thuật cao và mang một tính “đạo” sâu sắc. Một tượng “đạo” thực sự phải thỏa mãn được hai đòi hỏi này.

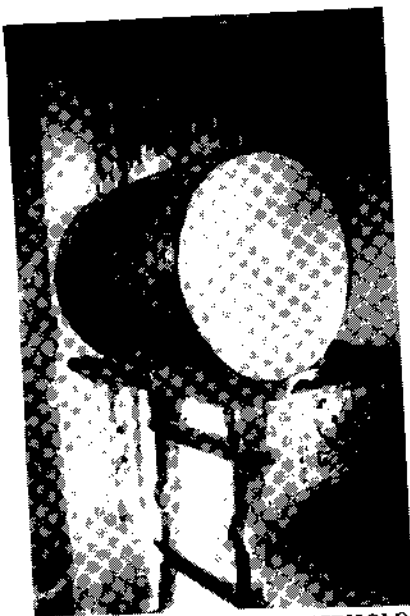
NGHỀ LÀM TRỐNG Ở BÌNH LĂNG, LONG AN

TRƯƠNG NGỌC TUỜNG

Bất kể lễ hội nào của người Việt đều phải có trống. Trống dùng trong nghi thức tế lễ, là nhạc cụ để múa hát, nhạc cụ để gõ nhịp cầm canh; là dụng cụ báo tin, báo hiệu... Để đáp ứng những nhu cầu này nên trước kia các địa phương đều có người làm trống. Một trong những xóm nghề làm trống tại Nam Bộ là xóm trống xã Bình Lăng, huyện Tân Trụ tỉnh Long An ngày nay.

I. VAI NÉT VỀ LỊCH SỬ CỦA NGHỀ LÀM TRỐNG TẠI BÌNH LĂNG:

Cách nay khoảng một thế kỷ tại Bình Lăng có một giàn nhạc lễ của ông Nguyễn Văn Tịnh. Ông Tịnh là nhạc công đánh trống tài hoa, ban nhạc của ông thường đi phục vụ các lễ tang và tế miếu, tế đình khắp vùng. Do nhu cầu về nhạc cụ trống và sửa trống lúc đó, ông phải học nghề bịt trống để phục vụ cá nhân mình. Từ đó, nghề làm trống của ông ngày càng phát triển. Thời bấy giờ nghề làm trống khá khó khăn, vất vả. Nguyên liệu quan trọng nhất để làm trống là da trâu, da bò rất khó tìm vì khi ấy trâu bò là sức kéo chủ yếu của nông dân, mấy ai dám làm thịt. Hơn nữa do quan niệm trâu là con vật ơn nghĩa, là một vị Bồ tát giáng trần nên khi chúng chết thường



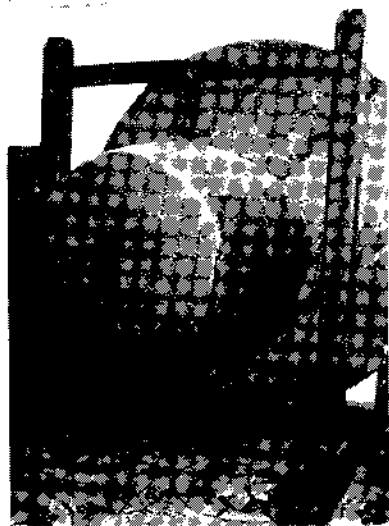
Trống tại miếu Quan Đế (TPHCM)

Ảnh: Kim Trang

gần đây có ông Nguyễn Văn Chấn, thứ mười, là cháu ông Tịnh chuyên nghề trống lân.

Trước năm 1975, mỗi đoàn sư lân ở Chợ Lớn đều sử dụng ít nhất hai hoặc ba cái trống, mỗi năm đều phải bịt lại một lần, vì nếu trống không rách thì cũng bị "lòn mặt". Có thể nói nghệ thuật múa lân hoặc múa rồng ở Chợ Lớn thì không ai bì được với người Hoa, nhưng nghệ thuật làm trống phục vụ loại hình nghệ thuật múa lân thì thường nằm trong tay nghệ nhân người Việt, trong đó có thầy Mười. "Thầy Mười Long An" là biệt hiệu của giới lân sư Chợ Lớn mến mộ đặt cho ông. Thầy Mười Chấn đã mất sau năm 1975. Hiện nay cháu nội ông Tịnh, cháu họ của thầy Mười là ông Nguyễn Văn Mến (tức Năm Mến)

được nông dân Nam Bộ chôn cất tử tế. Do vậy, nghề làm trống của ông Tịnh chỉ mang tính đột xuất bất thường, bởi khi có nhu cầu làm trống thì không có da trâu, khi có da trâu thì không có ai đặt làm trống. Đến những năm 1920-1930 con cháu của ông Tịnh bắt đầu bung ra làm nghề gia truyền này. Đến nay trong họ ông Tịnh có 16 hộ làm trống, hình thành một xóm làm trống. Trong 16 hộ này có nhiều hộ làm trống loại đặc biệt theo yêu cầu, thường gọi là trống "dật"; nhưng cũng nhiều hộ làm trống loại ngang để bán, thường được gọi là trống "hàng". Thế hệ



Trống to.

Đình Bình Yên, Q.5, TPHCM

Ảnh: Kim Trang

nổi nghiệp làm trống lân. Trống ở đây nổi tiếng đến nỗi nhiều đoàn lân của người Việt ở hải ngoại phải cử người về nước đến Bình Lăng để đặt trống. Trống lân ở Bình Lăng cũng đã từng xuất khẩu bán qua Singapore cho các đoàn lân sư của người Hoa sử dụng. Vừa qua, thủ đô Hà Nội mừng năm 2000 phải thực hiện một ngàn chiếc trống cho giàn trống của lễ hội, làm không xuể, ban tổ chức phải vào tận Bình Lăng để tìm cho đủ.

Trống Bình Lăng có vị trí riêng, không thua kém nơi nào. Về trống nhạc là cặp trống dẫn đầu

giàn nhạc lễ, là một loại trống khó chế tác nhất trong các loại trống thì nghệ nhân Năm Mến ở Bình Lăng là người có trình độ chuyên môn cao nhất. Anh ông Mến là ông Nguyễn Văn Hiếu cũng là một nghệ nhân làm trống giỏi, nhưng chuyên làm trống lớn, loại trống “đặt” như trống chùa, trống đình, trống trường học. Mẹ của hai ông Hiếu và Mến là bà Châu Thị Lài (bà cụ sinh năm 1925) cách đây mười năm cũng là nghệ nhân chuyên “khoan da” (bào da) khéo léo. Theo lời ông Hiếu, mỗi năm ông làm 60 cái trống lớn, không kể trống nhỏ, và mỗi năm xóm trống ở Bình Lăng sản xuất ít nhất khoảng 2000 cái trống. Những người làm trống “đặt” phải tự đi tìm khách hàng và giao hàng tận nơi. Còn những hộ làm trống “hàng” có thể làm theo đơn đặt hàng của chủ hiệu bán trống, hoặc tự bỏ vốn ra

sản xuất rồi đem sản phẩm ra ký gởi cho các cửa hiệu. Vì Bình Lăng là một xã hẻo lánh, cách tỉnh lỵ Long An gần 20 cây số nên những hộ sản xuất trồng đều có đại diện ở Chợ Lớn trước đây, tức quận 5 (TP.HCM) hiện nay làm đầu mối giao tiếp.

II. CÁC LOẠI TRỐNG SẢN XUẤT Ở BÌNH LĂNG:

- Xóm trống Bình Lăng sản xuất nhiều mặt hàng:

a. Trống lớn là loại có kích thước to, đường kính 0m65, cao 1m10, hai mặt bịt da. Trống lớn có các loại như sau:

- Trống sấm là loại trống lễ của chùa Phật hoặc thánh thất Cao Đài.

- Trống châu là loại trống dùng để xây châu, đánh châu.

- Trống đình, trống trường học, trống lân cũng là loại trống đặc biệt v.v...

Dăm trống lớn thường được ghép bằng nhiều mảnh ván hoặc bằng một khối cây móc ruột. Âm thanh mỗi loại trống lớn đều khác nhau.

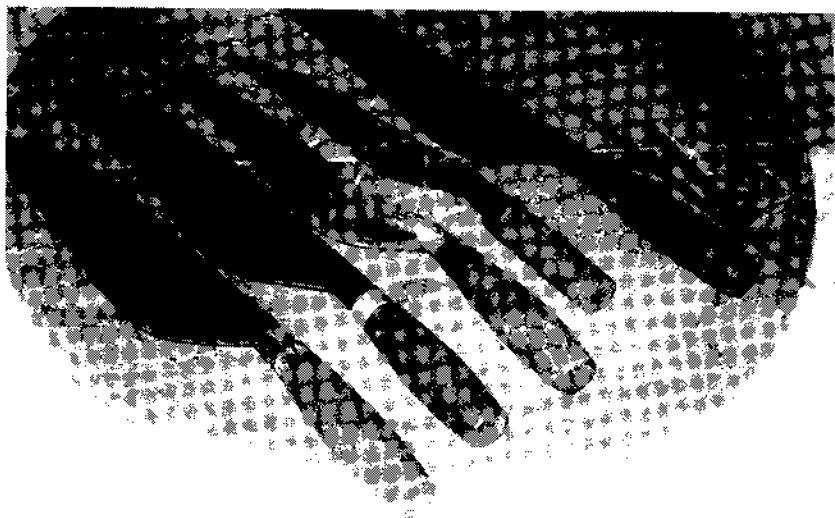
b. Trống chiến: là loại trống trung, đường kính khoảng 0m45, cao khoảng 0m35, hai mặt bịt da:

- Trống chiến hoặc *trống trận* là trống của các đoàn hát.

- Trống đạo là loại trống của các nhà sư dùng để tụng kinh hoặc công phu chiều.

Dăm trống chiến bằng một khúc cây móc ruột, âm nghe "*thanh*", nhưng âm điệu, âm sắc khác nhau.

c. Trống nhỏ: Trống nhỏ dăm liền, kích thước mặt khoảng 0m20,



Bộ dao dùng “khoan da” để bịt trống.

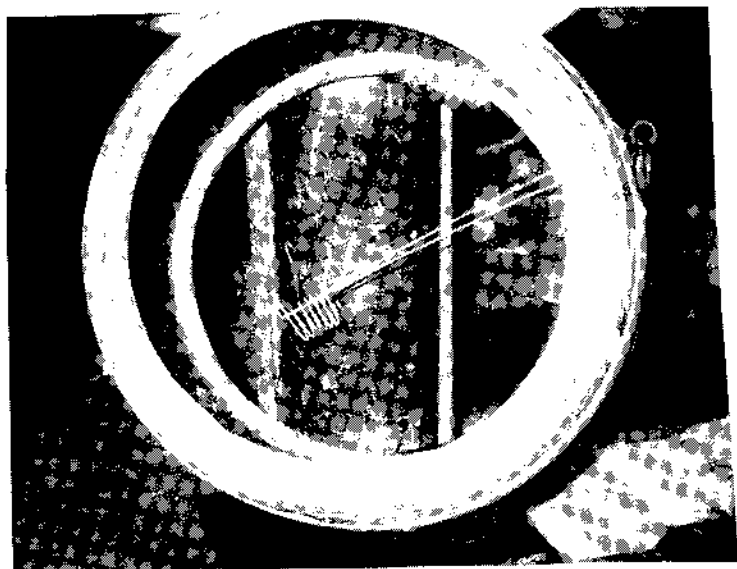
Ảnh: Yến Tuyết

cao khoảng 0m10; bịt da hai mặt, âm kêu “boong boong”. Trống nhỏ có loại trống của các bà bóng, có loại trống dùng trong các đám rước gọi là *trống lệnh* (còn gọi là “*tiểu cổ*” hay “*trống bời*”). Trống lệnh có cán cầm.

- Các loại trống trong giàn nhạc lễ:

+ Trống nhạc gồm một cặp, dăm liền, bịt da hai mặt, để trên giá cao. Đây là loại trống dẫn đầu giàn nhạc lễ, đối với nhạc công trống này khó sử dụng nhất. Kích thước cặp trống nhạc bằng nhau: đường kính khoảng 0m42 cao khoảng 0m20. Trống nhạc là một loại trống chiến nhưng lại “*văn*” âm kêu “*tán tán*”, cái “*võ*” âm kêu “*tồn tồn*”.

+ Trống Tiểu là một loại nhạc cụ của người Việt mở phòng nhạc



Bên trong dăm trống có gắn lò xo tạo âm thanh.

Ảnh: Yến Tuyết

cụ của người Triều Châu. Đây là một loại trống chiến, phổ biến trong giàn nhạc lễ ở vùng Mỹ Tho - Bến Tre.

+ Trống Quảng là một loại nhạc cụ của người Việt mô phỏng nhạc cụ người Quảng Đông. Đây cũng là loại trống chiến, phổ biến trong các giàn nhạc lễ ở vùng Cần Thơ.

+ Trống com: dăm trống com hình ống, đường kính khoảng 0m15, dài khoảng 0m50. Khác với các loại trống khác, hai mặt da của chiếc trống com dính vào thân trống bằng những dây chằng chớ không dùng chốt hoặc cúc. Khi sử dụng thì dùng tay vỗ, không đánh bằng roi. Lúc muốn sử dụng thì phải dùng các loại tinh bột như com, hòa với nước tán nhuyễn, phết vào mặt trống thì âm mới đạt chuẩn kêu "vôn vôn"...

+ Trống cái là một trống nhỏ, mặt kính khoảng 0m12, cao khoảng 0m05, dăm liền, chân loe và chỉ bịt một mặt.

Trống bát chỉ có trong giàn nhạc lễ ở Long An, hình dáng giống như trống cái nhưng to hơn, âm “ấm” hơn.

+ Bồng là một loại nhạc cụ của giàn nhạc lễ, vỏ giống như cái lọ cắm hoa, đường kính khoảng 0m12, dài khoảng 0m30. Ngày xưa vỏ bồng bằng đất nung, nhưng ngày nay làm bằng gỗ tiện. Giống như trống com, nhạc công phải dùng tay vỗ bồng, không đánh bằng roi. Bồng bịt bằng da trăn hoặc da rắn, gắn vào thân bằng những sợi da chằng kéo. Ngày nay thỉnh thoảng mới có người đặt làm bồng. Đây là loại nhạc cụ còn ít người sử dụng.

III. KỸ THUẬT CHẾ TÁC:

Làm một cái trống phải trải qua ba công đoạn:

1. **Làm dăm trống:** Ở Nam bộ, tang trống gọi là dăm trống. Dăm trống là một cái thùng gỗ, hình ống tròn. Các loại trống trung, trống nhỏ như trống chiến, trống lệnh, bồng, trống bát, trống com... đều phải làm dăm liền, tức là phải dùng một khúc gỗ, khoét ruột. Còn các loại trống lớn như trống sấm, trống lân, trống châu phải làm dăm ghép vì hiện nay cây gỗ lớn hiếm, làm dăm liền giá phải đắt bốn lần. Những chiếc dăm trống liền bằng gỗ tốt có thể sử dụng đôi ba thế kỷ. Thí dụ tại Khánh Hậu (Long An) có chiếc dăm trống, nguyên của tư dinh Tiền quân Nguyễn Huỳnh Đức, có tuổi thọ đã hai thế kỷ. Chiếc dăm trống liền lớn nhất Nam bộ, gốc của một đại già lam, hiện nay đặt tại Thánh thất Lái Thiêu (Bình Dương). Chiếc dăm trống này cao 3m, đường kính rộng 1m50, khi bịt phải tốn hai tấm da trâu cục rộng.



Dăm trống.

Ảnh: Yến Tuyết

Theo kinh nghiệm của các nghệ nhân làm trống tại xóm trống Bình Lăng thì dăm ghép làm bằng ván sao cũng bền tốt như dăm liền. Còn các loại trống “hàng”, trống “ngang” thì làm bằng gỗ dẫu, gỗ su... Gỗ cây dừa cũng có thể làm dăm các loại trống trung, trống nhỏ. Ở Nam bộ kiêng không làm các vật dụng bằng gỗ mít.

Trước khi làm dăm trống, ván gỗ phải cưa theo kích thước ngang 0m10, dài 1m20, dày 0m02. Sau đó đem những tấm ván này hơ lửa, uốn cong rồi phơi khô để dự trữ.

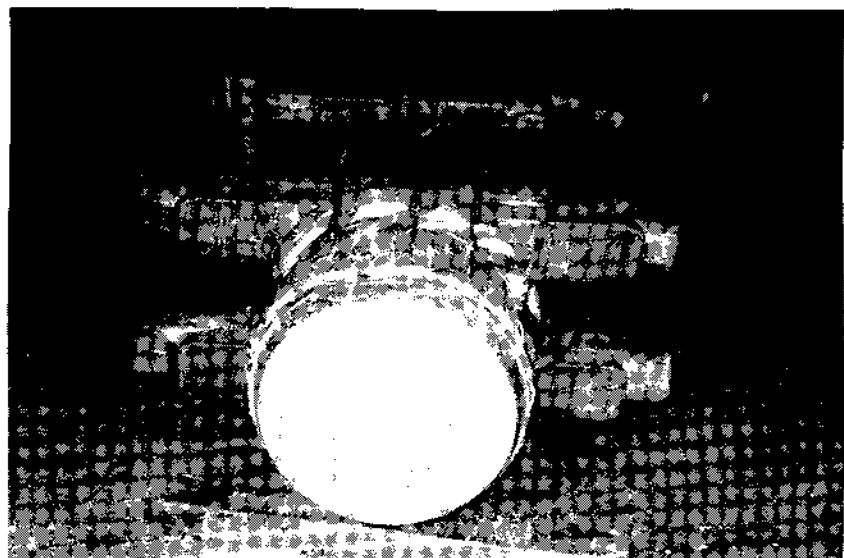
Làm dăm trống thường dùng ván uốn, không dùng ván lạng vì sau này dễ bị tét gãy, còn các loại ván tạt thì dù có uốn cong phu, phơi khô kỹ lưỡng thì sau này cũng vẫn bị mối mọt, co rút, nên mặt trống sẽ bị “lòn” (dùn), bị “xé” (tét).

Khi muốn làm dăm trống thì phải lấy ván đã tinh luyện, bào bớt hai đầu, ghép lại thành cái thùng. Phía trong và phía ngoài tựa tựa vào mấy cái niêng sắt hoặc niêng mây. Đặc biệt phía trong vành thùng dăm có ba cái niêng mây, tổng số 6 cái. Người thợ làm trống dùng đinh bằng đồng thau đóng kèm những cái niêng mây này dính chặt vào ván thùng.

Hình dáng chiếc dăm trống luôn ảnh hưởng đến âm thanh. Nếu ván dài, uốn ít cong (tức ghép thành dăm dài, bụng thon) thì tiếng

kêu “*bon bon*” như tiếng trống trường học. Còn bụng ván bầu, thân ngắn thì tiếng âm và rền như tiếng trống sấm của các chùa Phật. Do vậy chiếc dăm trống chùa thường dài so với đường kính. Còn chiều dài chiếc dăm trống đình thì thường chỉ hơn đường kính một ít... Đại khái mỗi nghề nhân đều có kinh nghiệm chế tác riêng, mặc dù ai cũng nắm vững nguyên tắc chung.

2. Làm da bịt: Da bịt trống cũng rất quan trọng. Chỉ trừ cái bồng phải bịt bằng da trâu hoặc da rắn, còn các loại trống thì phải bịt bằng da trâu. Da trâu bịt trống tốt hơn da bò hoặc da nhân tạo. Theo kinh nghiệm của những nghệ nhân làm trống thì tốt nhất là dùng da tươi để chế tác, không nên dùng da ướp muối, vì loại da này tuy dễ bảo quản nhưng sau này giòn, mặt trống dễ bể, dễ tét. Do vậy muốn có



Trống đã được bịt da.

Ảnh: Yến Tuyết

da tươi người thợ phải thức rất sớm, lặn lội đến các lò sát sinh ở Chợ Lớn đem da về lúc trời vừa bình minh để kịp thời chế tác. Công đoạn chế tác da bịt trống quan trọng nhất là “*khoan*”, tức là dùng một cái dao bén cạo bỏ lớp lông ở phía ngoài và lớp thịt mỡ bầy nhầy ở phía trong da. Công đoạn này tương bình thường nhưng đòi hỏi nhiều kinh nghiệm. Thí dụ như muốn bịt trống lân hoặc trống lớn của đình, chùa thì da khoan dày. Bịt trống chiến hoặc trống nhỏ thì khoan da mỏng. Nhưng khó nhất lại là khoan da trống nhạc, vì loại trống này cần da mỏng mà diện tích rộng. Tắm da bịt cái trống “*võ*” lại phải dày hơn tấm da bịt cái trống “*văn*”. Hơn nữa, tất cả những tấm da dùng để bịt trống thì ở giữa đều phải dày hơn hai bên, vì vậy thường người thợ cần thận vẽ một cái vòng Thái cực lên mặt trống để làm dấu. Người biết sử dụng trống phải cầm dùi đánh ngay vòng vẽ ấy và đánh bẹt ngang thì trống sẽ sử dụng được bền lâu. Theo kinh nghiệm của những nghệ nhân xóm trống Bình Lăng, muốn chiếc trống bền tốt thì nên tìm tấm da đuôi trước của con trâu cái. Miếng da này mỏng và đều đặn, dễ khoan, còn miếng da trâu đực hoặc da đuôi sau thì dày, khoan vất vả hơn.

Tấm da trâu phơi nắng khoảng mười ngày thì có thể dùng bịt trống được. Trước tiên phải lấy kéo cắt tấm da theo hình mặt trống, nhưng rộng hơn mỗi bên một ít. Sau đó đem tấm da ngâm nước lạnh cho mềm rồi bịt lên mặt trống, dùi xỏ lỗ, xuyên vào những sợi dây da và căng mặt trống thật thẳng. Khi mặt da khô thì dùng một cái dùi đặc biệt gọi là “*cái co*” đóng vào bên hông mặt trống để đóng chốt tre kéo chặt tấm da trống vào thân trống. Gắn dây người ta thay chốt tre gai bằng “*cúc đồng*” (chốt đồng nhưng đầu tròn như hoa cúc áo). Bịt trống mà đóng cúc đồng thì đẹp nhưng ra sương nắng nhiều

lân thì bị han rỉ. Còn đóng chốt tre thì bền bỉ nhưng không đẹp mắt lắm.

Khi bịt xong mặt trống thứ nhất người ta mới có thể bịt mặt thứ hai.

3. Trang trí:

Sau khi chiếc trống đã bịt xong, khâu cuối cùng là khâu trang trí. Theo thói quen, thân trống được sơn đỏ (hoặc sơn đen), viền đen (hoặc để trần), phần da mặt bẻ quặp xuống, mặt da trống để tự nhiên, giữa vẽ một vòng Thái cực bằng hai màu đen và trắng. Một số trống lân, trống bát có thể được vẽ rồng vẽ mây vào thân, tùy theo yêu cầu của người đặt hàng.

Nghề làm trống ở xóm Bình Lăng là một nghề thủ công truyền thống. Nghề này gắn liền với đời sống tinh thần của người dân. Khi cuộc sống vật chất ổn định, cuộc sống tinh thần được nâng cao thì nghề làm trống càng phát triển. Đặc biệt, trống Bình Lăng là sản phẩm địa phương có thể xuất khẩu mà không có đối thủ cạnh tranh.

NGHỀ ĐAN CẦN XÉ Ở VĨNH THUẬN, KIÊN GIANG

TRƯƠNG THANH HÙNG⁽¹⁾

I. XÓM NGHỀ CẦN XÉ

Cần xé, có nơi gọi trại thành *cần xé* hoặc *khênh xé* là một vật dụng để chứa, đựng; được đan bằng tre và trúc, rất thông dụng ở Nam bộ, đặc biệt là các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Nguyên gốc của cần xé có thể là cái sọt tre và gùi của dân vùng cao, bởi công dụng và hình thức tương tự nhau.

Khắp đồng bằng Nam bộ có rất nhiều xóm làm nghề đan lát các vật dụng bằng tre, trúc như rổ, rá, thúng, nia, ván, sàng, lờ, lợp, ky, khênh... và cần xé. Trong tỉnh Kiên Giang, huyện Tân Hiệp và huyện Vĩnh Thuận có đông người hành nghề đan lát, trong đó có một xóm nghề trở thành địa danh là *Xóm Cần Xé* thuộc thị trấn Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

Vĩnh Thuận là một huyện nằm gọn trong vùng U Minh Thượng (nay thường gom chung vào Bán đảo Cà Mau), trước năm 1954 chỉ là một số xã thuộc quận Phước Long (Bạc Liêu) và Gò Quao, có lúc

(1) Hội Văn học nghệ thuật tỉnh Kiên Giang. Hội viên Hội văn nghệ dân gian Việt Nam.

thuộc huyện An Biên. Sau năm 1954, chính quyền Sài Gòn lập quận Kiên Long (tức Vĩnh Thuận) thuộc tỉnh Chương Thiện. Năm 1964, chính thức lập huyện Vĩnh Thuận. Sau 30.4.1975, tên gọi Kiên Long không còn sử dụng.

Thị trấn Vĩnh Thuận nằm bên bờ con sông kinh xáng Chác Bông⁽¹⁾, nối sông Cái Lớn tại Chác Bông và sông Trẹm tại Thới Bình. Ngày xưa, nơi đây có một xóm nhà, một ngôi chợ nhỏ gọi là chợ Chác Bông thuộc làng Vĩnh Thuận. Ngày nay, chợ Chác Bông nằm ngay đầu vàm.

Xóm Cẩn Xé nằm dọc theo bờ kinh xáng Chác Bông, từ ngã ba kinh Chác Bông - Kinh Làng Dài đến Kinh Một độ 1km. Hiện tại, nghề đan đất tại huyện Vĩnh Thuận có 56 hộ, 280 lao động. Đa số sống tại xóm Cẩn Xé với nghề đan cẩu xé.

- *Diễn tiến của cư dân xóm nghề đan cẩu xé ở Vĩnh Thuận Kiên Giang: từ một «gánh hát cẩu xé» đến nghề đan cẩu xé.*

Công việc khai thác vùng đất U Minh Thượng thật sự tiến hành sau khi thực dân Pháp đào con kinh xáng Chác Bông (1924). Lưu dân các nơi về khai thác cây trầm, phá rừng làm ruộng. Hầu hết lưu

(1) Nhân đây xin được hiệu đính về nguồn gốc tên gọi *Chác Bông*. Theo nhà văn Sơn Nam, tên *Chác Bông* được biến âm từ tiếng Khmer là "*Cháp tum*" có nghĩa là bắt chim. Ngày xưa, nơi đây có sân chim cách chợ Vĩnh Thuận non 1km, có một con rạch chạy vào rừng, vào sân chim gọi là *Đường Sân*. Còn dân địa phương thêu dệt một truyền thuyết rằng, ngày xưa khi vua Gia Long đến nơi đây lâm bệnh gần chết, người ta khảo nhau rằng ngài "*Chác bông*", từ đó mà thành tên. Thật ra tên gọi "*Chác bông*" chỉ là biến âm của tên gọi "*Chác - khbang*" của người Khmer có nghĩa là vùng lá dứa nước bịt bụng. Thường, khi đặt tên con kinh mới đào, người ta lấy địa danh khởi đầu, do đó kinh xáng này có tên là kinh xáng *Chác Bông*.

dân đều là những người òùng khổ từ các tỉnh phía sông Tiền, bỏ quê hương xứ sở về vùng đất mới. Cắm sào bên bờ sông Cái Lớn, rồi tiến dần vào rừng U Minh làm “tay riu” cho các “chủ đường củi”, một bộ phận khác tự khai phá rừng để làm ruộng. Trong những ngày tháng đầu vào đến rừng U Minh, họ sống chủ yếu nhờ vào sự hào phóng của sản vật rừng. Chim, ong mật, rùa, rắn, trăn, kỳ đà, cá đồng, tràm, dây choại... luôn có sẵn trong rừng. Chỉ cần có lòng can đảm, có sự thông minh để đối phó với những hiểm nguy của thiên nhiên thì rừng U Minh Thượng luôn cung cấp sản vật của mình cho con người sinh sống. Và cũng chính sự hào phóng đó đã hình thành tinh cách của người dân U Minh. Họ không sợ nợ nần, sẵn sàng ăn chịu (ăn thiếu, mua thiếu), rồi hôm sau vào rừng là có thể trở về trả nợ bằng dây choại, rắn, rùa, cá... Từ đó người ta thường cho rằng vùng đất U Minh là đất “làm chơi, ăn thiệt”.

Nhưng những người dân tự do ấy nhanh chóng trở thành tá điền của các địa chủ, đại địa chủ tại địa phương và ở miền Tây. Đời sống của các tá điền hết sức cơ cực, gia sản của họ chỉ là những căn nhà trống chân (nhà làm bằng cột tràm chôn chân, lá không đủ dựng vách, phía dưới chân trống), một bộ vật tre, vật tràm, mấy cái nóp, bệp lò chỉ có cái cà ràng, vài cái nồi đất...

Đời sống văn hóa của họ lại càng thiếu thốn, quanh năm, suốt tháng chỉ đối mặt với rừng sâu, thú dữ, ngâm nga đôi câu Lục Vân Tiên, vài câu hò đối... Về nhà vui đầu vào rượu, sòng bài. Đến ngày tết, ngày cúng đình mới có dịp gọi là vui chơi, coi vài đêm hát bội, đá gà, đá cá lia thia.. Để được vui trong ngày đó, người dân U Minh phải trả giá bằng cả năm lao động quần quật.

Đến cuối những năm 1930, rừng đã lùi một bước trước bàn tay

khai phá của con người. Hai bên bờ kinh xáng Chắc Băng đã có nhiều hộ dân cư, đồng thời hình thành các xóm ấp rải rác trong làng Vĩnh Thuận như Kinh Hai, Mười Bốn, Kinh Ba, Đập Đá... Tre và trúc đã theo bàn chân con người đến U Minh sinh sôi, nảy nở xung quanh nhà, quanh vườn, theo bờ kinh, bờ lộ...

Đầu thập niên 40, khi mà cái lương chưa chiếm ưu thế, hát bội vẫn còn là loại hình sân khấu khá phổ biến ở miền Nam, nhất là vùng nông thôn. Những ngày cúng đình (cúng kỳ yên, thượng điền, hạ điền...), hương chức, hội tế trong làng mời các gánh hát bội về diễn ở sân đình phục vụ cho nhân dân. Đây là sinh hoạt văn hóa khá đặc biệt của đồng bằng Nam bộ. Nhưng số lượng các "Gánh hát" này không đủ để phục vụ cho tất cả các làng có đình, mà ngày cúng kỳ yên của các đình thường trùng với nhau vào rằm tháng giêng (âm lịch). Nhưng, trong số tá điền những người hiểu biết về nghệ thuật hát bội, những người mê sân khấu không phải là ít.

Có hai anh em ông Bảy Kinh và Tám Trang người ở Bạc Liêu là dân "hát bội" muốn đứng ra lập gánh hát riêng. Hai ông đã đến Vĩnh Thuận, vào Kinh Một (khu vực cây số 14 trong Kinh Một) để tập hợp một số người mê sân khấu lập một gánh hát bội.

Chi phí của một gánh hát không nhỏ, hai ông không thể đảm đương nổi trong thời gian tập tuồng và mua sắm đạo cụ, do đó các diễn viên và nhân viên trong gánh hát phải tự lực. Ngoài ra thu nhập của các đêm diễn quá ít ỏi, không sao nuôi nổi cả bầu đoàn nên họ phải tìm thêm một công việc khác để có thể tự nuôi sống mình mà theo đuổi "hát bội nghiệp dư". Sản nguồn tre trúc có nhiều tại địa phương, hai ông bầu lại thạo nghề đan cần xé. Thế là hai ông dạy nghề thủ công này cho mọi thành viên và

gia đình thành viên trong đoàn hát, từ đó mà hình thành nên xóm nghề đan cần xé.

Đến năm 1944, sau những năm tháng lưu diễn không thành công, gánh hát bội này chỉ thỉnh thoảng mới diễn vào những lúc có dịp cúng đình. Diễn viên là tá điền trước đây vốn không có diễn sân đàn phải lấy nghề đan cần xé nuôi sống gia đình. Lúc bấy giờ, thị trấn Vĩnh Thuận còn thưa dân, bầu đoàn thể từ của gánh hát bội này rã gánh tại chỗ, cất chòi, cất nhà bên bờ kinh xáng Chắc Băng để đan cần xé nuôi thân. Nhưng do vẫn còn yêu nghề hát bội nên họ sẵn sàng tập hợp lại biểu diễn khi cần thiết, chính vì vậy mà từ đó có cái tên “Gánh hát Cần Xé” và cái xóm của họ ở gần bên chợ Chắc Băng được gọi là xóm Cần Xé. Gánh hát này cứ hợp, tan cho đến năm 1954 mới thật sự bỏ nghề sân khấu, để rồi từ đó chuyên tâm sản xuất cần xé trong phạm vi “xóm cần xé”.

II. NGHỀ THỦ CÔNG ĐAN CẦN XÉ

Trước khi công nghệ nhựa phát triển, các dụng cụ bằng tre trúc rất thịnh hành, từ cái rế nổi, lồng bàn đến các loại giỏ, khênh, rổ, rá, ván, sần, nia, thúng... đều được sản xuất bằng tre.

Riêng cần xé như một công cụ chuyên dùng đựng trái cây, tôm cá để vận chuyển đi xa, đồng thời còn là công cụ để mang, vác lúa, cát trên vai từ nơi này sang nơi khác. Cần xé còn là một dụng cụ thông dụng trong gia đình để đựng các vật dụng thường dùng như cưa, búa, bào, đục (đối với thợ mộc); cát tô, chén, đĩa, xoong nổi khi chưa dùng tới, để mừng mên, quần áo cũ hoặc chứa rác... Đến khi cần xé đã bị mục đáy thì được đem ra sân chứa đất trồng rau.

Nói chung, ngoài tác dụng chuyên dùng, cần xé là vật thông dụng đến mức nhà nào cũng có.

Có nhiều tên gọi cần xé khác nhau tùy theo kích thước của nó và vật được chứa đựng như:

Cần xé cá: là loại to nhất, có sức chứa đến 10 gạ lúa (400 lít), đường kính miệng lên đến 1 mét. Nhưng thông thường thì sức chứa chỉ khoảng 5 gạ, 3 gạ. Cần xé cá chỉ chứa cá biển, khô và các loại cá đồng đã chết (lóc, sặc, rô) để làm mắm, không chứa cá đồng còn sống. Cần xé không mang theo ghe đi biển, mà chỉ được mang đến bến hoặc xuống ghe chắt cá vào rồi khiêng lên xe chuyển đi nơi khác.

Ngày nay, mặc dù công nghệ nhựa phát triển, các dụng cụ chứa cá bằng nhựa được sản xuất và sử dụng phổ biến nhưng vẫn không



Đàn cần xé cá.

Ảnh: Trương Thanh Hùng

thể thay thế được cần xé khi đựng các loại cá to, mang đi xa trên xe hàng. Bởi đồ nhựa khó khiêng, dễ bể, trong khi cần xé có thể vằn, mốc, thọc đòn vào khiêng mà không bị hư. Chính vì thế, gần như tất cả các xóm biển, khu bến ghe biển, chợ cá biển đều có các vựa cần xé, sẵn sàng cung cấp cho thương lái và các chủ ghe, chủ vựa cá.

Cần xé trái cây: Có sức chứa tương đương cần xé cá. Nhưng các loại to (10 gia, 8 gia) thường được chứa trái cây còn sống. Khi đựng trái cây chín, người ta phải dùng rom khô, lá chuối lót, chêm cho trái cây khỏi dập.

Cần xé cát: Là loại cần xé nhỏ nhất, chỉ chứa được 6 lít, loại to nhất cũng chỉ được 20 lít, còn gọi là *cần xé táo* (1 táo = 20 lít). Tất cả các ghe chài chở cát đều có trên ghe của mình vài chục cần xé loại này để nhân công xúc cát từ dưới ghe chuyển lên bờ.

Cần xé lúa: Đây là loại cần xé trung bình chứa được 1 gia, 2 gia, dùng để xúc lúa từ trong bồ khiêng xuống ghe, hoặc từ ghe khiêng lên bờ. Loại cần xé này còn để xúc trấu v.v...

Nguyên liệu chính dùng để làm cần xé là trúc, kể đến là tre, dây mây (loại mây núi). Ngày nay, người ta còn sử dụng dây chì, dây nilon thay thế cho dây mây.

Công cụ để làm cần xé:

Công cụ chính để làm cần xé chỉ gồm một cây dao dài, đầu bằng, gọi là *cây cà to*. Cây cà to thực hiện rất nhiều công đoạn từ đoạn tre, trúc, đến chẻ tre ghim dây, chẻ nan, quai...

Kể đến là *cây ghim*. Công dụng chính là nong các đường để xô dây mây, vô quai. *Ghim* là một đoạn sắt đẹp, dài từ 3 đến 4 tấc tây, phía trên tra một cán gỗ nằm ngang (như tay chèo), đầu dưới hơi nhọn.



Cà to và ghim hai dụng cụ cơ bản để đan cần xé.

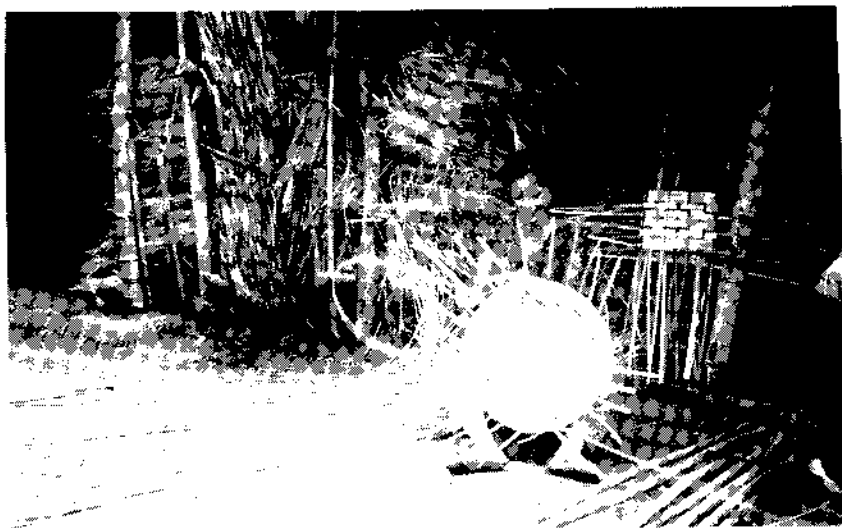
Ảnh: Trương Thanh Hùng

Các công đoạn chế tác sản phẩm:

a. *Chuẩn bị nguyên liệu - vật liệu:* Sau khi đã có tre (loại tre mỡ), trúc, mây hoặc dây chì, dây nylon (loại dây đẹp để đóng kiện), người ta bắt đầu công đoạn cắt tre, trúc thành từng khúc dài ngắn khác nhau cho từng công dụng. Sau đó tiến hành các công việc:

Chè mây: Loại mây núi có gai được người khai thác bỏ lá có gai rồi đem phơi khô. Người thợ mang về chè ra làm 8 hoặc 10, tách bỏ phần ruột, chỉ dùng phần vỏ cứng. Mỗi sợi dây mây dài độ 4 đến 5m.

Đoạn cây tre ra thành từ 3 đến 4 tấc, chè thành những thanh tre cứng (không bỏ ruột), vót nhọn 2 đầu rồi chè từ 2 đầu vào thành



Đan phần trên sau khi gậy đáy cần xé.

Ảnh: Yến Tuyết

từng thanh mỏng, nhưng không tách rời, đoạn giữa còn nguyên. Các thanh tre này uốn cong làm quai cần xé.

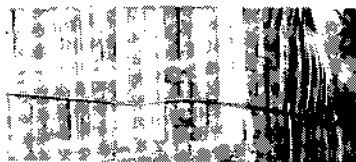
Đoạn và vót nan tre có bề bản rộng 1 đến 2 cm, dài ngắn khác nhau để ghim đáy.

Ghim đáy có tác dụng làm cứng chắc hơn cho cần xé.

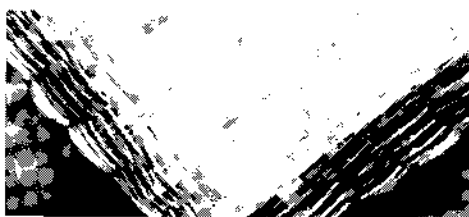
Chặt lấy ngọn trúc đập dập để làm nan đập cài vào phần đáy.

Chẻ nan trúc dài để đan phần thân. Loại trúc tốt để làm vành cấu phần miệng.

b. *Đan cần xé:* Để đan một cái cần xé, công việc trước tiên là gậy đáy cần xé bằng nan đứng và nan đập. Dùng các loại nan này đan chen với nhau theo 2 cách: Long một và long hai.



Long một



Long hai

Ảnh: Trương Thanh Hùng

Đáy được gầy thành một vi vuông, xong uốn các nan đứng dựng lên, sau đó nan cong đan cài vào các nan đứng, hết nan này đến nan khác dân lên gần miệng. Sau đó dùng nan trúc già tốt đan tiếp phần miệng cần xé gọi là “vành cầu”, đoạn này chiếm khoảng một phần sáu chiều cao của cần xé. Vành cầu được đan bằng hai nan trúc loại tốt quấn lấy nhau và ôm ngang nan đứng (đến vành cầu, ta không thấy nan đứng lộ ra). Khi đủ chiều cao, nan đứng nào còn thừa chiều cao sẽ được bẻ hoặc cắt bằng miệng. Sau đó dùng dây mây xoắn quanh vành cầu lại cho chắc, không bung ra được. Đến công đoạn này, cái cần xé đã thành hình, nhưng chưa hoàn chỉnh.

Kế đến lật úp cần xé xuống, dùng tre ghim đáy gài vào phần hông để giữ cứng cái cần xé. Tre ghim đáy được vót hai đầu nhọn và dài đủ chiều ngang của đáy và gài vào hai bên hông lên đến hai phần ba chiều cao của thân. Uốn sẵn thanh tre này thành hình chữ U, dùng cây ghim tách nan cong bên hông để gài tre ghim này vào, đóng lại cho cứng. Tùy loại cần xé mà có 2 hoặc 4 ghim đáy.

Cuối cùng dùng thanh tre quai uốn lại thành quai, cũng dùng cây ghim tách vành cầu để đút quai vào. Công đoạn này gọi là “vỏ quai”. Sau đó dùng dây mây vấn tròn theo quai để xách cho êm

tay, đồng thời niết quai vào vành cầu cho chắc chắn. Ngày nay người ta hay dùng dây chì để kiểm vành cầu và dùng dây nilon để vắn quai.

Đến đây thì cái cần xé đã hoàn chỉnh, có thể đem ra sử dụng hoặc bán.

III. TÍN NGƯỞNG TRONG NGHỀ ĐAN CẦN XÉ Ở VINH THUẬN

Mặc dù phát triển thành một xóm nghề, nhưng dân xóm *Cần Xé* không biết tổ nghề đan đát là ai, cũng không tổ chức cúng Tổ nghề. Chỉ có một số hộ ở Kinh Một còn cúng Tổ hát bội, xem đó như là tổ nghề của mình. Dù không tổ chức cúng tế, nhưng tất cả dân xóm *Cần Xé* đều tôn trọng Tổ hát bội, nhiều người đương nhiên xem đó cũng chính là Tổ của nghề đan cần xé vì họ nghĩ: Có nghề hát bội, có Tổ hát bội mới có xóm *Cần Xé* hiện nay.

IV. NHẬN ĐỊNH

Kể từ khi hình thành xóm, nghề đan cần xé trở thành nghề nghiệp chính để nuôi thân chứ không phải là công việc phụ trong những lúc nông nhàn, bởi hầu hết thành viên trong xóm không có ruộng vườn, tài sản. Một lao động chính, giỏi, mỗi ngày chỉ đan được hai cần xé loại lớn (cần xé 10 giá). Tính theo thời giá hiện nay, trừ vốn liếng bỏ ra mua nguyên liệu, công lao động này chỉ trên dưới 40.000đ. Có thể vận dụng lao động của phụ nữ và trẻ em trong các công đoạn chuẩn bị nguyên vật liệu.

Từ năm 1954 đến 1975, dù là xóm nghề, nhưng mỗi gia đình đều làm ăn riêng lẻ, đan được vài chục, vài trăm cần xé chất đầy nhà rồi chờ ghe thương lái đến “đếm” (mua).

Sau năm 1975, trong phong trào hợp tác hóa, huyện Vĩnh Thuận chỉ đạo tập hợp xóm Cẩn Xé thành lập Hợp tác xã. Nhưng phương thức điều hành của Hợp tác xã cũng rất lỏng lẻo, chủ yếu là khoán sản phẩm cho các thành viên. Còn các công đoạn hình thành cái cần xé thì mỗi hộ gia đình vẫn làm như cũ. Nhưng có thể nói lúc này là thời gian nghề đan cần xé của xóm Cẩn Xé phát triển mạnh nhất, được nhiều hộ tham gia nhất (có lúc lên đến 100 hộ xã viên). Dọc theo xóm, kéo dài gần 1000 mét, tre, trúc, phơi đầy đường.

Năm 1987, Hợp tác xã này giải tán. Nhu cầu thị trường trong những năm đầu đổi mới còn đang rất cần những cái cần xé, người dân được tự do hơn trong cơ chế “thuận mua, vừa bán”, đời sống kinh tế có khá hơn.

Đến nay, do sự phát triển của công nghiệp hóa, nhiều dụng cụ có thể thay thế cần xé, nên nghề đan cần xé tuy còn cần nhưng đã bị hạn chế rất nhiều. Hiện nay, xóm Cẩn Xé chỉ còn trên 30 hộ hành nghề một cách bấp bênh, hầu hết các hộ này phải sống bằng nghề phụ khác, hoặc phải dựa vào ruộng vườn.

XÓM LÀM CHIẾU Ở GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGÔ QUANG HIỂN

Tại quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh, có hai xóm chuyên nghề trồng coi và dệt chiếu: xóm Cát và xóm Bến Hải. Nghề dệt chiếu ở đây tuy chưa có truyền thống lâu đời như các xóm chiếu Cầu Xáng (nay thuộc xã Lê Minh Xuân huyện Bình Chánh), nghề chiếu Bến Lức (Long An) hay xóm chiếu Bình An, Bình Thái quận 8, thành phố Hồ Chí Minh hoặc nghề chiếu Định Yên, huyện Thạnh Hưng, tỉnh Đồng Tháp v.v... nhưng lại nổi tiếng bởi chiếu được dệt tại đây có chất lượng cao, mẫu mã đẹp và do đó, được nhiều người tiêu dùng khắp nơi ưa chuộng.

I. LÀM COI

Các xóm Bến Cát, Bến Hải thuộc địa phận phường 5, quận Gò Vấp. Địa danh này xuất phát từ hai nhà thờ cùng tên đóng trên địa bàn của địa phương. Đây là vùng đô thị giáp ranh với hai quận Phú Nhuận và Bình Thạnh, mật độ dân cư đã đô thị hóa khá cao. Từ giữa thế kỷ XX trở về trước, đây vẫn là vùng đất bung trũng, rộng khoảng 200 ha, có độ cao dưới 2 mét, nằm theo hình vòng cung phía

Tây, phía Bắc, và một phần phía đông Gò Vấp, tiếp giáp với sông Bến Cát - một nhánh của sông Vàm Thuận. Khác với các khu vực đất trền và đất gò, do đặc điểm tự nhiên là vùng đất phèn trũng, độ PH cao không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, nên đất đai ở đây, trong một thời gian khá dài, hầu như vẫn bị bỏ hoang hóa, bung, lác, cỏ mọc um tùm.

Cách đây khoảng nửa thế kỷ, hay chính xác hơn, vào những năm 1955 - 1956, một số gia đình công giáo vùng đất cỏ Ninh Bình, Phát Diệm, Kim Sơn, Tiền Hải di dân vào Nam, đã đến định cư ở Gò Vấp, xung quanh khu vực giáo xứ Bến Cát, Bến Hải. Khi ấy bà con nhận thấy vùng này có nhiều sông, rạch, đất đai lại nhiễm phèn chỉ thích hợp với việc trồng cỏ nên đã nghĩ ngay tới việc trồng cỏ và tiếp tục nghề dệt chiếu truyền thống của họ từ quê hương cũ.

Cỏ là cây nguyên liệu chính của nghề dệt chiếu, có tên khoa học là *Cyperus*. Theo các tài liệu khoa học thì có hai loại cỏ là cỏ nước mặn (*cyperus tagetformis*) và cỏ nước ngọt (*cyperus malaccensis*). Ở làng chiếu Bến Cát, Bến Hải, cỏ được trồng phổ biến là cỏ nước mặn, dù rằng sông Vàm Thuận và Bến Hải rất xa biển, độ mặn ở đây kém hơn so với các vùng Tiền Hải, Kim Sơn ngoài Bắc. Nhiều người cho rằng chiếu Gò Vấp đẹp và nổi tiếng hơn các loại chiếu khác do cọng cỏ nước mặn vùng Gò Vấp tốt hơn nhiều so với các loại cỏ nước ngọt. Cỏ nước mặn, khi thu hoạch, cho ra cọng cỏ trắng, cứng. Điều đặc biệt là khi trời ẩm ướt hoặc lúc giặt, cọng cỏ chỉ mềm ra chứ không bị gãy. Trong khi đó, các loại cỏ nước ngọt có hình dáng đẹp, tròn trịa nhưng cứng và dễ bị gãy, nhất là ở vùng khí hậu ẩm.

Khác với các địa phương trồng cói khác ở miền Bắc hay miền Trung chỉ thu hoạch mỗi năm từ 1 đến 2 vụ; đồng cói Gò Vấp có thể thu hoạch quanh năm, thường là từ ba vụ trở lên. Cói trồng một lần, có thể thu hoạch từ 8 đến 10 lần hoặc có thể hơn, nếu khai thác và thu hoạch đúng kỹ thuật.

Chu kỳ của một vụ cói ở Gò Vấp là ba tháng. Lúc này, cói vừa cao khoảng 2 mét, phù hợp cho kích cỡ thông dụng của các loại chiếu. Nếu để lâu, quá 6 tháng chẳng hạn, cói sẽ bị già, cây to và cứng, dệt chiếu thô ráp, chiếu sẽ không đẹp.

Sau khi thu hoạch, cói được phân loại, chẻ làm đôi rồi đem phơi khô ngay tại cánh đồng. Ngày xưa, người ta chẻ cói bằng tay. Ngày nay, công đoạn này sử dụng các loại máy đơn giản để chẻ, chuốt và làm bóng cọng cói. Thông thường, phơi ba nắng thì cói khô ráo, có màu sắc đẹp. Nếu ít nắng thì phải phơi cả tuần cói mới khô. Nhưng hôm trời không có nắng, cói chuyển màu đỏ hoặc thậm chí đen, chất lượng xấu. Những loại cói này chỉ dùng để dệt các loại chiếu phẩm chất kém hoặc dùng để bện các loại dây, sử dụng vào mục đích khác. Cói phơi càng khô càng bóng và trắng.

Cói khô được mang về nhà để nơi thoáng. Những cọng cói tốt, đều, có màu sắc, được lựa riêng để dệt các loại chiếu đắt.

II. DỆT CHIẾU

Công cụ dùng để dệt chiếu ở Gò Vấp có lẽ cũng không khác các dụng cụ được sử dụng ở nơi khác. Quan trọng nhất là khung dệt. Khung dệt chiếu khá đơn giản, gồm *lược chiếu*, *cọc nêm*, *ghế ngựa*,

thoi. Đó là kỹ thuật dệt khung nằm, có ngựa đỡ, có sợi dọc⁽¹⁾.

Mỗi khung dệt cần có hai người, một người dệt và một người văng (phóng cỏi). Người dệt phải có sức để tám chiếu được bó chặt và đều. Một đôi chiếu được dệt từ 8 đến 12 giờ mới xong. Những loại chiếu thường, hai người có thể dệt hai đôi mỗi ngày.

Chiếu ở Gò Vấp có nhiều loại khác nhau. *Chiếu cải* là loại chiếu đặc biệt, dày, đẹp, đòi hỏi người dệt phải có kỹ thuật rất cao, chỉ những nghệ nhân có tay nghề cao mới dệt loại chiếu này. Sở dĩ gọi là *chiếu cải* là do nghệ nhân sắp xếp các loại dây trôn (một loại dây bằng dây xe nhỏ chạy dọc đều theo chiều dài chiếu) và các loại sợi cỏi nhuộm để cải màu, cải chữ, sáng tạo nên các loại hoa văn khác nhau trên mặt chiếu. Trong kỹ thuật dệt *chiếu cải*, cách móc trôn quyết định kỹ thuật và mỹ thuật của sản phẩm.

Khác với chiếu cải, *chiếu nhuộm*, còn gọi là chiếu màu, ít đòi hỏi kỹ thuật hơn. Sau khi sợi cỏi khô ráo, thợ dệt đem nhuộm cỏi theo các màu khác nhau. Khi dệt, tùy theo cách sắp xếp các loại sợi, chiếu có những mẫu mã, màu sắc khác nhau tùy theo mỗi loại. Thông thường, các loại chiếu nhuộm được phối từ ba đến bốn màu.

Chiếu in là loại chiếu phổ biến nhất. Chiếu sau khi dệt xong, người thợ dệt chiếu sử dụng các khung in để in lên chiếu các mẫu mã, hoa văn khác nhau. Thông thường là hoa văn quả đào tiên, với ý nghĩa

(1) Theo truyền thuyết, vào những năm cuối thế kỷ XV, ông Phạm Đôn Lễ sang Trung Quốc đã tìm hiểu và học được bí quyết dệt chiếu của người Trung Quốc. Bùi Văn Lượng, Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam, Nxb Văn Hóa Dân tộc, Hà Nội, 1998, tr.407.

cầu mong sung túc; chữ song hỷ hay rỗng phượng với lời chúc hạnh phúc lứa đôi hoặc chữ thọ, cầu mong sống lâu.

Mỗi loại chiếu trên đây được phân ra thành nhiều loại khác nhau tùy theo khổ chiếu. Khổ chiếu thông dụng nhất là chiếu 1,2m, 1,4m, 1,6 và 1,8m. Người ta cũng làm cả chiếu khổ 0,8m. Ngoài ra, còn có loại chiếu trái ván. Ngày xưa các nhà giàu có ở nông thôn thường đặt mua loại chiếu này để trải trên các bộ ván sạp trong các ngày lễ, tết. Loại chiếu này được đặt dệt theo các loại kích, cỡ của mỗi loại sạp. Giá các loại chiếu ván cao hơn nhiều so với các loại chiếu khác và phải đặt trước.

Về chất lượng, mỗi khổ chiếu như vậy, tùy theo tính chất kỹ thuật, nguyên liệu, thời gian hoàn tất, còn được phân ra các loại chiếu *xô* hay chiếu *trung* (dệt hàng loạt, không lựa chọn kỹ cọng cói, chất lượng bình thường). Đối với các loại chiếu đặc biệt đây và sử dụng nguyên liệu cói nhiều hơn, tất nhiên, giá thành cũng cao hơn nhiều. Các loại chiếu này có thể sử dụng đến 5 năm không bị hư hỏng.

Điều đặc biệt ở xóm chiếu Gò Vấp là không thấy người thợ dệt ở đây nhắc nhở gì đến các ông Tổ nghề chiếu, cũng như giữ gìn các tập tục, kiêng cử chung quanh nghề này. Có lẽ đa phần người ở đây theo Công giáo, không có thói quen thờ cúng như các làng chiếu ở các địa phương khác.

III. NHẬN ĐỊNH

Có thể khẳng định rằng thành công của các làng chiếu Gò Vấp là do người thợ ở đây, bên cạnh nghề truyền thống cần cù, tỉ mỉ, đã chú trọng hoàn thiện và tiếp thu kỹ thuật mới trong công nghệ dệt chiếu. Trong những năm qua, kỹ thuật nhuộm và khâu hoàn tất ở

các xóm chiếu Gò Vấp đã có những bước tiến đáng kể. Các loại thuốc nhuộm mới đã giúp cho chiếu Gò Vấp có màu sắc sáng, đẹp, không phai. Đặc biệt là khâu xử lý cối ban đầu được thực hiện một cách khá kỹ lưỡng nên cối ít bị mốc và bền hơn.

Nghề chiếu dễ học, nhưng việc truyền nghề và học nghề cũng chỉ diễn ra theo kiểu cha truyền con nối, phổ biến trong phạm vi gia đình. Tuy dễ học, nhưng người làm nghề chiếu, ngoài sự cần cù, tỉ mỉ, còn phải có khả năng sáng tạo và mỹ thuật để có thể sản xuất những mẫu mã mới phù hợp hơn với thị hiếu người tiêu dùng.

Việc trồng cối và dệt chiếu ở Gò Vấp đã có lúc phát triển tới mức có thể được gọi là rục rờ. Trong các năm từ 1960 đến 1980, có đến 90% cư dân ở hai làng Bến Hải và Bến Cát sinh sống chủ yếu bằng nghề trồng cối, dệt chiếu. Số lò chiếu tại vùng này lúc cao điểm lên đến 300 hộ với hơn 20 ha đất chuyên canh cối ở ven sông Bến Cát, Vàm Thuật.

Xóm chiếu Gò Vấp không chỉ là nơi sản xuất mà còn là trung tâm nhuộm, bán buôn chiếu, cối và các loại nguyên liệu phục vụ cho nghề dệt chiếu. Nơi đây có cả những hộ chuyên sản xuất thoi, ngựa, lược để bán cho các nơi làm chiếu khác.

Vào mùa cao điểm của nghề dệt chiếu, tức tháng 10 âm lịch cho đến Tết nguyên đán, xóm chiếu Gò Vấp hoạt động nhộn nhịp suốt ngày đêm để sản xuất và cung ứng cho khắp vùng Sài Gòn - Chợ Lớn.

Chiếu Gò Vấp không chỉ được tiêu thụ trong nước mà còn được xuất khẩu, nhất là sau những năm 1975, với số lượng lên đến hàng triệu chiếc sang các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ và một số nước châu Âu như Pháp, Đức, Ý với doanh số lên đến hàng trăm triệu đô la mỗi năm.

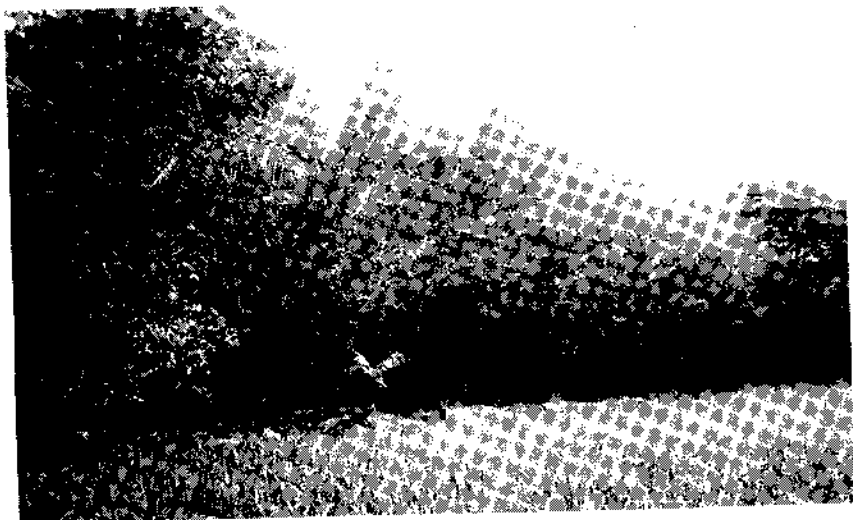
Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, với tốc độ đô thị hóa nhanh, xóm chiếu Gò Vấp đã phải thu hẹp sản xuất. Hơn 20 ha đất trồng cói đã bị san lấp trở thành các khu dân cư tập trung. Xóm chiếu Bến Hải, Bến Cát lâm vào tình trạng không còn nguyên vật liệu cói để dệt chiếu. Một số lò phải tới tận Long An, Bình Chánh để mua cói. Chính vì không có nguyên liệu tốt và nhiều để có thể chọn lựa nên chất lượng của chiếu Gò Vấp không còn đứng vững như xưa. Chiếu Gò Vấp do đó cũng mất dần thị trường xuất khẩu và lâm vào tình trạng lầy lắt với thị trường nội địa mỗi ngày một thu hẹp. Trước tình hình này, nhiều người thợ giỏi cũng buộc phải bỏ nghề đi tìm cách sinh sống khác. Nhiều lò chiếu phải đóng cửa.

NGHỀ LÀM ĐỒ GIA DỤNG BẰNG TRE CỦA NGƯỜI KHMER Ở TRÀ VINH VÀ SÓC TRĂNG

PHAN THỊ YẾN TUYẾT

Sáng sớm nào cũng vậy, từ trong những ngõ sâu hun hút đầy tre um tùm của phum, sóc vùng Trà Vinh, Sóc Trăng đều có những người phụ nữ Khmer gánh những gánh đầy rổ, rá đem ra chợ bán, cũng có những người chất chồng kènh các bội nhốt gà, ngư cụ đươn bằng tre trên xe đạp và dẫn bộ; hoặc vài người chằm chằm, vất vả kéo xe gỗ thô sơ xếp đầy ghế dựa, bàn, vạt... bằng tre, phía sau xe có người đẩy phụ cùng đi bán rong.

Nhiều xóm nghề thủ công lâu đời trong phum sóc của đồng bào Khmer chuyên làm các sản phẩm gia dụng bằng tre truyền thống và dường như có sự “phân công” cụ thể. Như những xóm Khmer ở ấp Giồng Đình, xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh chỉ chuyên đươn “cân xé tàu” và giỏ tre đựng cá, trái cây v.v... Xóm Khmer tại ấp Bông Ven, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh chuyên làm ghế dựa, vạt tre... Tại xã Phú Tân, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng có những xóm ở ấp Phước Hòa, Phước Thuận chuyên làm ghế dựa, bàn, chõng tre... Trong ấp Phước Quới sát bên lại có những xóm hàng mấy chục hộ chỉ chuyên làm bội chụp gà, bội đựng bún, rổ to đựng rau cải bằng tre v.v...



Rẫy tre gai được trồng để lấy tre làm hàng thủ công. (Áp Phước Quới, xã Phú Tân, Mỹ Tú, Sóc Trăng).
 Ảnh: Yến Tuyết

Là vùng nông thôn thuộc vùng sâu, vùng xa của tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, các xóm nghề thủ công của người Khmer có cảnh quan thiên nhiên nhiều cây cối um tùm, chủ yếu là những bụi cây tre hoặc các cây lâu năm khác mọc dày đặc.

Nhà cửa của đại đa số người Khmer vùng này được xây dựng bằng vật liệu thô sơ, cột nhà bằng tre, vách và mái nhà hầu hết bằng lá dừa nước. Trước hiên nhà thường kê chiếc ghế băng dài bằng tre hoặc cái chõng tre để ngồi nghỉ mát. Đồ dùng trong nhà của họ hầu như chỉ toàn bằng tre, từ bộ bàn ghế dài tiếp khách, chõng, giường đến giàn bếp, tủ đựng chén, tủ áo, rổ rá, ngư cụ... Tre là loại mọc sẵn tại chỗ nên đồ dùng bằng tre vừa rẻ lại vừa tiện, phù hợp với điều kiện sống còn khó khăn của đồng bào



Công đoạn cạo vỏ tre (Sóc Trăng)

Ảnh: Yến Tuyết

Khmer. Mặt khác, đồ dùng bằng tre còn có đặc điểm mát, thoáng, thích hợp với môi sinh, khí hậu nhiệt đới. Nếu tre tốt và không bị ướt vì nước mưa hay bị ngấm nước trong nhà thì đồ dùng bằng tre có thể xài tới hàng nửa thế kỷ, đặc biệt dùng càng lâu, các vật dụng này càng lên nước bóng loáng, màu càng nâu thẫm, da càng nhẵn, mang vẻ đẹp mộc mạc.

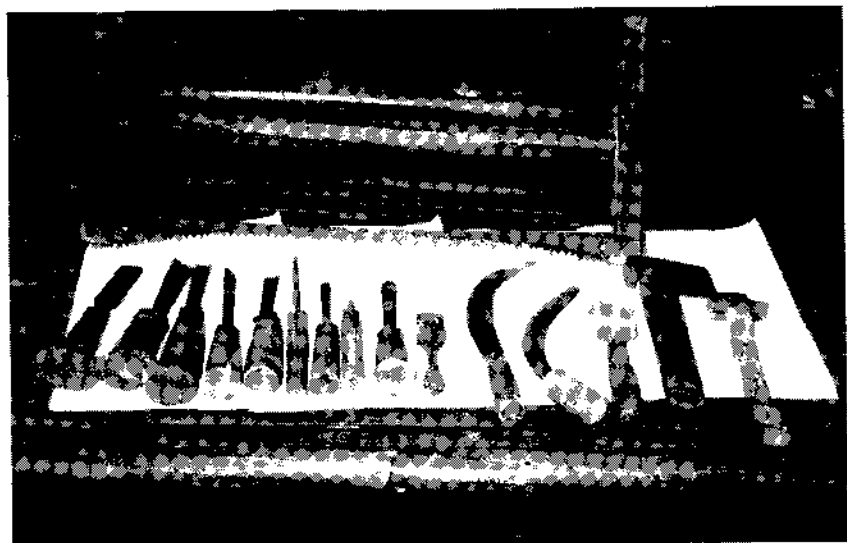
Vùng đồng bào Khmer cư trú tại xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang chủ yếu chỉ có loại tre gai (tiếng Khmer ở Trà Vinh là “sừ xây bôn la” hoặc “ừm đà”, còn ở Sóc Trăng gọi là “axây lạt”). Những vùng này rải rác còn có tre mạnh tông, tre mỡ (axây xkat), nhưng người Khmer ít sử dụng, vì tre gai làm đồ dùng tốt và chắc hơn các loại tre kia.

Thân tre gai khá tốt để chế tạo bàn ghế, nhưng phải là loại tre già mọc tự nhiên từ 5 năm trở lên, giá mỗi cây từ 15.000 đến 20.000 đồng, tùy loại to hay nhỏ, tốt hay xấu. Trong trường hợp là tre trồng, được bón phân urê mỗi năm vài lần thì tre chỉ cần khoảng 3 năm là có thể đưa vào sản xuất thủ công. Tại các xóm nghề thủ công ở ấp Phước Hòa, Phước Thuận, huyện Mỹ Tú, Sóc Trăng có nhiều rẫy (chằmka) trồng tre. Người ta thích trồng tre để chủ động nguồn nguyên liệu hơn là đi mua, vì nếu mua tre, giá thành sản phẩm sẽ tăng lên, không có lời.

Để chọn loại tre tốt, không bị sâu mọt, người Khmer có nhiều kinh nghiệm dân gian, ví dụ chọn loại tre có mắt to là tre tốt, vì loại có mắt tre nhỏ thường bị sâu mọt (mắt tre là đoạn tiếp giáp giữa hai lóng tre). Đơn giản hơn, họ chặt thử một cây tre trong bụi tre rồi để ngoài trời theo dõi và quan sát độ một tuần, nếu thấy cây tre đó không có mọt thì họ mới dùng cả bụi tre đó để làm bàn ghế. Một kinh nghiệm khác để chọn tre là: "Tre to thì rỗng ruột, tre nhỏ vừa đặc ruột vừa chắc", ngoài ra có loại tre ngọt là tre được kiến vàng ưa thích, họ bỏ không sử dụng cây tre đó vì sau này thế nào tre cũng bị mọt ăn.

Cây tre chặt xong đem phơi ngoài nắng khoảng 5, 6 ngày cho khô, sau đó người thợ Khmer dùng rơm đốt để nhờ sức nóng uốn cho cây tre được thẳng thớm trước khi bắt tay vào làm. Nhưng cũng có nơi như ở Sóc Trăng người thợ không uốn, sấy tre mà chỉ lựa chọn cây tre nào suôn thẳng tự nhiên, có dáng thích hợp thì đưa vào chế tác.

Đồng bào Khmer dùng nhiều loại công cụ để chế tác bàn ghế tre, như:



Dụng cụ để làm đồ gia dụng bằng tre (Trà Vinh).

Ảnh: Yến Tuyết

- *Lưỡi cưa*: dùng để cưa cây tre.
- "*Cơ liêm*" (tiếng Khmer) như liềm gặt lúa. Lưỡi cơ liêm có độ cong khác nhau. Dụng cụ này dùng để cạo vỏ tre.
- "*Liệt*" là cây đục. Có rất nhiều loại đục khác nhau:
 - + "*liệt cà chọt*" là loại đục lưỡi lõm.
 - + "*liệt chrung*" là loại đục lưỡi thẳng.
 - + "*liệt kàbách*" là loại đục dùng đục lỗ nhỏ v.v...
- "*Xabang*" là khoan, dùng để khoan lỗ.
- "*Nhỏ nhua*" là cây búa.
- "*Pờ đập pich pà rạ*" là dụng cụ để uốn, bẻ răng cưa.

- “*Đây chắp*” là cây dừa v.v...

Nhìn chung, các công đoạn để hoàn thành một sản phẩm gia dụng bằng tre gồm các khâu chính là: cưa → cạo vỏ → đục → lắp ráp → đóng nẹp...

Từ những cây tre thô sơ, thợ thủ công người Khmer đã chế tác nên các sản phẩm gia dụng tiện ích cho sinh hoạt trong nhà như:

- Ghế băng dài có thành dựa (tiếng Khmer ở Trà Vinh gọi là “*doong*”, ở Sóc Trăng gọi là “*kào ây*”).

- Chông, tức là loại vật thô sơ (tiếng Khmer ở Trà Vinh gọi là “*krêh*”, ở Sóc Trăng gọi là “*kêk*” - mất âm r).

- Giường có thành ở hai đầu (tiếng Khmer là “*krê phonok day*”)

- Ghế một người ngồi (tiếng Khmer ở Trà Vinh gọi là “*doong khi*”, có khi cũng gọi là “*kào ây*”).

- Bàn dài, cùng bộ với hai cái “*doong*” (*kêk*) làm thành bộ bàn ghế dùng để tiếp khách (tiếng Khmer là “*tôc*”).

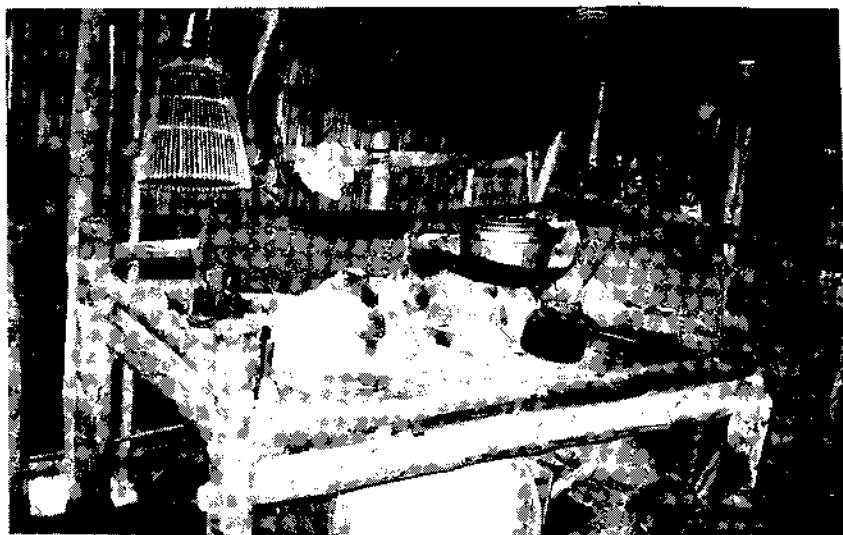
- Bàn nhỏ uống nước (tiếng Khmer ở Sóc Trăng gọi là “*kêk tuốt*”)

- Giàn bếp.

- Tủ chén v.v...

Mỗi người thợ thủ công Khmer có thể sở trường một vài loại đồ gia dụng chứ không phải giỏi tất cả; đương nhiên cũng có một số người biết làm hết mọi loại bàn ghế, tủ, giường... bằng tre.

Nhưng sản phẩm được làm phổ biến nhất và tiêu biểu nhất của người Khmer là cái “*doong*” hoặc cái “*kào ây*”, một loại ghế băng có thể ngồi được 3, 4 người. Có thể nói, hầu như trong nhà của bất cứ



Bếp làm bằng tre (Trà Vinh)

Ảnh: Yến Tuyết

người Khmer nào ở Trà Vinh, Sóc Trăng từ xưa tới nay cũng đều có một hoặc vài ba cái “kào ây” (“doong”), vì nó là một đồ dùng truyền thống đặc biệt trong nhà của cư dân Khmer Nam bộ.

Trung bình, người thợ phải bỏ ra từ 3 đến 5 ngày để làm một cái “doong” (kào ây) tùy theo loại nhỏ hoặc to, dài từ 1,5m đến 1,8m; rộng 0,5m; cao 0,5m. Sản phẩm này có thể bán được khoảng 40.000đ/cái (tính cả tre lẫn tiền công). Cách làm cái “doong” khá đơn giản. “Doong” gồm phần đế ngồi và phần dựa lưng. Khung của “doong” làm bằng tre to, đường kính của cây tre khoảng từ 0,10m, tre to dùng làm hai thanh dài (tiếng Khmer gọi là “mê”); hai thanh dài làm lưng dựa (tiếng Khmer là “phònok đay phòdoi”), hai thanh tựa tay hai bên hông ghế (tiếng Khmer là “phònok đay thờ tung”).

Những cây nẹp chịu lực bắc dọc và ngang giữa khung để ngồi, tiếng Khmer gọi là “à nuột”, trên các cây nẹp người ta lót các thanh tre chẻ mỏng làm vạt ngồi, tiếng Khmer gọi là “ờ niệp”.

Ngoại trừ các vạt lót này được đóng đinh nhỏ cho dính chặt vào khung và nẹp, còn tất cả những chỗ khác của chiếc “doọng” (kào ây) đều được kết gắn với nhau thật chắc chắn bằng con chốt lắp đục ngoàm tự nhiên chứ không dùng đinh, do đó, cái “doọng” (kào ây) cũng như các món đồ gia dụng bằng tre khác do người Khmer làm rất chắc chắn và bền.

Người Khmer còn chế tác phổ biến chiếc *chõng*, tiếng Khmer gọi là *kệh* (*krêh*). Hiện trước nhà người Khmer nào hầu như cũng đều có chiếc ghế dựa (*doọng*, *kào ây*) hoặc chiếc *chõng* (*kệh*) để ngồi chơi,



Một người Khmer đang ráp chiếc chõng tre (Kệh) (Ô. Sơn Pen, ấp Phước Hòa, Phú Tân, Mỹ Tú, Sóc Trăng).

Ảnh: Yến Tuyết

ăn cơm hoặc nằm. Cũng có loại chông nhỏ dùng để bán quà vật trước sân. Loại chông lớn có thể dùng làm giường với kích thước khá to: 2m x 1,3m; giá khoảng 70.000đ/cái. Loại vừa có kích thước 1,8m x 1,2m khoảng 50.000đ. Loại nhỏ độ 1,2m x 0,7 để ngồi bán quà vật, giá khoảng 30.000đ.

Nghề làm ghế, chông tre của người Khmer thường mang tính chất “cha truyền con nối” hoặc quan sát người trong xóm chế tác rồi chế tác theo. Tuy thao tác làm các mặt hàng gia dụng trên không phức tạp lắm nhưng nó tốn nhiều công, có những bí quyết, kỹ thuật riêng được tích lũy và truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Có những gia đình chuyên làm nghề đóng bàn ghế, giường tủ bằng tre, như gia đình ông *Kim Thít* tại phum Phno Nghét, ấp Bông Ven, xã Nhị Trường, Cầu Ngang. Ông truyền nghề cho con trai là Kim Hen rồi ông Kim Hen truyền nghề cho con trai mình là Kim Tha v.v... Mọi người trong nhà đều thạo các thao tác của nghề thủ công này và đều rất chịu khó. Mặc dù nghề này cực nhọc mà thu nhập lại không cao nhưng họ vẫn cố giữ nghề truyền thống của gia đình. Đồng bào Khmer có câu:

*«Chịu đau lưng thì làm
Không chịu được thì đi uống rượu»*

Bởi phải khéo tay, chịu khó, cần cù lao động, yêu nghề thì mới theo được nghề này lâu dài.

Nghề làm đồ gia dụng của người Khmer không có cúng Tổ nghề nghiệp, cũng không có kiêng kỵ gì trong quá trình chế tác.

Sống nơi địa bàn nông thôn xa, ở vùng sâu, đồng bào Khmer nghèo vẫn còn trong tình trạng “tự cung tự cấp” về kinh tế. Sản phẩm tiểu thủ công nghiệp truyền thống của đồng bào Khmer tuy khá chắc

chấn nhưng còn thô sơ, đơn điệu. Nhiều mặt hàng chưa tìm được thị trường mà chỉ dừng lại trong phạm vi phum sóc Khmer.

Tại Trà Vinh, do thị trường không có nhiều nhu cầu nên người Khmer ít khi làm sẵn đồ gia dụng để bán mà chỉ chế tác khi có người đặt hàng. Khách hàng có thể mang tre của mình đến để đặt làm và chỉ trả tiền công, hoặc nếu họ không có sẵn tre thì đặt kiểu, loại, kích thước, và người thợ thủ công sẽ dùng tre ở nhà mình hay đi đến các nhà quanh xóm mua thứ tre thích hợp về làm hàng cho khách. Còn tại các xóm nghề làm ghé dựa, chõng tre của người Khmer tại Sóc Trăng thì người ta chế tác sản phẩm thường xuyên và hàng tuần đều đem hàng đi bán dạo, tất nhiên việc bán dạo này khá vất vả. Ví dụ trường hợp của Sơn Pen, 37 tuổi, chuyên làm ghé dựa trong xóm nghề tại ấp Phước Thuận, huyện Mỹ Tú, Sóc Trăng. Sơn Pen làm xong loạt ghé dựa nào là đưa đi bán rong ngay. Nếu chỉ đi thị xã Sóc Trăng bán thì vợ của Sơn Pen là Danh Thị Pho Ni phụ trách, chị kéo chiếc xe gỗ thô sơ (có con trai đẩy phụ) đi bán, thường là đi về trong ngày. Còn nếu đi bán ở Bạc Liêu cách xa 60km thì Sơn Pen tự đi, và thuê thêm hai thanh niên Khmer trong xóm phụ mình đẩy xe. Trên xe chất 7 cái chõng, ghé dựa lớn hoặc 10 cái chõng, ghé nhỏ. Họ đẩy bộ chiếc xe nặng nề công kênh từ lúc 3 giờ sáng, đi như vậy đến 6 giờ chiều mới tới Bạc Liêu. Hành trình của họ là hai ngày rưỡi mới bán hết sản phẩm, đêm ngủ ở bến xe Bạc Liêu. Chuyến trở về họ đi xe đò (chiếc xe gỗ để trên mui). Ngoài lộ trình buôn bán ở Bạc Liêu, người Khmer tại Mỹ Tú, Sóc Trăng còn đi Lai Hòa (thuộc huyện Vĩnh Châu, Sóc Trăng). Vùng này ít tre nên mức tiêu thụ chõng, ghé tre tương đối khá, nhưng số tiền mà người Khmer đi bán kiếm được so với sự nhọc nhằn của họ bỏ ra thì chưa tương xứng.

Rõ ràng có thể thấy được sự vất vả, nhọc nhằn của người Khmer ngay từ khâu chế tác cho đến khâu tìm nguồn tiêu thụ sản phẩm. Sự khéo tay, chân chất, cần cù của nghệ nhân nghề thủ công người Khmer ở Trà Vinh, Sóc Trăng đã tạo ra những sản phẩm gia dụng bằng tre vừa chắc chắn, kỹ lưỡng vừa rẻ tiền, nhưng thị trường tiêu thụ sản phẩm nói chung không mở rộng, do đó đời sống của những người thợ thủ công vẫn còn luôn bấp bênh, khó khăn vì đa số họ thuộc những hộ không có đất, chỉ trông cậy vào nghề thủ công truyền thống này, nhưng đây là một nghề chỉ đủ kiếm sống qua ngày.

NGHỀ NẴN NỒI ĐẤT Ở HÒN ĐẤT, KIÊN GIANG ⁽¹⁾

TRƯƠNG THANH HÙNG

Hòn Đất là tên của một huyện thuộc tỉnh Kiên Giang, diện tích tự nhiên 1046,1km, bao gồm 7 xã là Mỹ Lâm, Sóc Sơn, Mỹ Hiệp Sơn, Sơn Kiên, Thổ Sơn, Nam Thái Sơn, Bình Sơn và thị trấn Hòn Đất. Phía bắc giáp huyện Thoại Sơn (tỉnh An Giang); phía nam là 56km bờ biển thuộc vịnh Cây Dương và vịnh Rạch Giá; phía đông giáp thị xã Rạch Giá; phía tây giáp huyện Kiên Lương.

Huyện Hòn Đất nằm trong khu vực “tứ giác Long Xuyên”, đất phèn, trũng thấp. Hàng năm, nước lũ dâng cao, cả vùng rộng lớn chìm trong nước, chỉ trừ ba ngọn núi nằm ven biển, ba ngọn núi này là núi đá granit có lẫn đất, nên trên núi phủ xanh các loài cây rừng và cây ăn trái.

Nghề nắn nồi ở Hòn Đất tập trung ở xã Thổ Sơn, Nam Thái Sơn, Sơn Kiên và thị trấn Hòn Đất. Dù có trải qua những thăng trầm, nghề

(1) Bài này được rút ngắn từ công trình nghiên cứu “Nghề nắn nồi đất ở Hòn Đất” (dài 23 trang) của tác giả Trương Thanh Hùng, đã được giải thưởng của Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam.

nắn nổi ở Hòn Đất vẫn tồn tại và phát triển để cung cấp các dụng cụ bếp núc cho dân Hòn Đất và cả cho đồng bào ở đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Sản phẩm ban đầu của họ là cái nồi đất truyền thống và cái cà ràng, cái lò chụm củi. Bước phát triển là cái soong, khuôn bánh khọt, chảo đất, nòng chần khổi. Các sản phẩm đất nung của Hòn Đất có nguồn gốc Khmer và nó có mặt khắp ĐBSCL từ rất lâu đời. Ngay cả khi cái nồi đất còn đặc dụng, thi dụng cụ bằng đồng cũng không phải phổ biến cho nông dân nghèo. Dụng cụ bằng đất nung từ miền trên theo người Việt về ĐBSCL chắc chắn không thể tồn tại lâu dài, chính vì thế các sản phẩm đất nung tại chỗ luôn chiếm ưu thế đối với người dân ở đây.

Từ sau năm 1954, nhiều người Việt đến Hòn Đất học nghề rồi trở về sản xuất. Phần lớn những người này là dân Nam Định, Thái Bình vào Nam khoảng năm 1941, cư trú tại các con kinh nhỏ thuộc ấp Tri Nam (ấp Di Dân cũ) xã Thổ Sơn (nay là xã Nam Thái Sơn). Hơn 20 gia đình ở Kinh 7, Kinh 6, Kinh 5 mở cơ sở sản xuất, nhưng tất cả các gia đình này chỉ làm được soong, lò, chảo đất, chứ không thể làm được nồi đất.

Khi chiến sự diễn ra ác liệt ở trong Hòn vào những năm 1961-1975, một số lớn gia đình người Khmer phải sơ tán ra thị trấn ở dọc theo trục lộ Rạch Giá - Hà Tiên. Họ tổ chức sản xuất nồi đất, cà ràng... nhưng không nhiều. Sản phẩm của Hòn Đất không đủ cung cấp cho dân thương lái mang đi các nơi nên họ phải qua Xà Tôn lấy hàng.

Sau năm 1975, nhiều người Việt tổ chức sản xuất lò, soong... ở thị trấn Hòn Đất, xã Sơn Kiên, Thổ Sơn và Nam Thái Sơn, nhưng nhiều nhất là ở thị trấn Hòn Đất. Dân trong Hòn (xã Thổ Sơn) chỉ còn trên dưới 10 gia đình người Khmer biết làm nồi đất. Còn hầu



Lọc đất để loại bỏ tạp chất.
 Ảnh: Trương Thanh Hùng

hết dân quanh Hòn có đất Kaolin chỉ đào bán cho người ở thị trấn để làm các sản phẩm đất nung.

Cho đến năm 1998 trong toàn huyện có 183 hộ gia đình, 578 nhân khẩu. Họ sản xuất các sản phẩm bằng đất nung, nhưng chỉ có trên dưới 20 gia đình còn giữ được nghề làm nôi đất và cà om. Phần lớn các gia đình này là người Khmer.

Sản phẩm nghề nắn nôi nói chung ở Hòn Đất gồm có:

- Cà om: Là sản phẩm nôi đất của người Khmer. Cà om vừa để nấu com, canh, vừa là dụng cụ đựng nước, đựng gạo, cám, mắm...

- Nôi đất: Chỉ là biến dạng của cà om, nôi đất chủ yếu để nấu com, canh nên có kích cỡ tương đối nhỏ, đủ nấu từ 0,5kg đến 3kg gạo (dung tích từ 2 đến 10 lít). Một bộ nôi gồm 160 cái, có ba cỡ nhất, nhì, ba. Nôi đất và cà om chỉ khác nhau ở phần miệng. Miệng của nôi đất rộng hơn miệng của cà om (tỉ lệ khoảng 8/10).

- Trách: Là cái nôi đất to, dung tích 20 lít trở lên, dùng để luộc bánh tét, nấu bắp, nấu các loại bánh khác (như khuấy bánh đúc số lượng nhiều để bán). Có 3 cỡ trách: trách nhất, trách nhì, trách ba.

- Trà: Có dung tích từ 40 lít trở lên, miệng rộng hơn nôi hay trách, cũng dùng để nấu, luộc với số lượng lớn.



Cà ràng cải tiến.

Ảnh: Trương Thanh Hùng

soong đất, chảo đất, khuôn bánh khọt, chõ xôi, nòng chần khói, vì lò, đồ chơi trẻ em...

Trong tất cả các sản phẩm đất nung của Hòn Đất thì cà om, nồi, trà, trách là những loại khó chế tác nhất. Nó đòi hỏi cần phải thuần đất ở Hòn, đất phải đập thật nhuyễn, không cho phép lộn tạp chất. Chất bép nung (đất) phải có kỹ thuật, không để sống, cũng không được quá già lửa. Nhưng quan trọng và khó nhất là các khâu chế tác từ một khối đất để trở thành cái nổi đất có hình dạng chuẩn như trên.

- Kỹ thuật làm đất phải đảm bảo theo các bước: Đất ở Hòn mang về nhà, không được pha thêm đất sét, chất thành đồng, tưới nước cho mềm. Dùng một tấm vải bố tời (lấy bao bố cắt ra rồi nối lại cho

- Cà ràng: Là cái bép lò có dạng đặc biệt như hình số 8 mà phần có ba đầu ông táo hơi nhỏ hơn phần phía sau là phần để cào than và tro ra. Sản phẩm này ngày nay, được cải tiến cho phần hông cao hơn để có chỗ xếp củi cho hợp lý hơn. Bép này tiện dụng cho dân vùng sông nước vì mặt đáy bằng phẳng và rộng của nó thích hợp để nấu nướng trên xuống, ghe hoặc để nấu ngay trên mặt đất.

Người thợ nắn nổi ở Hòn Đất còn làm ra nhiều sản phẩm đất nung khác như: Lò củi, lò than,

đủ lớn) tưới nước cho ướt để dùng dính đất rồi trái xuống, lấy đất Hòn để lên vai, dùng chân đạp thật kỹ nhiều lần, lượm hết các viên sỏi và rác lẫn trong đất, xong vổ thành khối để riêng.

Để nắn nổi, người ta lấy đất đã làm kỹ đem cán thành một miếng hình chữ nhật, (tùy theo cỡ nổi to hay nhỏ mà có miếng đất cho phù hợp) rồi khoan miếng đất đó thành một cái ống, nối chỗ gấp mối rồi dựng ống đất đó lên *góc đôn*. Chờ đất hơi ráo rồi dùng tay nắn khoảng giữa ống cho hơi eo lại, miệng hơi loe ra. Sau đó dùng miếng lá dừa bẻ co lại vuốt quanh phần trên thành cái miệng nổi. Người ta không dùng khuôn thiếc hay khuôn gỗ làm cỡ sẵn, mà chỉ lấy miếng lá dừa vuốt để nó được trơn, láng hơn. Từ cái ống đất ban đầu ấy đã quy định được miệng nổi và bằng ngón tay trở và ngón tay cái, người ta nắn miệng nổi theo cùng một kiểu. Phía trong là một cái gờ để đẩy nắp, phía bên ngoài là một vành đất chẵn khéo léo.

Sau khi làm miệng nổi xong, người ta cầm cái *đe* chêm phía trong, một tay cầm cây *bê* ⁽¹⁾ trơn vổ bên ngoài, phía thành hông nổi. Người thợ một tay cầm *đe*, một tay cầm *bê* vổ, đi thụt lùi quanh đôn đất, vừa đi, vừa vổ đến khi thành hình, nên công việc này còn gọi là *đạp nổi*.

Công việc vổ nổi không thể thực hiện một lần mà hoàn thành, vì

(1) Góc đôn, *đe*, *bê*... là những dụng cụ để nắn nổi.

. *góc đôn* là cái bệ bằng gỗ hoặc đất, cao khoảng 1m, dùng để đặt đất lên mà chế tác sản phẩm.

. *bê* có 2 loại: loại trơn và loại có hoa văn, bằng gỗ, có tay cầm, dùng để "vổ" vào sản phẩm đất để tạo mặt nhẵn hoặc *đạp* hoa văn.

. *đe*: dùng để chêm sản phẩm, làm bằng gỗ hoặc đất nung.



Vỗ hoa văn lên cà om.

Ảnh: Yến Tuyết

đất khô từ trên xuống dưới. Sau khi vỗ hông nổi xong, phải để lại một thời gian, chờ phần dưới ráo vừa mới tiếp tục vỗ phần đáy.

Khi vỗ phần đáy, ta phải để cái nôi nằm nghiêng, khi đó phần hông đã có độ cứng nhất định nên nôi không bị méo. Cũng với động tác như cũ, người ta tiếp tục vỗ cho đất xung quanh dồn lại cho liền đáy. Cái hay của người thợ là với khoanh đất ban đầu, họ chỉ vỗ mà thành một cái nôi, cái trách thật đều nhau, không cần thêm một chút đất nào, cũng không thừa chút đất nào cả.

Sau khi vỗ thành hình cái nôi, người ta mới lấy một cái bê có hoa văn vỗ lên bề mặt để in các vạch chìm đều khắp bên ngoài nôi. Cuối cùng là lấy một tấm vải ướt lau bên trong cho trơn láng.

Xong úp vào chỗ mát phơi đến khi nổi thật cứng mới chất bếp để nung.

Chất bếp cũng là một công việc cần có kỹ thuật. Trên mặt sân rộng độ 10m², người ta xếp một lớp củi đều khắp mặt sân. Sau đó chất một lớp nổi, lại tiếp tục xếp củi vào các khe hở, phủ rom, rồi chất nổi lên tiếp. Cứ như thế xếp độ 4 đến 5 lớp nổi. Phía bên ngoài cùng xếp củi cho tựa vào bếp, phủ lên độ 20cm rom rồi nổi lửa.

Khi bếp đã tàn, người ta chờ cho nổi thật nguội rồi mới lấy ra, xem nổi chín đều chưa, cái nào chín không đều thì đốt lại, nhưng loại nổi nung lại đó chỉ là những cái không có chất lượng, dễ bị bể, nứt.

Nổi có nắp vung, còn trà, trách không có nắp.

Làm nắp nổi tương đối đơn giản. Sau khi cán đất người ta cắt tròn để vào một cái khuôn có lót vải, ấn đều theo khuôn, dùng lá dừa kéo miệng vung, xong lấy ra làm núm là xong. Khi đốt, nắp nổi được xếp xen kẽ chung với nổi. Ngoài ra, cà ràng, các loại lò, soong, chảo, khuôn bánh khọt, chõ xôi... mỗi loại đều khác nhau về cách chế tác, nhưng trong khuôn khổ bài viết này chúng tôi không đề cập đến.

Trong việc sản xuất, nghề nắn nổi đất hình thành ba bộ phận lao động, đó là: chú đất, lao động đào đất, bốc vác và thợ nắn nổi. Thực ra cả ba bộ phận này đều có thể làm công việc của nhau, tùy theo hoàn cảnh và điều kiện mà từng lúc có thể làm việc này hay việc khác.

- Chú đất: là những người sống xung quanh Hòn Đất và Hòn Mỏ có đất đai giàu chất Kaolin để làm nổi đất, họ trực tiếp sản xuất hoặc



Nung nôi.

Ảnh: Trương Thanh Hùng

bán đất cho những người thợ làm nôi khác. Họ thường là những nông dân có kinh tế ổn định, vì ngoài việc sở hữu đất làm nôi, họ còn làm ruộng dưới chân núi và canh tác vườn ở trên núi.

- Lao động đào đất, bốc vác: là những người làm thuê. Họ đào đất, nhồi thành những cục tròn vừa một người vác (to độ gấp đôi quả dừa lớn), bốc vác xuống bên, chất lên xuống chở đến những nơi sản xuất. Cũng có khi họ mua đất rồi đem đi bán lại.

- Thợ làm nôi: là những người trực tiếp sản xuất ra những sản phẩm đất nung bao gồm lao động gia đình và thợ làm thuê (rất ít).

Nếu thuận lợi, thu nhập của hộ sản xuất trong mùa làm nôi khá cao, mỗi lao động chính có thể kiếm từ 40.000 đến 50.000 đồng/ngày (thời điểm 1995).

Sản phẩm bằng đất nung ở Hòn Đất lâu nay được mang đi khắp nơi trong vùng ĐBSCL, lên tận Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh. Thương lái nôi thường đặt mua bằng cách ứng tiền trước, mua hàng sau, với giá cả thường có lợi cho họ hơn là cho thợ nắn nôi (hàng non). Vào mùa nắng, nhiều ghe thương lái đậu dưới kinh ngay nơi làm nôi để mua sản phẩm đem đi bán. Họ vừa bán sỉ, bán lẻ, vừa bán dạo. Phương thức bán dạo được thực hiện ở những vùng nông

thôn bằng cách chờ những sản phẩm đất nung bằng xương ba lá, xương lườn (thuyền độc mộc) rồi chịu khó luồn lách đem hàng đến những điểm dân cư xa xôi, hẻo lánh.

Nói về sản phẩm đất nung ở ĐBSCL nói chung và Hòn Đất nói riêng, trước tiên phải kể đến cái nổi đất truyền thống.

Com được nấu bằng nổi đất và được xới bằng đũa bếp (để đất của nổi không bị cạo ra lẫn với com) thì ai cũng phải thừa nhận rằng ngon hơn com nấu bằng các loại nổi khác.

Cho đến những năm giữa thế kỷ XX, các địa phương ở ĐBSCL thường tổ chức các cuộc thi nấu com bằng nổi đất để tuyên dương tài nghệ của người nội trợ.

Riêng cái nổi đất để nấu nước bún có nêm mắm gọi là nước “cà chơi” thì tốt hơn bất cứ loại nổi nào. Nổi đất còn tham gia vào các trò chơi dân gian gọi là “Đập nổi”. Người ta treo nổi ở giữa sân, người dự thi phải bịt mắt lại dẫn đi vài vòng rồi thả ra, tự định vị trí để đập cho trúng cái nổi treo - nhưng thường là họ đập trật, làm trò cười cho khán giả.

Những cái trách hay trả lớn ngoài công dụng đun nấu để làm đám tiệc, luộc bánh, nấu bắp, nấu cám heo... còn dùng để đựng nước uống, để hứng nước mưa. Hiện nay đến Hòn Đất và một số vùng nông thôn Nam bộ, ta vẫn còn thấy những vật dụng bằng đất được sử dụng rộng rãi.

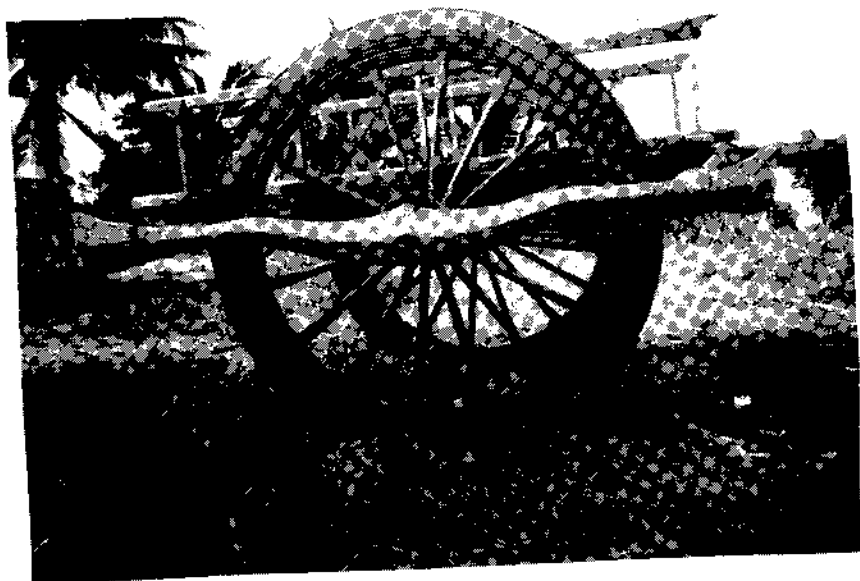
NGHỀ ĐÓNG XE BÒ Ở TÂY NINH

VÕ CÔNG NGUYỄN⁽¹⁾

Theo *Gia Định thành công chí* và *Đại Nam nhất thống chí (Lục tỉnh Nam Việt)* thì rừng Quang Hóa của đất Tây Ninh xưa kia “Gò đồng trùng điệp, rừng cây liên tiếp, cây gỗ cao lớn, sum sê vài trăm dặm”⁽²⁾. Cho nên, vào buổi đầu khẩn hoang, các cộng đồng cư dân Tây Ninh, đặc biệt là người Việt, người Khmer địa phương đã sử dụng xe bò làm phương tiện giao thông, vận tải chủ yếu trên các tuyến đường mòn qua đồi gò, vượt rừng núi. Nghề đóng xe bò, do đó, cũng sớm được phát triển và trở thành nghề thủ công khá phổ biến trong cư dân Tây Ninh trước đây. Đến năm 1882, tại Tây Ninh đã có 1884 chiếc xe không nhíp đờ và xe trâu (tức xe bò), chiếm khoảng 11,85% loại phương tiện này trong toàn Nam bộ (*Danh mục thống kê theo Annuaire de la Cochinchine*). Dù rằng, vùng đất này được khai phá có phần muộn màng hơn các địa phương khác thuộc miền Đông Nam

(1) Viện Khoa học xã hội tại TP.HCM. Hội viên Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam.

(2) Quốc sử quán Triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí (Lục tỉnh Nam Việt)*, tập Thượng, tỉnh Gia Định, Nha Văn hóa, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1973, tr.71-72.



Xe bò tại Tây Ninh.

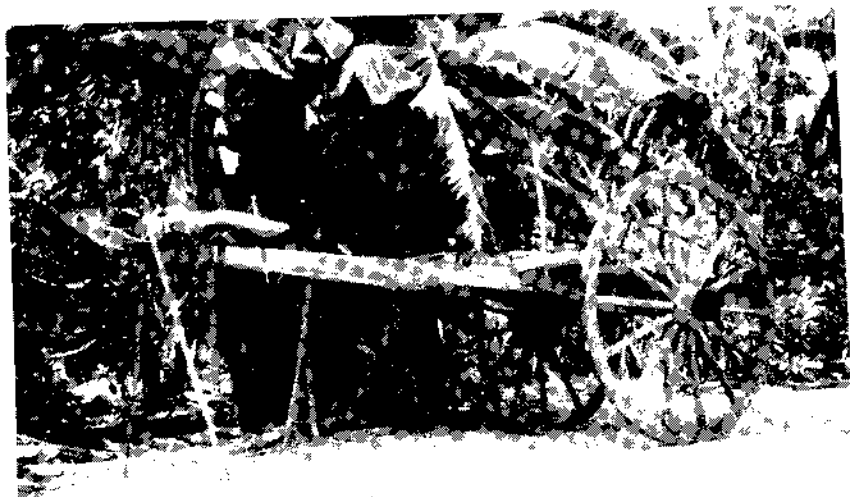
Ảnh: Võ Công Nguyễn

bộ, còn các trại đóng xe bò ở đây được hình thành trên cơ sở tiếp nhận ảnh hưởng nghề nghiệp từ nhiều phía, nhất là từ huyện Củ Chi (nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh) truyền đến và từ Campuchia truyền sang. Nhiều thợ đóng xe bò là người Việt ở các huyện Trảng Bàng, Gò Dầu, Bến Cầu, Dương Minh Châu... cho biết các thế hệ ông cha của họ, hoặc chính họ đã học tập nghề thủ công này từ các trại đóng xe bò nổi tiếng ở Cây Trôm (Củ Chi). Nguyên liệu dùng đóng mới chiếc xe bò là cây gỗ và một phần là sắt thép (làm ví, giác sắt bọc vành bánh xe gỗ...) Trước đây, cư dân Tây Ninh cũng như cư dân miền Đông Nam bộ nói chung thường dùng gỗ cây chò hoặc gỗ cây sao, gỗ cây sến... để đóng xe bò. Hiện nay, họ còn sử dụng bánh xe ô tô thay thế bánh xe gỗ để xe bò di chuyển được nhanh và

êm hơn trên các tuyến đường nhựa, đường đất tại địa phương. Nhìn chung, từ trước đến nay, núi rừng Tây Ninh đã cung cấp cho các trại đóng xe bò nhiều loại gỗ và những người thợ đã lựa chọn các loại gỗ thích hợp để đóng mới chiếc xe bò - phương tiện giao thông tuy thô sơ nhưng rất tiện lợi và đa dụng trong đời sống sản xuất và sinh hoạt của các thành phần cư dân địa phương.

Với cách lắp đặt bằng sự kết hợp giữa kỹ thuật “đóng” của nghề mộc và kỹ thuật “rèn” của nghề rèn cổ truyền, người thợ đóng xe bò thực hiện các khâu cưa xẻ gỗ theo quy cách bào cây, đục mộng, đục, tiện đùm, chuốt cãm, vành, đóng cãm, đóng vế, đóng cái (gọng), gác thang, đóng thùng... để hoàn thành chiếc xe theo mẫu mã, kiểu loại đã chọn. Sản xuất và sửa chữa xe bò ở Tây Ninh cho tới nay là công việc có tính thường xuyên nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về số lượng của loại phương tiện giao thông, vận tải này. Mỗi trại đóng xe bò ở đây thường có khoảng từ 3 - 5 lao động, bao gồm thợ chánh, thợ phụ và thợ học nghề. Thợ chánh cũng đồng thời là chủ trại đóng xe bò, được gọi là “thợ nôi” (nghề gia truyền), còn thợ phụ là “thợ nôi” (làm theo mùa). Và thông thường trại đóng xe bò cũng là một lò rèn, người ta kết hợp vừa đóng xe bò, vừa rèn công cụ sản xuất, sinh hoạt vào các thời điểm khác nhau để tận dụng thời gian nhàn rỗi, góp phần tăng thêm thu nhập.

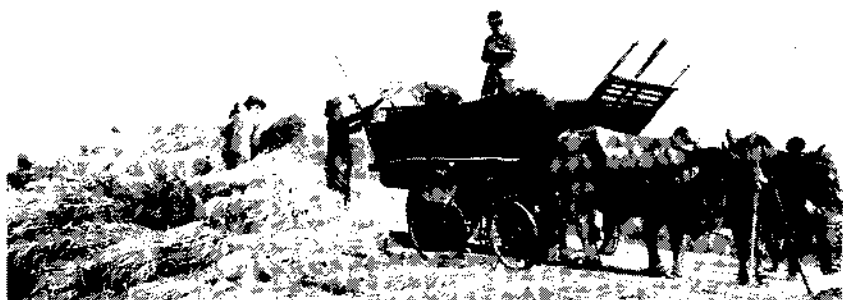
Là một nghề được phối hợp từ hai nghề thủ công khác nhau (nghề mộc và nghề rèn), nên việc phân công lao động tại mỗi trại đóng xe bò cũng khác nhau. Công việc đòi hỏi mỗi người thợ phải chuyên một nghề: thợ cưa, thợ tiện, thợ rèn... Ngay cả việc cúng Tổ nghề cũng vậy, các trại đóng xe bò cúng Tổ nghề mộc và Tổ nghề rèn cùng một lúc. Lễ Ban được coi là vị Tổ sư của cả hai nghề ấy.



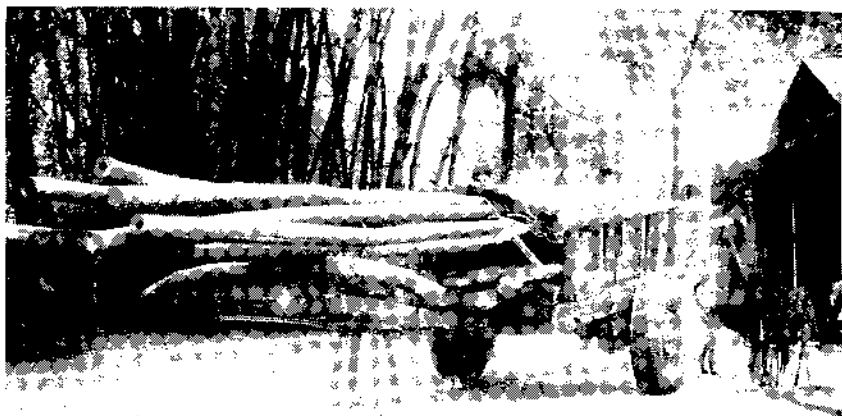
Xe cù tại Tây Ninh.

Ảnh: Yến Tuyết

Xe bò được sản xuất tại các trại đóng xe bò ở Tây Ninh có nhiều loại khác nhau. Xưa kia, xe bò được làm bằng loại bánh đặc nguyên cây, hoặc dùng 3 tấm ván gỗ (cây chò) ghép lại; ví của nó cũng làm bằng cây và được gọi là *xe giá*. Sau này, xe bò được làm có đôi bánh xe gồm các bộ phận hợp thành: vành giác sắt, cãm, đùm bằng gỗ, ví bằng gỗ hoặc bằng sắt; bên ngoài 2 bánh xe được chắn bởi 2 thanh ngang gắn chặt 2 đầu ví, ép sát vào đùm để giữ chắc bánh xe, được gọi là *xe cà rẹt* (hay *xà rẹt*). Còn gần đây và hiện nay, xe bò được đóng mới, có cải tiến là ví và đùm nối liền, khớp vào nhau nên không cần đến thanh chắn ngang bên ngoài 2 bánh xe như ở chiếc xe cà rẹt trước kia, còn thùng của nó được đóng cố định, chắc chắn (không gác cây làm thùng xe tạm bợ như trước) nên được gọi là *xe thùng*.



Xe bò chuyên chở nông phẩm. Ảnh: Võ Công Nguyên



Xe thùng bánh ô tô. Ảnh: Yến Tuyết

Ở Tây Ninh hiện đang lưu hành hai loại xe thùng là xe thùng bánh gỗ (đường kính từ 1m4 - 1m6) và xe thùng bánh ô tô. Ngoài ra, các trại đóng xe còn đóng loại *xe củ treo cây* thường bằng gỗ căm xe cứng, chắc. Loại xe này không đóng thùng, bánh xe rất cao (đường kính 1m65 - 1m70) và người ta dùng *củ* để buộc cây treo vào găm xe cho một hay nhiều đôi bò kéo tùy theo trọng tải của xe nhẹ hay nặng. Có người còn cải tiến xe bò giống như chiếc xe ben, có thể nghiêng thùng đổ củi, cát, đá...

Cư dân Tây Ninh thường sử dụng xe bò để chuyên chở, đi lại, đôi lúc cũng dùng vào việc cưới hỏi, đưa đám tang (trong người Khmer). Nhưng đặc biệt xe bò được dùng để chuyên chở các loại vật tư, thiết bị nông nghiệp phục vụ cho đồng ruộng; các loại hàng hóa nông, lâm, thổ sản địa phương; các loại hàng công nghệ phẩm, vật liệu xây dựng và các loại vật dụng cần thiết khác để đáp ứng nhu cầu trao đổi, buôn bán và sinh hoạt hàng ngày của cư dân ở đây. Tại thị xã Tây Ninh, có khi từng đoàn xe bò cùng chở một loại nông sản như: củ mì, mía... nối nhau đi trên đường phố đến các cơ sở sản xuất, chế biến nào đó để giao hàng, cho thấy "*sức sống*" của loại phương tiện giao thông thô sơ này trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

NGHỀ ĐÓNG GHE XUÔNG TẠI NAM BỘ

VÕ CÔNG NGUYỄN

I. ĐẶC ĐIỂM PHÂN BỐ VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN

Ở Nam bộ, nhất là Tây Nam bộ (tức đồng bằng sông Cửu Long) hệ thống sông rạch chằng chịt như mạng nhện, cắt ngang, xẻ dọc tạo thành mạng lưới giao thông rất thuận tiện cho việc di chuyển, vận tải bằng đường thủy. Vì thế, ngay từ buổi đầu khai phá đất đai Nam bộ, các cộng đồng cư dân ở đây đã sử dụng ghe xuông làm phương tiện giao thông chủ yếu.

Vì thế nghề đóng ghe xuông đã phát triển khá sớm trong người Việt, người Hoa, người Khmer, người Chăm... và trở thành một trong những nghề thủ công có tính phổ biến ở khắp các địa phương trên toàn Nam bộ.

Các trại đóng ghe xuông (trại ghe) hay ụ đóng ghe xuông (ụ ghe) rải xuống đóng ghe tàu có quy mô lớn hơn được thiết lập cả ở thành thị, thị tứ lẫn nông thôn, tập trung tại các bến sông, cửa biển. Như ở vùng Hạ Cần Đước của tỉnh Long An chẳng hạn, nhờ vào điều kiện địa hình nhiều sông rạch, gần biển và nhu cầu lưu thông hàng hóa, đặc biệt là vận tải lúa gạo từ đồng bằng sông Cửu Long về Sài Gòn

- Chợ Lớn để chế biến xuất khẩu ngày một tăng nhanh vào cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, mà nhiều trại đóng ghe xuống đã nối nhau mọc lên, lan tỏa dọc theo hai bên bờ kinh Nước Mặn, sông Rạch Cát và vàm Cầu Nổi. Nơi đây chuyên đóng một loại ghe vận tải hàng hóa trên các tuyến đường sông, đó là *ghe Cần Đước* nổi tiếng của Nam bộ.

Nhìn chung, mạng lưới giao thông bằng đường thủy ở Nam bộ được coi là *"huyết mạch"*, đã góp phần đẩy nhanh tiến trình phát triển kinh tế - xã hội trên phạm vi toàn vùng, với cả nước và mở rộng giao thương quốc tế qua các cảng biển trong khu vực. Ghe xuống là loại phương tiện giao thông, vận tải được đặc biệt chú ý không chỉ bây giờ mà ngay cả trong các thời kỳ, các giai đoạn lịch sử trước đây. Dưới thời các chúa Nguyễn và triều Nguyễn, kinh đô Huế và Gia Định là hai địa phương được triều đình *"thiết lập những xưởng đóng thuyền lớn"* ⁽¹⁾. Tại đất Gia Định xưa, tức Nam bộ nay, theo *Gia Định thành thông chí* thì đã có nhiều công xưởng đóng ghe xuống như: xưởng Chu sư (trấn Phiên An), thuyền xưởng (trấn Biên Hòa), xưởng Thủy sư (trấn Vĩnh Thanh) và thuyền xưởng (trấn Hà Tiên) ⁽²⁾. Riêng xưởng Chu sư nằm *"dọc theo bờ sông Tân Bình quanh theo sông Bình Trị... dài đến 300 trượng"* ⁽³⁾. Những chiếc ghe (chủ yếu là thuyền chiến) được đóng mới ở đây *"lớn và dài, dày và bền, có đặt nhiều mái chèo"* ⁽⁴⁾

(1) Bùi Thị Vân - Vũ Huy Phúc, *Kinh tế thủ công nghiệp và phát triển công nghiệp Việt Nam dưới triều Nguyễn*, NXB Thuận Hóa, 1998, tr.60.

(2) Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, (tập Hạ), Phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1972, tr. 77, 107, 123 và 129.

(3) & (4) Trịnh Hoài Đức, *Sđd*, tr.77.



Đóng ghe tại Tây Ninh.

Ảnh: Võ Công Nguyễn

cho thấy về quy mô và trình độ kỹ thuật đóng ghe xuống ở địa phận Sài Gòn và toàn vùng Nam bộ nói chung vào thời đó.

Thời Pháp thuộc, nhu cầu giao thương quốc tế chủ yếu qua cảng Bến Nghé, tức cảng Sài Gòn hiện nay ngày càng lớn, vì thế, chính quyền thuộc địa Pháp đã xây dựng xưởng Ba Sơn để sửa chữa và đóng tàu đi biển thông qua hải cảng quan trọng này.

Trước năm 1975, do cuộc chiến tranh chống Mỹ trên chiến trường miền Nam khốc liệt, kéo dài khiến cho các trại đóng ghe xuống, nhất là các trại đóng ghe xuống trong nông thôn Nam bộ bị thu hẹp dần, và số lượng ghe xuống lưu thông trên địa bàn cũng có chiều hướng giảm sút. Theo *Niên giám thống kê* của chế độ Sài Gòn cũ thì riêng loại ghe buồm bằng cây đã được đăng ký tại Hội đồng kiểm soát giang

thuyền Sài Gòn từ năm 1958 - 1971, số lượng loại ghe này vào năm 1958 là 5.109 chiếc, giảm xuống còn 4.785 chiếc trong năm 1966 và có tăng hơn chút ít vào năm 1971 là 5.215 chiếc ⁽¹⁾.

Hiện nay, nghề đóng ghe xuống đang trên đà phát triển trở lại ở Nam bộ để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao trong giao thông, vận tải bằng đường thủy và đánh bắt cá trong sông, ngoài biển. Những trại đóng ghe tàu quy mô lớn, tập hợp nhiều lớp thợ chuyên nghiệp, rành nghề, có năng lực đóng mới các loại ghe tàu trọng tải từ vài ba trăm tấn trở lên, phân bố hầu như ở khắp các địa phương, tại các thành phố, thị xã và trên các ngã ba, ngã tư... giao lộ đường thủy quan trọng trên đất Nam bộ.

II. NGUYÊN LIỆU VÀ KỸ THUẬT SẢN XUẤT

Ngày xưa, Nam bộ nói chung là vùng đồng bằng sông nước, cũng đồng thời là xứ sở của rừng cây. Cây rừng ở Nam bộ đã cung cấp cho cư dân địa phương nhiều loại gỗ khác nhau để đóng mới ghe xuống. Họ đã lựa chọn gỗ cây sao, cây sến, cây dẫu, cây vên vên, cây kiền kiền làm ván be, nhưng tốt nhất vẫn là gỗ của cây sao và cây sến; gỗ cây thủy mai (mù u) làm xà cong và tay lái; gỗ cây bàn lân (bằng lăng) làm mái chèo; gỗ cây hồng du (xoài) làm neo; gỗ cây đồng làm cột buồm; cây sơn cảm làm (bùi nhùi hay trám ở núi) trộn với dầu rái để trét ghe... ⁽²⁾. Về sau, do quá trình khai phá đất

(1) & (2) *Niên giám thống kê Việt Nam*, Viện Quốc gia thống kê, Bộ Kế hoạch và Phát triển quốc gia, Việt Nam Cộng Hòa, 1972, tr 34.

đai Nam bộ, nhất là Tây Nam bộ ngày càng đẩy mạnh, nên nguyên liệu tại chỗ phục vụ cho nghề đóng ghe xuồng ở đây ngày càng khan hiếm dần. Hiện nay, các trại đóng ghe xuồng, xưởng đóng ghe tàu phải đặt mua gỗ, dầu chai từ Đông Nam bộ, Trung bộ và Tây Nguyên. Sự lựa chọn nghiêm ngặt đối với mỗi loại nguyên liệu (gỗ) có công dụng riêng, phù hợp để cưa-xẻ, tạo thành các bộ phận khác nhau của chiếc xuồng, chiếc ghe như trước đây đã được gia giảm nhiều. Trong thời gian gần đây và hiện nay, do thiếu gỗ tốt, nhiều trại ghe phải sử dụng gỗ tạp đóng các loại ghe xuồng nhỏ dùng đi chuyển theo sông rạch, chung quanh nơi cư trú.

Để đóng mới ghe xuồng, nhất là ghe, người thợ đóng ghe xuồng ở Nam bộ tiến hành cưa xẻ gỗ, tạo dáng từng bộ phận và lắp ráp chúng lại với nhau. Họ thực hiện tuần tự qua các khâu: *gác tiếp, ghim lô, xây mê, lên giàn đà, làm con luon, vô be vành áp vô, đóng giàn cong, gác then, áp khẩu, xây chấu mũi và chấu lái, làm mũi, lái, mui, hãm rồi xâm trét* để hoàn thành chiếc ghe có kiểu loại và khuôn mẫu kích thước theo dự định. Ngoài phương pháp lắp ráp như *la ký, lô mũi, lô lái và sườn* phổ biến ở Nam bộ thì còn tùy thuộc vào mỗi nhóm thợ có nguồn gốc tộc người hoặc có nguồn gốc địa phương khác nhau mà cách biểu hiện các yếu tố kỹ thuật cũng có phần dị biệt. Ví như, người Việt ở Nam bộ thường áp dụng kỹ thuật xẻ ván be rộng, hẹp tùy theo loại gỗ lớn, nhỏ và dùng *cảo* để xây chấu mũi, chấu lái. Trong khi đó, người Hoa ở đây lại xẻ ván be có kích cỡ đều nhau và kỹ thuật xây chấu mũi và chấu lái của họ thường là dùng lửa để uốn cong ván cho chúng úp vào nhau. Mỗi trại đóng ghe xuồng đều lưu giữ một "bí quyết" nghề nghiệp riêng mà người ta gọi là "mẹo" theo kinh nghiệm của người thợ cả - chủ trại đóng ghe xuồng.

Làm ruộng ăn theo mùa

Làm ghe ăn theo mọ.

“Mọ” ở đây chính là các thông số kỹ thuật đặc thù được áp dụng cho mỗi loại ghe xuống cụ thể nào đó. Ghe Cần Đước được lắp ráp: *tám lái* phải sâu hơn *tám tiếp* để ghe không bị mắc cạn khi bánh lái đã bị mắc cạn và để tài công có thể kết hợp sự điều chỉnh giữa bánh lái và *o ghe* mà điều khiển cho ghe đi chệch hướng khi chạy vát bằng buồm, *tám tiếp* được uốn cong sao cho bụng ghe có độ cong phù hợp để ghe lướt nhanh và êm, *chậu mũi* và *chậu lái* cong cho *hầm mũi* và *hầm lái* có thể tích lớn, tận dụng sức chở của ghe khi cần, mũi nhọn và cao để cản được sóng nước tạt vào ghe khi chở khẳm. Ngược lại, ghe đi biển thì bụng ghe phải thon, mũi thẳng và nhọn để có thể lướt sóng và cắt sóng đi khơi xa...



Đóng ghe tam bản tại Vinh Long.

Ảnh: Võ Công Nguyễn

Nói tóm lại, Nam bộ được coi là vùng đất “mở” trong tiếp xúc, giao lưu với các nơi khác trong và ngoài nước, đặc biệt là giao lưu thương mại. Nghề đóng ghe xuống ở Nam bộ cũng đã tiếp nhận các yếu tố kỹ thuật từ bên ngoài du nhập vào qua các thời kỳ lịch sử trước đây. Đầu thế kỷ XIX, vào tháng 9 năm 1804, triều đình nhà Nguyễn đã điều hơn 390 người thuộc Ty Công Bộ về Gia Định đóng 200 thuyền Ô, thuyền

Sai, thuyền Chiến⁽¹⁾. Có lẽ, kỹ thuật đóng ghe của Ty Công Bộ được người thợ đóng ghe ở Gia Định xưa tiếp nhận từ đây. Cuối thế kỷ XIX, kỹ thuật đóng tàu của người phương Tây được đưa vào Nam bộ và phương pháp lắp ráp có la ký, lô mũi, lô lái và sườn (giàn đà, cong và ván be được đóng đỉnh hay bắt vít liền vào khung) rõ ràng là xa lạ với cung cách đóng tàu thuyền từ Trung Quốc truyền sang có ảnh hưởng khá rõ ở nhiều nơi trên miền Bắc và miền Trung nước ta.⁽²⁾

III. SẢN PHẨM

Tìm hiểu và phân loại ghe, xuồng - sản phẩm của nghề đóng ghe xuồng Nam bộ - là việc làm rất lý thú nhưng không kém phần khó khăn, phức tạp. Bởi lẽ, **xuồng** và **ghe**, nhất là **ghe** ở đây có rất nhiều kiểu loại, được gọi bằng nhiều tên khác nhau, căn cứ vào đặc điểm kỹ thuật sản xuất, chức năng sử dụng và phương thức hoạt động của chúng. Theo Trịnh Hoài Đức thì ở đất Gia Định xưa chỗ nào cũng có ghe xuồng, hoặc dùng làm nhà để ở, để đi chợ hay đi thăm người thân thích, hoặc chở gạo, củi đi buôn bán, thậm chí chở nước ngọt đến vùng Phước Lộc (Cần Đức, Cần Giuộc), Thuận An (Bến Lức)⁽³⁾ để đổi lấy lúa gạo.

Đại thể, chiếc xuồng được cư dân Nam bộ sử dụng phổ biến lâu nay là loại **xuồng ba lá**, hay **tam bản** (săm bản), **xuồng vô gòn** (giống

(1) Trịnh Hoài Đức, Sđđ, tr. 49 - 50.

(2) *Thanh thư về tàu thuyền cận duyên hải miền Nam Việt Nam (Blue book of coastal vessels South Vietnam)*, Cơ quan nghiên cứu kế hoạch cao cấp, Văn phòng Bộ trưởng Quốc phòng (Mỹ) và Trung tâm phát triển tác chiến quân lực Việt Nam Cộng Hòa xuất bản, 1967 (sách song ngữ Việt - Anh), tr.58.

(3) Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Sđđ, tr.15-17.

vỏ trái gòn) có kích thước nhỏ, kết cấu đơn giản (giàn đà, cong và ván be), kiểu dáng gọn nhẹ, chủ yếu để đi lại, chuyên chở từ nhà ra đồng ruộng, đến các tụ điểm vui chơi, giải trí, trao đổi, buôn bán “*trên bến dưới ghe*”... Tên gọi trên đây hiện vẫn được nhiều người sử dụng, dù rằng chiếc xuồng được đóng mới có số lượng ván be nhiều hơn 3, có thể là 5, hoặc 7, hoặc 9... tấm. Ngoài xuồng ba lá, cư dân Nam bộ còn sử dụng *xuồng độc mộc*, hay “*ghe lườn*” do người Khmer làm bằng cách chẻ đôi dọc theo thân cây thốt nốt, khoét rộng ruột, (ở An Giang trước kia), hoặc mua xuồng độc mộc thân gỗ sao, sến ở Campuchia và Lào. Đặc biệt *xuồng chèo* (2 mái chèo) và *xuồng máy* (gắn máy nổ và chân vịt - xuồng máy đuôi tôm) là loại phương tiện không thể thiếu được của cư dân trong vùng sông nước ở Nam bộ. Gần đây, những người buôn bán nhỏ đã biến chiếc xuồng thành “*cửa hàng lưu động*” trên sông rạch, trên đó bán đủ các loại vật dùng cần thiết cho nhu cầu đời sống và sinh hoạt hàng ngày của các thành phần cư dân nông thôn, đặc biệt là nông thôn vùng sâu, vùng xa.

Ghe ở Nam bộ rất đa dạng về kiểu loại. Thông thường, cư dân địa phương lấy tên địa phương mình để đặt cho ghe, ví như: ghe Gia Định (xưa kia), ghe Biên Hòa, ghe Cần Thơ, ghe Long Xuyên, ghe Cần Đức...

Trước đây, để phân biệt ghe xuồng từng tỉnh, hạt, vua Minh Mạng đã chuẩn y lời tấu của Trương Minh Giảng và Trương Đăng Quế, thuận cho ghe ở Gia Định: sơn màu đỏ ở mũi. Ghe Biên Hòa cũng sơn màu đỏ, ngoài viền đen; ghe ở Vĩnh Long, mũi sơn màu đen; ghe ở Định Tường cũng sơn màu đen, ngoài viền màu hồng; ghe ở An Giang, mũi sơn màu lục, ghe ở Hà Tiên cũng sơn màu lục, ngoài



Đóng ghe ở công đoạn cuối cùng.

Ảnh: Yến Tuyết

viên màu đỏ. ⁽¹⁾

*Ghe ai dò mũi, trăng lườn
Phải trên Gia Định xuống vườn thăm em?*

Về mặt hình dáng thì những chiếc ghe ở Nam bộ vẫn còn phẳng phất trong đó hình bóng chiếc *ghe bầu* của người Việt miền Trung (ghe Cần Đước), hoặc chiếc *ghe chài* của người Hoa (ghe Cần Thơ kiểu tam bản mũi chài) hoặc chiếc *chà dom* của Thái Lan (loại ghe tải hàng ở Long Xuyên, Đồng Tháp), hoặc chiếc *ghe ngo* của người Khmer (vỏ lái, tấc ráng)... Ngoài ra,

(1) *Đại Nam thực lục*, tập XVIII, Nxb. Khoa học xã hội, tr.148 - 149.



Ghe xuồng, phương tiện quan trọng của cư dân Nam bộ.

Ảnh: Yến Tuyết

theo chức năng sử dụng và phương thức hoạt động của chiếc ghe thì chúng cũng có nhiều tên gọi khác nữa: ghe câu, ghe lưới, ghe cào... để đánh bắt cá trong sông, ngoài biển; ghe lúa, ghe cá, ghe heo, ghe gỗ, ghe củi, ghe than, ghe mía, ghe cát, ghe đá.. để vận tải hàng hóa; ghe dò, tàu dò... để chuyên chở hành khách (cả dò ngang lẫn dò dọc); ghe ô, ghe sai... phục vụ cho quân đội (dưới triều Nguyễn)...

IV. CÁC LỄ CÚNG VÀ NHỮNG QUAN NIỆM LIÊN QUAN ĐẾN CHIẾC GHE

Do hoạt động đi lại, đánh bắt, chuyên chở, buôn bán trên sông nước thường xuyên, người thợ cũng như người đi ghe luôn coi chiếc

ghe như căn nhà thứ hai của họ. Vì thế, việc đóng mới chiếc ghe cũng giống như xây cất căn nhà mới, nó được tiến hành với những lễ thức, kiêng kỵ cần thiết, tập trung vào một số khâu kỹ thuật có ý nghĩa quyết định đến hoạt động và “số phận” của nó sau này. **Lễ ghim lỏ** cho ghe giống như lễ dựng nhà mới (gác đòn dông) và **lễ đẩy ghe** giống như lễ vào nhà mới, đó là hai khâu quan trọng đối với nghề mộc và nghề đóng ghe xuống để bắt đầu và kết thúc công việc một cách thuận lợi, tốt đẹp. Còn **lễ khai tâm**, tức đục lỗ gắn cột buồm (trước đây) và **lễ khai nhãn**, tức vẽ cặp mắt cho chiếc ghe, nhằm làm cho tâm động, buồm căng đầy sức gió, ghe sẽ chạy nhanh và nhãn có sáng sủa, lạnh lợi, thì ghe sẽ đi đúng hướng và tránh được rủi ro, tai nạn dọc đường. Đó cũng là **tâm** và **nhãn** của người đi ghe đang đảm đương vai trò quan trọng trong giao thông vận tải, đánh bắt cá... góp phần vào việc phát triển kinh tế - xã hội trên phạm vi toàn vùng Nam bộ và vào việc bảo đảm, nâng cao đời sống của mỗi gia đình.

NGHỀ MAY TRANG PHỤC PHẬT GIÁO Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TRẦN HỒNG LIÊN⁽¹⁾

I. CÁC NHÓM NGHỀ MAY

Phật giáo Việt Nam, từ những ngày đầu du nhập vào Đàng Trong, đã mang theo cùng với lưu dân sắc thái của từng địa phương. Đặc biệt, trang phục và nghi lễ của Phật giáo còn thể hiện được dấu ấn từ những ảnh hưởng của trang phục triều chính Trung Quốc và Việt Nam. Mặt khác, ngoài xu thế tác động của văn hóa Phật giáo từ phía Trung Quốc qua trang phục, còn có ảnh hưởng từ văn hóa Ấn Độ và xu thế bản địa hóa. Do vậy, trong quá trình phát triển của Phật giáo Nam bộ, đặc biệt tại thành phố Hồ Chí Minh, trang phục Phật giáo cũng thể hiện sự đa dạng ấy theo 3 hệ phái Bắc tông, Nam tông và Khất sĩ.

Để phục vụ cho yêu cầu thực hành nghi lễ Phật giáo, nghề may trang phục Phật giáo đã được hình thành, phát triển. Do tính chất đặc thù của công việc, chỉ nhằm phục vụ cho một cộng đồng có đạo, đó là những tu sĩ và phật tử, nên sự hình thành các cơ sở may và

(1) Viện Khoa học xã hội tại TP.HCM. Hội viên Hội văn nghệ dân gian Việt Nam.



Áo tràng

Ảnh: Hồng Lân

việc đào tạo thợ may có tay nghề cũng diễn ra âm thầm lặng lẽ, không tạo nên những làng nghề, xóm nghề... như một số nghề thủ công khác phục vụ nhu cầu của quần chúng đông đảo hơn. Nghề này có chỗ đứng bền vững, chủ yếu trong các ngôi chùa hay trong một số gia đình Phật tử.

Ở thành phố Hồ Chí Minh, việc may trang phục Phật giáo do hai nhóm thợ thực hiện.

Nhóm thứ nhất, khá đông, vốn là các tu sĩ Phật giáo, các ni cô đang sống tại nhiều ngôi chùa

trong thành phố. Nhóm này chủ yếu nhận may *áo hậu*, *áo tràng*, các loại y, và *khăn đội đầu* là chính. Hiện nay, nhiều chùa có nữ tu sĩ nhận may trang phục như chùa Huệ Lâm (quận 11), chùa Vạn Phước (huyện Bình Chánh), Quan Âm Tịnh xá (quận 5), chùa Ấn Quang (quận 10), chùa Linh Tiên (Thủ Đức)...

Nhóm thứ hai, là những nghệ nhân có tay nghề, được đào tạo theo lối “cha truyền con nối”. Họ là những Phật tử, có mối quan hệ gắn bó với chùa chiền, với tu sĩ... Có gia đình “cha truyền, con nối” theo nghề may trang phục Phật giáo đã qua ba thế hệ. Trang phục Phật giáo do nhóm thứ hai này thực hiện thường đa dạng về loại hình hơn. Ngoài việc nhận may áo tràng, áo hậu, y các loại... nhóm thợ này còn nhận làm mào, hài, hia... để phục vụ cho các loại lễ cúng

khác nhau. Người thợ vốn là cư sĩ nên có điều kiện thuận lợi hơn trong việc đi thu mua nguyên liệu, vật liệu để may. Nhóm này có nhiều cơ sở hoạt động ở quận Tân Bình, quận 3, quận 10...

Tìm hiểu nguồn gốc xuất thân của những người thợ may trang phục có tay nghề cao chúng ta được biết đa số họ là những người dân Huế, là phật tử của các chùa, như chùa Từ Đàm. Thời trẻ họ được học nghề với những người thợ may trong triều đình Huế. Nghề may y phục cung đình do vậy cũng được truyền lại cho một số ít người. Dưới triều đại nhà Nguyễn, các vị tăng sĩ được vua phong là Tăng Cang⁽¹⁾ đều được ban, cấp áo, mũ, hài... để mặc khi vào triều dạy đạo cho hoàng gia. Từ đó, trang phục Phật giáo ảnh hưởng triều đình này đã được người thợ may trong cung đình truyền bá và dần dần những trang phục này được dùng phổ cập trong các pháp hội, trai đàn Phật giáo.

Từ Huế vào Nam, những người thợ may trang phục Phật giáo ấy vẫn tiếp tục sống bằng nghề nghiệp của mình. Buổi đầu, có người đã tá túc tại chùa, nhờ phật tử và tăng sĩ quen biết tại đấy giúp họ có việc làm đều đặn. Dần dà, nhóm thợ may này tích lũy được một số vốn có thể giúp họ mở tiệm may trang phục bên ngoài chùa.

Những năm sau ngày giải phóng, có một số ít đã may tại nhà, không gắn bằng hiệu tiệm.

Do tính chất đa dạng của các loại hài, hia dùng trong các lễ cúng Phật giáo, nên dần dần các nghệ nhân làm các loại hình này được chuyên môn hóa. Các loại hia, hài được thợ may áo, mũ nhận giúp,

(1) Chức cao nhất của tu sĩ Phật giáo lúc bấy giờ.

sau đó chuyển cho các thợ giầy, chủ yếu là những thợ giầy người Hoa, thuộc các làng nghề giầy trong khu vực Chợ Lớn thực hiện.

II. CÁC LOẠI SẢN PHẨM

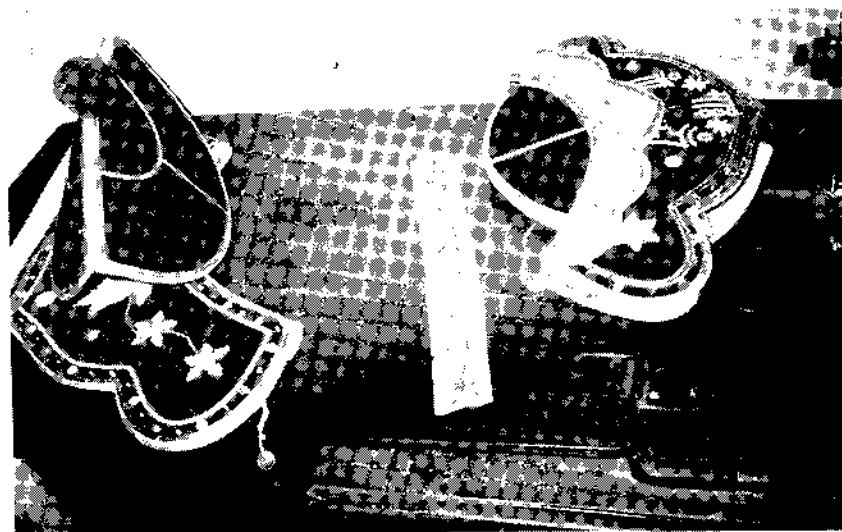
Việc may trang phục cho một buổi đại lễ Phật giáo Bắc tông có phần phức tạp hơn so với trang phục của hệ phái Nam tông và Khất sĩ. Trang phục cúng Phật và cúng vong cũng khác biệt nhau. Trang phục dùng trong cúng cầu an khác với trang phục dùng khi cúng cầu siêu... Do vậy, nguyên vật liệu dùng trong việc may trang phục cũng đa dạng về kiểu loại và màu sắc.

Y, áo của Phật giáo Nam tông phải là những mảnh vải màu vàng nghệ, trong khi y, áo hậu của Phật giáo Bắc tông có màu vàng tươi, màu nâu, màu xám... Chính màu sắc giúp quy định, phân biệt hai hệ phái nên trong việc đi chọn màu vải may, người thợ phải hiểu rõ những đặc điểm này. Vào thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, các tu sĩ còn sử dụng áo hậu có hai màu đen trắng, nối nhau theo dạng "op-art". Áo mặc khi cúng vong của các ứng phú sư thường là loại vải gấm xanh, có hoa văn trên vải, và áo may thường được viền vải đỏ quanh cổ tay áo, nẹp áo...

Vi phải may các trang phục này theo các quy định rõ rệt về chất lượng vải, màu sắc và kiểu dáng của từng thời kỳ, từng hệ phái, nên người thợ phải tìm mua nguyên liệu ở một số chợ nhất định, ngoài các chợ này, khó có thể tìm thấy loại vải theo yêu cầu. Thông thường, người thợ đến mua vải, nguyên liệu phục vụ cho việc may mào (chỉ, dây kim tuyến, keo, cườm...) tại các chợ đầu mối như chợ An Đông, chợ Soái Kinh Lâm, chợ vải (Trần Hưng Đạo B, đèn 5 ngọn)... Khi có người đặt hàng, thợ mới theo yêu cầu mà mua vải.

III. NGHỀ MAY TRANG PHỤC PHẬT GIÁO

Để làm một chiếc mào (cúng Phật và cúng vong), người thợ phải qua nhiều công đoạn. Vải may mào thường là vải nhung màu vàng và đỏ, được cắt theo mẫu mào có sẵn, sau đó, người thợ dán vải keo vào cho cứng và bắt đầu viền quánh mào. Trước đây, đường viền này được làm bằng nan tre vót mảnh, người thợ dùng chỉ quấn bên ngoài và kết vào. Ngày nay (sau 1990), người thợ dùng sợi chỉ viền to có đính kim tuyến được mua tại chợ. Sau khi hoàn thành công đoạn viền, người thợ bước sang một khâu quan trọng khác, đó là trang trí mào bằng cách đính từng hạt cườm màu, tạo các hoa văn như hoa, lá, hoa sen... Để cho sản phẩm được sinh động, người thợ còn sử dụng hai loại cườm khi kết vào mào. Phía dưới đỉnh *cườm mắt cá*, đẹp và to



May mào tỳ lư.

Ảnh: Hồng Liên

hơn cườm hột. Cườm hột được đính lên trên. Phía trước mào, người thợ dùng cườm đính thành ba chữ phạn “áng dạ hồng”. Khâu cuối cùng là kết phần chóp mào. Giữa chóp có đính một chòm đô bằng vải nhung, bên trên dòn bông gòn. Nếu là mào *tỳ lu* (mào dành cho việc cúng vong), người thợ còn phải kết thêm hai dây dài khoảng 40 cm thả xuống tai, bên vành tai có vẽ chữ Phạn và hình Phật A Di Đà... Để hoàn thành một chiếc mào, người thợ phải mất một tuần lễ. Mào *Hiệp chương* (dành cúng Phật) được làm nhanh và đơn giản hơn. Các công đoạn chủ yếu được làm bằng tay.

Cũng như mào, hài được may chủ yếu bằng tay, theo cỡ chân. Thông thường, hài được may bằng vải thô hoặc vải nhung đen, bit gót, bit mũi, có khi chừa vải khoảng trống trước các đầu ngón chân. Phần trên của hài cũng được viền quanh cho chắc chắn.

Người thợ cũng phải mất khá nhiều thời gian để may các loại áo (áo hậu, áo Nhật Bình, áo lót...) và các loại y... Áo có nẹp đòi hỏi phải chạy nhiều đường chỉ quanh cổ phía trong. Việc làm các nút thắt bằng vải hay kết nút áo cũng đòi hỏi người thợ phải có tay nghề. Nếu vụng về, áo sẽ nhăn nhúm, khó coi. Đôi khi khách hàng đòi hỏi cửa tay áo phải được viền hết sức nhỏ, để áo được bền chắc, nhất là đối với loại áo mặc khi lao động trong chùa như kiểu áo Nhật Bình cỡ...

Để tiếp tục được sự ủng hộ của khách hàng, người thợ cần biết sáng tạo trong các khâu trang trí (đối với mào) hoặc tạo kiểu mới (đối với áo), nhưng không đi ra ngoài giới luật quy định cho những trang phục cúng lễ. Đối với các loại mào, mỗi nghệ nhân thể hiện kỹ xảo, bí quyết của mình qua các hoa văn và màu sắc trang trí. Ngoài



May áo tràng tại một cửa tiệm quận Tân Bình.

Ảnh: Hồng Liên

sắc màu chủ đạo của mào, quy cách và 3 chữ Phạn bắt buộc, các hoa văn khác đều do sự sáng tạo của người thợ có tay nghề, từ việc chọn màu sắc của các hạt cườm sao cho hài hòa, đến việc thay đổi hoa văn trên từng chiếc mào sao cho mỗi sản phẩm làm ra không chiếc nào thật giống với chiếc nào cả!

Trong các loại trang phục, mào là sản phẩm được bán cao giá hơn. Giá mỗi chiếc mào làm ra trung bình từ 800.000 đến 1.000.000 đ. Tiền công may một chiếc áo tràng là 50.000đ. Trung bình để hoàn thành một chiếc áo, người thợ phải mất một ngày công. Ngày nay, các công đoạn như luông, làm nút... đều đã được chuyên môn hóa, sản phẩm do đó cũng đẹp hơn... Mỗi tiệm may có từ 4 đến 5 thợ phụ việc.

Khách hàng không chỉ là tăng ni phật tử ở TP. HCM mà còn từ

các tỉnh và nước ngoài như Mỹ, Canada, Úc, Pháp... Số lượng hai nước Canada và Úc đặt may thường trên 100 chiếc *áo tràng* cho Phật tử, từ 20 đến 30 y các loại và trên 30 cái *áo hậu* dành cho việc cúng lễ, không kể số mào, hài... và hai *pháp khí* quan trọng là *tràng phan* (cờ cổ Phật giáo) và *Bảo cái* (lọng che). Đây là hai pháp khí đã được các tiệm may trang phục nhận lãnh làm với giá 1.000.000đ một *bảo cái* và từ 120.000đ (nhỏ) đến 800.000đ (lớn) một lá *tràng phan*.

Từ sau ngày giải phóng hoàn toàn đất nước, số lượng Việt kiều theo đạo tại các nước khá đông, nên nhu cầu trang phục Phật giáo cũng lớn. Một cửa hàng may trang phục ở quận Tân Bình cho biết số hàng sản xuất đã tăng lên theo từng năm: năm 1994: 30 mào, 600 đến 700 áo tràng. Năm 1998: 20 mào, 2.000 đến 3.000 áo tràng (trong số này 1/5 đã được xuất sang các nước).

IV. VIỆC ĐÀO TẠO TAY NGHỀ

Do tính chất đặc thù của nghề may trang phục này, nên việc đào tạo thợ có tay nghề không được tổ chức thành trường lớp huấn nghề. Chủ yếu thợ phụ theo giúp cho thợ chính một thời gian và học nghề qua việc làm. Nghề may này còn được truyền theo lối “cha truyền con nối”. Và hầu như chỉ có những người học nghề theo kiểu này mới có thể trở thành những nghệ nhân có khả năng tạo ra những “sản phẩm” nghệ thuật, đặc biệt là những chiếc mào cúng đặc sắc với các hoa văn đa dạng và tinh xảo...

Chúng ta có thể lấy tiệm may trang phục Phật giáo Vạn Hạnh trên đường Điện Biên Phủ làm ví dụ. Tiệm may này do bác Lê Tâm Hựu làm chủ. Bác vốn là Phật tử chùa Từ Đàm ở Huế, được học nghề

với bác Tô, vốn là thợ may trong triều đình Huế. Trong số 4 - 5 người thợ học nghề này chung với bác, bác Hựu được coi là người thạo nghề nhất. Và bác đã thành nghề năm 19 tuổi, sau 4 năm theo học. Như thế nghề may trang phục đã gắn với bác từ lúc còn là cậu bé 15 tuổi, đến nay bác đã trên lục tuần và vẫn quyết tâm theo đuổi nghề nghiệp của mình. Bác cũng đã tìm cách truyền nghề lại cho ba người con. Những người con này mặc dù vẫn còn khá trẻ nhưng đã có thể đứng vững với tư cách là chủ tiệm may trang phục, và nhận xuất hàng sang các nước.

Trong nghề may trang phục Phật giáo, các thế hệ thợ vẫn luôn lưu giữ truyền thống giỗ Tổ nghề nghiệp của mình. Lễ giỗ cúng Tổ ngành may này được tổ chức vào ngày 12 tháng 12 âm lịch hàng năm, với trái cây, hoa, và thức ăn, để cầu mong sao cho nghề nghiệp luôn được thuận lợi, phát triển,

V. NHẬN ĐỊNH

Nghề may trang phục Phật giáo là một nghề vừa mang tính thủ công truyền thống, vừa là cơ sở truyền bá một mảng quan trọng của văn hóa Phật giáo. Nhờ các nghệ nhân trong ngành may này mà trang phục được lưu truyền qua nhiều thế hệ, để lại dấu ấn của từng giai đoạn lịch sử, qua đó, giúp các nhà nghiên cứu, các thế hệ sau hiểu thêm về sinh hoạt nghi lễ Phật giáo mỗi thời kỳ. Mặt khác, qua những người thợ lành nghề, trang phục Phật giáo Việt Nam với những "biến tấu" ⁽¹⁾ mang tính dân tộc được dịp truyền bá sang các nước. Các mào

(1) Áo Nhật Bình do tổ Tâm Tịnh (chùa Tây Thiên, Huế) sáng tạo.

cúng với mô típ truyền thống cũng có dịp đến nhiều vùng xa xôi trên thế giới, những nơi mà Phật giáo chưa có dịp được truyền bá sâu rộng.

Những năm gần đây, nghề may này còn giúp giải quyết việc làm cho một số người, dù con số còn ít ỏi. Tuy nhiên, bên cạnh một số ý nghĩa mang tính đặc trưng của ngành may mặc này, thì cũng có không ít vấn đề cần quan tâm suy nghĩ. Đó là sự “biến dạng” khá xa với tinh thần Phật giáo, thể hiện qua trang phục. Càng ngày cùng với nhịp sống đô thị, không ít tín đồ phật tử khá giả đã “cúng dường” cho các thầy (tăng, sư) nhiều y, áo đất tiền, những chiếc áo hậu, y, được may bằng các loại vải sang trọng, (như xoa, xuýt gân, gấm, tơ, lụa...). Việc này dễ tạo sự cách biệt, thiếu hài hòa giữa các tầng lớp phật tử, dễ gây ấn tượng về một đạo Phật quá chú trọng đến hình thức mà quên đi giá trị tinh thần cao quý của một đạo Phật dạy từ bi, cứu khổ và sự giải thoát!

Trong quá trình hành nghề, nhiều nghệ nhân đã sáng tạo quá mức cho phép, hoặc may hoàn toàn theo yêu cầu của “khách”, do đó đã làm cho một số trang phục mất đi vẻ trang nghiêm, giản dị, là một trong những đức tính cần thiết của người xuất gia... Sự cải tiến kiểu mẫu cho các loại áo như may vai xệ, cổ xệ... thường không được chấp thuận. Ngày nay, nhiều tu sĩ còn may nguyên bộ đồ xoa màu trắng làm áo mặc trong chùa. Điều này không phù hợp với giới luật đề ra. Họ chưa thật sự thấy hết ý nghĩa của những “màu hoại sắc” như kinh luật đã đề ra cho những người xuất gia theo đạo.

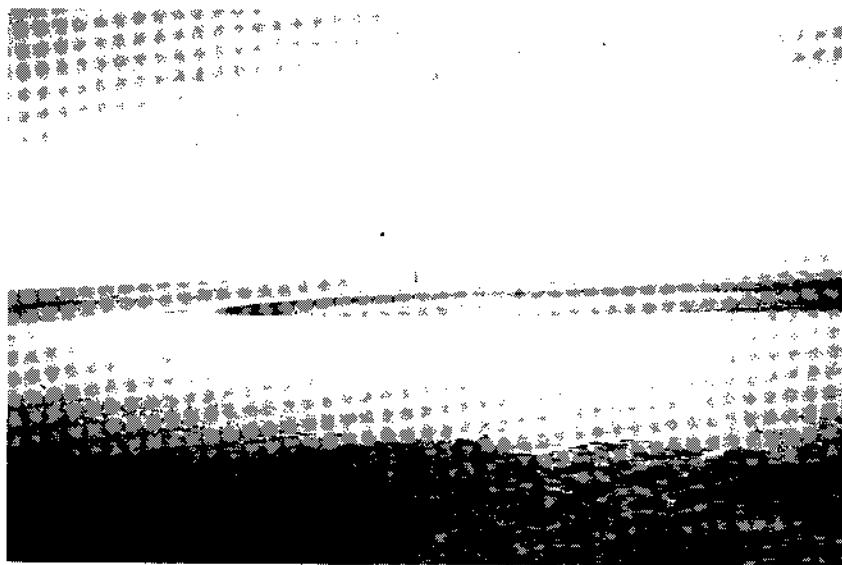
Ngành nghề này, để có thể đứng vững, phát triển và phổ biến ra bên ngoài, nhiều khi đòi hỏi các nghệ nhân phải có sự kiên nhẫn và lòng yêu nghề, say mê với cái đẹp, óc sáng tạo khi thực hiện các

hoa văn trên mào... Cần loại bỏ những sản phẩm không đẹp, không đạt tiêu chuẩn để làm lại cái khác. Bao lâu còn có các tu sĩ xuất gia theo đạo, bao lâu mà nghi lễ tôn giáo vẫn còn là một nhu cầu chính đáng và cần thiết thì nghề may trang phục vẫn còn tiếp tục tồn tại. Nhưng chính cái đẹp của các sản phẩm sẽ làm cho ngành nghề này thêm cao quý.

NGHỀ BẮT ĐIỆP TÌM NGỌC, LÀM MẮM VÀ KHÔ ĐIỆP Ở THANH AN, CẦN GIỜ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

VÕ CÔNG NGUYỄN

Là một trong bốn xã nằm sát biển Đông và là xã có diện tích thuộc vào loại lớn nhất trong bảy xã của huyện Cần Giờ hiện nay, nhưng khác với các xã Lý Nhơn, Long Hòa và Cần Thạnh, xã Thanh An xưa nay không có đất dành cho sản xuất nông nghiệp. Địa hình ở đây gồm những cồn lớn nhỏ nối nhau và chia cắt bởi sông rạch bao quanh dày đặc, dọc ngang. Đất đai luôn bị nhiễm, ngập mặn nên chỉ thích hợp đối với các loại cây rừng chịu nước mặn, điều đó đã không cho phép cư dân địa phương có thể khai khẩn, biến đất đai thành ruộng đồng hoặc lập vườn trồng cây ăn trái, rau xanh... như các xã khác của huyện Cần Giờ. Cư dân Thanh An xưa sinh tụ, lập làng trên có rừng, dưới có nước và chủ yếu là sống với rừng cây và sông biển. Rừng nước mặn cho cây gỗ, củi, thú, chim, mật ong... còn sông biển cho cá, tôm, cua, sò, điệp... để đổi lấy lương thực, thực phẩm và các loại vật dụng cần thiết đáp ứng nhu cầu cuộc sống và sinh hoạt thường ngày của cư dân Thanh An.



Biển Cửa Giờ với những bãi nghêu, điệp, sò, hến trải dài.

Ảnh: Phương Nam

I. BẮT ĐIỆP

Cách đây khoảng 30 - 40 năm về trước, cư dân Thạnh An sống bằng phương thức kinh tế chiếm đoạt, thu lượm sản vật sẵn có, tại chỗ của thiên nhiên ở vùng cửa sông và ven biển. Trong đó, bắt điệp tìm ngọc, làm mắm và khô điệp đã sớm trở thành một nghề của mọi nhà trong xã. Theo nhiều người lớn tuổi ở đây thì con điệp - loài động vật nhuyễn thể, đồng loại với nghêu (ngao), sò, ốc, hến - sinh sống chen chúc, chồng chất lên nhau, trải rộng tại các bãi Ba Giồng, Vịnh Bân, Bà Yên, Sào Lưới... chung quanh cù lao Phú Lợi trước đây. Có bãi, điệp nằm sấp lớp rất dày đến nỗi nhiều người đi ngang qua trên đó mà không bị lún sinh (vấy bùn). Vì thế, ngoài việc thu lượm các sản vật của rừng ngập mặn và đánh bắt cá tôm trong sông, ngoài



Bắt ghê, sò, điệp.

Ảnh: Phương Nam

biển, cư dân Thạnh An, bất luận nam hay nữ, già hay trẻ đều có thể dễ dàng tham gia vào việc bắt điệp bởi loài này sống trong trạng thái như “nằm yên” một chỗ ở dưới nước.

Tuy nhiên, trong phân công lao động tự nhiên theo giới tính, nếu vào rừng cưa xẻ gỗ, đốn củi, hầm than, lột vỏ cây dứa để làm thuốc nhuộm vải, lưới hoặc săn bắt thú, chim, lấy mật ong... là những việc cần có sức lực và lòng gan dạ nên thường chỉ thích hợp cho nam giới; thì ra bãi bắt điệp tìm ngọc, làm mắm và khô điệp lại dành chủ yếu cho nữ giới và trẻ em. Bởi lẽ, với một chiếc xuồng nhỏ có một hoặc vài người chèo cũng vẫn đến được địa điểm nào đó chung quanh cù lao Phú Lợi để bắt điệp vào lúc con nước ròng - nước rút theo chế độ bán nhật triều, làm lộ rõ các bãi điệp.



Giò tre để bắt nghêu, sò, điệp.

· Ảnh: Phương Nam

Cư dân Thạnh An xưa đi bắt điệp, mỗi người mang theo một tấm ván trượt và đồ đựng điệp. Đồ đựng điệp, có thể, hoặc là chiếc giỏ tre (cản xé), hoặc là chiếc thùng thiếc... Ở những chỗ nhiều sinh lầy, họ bắt điệp bằng cách đặt một chân lên tấm ván lướt đi trên mặt đất, gọi là đạp mông, và dùng tay cào sâu xuống bùn đất dò tìm để thu lượm điệp. Nhà nào có vài ba lao động tham gia vào công việc này có thể thu lượm được từ 10-20 giỏ cản xé điệp (mỗi giỏ cản xé chứa được khoảng từ 400 - 500 con). Họ vận chuyển điệp về nhà bằng xuồng để tiến hành việc tìm ngọc ngay trong đêm và sau đó chế biến thành mắm hoặc khô điệp.



Đeo giỏ đi bắt ngẫu, điệp.

Ảnh: Phương Nam

II. TÌM NGỌC ĐIỆP

Để tìm ngọc điệp, cư dân Thạnh An xưa dùng dao cắt lấy 1/3 phần thân con điệp (phần thịt phía trong cùng kết dính vào vỏ điệp) đã luộc chín mềm ấy đưa vào chiếc rổ dày (loại đan khít nang) và dùng muồng dừa (sọ dừa) chà xát nhiều lần làm thịt điệp toát ra, sau đó đãi với nước để lựa lấy ngọc. Những khâu công việc như vừa trình bày trên đây thường được thực hiện chủ yếu trong đêm tối dưới ánh đèn dầu con cóc. Trong khi đó, cư dân ở xã Long

Hòa (huyện Cần Giò) hiện tại sử dụng một loại dao nhỏ, mỏng bản để lặn thịt từng con một tìm lấy ngọc điệp, vì đến thời điểm này, điệp đã không còn nhiều như trước đây. 2/3 thịt điệp còn lại, nhất là ở phần môi của chúng cũng có ngọc nhưng không đáng kể so với số lượng điệp mà cư dân Thạnh An xưa thu lượm được khá nhiều trong ngày.

Ngọc điệp có hình tròn, trơn láng và có màu trắng óng ánh trông rất đẹp mắt. Kích cỡ của chúng không lớn lắm, thường bằng hạt tằm gạo, nhưng cũng có một số hạt to bằng cỡ hạt tiêu. Chức năng sử dụng chính của ngọc điệp là làm đồ trang sức, gắn vào chiếc nhẫn, mặt dây chuyền... Tuy nhiên, một số người ở Thạnh An còn xay nhuyễn ngọc điệp thành bột đem pha với nước cất làm thuốc trị bệnh

mắt (nhỏ vào lòng mắt). Đây chỉ là kinh nghiệm trong dân gian, khi họ thử độ trơn láng của viên ngọc bằng cách đưa nó vào trong lòng mắt, không thấy xước nhưng lại thấy sáng hơn.

Ngọc điệp vốn là nguồn lợi đáng kể bổ sung vào cơ cấu thu nhập gia đình của cư dân Thạnh An xưa. Họ bán ngọc điệp giống như bán vàng, cân bằng cân tiểu ly và đơn vị tính cũng là phân, chỉ, lượng (lượng). Nguồn lợi to lớn thu được từ ngọc điệp ở đây đã thu hút khá đông đảo khách hàng nhiều nơi, từ Cần Giờ đến Sài Gòn - Chợ Lớn, Vũng Tàu, Long An đến đặt mua. Thương lái ở Vũng Tàu và Cần Giuộc (Long An) trước đây thường đến trước để đấu thầu các bãi điệp. Vào mùa, họ làm lễ khai bãi, cúng kiếng cầu lợi và cư dân Thạnh An xưa thu lượm điệp ở bãi nào đều phải chia cho chủ thầu của bãi ấy theo tỷ lệ đã định trước.

III. LÀM MẮM VÀ KHÔ ĐIỆP

Thịt điệp cũng như thịt nghêu, sò, ốc, hến, là loại thực phẩm có giá trị dinh dưỡng cao, dùng ăn tươi hoặc làm mắm và khô. Mắm và khô điệp còn là nguồn thức ăn cần thiết dự trữ được lâu ngày của cư dân Thạnh An xưa.

Làm mắm điệp rất đơn giản, chỉ cần có muối là loại "phụ gia" duy nhất. Cứ một rổ thịt điệp tươi được ướp vào đó một nắm muối hột rồi để ủ trong 3 ngày, mắm lênh nước có màu vàng và vị chua thanh là ăn được. Mắm điệp rất ngon, bổ dưỡng và từng được coi là loại mắm đặc sản đậm đà hương vị biển. Mắm và khô điệp của cư dân Thạnh An trước đây được ưa chuộng trên thị trường địa phương, cả trong người Việt lẫn người Hoa ở Sài Gòn - Chợ Lớn, Vũng Tàu, Biên Hòa, Thủ Dầu Một...

Người Thạnh An xưa bán mắm và khô điệp, đi bằng ghe chèo, mỗi ghe chở được khoảng 10 mái (lư lớn có dung lượng từ 4 đến 5 đôi thùng gánh nước) xuôi ngược, len lỏi trên các sông rạch đến tận các vùng sâu, vùng xa trong nông thôn miền Đông Nam bộ.

Ngoài ra, vỏ điệp cũng có nhiều công dụng. Cư dân Thạnh An xưa thường dùng vỏ điệp để bện vách nhà, lót nền nhà, đường đi trong làng hoặc đem bán cho một số người Hoa từ nơi khác đến để họ chế biến thành vôi hoặc làm “ngói” lợp mái nhà tầm (nhà nuôi tầm). Đường đi trong làng có lót vỏ điệp màu trắng đục phản chiếu lấp lánh dưới ánh sáng (trắng hoặc đen). Vỏ điệp còn được nghiền nát thành bột đem pha chế với một số dược liệu khác dùng làm thuốc trị bệnh đau bao tử. Người ta còn xâu vỏ điệp lại thành chùm như “phong linh”, mỗi khi có gió chúng va vào nhau tạo ra âm thanh “leng keng” như tiếng nhạc làm vui tai người nghe.

Tiếc là, do địa hình đất đai, sông nước của xã Thạnh An chưa thật ổn định, các cồn, bãi lúc bồi lúc lở thất thường, và mặt khác là do con người khai thác theo kiểu “bắt kiệt”, khiến cho các bãi điệp thu hẹp dần hồi. Cư dân Thạnh An cũng dần dà mất đi một nguồn lợi từng góp phần đáng kể vào việc nuôi sống cộng đồng.

XÓM NGHỀ TÀU HỮ KÝ Ở VĨNH LONG

PHAN THỊ YẾN TUYẾT

I. XÓM NGHỀ TÀU HỮ MỸ HÒA

Trái dài dọc bờ một con sông nhỏ thông ra sông Hậu là xóm nhà đông đúc của những người làm nghề tàu hữ ký từ nhiều đời nay. Người địa phương quen gọi xóm này là *xóm tàu hữ Mỹ Hòa*. Xóm nghề này thuộc ấp Mỹ Khánh 1, xã Mỹ Hòa, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long. Ông Phan Ngọc Tấn, một người dân trong xóm, năm nay 67 tuổi, cho biết gia đình ông phiêu bạt tới đây từ năm 1945. Lúc ấy, xóm làng còn quanh quẽ, tuy nhiên, ông đã thấy có các lò làm tàu hữ ký của người Hoa hoạt động.

Không phải ngẫu nhiên mà các xóm nghề thủ công ở Nam bộ lại thường được thiết lập ở vùng ven sông hay ven bờ kinh, rạch vì ở đó, ghe, thuyền là phương tiện chuyên chở nguyên vật liệu và sản phẩm tiện lợi nhất tại một vùng sông nước như Nam bộ.

Làm tàu hữ ký là nghề truyền thống lâu đời của người Hoa. Những người Hoa từ Trung Quốc tới định cư tại xóm Mỹ Hòa này mang theo nghề truyền thống của họ. Người Việt trong xóm cũng đã theo nghề làm tàu hữ ký của người Hoa, học được kỹ thuật và bí

quyết của nghề này, và hiện nay họ đã làm chủ nhiều lò tàu hũ. Tổng cộng các lò tàu hũ của người Việt và người Hoa tại đây khoảng 50 lò. Nghề này đã nuôi sống được hàng trăm lao động thủ công trong xóm.

II. SẢN PHẨM CỦA XÓM NGHỀ

Tàu hũ ky là loại thực phẩm truyền thống của người Hoa, chủ yếu được dùng để nấu thức ăn chay. Nó chiếm một lượng tiêu thụ đáng kể do tập quán ăn chay trường hoặc ăn chay nhiều ngày trong tháng của tín đồ các tôn giáo và cư dân vùng Nam bộ.

Nghề làm tàu hũ ky khá cực nhọc. Khâu đốt lò nấu đậu rất quan trọng, vì nó quyết định việc thành công hay không của mẻ tàu hũ nên chủ lò rất quan tâm đến việc chuẩn bị chất đốt. Thời xưa thợ thủ công nấu tàu hũ ky chủ yếu bằng rơm, cho nên ngay khi nông dân thu hoạch mùa màng xong, chủ lò tàu hũ đã lo đặt mua thật nhiều rơm, thuê chở về chất thành đống cạnh lò để dùng quanh năm. Sau này người ta đun lò bằng trấu, than hoặc củi.

Tùy theo diện tích của lò rộng hay hẹp, chủ lò giàu hay trung bình, mà số lượng chảo nấu tàu hũ ky nhiều hay ít. Các cơ sở sản xuất có cả một hệ thống lò được xây bằng gạch thành từng dãy dài, mỗi lò có khoảng 2, 4 hoặc 6 dãy, mỗi dãy có hàng chục chảo. Chảo nấu tàu hũ ky làm bằng gang dầy, thuộc kiểu chảo quai vạc, tức chảo đại, dung tích mỗi chảo chứa khoảng 60 lít nước đậu nành. Lòng chảo loại này hơi cạn để quá trình kết tụ của đậu nành nhanh.

Đậu nành là vật liệu chủ yếu để làm tàu hũ ky. Quy trình chế tạo loại thực phẩm này như sau: ngâm đậu nành trong nước khoảng 1 giờ cho mềm, sau đó vớt bỏ vỏ, rồi xay lấy nước, còn xác đậu dùng làm thức ăn cho heo.



Thợ đang vớt tàu hũ ky

Ảnh: Yến Tuyết

Nước đậu nành được đun trong chảo khoảng 1 ngày, dần dần trên mặt chảo sẽ nổi lên một lớp váng dày màu vàng sậm. Người canh chảo dùng đũa bếp loại cực to để vớt lớp váng đậu xong gập đôi lại rồi vắt ngang lớp váng đậu ấy lên dây sào bằng gỗ bắc dọc ngay bên trên dây chảo để phơi, hơi nước tỏa nghi ngút trên miệng chảo cùng sức nóng hầm hập thoát ra từ các miệng lò sẽ hun và sấy khô dần các miếng tàu hũ ky. Tàu hũ ky sau khi được phơi khô kỹ sẽ được treo thành chùm to, rồi xếp vào bao, đợi thương lái đến lấy.

Trung bình mỗi ngày một chảo nước đậu nành đun sôi liên tục sẽ vớt được khoảng 40 đến 45 lớp váng đặc. Theo tính chất độ béo của lớp váng thì 15 lớp váng tàu hũ ky đầu tiên được vớt lên gọi là *tàu hũ nhứt*, 15 lớp váng kế tiếp gọi là *tàu hũ nhì* v.v...

Mỗi lò tàu hũ ky có bí quyết riêng, có công thức pha chế nước đậu nành riêng để miếng tàu hũ thành phẩm được đều, đẹp, dai...

Đứng bên các chảo nước đậu nành bắt đầu đóng lớp vàng đặc để thành tàu hũ ky, ta sẽ cảm nhận được mùi béo ngậy của đậu nành.

Tàu hũ ky tới tay người tiêu dùng thường dưới hai dạng:

* *Tàu hũ tươi* là loại còn mềm, ướt, có thể đem xắt ra nấu ăn ngay.

* *Tàu hũ khô* là loại được sấy khô, phơi kỹ, do đó dễ gãy, khi dùng nấu ăn phải ngâm nước qua cho mềm. Loại tàu hũ khô được tiêu thụ nhiều hơn loại tươi vì người ta có thể tồn trữ nó được lâu.

Tàu hũ ky có thể chế biến thành nhiều món ăn. Lớp cư dân lớn tuổi, sống bằng nghề làm tàu hũ ky lâu đời nơi xóm nghề này thường dùng tàu hũ ky nấu chè với đậu xanh hoặc với hột gà (món ăn này giúp giải nhiệt và tăng cường sức khỏe của người lao động). Để nấu món ăn mặn, họ thường làm món tàu hũ chiên giòn bằng cách nhúng tàu hũ ky vào nước cho mềm, ướp chút muối và đường xong đem chiên; tàu hũ ky tươi được thái nhỏ, xào với bún tàu hoặc lòng gà hay xào với tép bạc và thịt, hoặc hấp chung với tương và cá chẻm... Theo các nhà dinh dưỡng học tính toán, một miếng tàu hũ ky nhỏ bằng khoảng một bàn tay có lượng đạm ngang với 100 gr thịt, và dùng nó lại tốt cho sức khỏe hơn dùng thịt, nhất là những người bị bệnh về tim mạch...

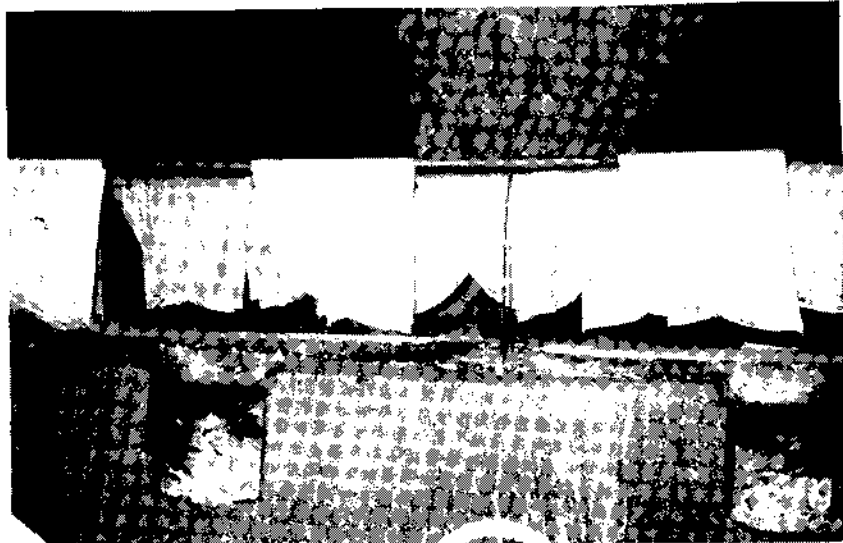
III. VỀ NHỮNG NGƯỜI THỢ LÀM TÀU HỮ KY

Làm nghề tàu hũ ky phải chịu cực vì luôn đứng bên các lò và chảo nấu nước đậu nành nóng bức, ngọt ngạt do khói tỏa nghi ngút.

Cả ngày, người thợ làm tàu hũ ky phải canh chừng lúc nào váng đậu đặc lại là vớt lên ngay để treo phơi, canh chừng củi lửa cháy đều trong các bếp lò.

Nghề này trước kia theo lệ “cha truyền con nối” và bí quyết của nghề được giữ rất nghiêm ngặt. Theo lời người già tại xóm nghề Mỹ Hòa thì những người làm tàu hũ ky lâu đời tại đây đều là người Hoa, như anh em ông Sầm, ông Khoang, hoặc bà Hùng... Thợ người Việt tại xóm Mỹ Hòa học nghề làm tàu hũ ky và học được bí quyết của nghề cũng từ những người Hoa tại xóm này.

Cư dân xóm nghề tàu hũ ky Mỹ Hòa không thờ nhân vật Tổ nghiệp nào cụ thể. Như những người hành nghề nấu ăn, làm bánh..., tức những nghề cần dùng đến bếp lò, thợ làm tàu hũ ky cũng có tín



Phơi tàu hũ ky

Ảnh: Yến Tuyết

ngưỡng *cúng ông lò*. Họ cúng vào ngày 2 và 16 âm lịch hàng tháng; thức cúng gồm con gà luộc, trái cây, trà bánh... Tất cả được bày trên mâm, đặt ngay trên thành bếp lò. Khi cúng, chủ lò khấn vái xin *ông lò* phù hộ cho lò tàu hũ ky được làm ăn thuận lợi, bán buôn suôn sẻ; cầu các mẹ nấu được tốt, không bị hư, cầu cho người làm trong lò được "lành tay lành chân"...

IV. TRIỂN VỌNG

Hiện nay, mỗi ngày xóm tàu hũ ky Mỹ Hòa cung cấp cho thương lái đến mua tận nơi khoảng trên dưới 5 tấn tàu hũ ky. So với trước kia, lượng tiêu thụ tàu hũ ky nơi đây luôn giữ được ổn định hoặc tăng lên chứ không giảm. Nhiều nhà lò trở nên dư giả, không ngừng tăng sản lượng. Loại thực phẩm khô này luôn có được thị trường ổn định, nhất là được tiêu thụ với số lượng lớn tại các chùa chiền, trong tiệm cơm chay, trong vùng dân cư theo đạo Phật, Cao Đài, Hòa Hảo (vì tín đồ theo các tôn giáo này ăn chay thường xuyên).

Ngoài ra, trong xu hướng loại trừ bớt dần các loại thực phẩm có nguồn gốc động vật, người tiêu dùng trong tương lai sẽ càng có nhu cầu cao hơn ở các dạng thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật như tàu hũ ky, do đó, có thể nói nghề thủ công truyền thống này chắc chắn sẽ có cơ may phát triển.

MỘT VÀI NGHỀ THỦ CÔNG CỦA NGƯỜI KHMER Ở BẦY NÚI, AN GIANG

PHAN AN ⁽¹⁾

Bây Núi - hoặc Thất Sơn, là vùng đất thuộc hai huyện Tịnh Biên và Tri Tôn của tỉnh An Giang. Bầy Núi là nơi có đông người Khmer sinh sống, và cũng là nơi có nhiều nét văn hóa đặc sắc chưa được nghiên cứu và sưu tầm đầy đủ. Cho tới nay bà con Khmer ở Bầy Núi vẫn còn giữ gìn một số nghề thủ công vốn đã có từ lâu đời.

I. NGHỀ LÀM ĐƯỜNG THỐT NỐT

Nghề làm đường thốt nốt ở Tịnh Biên và Tri Tôn khá phổ biến và là một trong những hoạt động kinh tế đem lại thu nhập đáng kể cho người Khmer ở địa phương. Ở vùng Bầy Núi có khá nhiều cây thốt nốt - một loại cây hơi giống cây cọ ở miền Trung du Bắc bộ. Cây thốt nốt được trồng trong vườn nhà, dọc bờ ruộng và đất hoang bên chân núi, đồi. Cây thốt nốt có nhiều công dụng, lá dùng lợp nhà rất bền chắc, thân dùng làm cột nhà, máng nước, trái thốt nốt chín

(1) Viện Khoa học xã hội tại TP.HCM. Hội viên Hội văn nghệ dân gian Việt Nam.



Thu hoạch nước thốt nốt.

Ảnh: Yên Tuyết

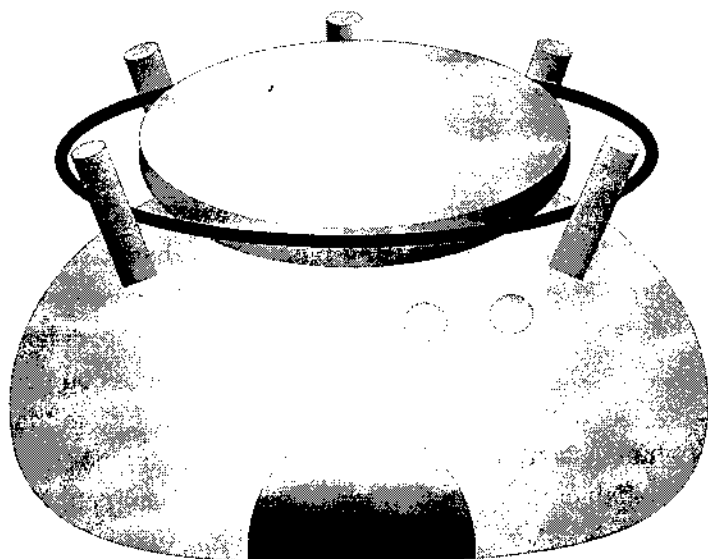
được bóc lấy nhân, giã nhỏ làm bánh có mùi rất thơm và ngon, còn nước của hoa thốt nốt dùng làm đường là món đặc sản của vùng Bảy Núi. Cây thốt nốt được trồng khoảng 25 - 30 năm sẽ cho nước làm đường và khai thác khoảng 35 đến hơn 40 năm.

Khi đến tuổi, tức khoảng 25 năm, thốt nốt trở hoa, hoa thốt nốt trở thành buồng gân như buồng dừa nước, hoa đực giống như những cái vòi lớn đường kính khoảng 3cm, dài từ 30 đến 40cm. Hoa thốt nốt cho nước quanh năm, nhưng mỗi năm người Khmer ngưng khai thác vào cuối mùa khô

để dưỡng sức cho cây. Những tháng mưa nhiều nước thốt nốt có phần nhạt hơn, và đôi khi người ta cũng ngưng khai thác một thời gian ngắn. Để lấy được nước thốt nốt, phải có những thợ chuyên trèo cây đặt ống. Đó là những người trèo thốt nốt chuyên nghiệp, đi làm thuê cho các chủ vườn. Họ trèo rất giỏi, trông như những con sóc trèo lên các cây cao hơn 20 đến 25m, thường người ta buộc vào thân cây thốt nốt những cây tre nhỏ giữ nguyên mắt giống như một cái thang cho dễ trèo. Nhiều thợ trèo thốt nốt không cần thang, chỉ bám hai tay và chân mà vẫn leo nhanh thoăn thoắt. Những cây thốt nốt ở gần nhau, họ chuyên nối bằng một cây tre bắc qua hai ngọn cây. Trèo lấy nước thốt nốt là một nghề cực khổ và nguy hiểm, mỗi ngày thường

phải trèo một cây hai lần, một lần đặt ống hứng nước vào chiều hôm trước và lấy nước vào sáng hôm sau. Cây thốt nốt lại cao, khó trèo, không có dây bảo hiểm, nên chỉ sơ ý hoặc nhờ tay có thể rơi xuống đất chết, may mắn thì sống nhưng gãy tay, chân, xương sống... cũng bán thân bất toại. Những chủ lò đường ở Tri Tôn cho biết, hầu như năm nào cũng có người ngã do trèo thốt nốt...

Ống hứng nước thốt nốt là những ống tre đường kính từ 5 đến 7cm; giữ một mắt làm đáy, bên trên có dây buộc để treo hứng nước. Trước khi hứng nước thốt nốt, người thợ phải xông ống bằng khói, để sát khuẩn cho nước khỏi bị hư. Lò chuyên dùng để xông khói được đắp bằng đất, hình bán nguyệt, xung quanh có chừa các lỗ thông khói nhỏ. Cỏ và lá tre tươi được đốt trong lò để có nhiều khói.



Lò nấu nước thốt nốt.

Người ta làm một giá đỡ để đặt các ống úp miệng lên các lỗ thông khói để xông trong một thời gian nhất định. Ngoài việc xông khói để sát khuẩn, người ta còn cho vào ống một miếng dăm cây trâm bầu (xàng ke) để chống lại hiện tượng lên men, biến nước thốt nốt thành dấm chua. Những người thợ mang ống đã xông khói, treo lên ngọn cây thốt nốt, chọn lấy bông chính của chùm hoa, dùng dao sắc cắt một lớp mỏng ở chỗ cắt ngày hôm trước. Xong cho vôi hoa vào ống và treo ống lên, nước từ chỗ cắt sẽ chảy vào ống từng giọt nhỏ. Đến sáng hôm sau chỗ cắt sẽ se lại thôi không ra nước nữa, người thợ lại treo lên lấy ống xuống. Nước thốt nốt có màu gần như nước dừa non, mùi thơm dịu và ngọt hơn. Dọc đường từ Tịnh Biên vào Tri Tôn có một số người Khmer quây ống nước thốt nốt đi bán dạo, thường nước thốt nốt này có vị chua chua (chua êm), là một thức uống giải khát độc đáo.

Những ống nước thốt nốt được tập trung tại lò nấu đường. Thường những gia đình trồng nhiều thốt nốt có một lò nấu đường thủ công. Lò nấu đường cấu trúc khá đơn giản, đắp bằng đất sét cao 40cm, dài 1,5 mét, có hai miệng đặt hai chảo bằng gang hoặc nhôm, phía cuối có một ống khói. Người ta đổ nước thốt nốt vào chảo gần miệng lò và đun sôi để cô đặc bước đầu. Khi nước đường đã đặc sền sệt, sẽ được múc sang chảo thứ hai để tiếp tục cô đặc thêm, và cho thêm nước vào chảo đầu. Người Khmer dùng bẹ lá thốt nốt khô để làm củi nấu đường thốt nốt. Cứ như vậy, sau khoảng 3 - 4 giờ nước thốt nốt ở chảo thứ hai sẽ quánh lại thành một loại đường vàng ươm và thơm dịu. Người thợ múc đường đã quánh đặc, đổ ra những khuôn bằng đất nung tròn đường kính khoảng 5cm và dày từ 2 - 3cm, cũng có khi dùng chén ăn cơm làm khuôn đường. Chờ cho đường cứng

lại thành bánh, sẽ đổ ra sàng nia cho khô hẳn ⁽¹⁾. Sau đó người ta dùng lá thốt nốt gói lại thành từng cây gồm 10 - 12 bánh và đưa ra thị trường.

Đường thốt nốt có vị ngọt đậm và thanh, không gắt như đường mía, lại có mùi thơm đặc biệt. Người ta thường dùng đường thốt nốt để nấu chè, làm các loại bánh, nhiều người còn có thú vui uống trà với đường thốt nốt. Mỗi cây thốt nốt, trung bình một năm cho được khoảng 3 - 4kg đường. Vào mùa đường thốt nốt, các thương lái thường vào tận các lò đường mua sỉ hàng chục ký, đem đi bán khắp nơi trong tỉnh An Giang và cả nước.

II. NGHỀ LÀM GỐM

Hiện nay, chỉ còn hai nơi là còn duy trì nghề làm gốm của người Khmer ở Nam bộ, đó là Sóc Xoài thuộc Hòn Đất tỉnh Kiên Giang và Tri Tôn tỉnh An Giang. Nghề làm gốm của người Khmer Nam bộ có nhiều nét văn hóa đặc sắc.

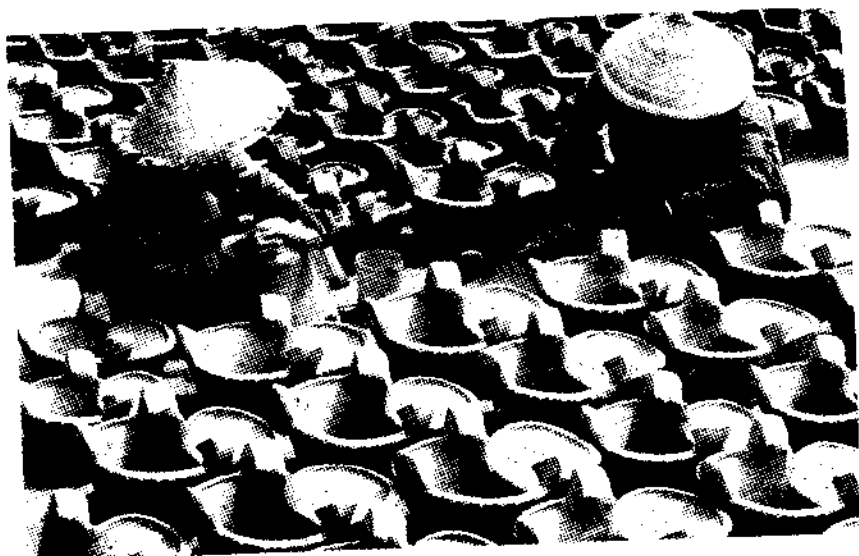
Ấp An Thuận xã Châu Lăng huyện Tri Tôn là nơi có đông đảo bà con người Khmer sinh sống. Người Khmer còn gọi nơi đây là Sóc Phnom Pu, có nghĩa là núi đôi. Ngoài nghề nông, người Khmer trong

(1) Về kỹ thuật nấu đường thốt nốt có những cách thức khác nhau. Theo nhà nghiên cứu văn hóa Trương Thanh Tùng (tỉnh Kiên Giang), người Khmer nấu đường thốt nốt như sau: Sau khi nấu nước thốt nốt cho bốc hơi đến độ gần như sánh lại thành nước đường khá sệt - nước này vẫn còn màu vàng trong - người ta nhắc nguyên chảo đường xuống đất rồi dùng một cây chày gỗ (giống chày giã gạo của người Tây Nguyên) gọi là cây "lau", để đánh, quậy nhanh tay bằng một kỹ thuật khéo léo cho đến khi đường thốt nốt đặc quánh lại, gọi là đường thốt nốt chày. Nấu đường này lần nữa có thêm ít nước và một số hóa chất dùng độ mới đổ ra khuôn, chùng đó mới thành "đường tán".

sóc còn có một số nghề như làm đường thốt nốt, nuôi bò... nhưng đặc biệt nhất là nghề làm gốm thủ công. Một số tư liệu trước đây cho biết, vào khoảng đầu thế kỷ, nghề làm gốm của người Khmer ở Tri Tôn rất phát triển. Ghe các nơi về ăn hàng đồ gốm đậu chật bến sông Tri Tôn kéo dài dọc hai bên cầu làng me. Đồ gốm của Tri Tôn không chỉ bán khắp các tỉnh miền Tây mà còn sang tận Campuchia, cạnh tranh với đồ gốm Kôngpông Chnăng là nơi sản xuất gốm nổi tiếng của nước bạn. Chất lượng sản phẩm gốm của người Khmer Tri Tôn rất được nhiều nơi ưa thích.

Hầu như phần lớn các gia đình Khmer ở sóc Phnom Pu đều tham gia chế tác gốm. Nghề gốm ở đây cũng chỉ mang tính quy mô nhỏ theo các hộ gia đình. Nghề làm gốm được tiến hành vào thời điểm nông nhàn, thường là vào mùa khô và do phụ nữ đảm nhiệm các công đoạn. Đất làm gốm được khai thác dưới chân núi Nam Quy, cách sóc hơn một cây số. Theo bà con Khmer thì ở Tri Tôn chỉ có đất ở ven núi Nam Quy mới làm được đồ gốm. Đó là một loại đất sét xám pha nhiều cát mịn. Đào những hố sâu xuống 1,5 - 2m thì gặp lớp đất sét làm gốm. Mỗi gia đình có những giếng khai thác đất riêng, nhiều giếng được truyền lại từ thời ông bà.

Đất khai thác làm gốm khi mang về nhà được giã nhỏ trên một tấm gỗ, hoặc đá nhằm loại bỏ các hạt sỏi và sạn, cũng như để làm tơi mịn. Tiếp theo, người ta đem nhồi đất trộn với nước theo một tỷ lệ nhất định, đủ để đất trở nên quánh và dẻo, nhưng không được ướt quá và khô quá khó tạo hình cho gốm. Công việc tạo hình gốm đòi hỏi sự khéo léo và cẩn thận thường do những người phụ nữ lớn tuổi có kinh nghiệm làm. Sản phẩm gốm ở Tri Tôn khá đa dạng như các loại nồi, đĩa, chén, bát... nhưng đặc biệt nhất là cà ràng và ống khói



Sữa cà ràng.

Ảnh: Trương Thanh Hùng

lò nấu đường thốt nốt. Cà ràng Tri Tôn khá nổi tiếng và là một mặt hàng bán chạy nhất. Cà ràng vốn là tiếng Khmer, để chỉ một loại bếp lò nấu độc đáo vừa bao gồm nơi nấu với ba ông tào, gắn với một thân đáy chịu lửa hình số 8 dùng đun củi, cời than. Bếp cà ràng khá linh hoạt, có thể để trên sàn nhà bằng tre nứa, ván gỗ, có thể để ngang trên ghe thuyền không sợ bị cháy mặt sàn, gọn nhẹ, dễ di chuyển.

Để tạo hình cà ràng và các sản phẩm, người thợ gốm dùng tay nắn đất sét định hình cơ bản đồ vật. Tiếp đó, người thợ dùng một cây gỗ mỏng, bề mặt rộng 3 - 5cm - tiếng Khmer là Sđâm, kết hợp với một hòn ống hình quả cam có núm cầm - gọi là Kaleng để nong sản phẩm từ phía bên trong. Nhờ vừa nong, vừa đập nhẹ từ hai phía



Sản phẩm gốm được phơi cho khô.

Ảnh: Yến Tuyết

trong ngoài, sản phẩm sẽ có độ dày đồng đều, cân đối. Sau khi dùng tay ướm vuốt phẳng, người thợ gốm dùng lá thốt nốt chuốt láng mặt ngoài hoặc bề miệng sản phẩm tùy theo ý muốn. Một số loại nổi niêu, trà sau khi tạo dáng sản phẩm, người thợ còn dùng các bàn in hoa văn trang điểm thành những giải hoa văn hình kỷ hà, hình răng lược gắn miệng sản phẩm.

Điểm đáng chú ý trong kỹ thuật chế tác đồ gốm của người Khmer ở Tri Tôn là chưa biết đến

kỹ thuật dùng bàn xoay như hiện nay. Đây là kỹ thuật làm gốm khá nguyên thủy, còn bảo lưu ở một số ít cư dân các dân tộc nước ta. Quá trình định hình và hoàn thiện sản phẩm gốm được tiến hành trên một mặt bàn nhỏ hoặc đáy lu, đáy cối úp ngược.

Người thợ gốm phải đi vòng quanh bàn để đập, vuốt, chuốt láng hoặc in hoa văn cho sản phẩm.

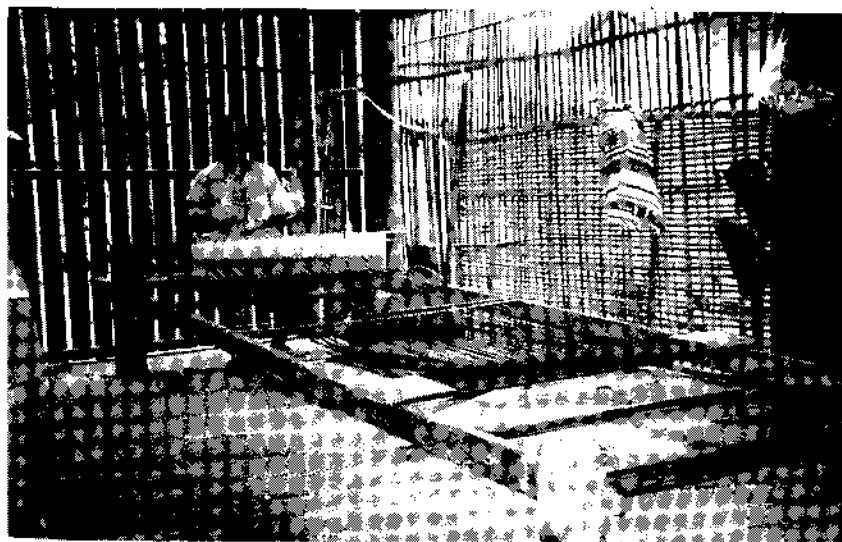
Các sản phẩm gốm dạng mộc được đem phơi nắng cho khô hẳn. Sau đó, được đem nung bằng cách xếp lớp, chất rơm đốt cháy trong khoảng một tiếng đồng hồ, và ủ qua đêm. Nung gốm ở đây không có lò nung, chỉ đốt ngay tại sân hoặc trong vườn. Gốm nung có màu đỏ nhạt hoặc vàng sậm, độ nung thấp. Các thương lái sẽ đi từng nhà thu gom các sản phẩm gốm để tập trung chở đi buôn bán các nơi.

Hiện nay, nghề làm gốm của người Khmer ở Tri Tôn có chiều hướng giảm sút và mai một, nhiều gia đình bỏ dần nghề gốm, các gia đình khác chỉ làm cầm chừng vì sản phẩm gốm ngày càng khó tiêu thụ, giá thành rẻ, không kinh tế bằng các nghề khác; đã vậy, các thương lái lại ép giá. Gần đây một số nhà nghiên cứu nước ngoài như Mỹ, Nhật Bản đã tìm về Tri Tôn tìm hiểu và nghiên cứu nghề gốm. Vì vậy nghề gốm của người Khmer ở Tri Tôn ngoài giá trị kinh tế cần có sự quan tâm nghiên cứu bảo vệ nhằm phục vụ cho các mục đích văn hóa, khoa học và du lịch...

III. NGHỀ DỆT

Những tư liệu trước đây viết về người Khmer ở Nam bộ cho biết họ đã từng biết trồng dâu chăn tằm và dệt lụa, dệt vải. Tiếc thay nghề dệt của người Khmer đã bị mai một, cho đến trước năm 1975, nghề dệt của người Khmer hầu như thất truyền. Những vùng Khmer ở Trà Vinh, Vĩnh Long xưa đã có thời dệt lụa nổi tiếng, ở An Giang có nghề dệt vải, nhuộm mặc nưa, nay cũng không còn... May mắn thay, trong một đợt về khảo sát vùng Khmer ở huyện Tịnh Biên, chúng tôi lại bắt gặp được nghề dệt của người Khmer còn sót lại. Có lẽ, đây là nơi duy nhất ở Nam bộ còn bảo tồn nghề dệt cổ truyền của người Khmer. Đó là sóc Tà Kốt, phum Trepeng Tchau (có nghĩa là Ao Sâu) thuộc xã Văn Giáo huyện Tịnh Biên, cách huyện lỵ 5km trên đường từ Tịnh Biên đi Tri Tôn. Sóc có khoảng 45 hộ gia đình Khmer, trong đó có khoảng 15 hộ có khung dệt.

Theo những người già ở Tà Kốt cho biết, trước đây người Khmer trong sóc còn biết trồng bông vải ở trong vườn, trên rẫy trên núi. Bông trái thu hoạch được cán bằng xa để loại bỏ hạt, sau đó xe thành



Khung dệt cổ truyền của người Khmer ở An Giang.

Ảnh: Yến Tuyết

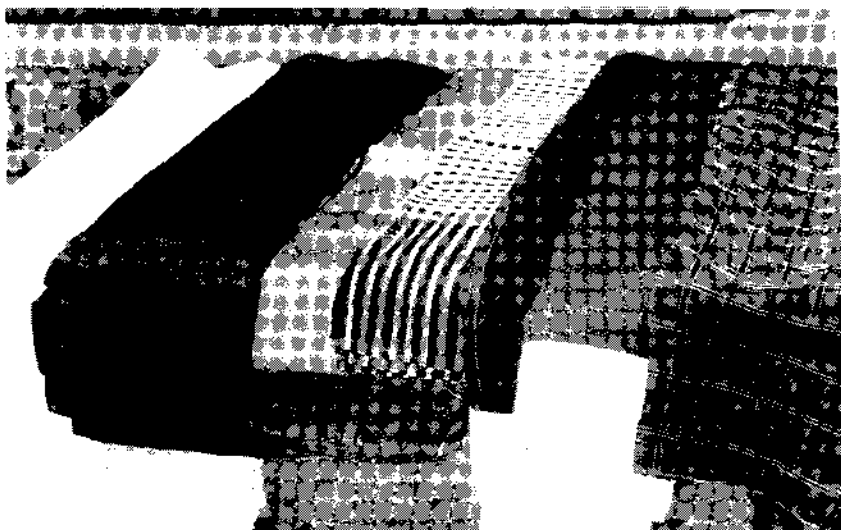
con cúi và kéo thành sợi. Sợi bông được hồ bằng bột gạo và nhuộm màu. Người Khmer nhuộm màu bằng các loại lá cây, rễ cây và trái cây để cho ra các màu đen, đỏ, vàng... trong các màu này, họ thích nhất màu vàng (không biết có phải do ảnh hưởng của Phật giáo). Một bà cụ người Khmer còn giữ một tấm xà - rông dệt cách đây đã lâu, nhưng màu sắc vẫn còn khá đẹp. Trong chùa Tropeng Tchau, có một tấm rèm trước bàn thờ Phật được kết bằng các tấm vải dệt thủ công với nhiều loại hoa văn, màu sắc rất hài hòa và độc đáo. Hiện nay, ở Tà Kốt không còn trồng bông vải và các công đoạn kéo sợi, nhuộm màu như xưa nữa. Thay vào đó người Khmer ở Tà Kốt mua sợi đã nhuộm sẵn từ Châu Đốc, Long Xuyên đem về dệt.

Các công đoạn nghề dệt của người Khmer ở Tà Kốt cũng qua

một số bước như mắc sợi, luống go, bắt sợi dọc lên khung dệt... Được biết khung dệt của người Khmer ở Tà Kốt đã có từ rất lâu và truyền lại qua nhiều đời. Theo nhận xét của chúng tôi, khung dệt của người Khmer ở Tà Kốt có khác với khung dệt của người Chăm ở Trung bộ và Châu Đốc, và cũng khác so với khung dệt của một số ít người ở Tây Nguyên. Trước hết là khổ vải dệt khá rộng từ 80cm hoặc hơn, thứ hai là hệ thống go có phần phức tạp và được điều khiển bởi hệ thống dây treo kết hợp với bàn đạp chân. Trục sợi và trục cuộn vải cố định ở hai đầu, người dệt ngồi cố định ở phần đầu vải đã dệt, thoi dệt khá dài. Kỹ thuật bắt hoa văn cũng có phần phức tạp...

Toàn bộ các công đoạn nghề dệt của người Khmer ở Tà Kốt đều do người phụ nữ đảm nhiệm, và hầu như chỉ thực hiện vào thời kỳ nhàn rỗi giữa các hoạt động canh tác nông nghiệp. Năng suất dệt khá thấp, do kỹ thuật bắt hoa văn đòi hỏi nhiều công phu và sự tỉ mỉ. Hoa văn của các sản phẩm dệt của người Khmer Tà Kốt có nét riêng, và dễ dàng nhận biết, phân biệt với hoa văn trên vải Chăm, Tây Nguyên và các dân tộc khác. Hoa văn trên vải Khmer ở Tà Kốt phần lớn là các hình kỷ hà, các đường viền tạo thành dải với một số mảng cách điệu được lặp lại khá đơn điệu tạo nên những ô hình thoi... Đáng lưu ý là những tấm vải này, phần màu nền chủ yếu là màu vàng hoặc sẫm, hoa văn được khêu vào các ô hình quả trám tạo bởi các đường đan chéo nhau. Những hoa văn trên vải, rất gần với trang trí hoa văn thường bắt gặp ở các chùa Khmer.

Sản phẩm dệt của người Khmer ở Tà Kốt chủ yếu là các tấm vải dùng làm xà rộng cho đàn ông hoặc váy cho phụ nữ, khăn để địu con... Do quy mô nghề dệt theo từng gia đình và năng suất thấp nên sản phẩm dệt ở Tà Kốt chỉ để dùng trong gia đình hoặc phum sóc,



Sản phẩm dệt của người Khmer, An Giang.

Ảnh: Yến Tuyết

và các trang phục từ vải dệt này chủ yếu là để dùng trong các dịp lễ tết truyền thống của người Khmer ở địa phương. Nghề dệt của người Khmer ở Tà Kốt hiện nay đang có chiều hướng suy sút, số gia đình có nghề dệt còn không nhiều, và những người biết nghề dệt, biết kỹ thuật bắt hoa văn cũng còn rất ít, phần nhiều là những người lớn tuổi.

Vùng Khmer ở Bảy Núi, An Giang đến nay còn bảo lưu một số nghề thủ công truyền thống đáng lưu ý. Ngoài các nghề như làm đường thốt nốt, làm gôm, dệt còn có một số nghề khác như nghề rèn, đan lát, đóng xe bò... Nhìn chung những nghề này có quy mô nhỏ theo tung gia đình. Không kể đường thốt nốt và gôm được cung cấp rộng cho thị trường, còn các sản phẩm thủ công khác chủ yếu

để đáp ứng nhu cầu gia đình, phum sóc, kỹ thuật sản xuất mang tính cổ truyền, năng suất thấp... Trong tình hình hiện nay, một số ngành nghề thủ công của người Khmer ở Bảy Núi có chiều hướng giảm sút và thất truyền. Vì vậy cần có sự quan tâm nghiên cứu về mặt khoa học, cũng như có biện pháp bảo tồn các nghề thủ công này như một di sản văn hóa dân tộc quý báu ở nước ta.

NGHỀ LÀM GUỐC TRUYỀN THỐNG Ở VINH LONG

PHAN THỊ YẾN TUYẾT

I. CÓ MỘT XÓM NGHỀ VEN SÔNG

Xưa kia, bước chân đến xóm này, từ xa người ta đã nghe tiếng đèo, chặt gỗ “cắc bụp” và nhìn thấy hàng chông guốc mới đèo được xếp tràn cả lối đi. Đó là xóm làm guốc hình thành cách đây khoảng gần nửa thế kỷ, thuộc ấp Thuận Thới, xã Thuận An, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.

Xóm nghề guốc có khoảng 50 hộ chuyên nghiệp. Nhà ở và trại làm guốc được phân bố nối tiếp nhau tập trung hàng dãy dài, nên cư dân địa phương quen gọi là “xóm guốc”. Xóm nhà này cất ven sông. Xưa kia ghe xuống tới lui nơi đây tấp nập để chở gỗ cho thợ làm guốc hoặc chuyển sản phẩm đi tiêu thụ. Xã Thuận An gồm sáu ấp: Thuận Tiến, Thuận Thới, Thuận Thành, Thuận Nghĩa, Thuận Phú, Thuận Tân. Ngoài những lớp cư dân cổ cựu đã tới đây lập nghiệp từ đời này sang đời nọ, Thuận Thới còn đón nhận thêm những gia đình làm guốc truyền thống đến từ khoảng 1946, lúc ấy vùng này còn thưa dân. Những người tới sau này hầu hết là tín đồ đạo Hòa Hảo, quê quán tại Tầm Vu hoặc tại xóm Hòa Tân của huyện Châu Thành, tỉnh



Xóm "guốc" Thuận Thới ở ven sông

Ảnh: Yến Tuyết

Sa Đéc (nay là tỉnh Đồng Tháp), theo đường sông tới đây lánh nạn chiến tranh. Lúc đầu những người này chỉ định ở tạm, nhưng lâu dần họ thấy công việc làm guốc ở đây có chiều thuận lợi và đời sống có thể ổn định, nên họ đã định cư hẳn tại đây cho đến nay.

II. SẢN PHẨM CỦA XÓM NGHỀ GUỐC

Guốc của xóm Thuận Thới cũng như của nhiều nơi ở Nam bộ chủ yếu làm từ gỗ của *cây vông*. Nguyên liệu này phổ biến đến độ người dân Nam bộ thường gọi là *guốc vông*. Gỗ vông nhiều nước, thịt trắng, sớ gỗ xốp và nhẹ, nên dễ đẽo gọt, dễ sơn màu, người mang guốc vông cảm thấy nhẹ nhàng, thoải mái. Guốc vông mộc mạc, giản dị, là vật dụng quen dùng của người nông dân, người bình dân.

Theo các cụ già tại xóm guốc Thuận Thới thì gỗ vông được khai thác chủ yếu tại cồn Sừng, cù lao Mây (tức cù lao Lục Sĩ Thành hiện nay, cũng nằm trong địa bàn tỉnh Vĩnh Long).

Ngoài vông, người ta còn dùng các loại gỗ rừng được khai thác chủ yếu tại rừng U Minh, như gỗ cây vá, cây săng máu, cây gáo, cây săng trắng... để làm guốc. Mỗi loại gỗ có một đặc tính riêng, nhưng nhìn chung, đây là các loại gỗ ráo nước, thịt trắng mịn và chắc, riêng gỗ cây săng máu có màu vàng...

Những người khai thác gỗ rừng biết xóm Thuận Thới chuyên làm guốc, nên họ bè ghe chở gỗ tới Thuận Thới bán. Loại nguyên liệu này thường được bán với giá rẻ nên thợ làm guốc nơi đây không cần phải đi đâu xa vất vả để mua gỗ mà chỉ việc ở nhà chờ ghe chở nguyên liệu tới tận nơi cho họ.

Giá các loại gỗ săng trắng, săng máu, cây gáo... vào năm 1950 là khoảng 1.000 đồng đến 1.200 đồng/m². Gỗ của cây vông rẻ hơn, chỉ khoảng 500 đồng hay 600 đồng/m². Trung bình 1m² gỗ có thể làm được 400 đôi guốc. Chỗ gỗ thừa, vụn được bán làm củi. Nếu tính tròn thì có thể nói rằng người làm guốc một lời một, do đó nghề làm guốc có thể đem lại cho người thợ một cuộc sống tương đối dễ chịu.

Nhưng công cụ dùng để chế tác guốc gồm có *cưa, đục, bào, búa, cây sạng, cây chàng* v.v...

Trước tiên người ta dùng loại gỗ *gỗ gờ* (một loại gỗ rất tốt, chắc) cắt từng khúc dài khoảng 22 cm để làm "*rập guốc*" (guốc mẫu). Một đôi rập bao gồm chiếc guốc chân phải và chiếc guốc chân trái.

Người thợ guốc đặt cái "rập" lên miếng gỗ, kẻ đường theo "rập" rồi cưa lộng theo đường kẻ. Có chiếc guốc thô sơ trong tay, người

thợ thủ công tạo dáng lại cho guốc bằng cách dùng *cây sạng* để đục đẽo lại gót của guốc và dùng *cây chàng* để đục đẽo mũi của guốc, cuối cùng dùng búa để “chấn” lại cho đẹp, kỹ. Như vậy, từ đôi “rập guốc” mẫu, người thợ theo đó chế tác ra hàng nghìn đôi guốc cùng loại với guốc mẫu.

Làm guốc khó nhất là *khâu tạo dáng và đẽo mặt guốc*, vì các thao tác này đòi hỏi người thợ thủ công phải có nhiều kinh nghiệm, có bí quyết riêng, và nhất là phải khéo tay... để không những tạo vẻ đẹp cho đôi guốc, giữ được độ bền mà còn đem lại sự thoải mái cho người sử dụng.

Xóm guốc Thuận Thới xưa đêm nào cũng có những đụn khói tỏa lơ nhờ do dân làm guốc *sấy guốc*. Bởi vì sau khi đẽo, gọt, dũa, tạo dáng cho guốc xong, người thợ thủ công còn phải tiếp tục “*khoanh đẽm bằng hun guốc*”. Họ xếp từng đôi guốc theo vòng tròn, chất cao lên hàng trăm đôi, sau đó dùng tấm đệm bằng bọc trùm kín đóng guốc đó lại rồi dùng củi (gỗ tạp) đốt hun khói để sấy cho guốc suốt đêm. Đến sáng người ta đem đóng guốc đã hun sấy đó ra phơi nắng cho thật kỹ, mục đích để gỗ guốc ráo nước, khô chắc, như vậy sẽ tăng độ bền cho guốc. Cuối cùng, họ dùng bào để bào lại mặt guốc cho láng, và tía gọt lại những chỗ chưa hoàn chỉnh.

Xóm guốc Thuận Thới cung cấp cho thị trường chủ yếu bốn loại guốc:

1. *Guốc cá mèi*. Có kiểu dáng như hộp cá mèi, phần mũi và gót guốc bằng nhau, cong đều, bề ngang guốc rộng, thẳng suôn. Guốc này thường dành cho nam giới. Cũng có khi hình dạng kiểu guốc này làm người ta liên tưởng đến chiếc xương nên *guốc cá mèi* còn được gọi là *guốc xương*.



Kiểu guốc cao gót vào khoảng 1965.

Ảnh tư liệu

2. *Guốc «dép»*: Loại guốc này thấp như dép, nhưng thanh tú, phần giữa guốc được đeo có eo, phù hợp với bàn chân nhỏ nhắn thanh tao của phụ nữ, của các nữ sinh.

3. *Guốc cao gót*: Loại guốc này được tạo dáng công phu hơn vì phải đeo gót nhiều, nhất là ở gót sao cho nhỏ, thanh nhưng chắc chắn, nhất là không được mất cân bằng với tổng thể chiếc guốc. Loại guốc này vào những năm 60 có gót rất cao, nhỏ, dáng thanh mảnh, phù hợp với trang phục áo dài của nữ sinh, nữ công - tư chức, nữ nghệ sĩ.

4. *Guốc thường*: Loại guốc có gót to liền thân, dáng vững chãi, chắc chắn, được giới phụ nữ bình dân thường dùng. Guốc của trẻ gái cũng được tạo hình theo kiểu dáng này vì dễ đi.

Có một đạo người ta còn làm loại guốc giả giày, bên trong là guốc gỗ nhẹ, bên ngoài bọc giả da.

Sau khi sấy, hun khói xong, guốc được xếp cứ 10 đôi vào một bó, rồi chuyển tới trại sơn guốc.

Xóm guốc Thuận Thới xưa cũng có vài trại sơn nhỏ. Trước kia người ta chỉ sơn tay, sau mới chuyển sang “sơn xi” (sơn bằng bình phun). Guốc sơn xi có lớp sơn mịn đều và đẹp hơn sơn tay. Thường người ta phân biệt sơn guốc theo ba mảng: trắng, đen và màu. Mảng màu gồm màu xanh dương thẫm, xanh ngọc, đỏ bầm, nâu, vàng đất, vàng chanh v.v...

Guốc của nam giới thường để mộc hoặc quang dầu bóng. Còn guốc của phụ nữ nhất là guốc cao gót, thì được sơn và trang trí rất công phu tỉ mỉ. Các đề tài trang trí trên guốc gồm *phong cảnh* với cảnh núi non, dòng sông với con thuyền, cảnh đêm trăng với rừng cây..., đề tài hoa lá thì có hoa lan, hoa sen, hoa cúc, cảnh trúc với lồng đèn, chim muông... Ngoài ra, người ta còn trang trí các họa tiết hình học, ký hà... trên guốc. Sang trọng hơn, người ta còn chế tác những đôi guốc sơn mài và cẩn xà cừ vô cùng tinh xảo.

Đi đôi với nghề thủ công làm guốc còn có nghề làm quai guốc. Nghề quai guốc một thời phồn thịnh nhờ thị hiếu đa dạng và thay đổi liên tục ở các tỉnh thành Nam bộ. Có loại quai guốc giả da, quai nhựa trong có hoặc không in họa tiết và đặc biệt nhất là quai guốc bằng nhung. Trên nền nhung đen, nâu, xanh thẫm... người thợ thủ công thêu chỉ màu, thêu cườm hoặc đính hạt kim sa đủ màu, trang trí họa tiết hoa lá. Các chiếc quai tinh xảo được đóng lên những chiếc guốc xinh đẹp tạo thành các tác phẩm mỹ thuật đầy sắc thái truyền thống dân gian Nam bộ.

Trước đây guốc mộc được chế tác xong chỉ được chuyển sang sơn trong xóm guốc một ít, còn chủ yếu người ta chờ những người lái guốc chèo ghe đến lấy, hoặc họ đích thân chở guốc mộc đem bán tại Cần Thơ, Sóc Trăng, Trà Vinh... vì tại các nơi này có nhà vựa chuyên thu mua trọn số guốc mộc và sau đó mới chuyển cho thợ sơn guốc ở vùng Cần Thơ, những người thợ này vốn nổi tiếng có kỹ thuật cao trong nghề trang trí guốc.

III. VỀ NHỮNG NGƯỜI LÀM THỢ GUỐC

Một trong những người đem nghề guốc từ vùng Hòa Tân về đây mà nay vẫn còn sống là ông Nguyễn Văn Giàu (74 tuổi). Suốt nửa thế kỷ qua ông đã lập thành xóm nghề guốc nơi Thuận Thới này với quy mô trên 50 hộ. Hiện nay, trong xóm guốc này còn có ông Trương Văn Lập, nay khoảng 70 tuổi, là người giỏi tay nghề và có uy tín trong nghề guốc. Ông vẫn tiếp tục làm nghề này để sinh sống, hàng ngày ngồi đục, đẽo guốc và hàng đêm vẫn ngồi canh chừng hun khói sấy cho những chiếc guốc được chắc, bền. Nghề này trước kia vẫn cha truyền con nối, nhưng nay dần dà mai một, vì số người dùng guốc giảm dần; vì gỗ làm guốc như xưa ngày càng hiếm, hơn nữa, vì nghề này cực nhọc, công phu mà thu nhập không còn được ổn định như trước.

Thợ làm guốc tại xóm guốc Thuận Thới (Vĩnh Long) hàng năm vẫn có lệ cúng Tổ nghiệp vào ngày 20 tháng 12 âm lịch, đúng Ngọ (12 giờ trưa). Họ không biết tên tổ nghiệp, chỉ biết là Tổ nghiệp của họ giống Tổ nghiệp của nghề làm ghe thuyền, có lẽ vì nghề guốc và nghề ghe đều dùng gỗ để chế tạo ra sản phẩm nên họ thờ cùng ngày. Thức cúng Tổ nghiệp của dân làm guốc xóm Thuận Thới là vịt luộc

và cháo, hoa quả. Họ tổ chức cúng theo nhóm hoặc theo từng gia đình.

Vào đầu năm mới, thợ thủ công xóm guốc thường chọn ngày tốt để khai trương. Họ ưa thích ngày mồng 6 tháng giêng nhất, và ngày nghỉ cuối năm của họ nhất loạt vào 25 tháng chạp.

IV. HIỆN TRẠNG CỦA NGHỀ GUỐC

Thị trường guốc trước đây rộng khắp vùng Nam bộ, lan rộng sang cả Lào và Campuchia, thịnh hành nhất là vào khoảng 1947. Ưu điểm của guốc là rẻ tiền, hợp với thời tiết, khí hậu hai mùa mưa nắng của miền Nam. Mùa nắng đi guốc mát chân vì thoáng, mùa mưa đi guốc tiện lợi vì guốc bị ướt chóng khô, dễ rửa chân, lại không trơn trượt như giày dép. Từ 1970 trở đi, số lượng guốc tiêu thụ giảm dần trước sự xuất hiện và phát triển của mặt hàng giày dép sang trọng, hợp thời trang, nhiều kiểu dáng...

Hiện nay, thời trang thế giới đang chuộng dùng guốc. Tại Việt Nam, việc sử dụng guốc cũng đang chớm có khuynh hướng trở lại. Hơn nữa, đi guốc xem ra rất thích hợp với trang phục áo dài, nên có thể nói guốc trở lại thị trường cùng một lượt với trang phục áo dài, dù không nhiều bằng ngày xưa. Bằng chứng sự trở lại của guốc là các nhà sản xuất có khi nhận được đơn đặt hàng mỗi lặn cả mấy trăm đôi guốc. Xóm guốc Thuận Thới không hiểu rồi có hồi sinh lại được như thời vàng son xưa kia không?

NGHỀ DỆT Ở BÀY HIỀN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

HUỲNH THỊ NGỌC TUYẾT⁽¹⁾

I. ĐẶC ĐIỂM CỦA VÙNG ĐẤT BÀY HIỀN

Vào các thế kỷ trước, vùng đất tương ứng với làng dệt Bày Hiền ngày nay vẫn còn hoang vắng, ít người cư ngụ và lui tới. Về mặt hành chính, dưới thời nhà Nguyễn, trước khi lập Địa bạ năm 1836, vùng này thuộc trấn Phiên An, phủ Tân Bình, huyện Bình Dương.

Vào thời thuộc Pháp, vùng đất này nằm trong khu vực các đồn điền cao su. Mãi cho đến năm 1958, khi một số hộ gia đình có nghề dệt từ Quảng Nam vào đây cư ngụ, vùng này vẫn còn nhiều rừng cao su xen lẫn với các thửa ruộng nhỏ. Chủ quyền vùng này trước thuộc ông Nguyễn Hữu Hào, mệnh danh là Huyện Sĩ, cha của hoàng hậu Nam Phương và là một trong bốn người giàu có nhất Nam Kỳ thời bấy giờ. Bà Nam Phương được cha cho thừa kế tài sản này, sau đó bà hiến nó cho Nhà Chung. Nhà Chung giao cho nhà thờ Chí Hòa cai quản. Sau năm 1954, trong số đồng bào miền Bắc di cư vào Nam, có hai người phụ nữ tháo vát về kinh doanh là bà Lê Thị Nghĩa và

(1) Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyễn Thị Hoa đã xin Nhà Chung nhượng lại đất để cất nhà dệt và cho thuê. Đồng thời, bà Nghia còn mua lại đất của bác sĩ Bùi Kiến Tín (nổi tiếng với sản phẩm dầu gió khuynh diệp). Bác sĩ Tín xuất thân từ một dòng họ lớn, giàu có ở ven sông Thu Bồn. Ông mua đất của Nhà Chung, lập xưởng sản xuất gạch, sau đó bán lại cho bà Nghia để lập nhà hồ và dệt. Những hoạt động của hai phụ nữ tháo vát này còn để lại dấu vết lịch sử ở địa danh “chợ Bà Hoa”.⁽¹⁾

Theo các bậc lão thành sống lâu năm ở đây, Bảy Hiền là tên và thứ gọi trong gia đình của một ông chủ quán “cóc”⁽²⁾ bán cà phê và nước giải khát cho khách vắng lai, được lập nên vào những năm 40. Đồng thời, ông còn là người trông coi các đồn điền cao su của hoàng hậu Nam Phương. Khách qua đường muốn đi từ Sài Gòn đến Mười tám thôn vườn trầu Hóc Môn - Bà Điểm hay lên Củ Chi, Trảng Bàng, Tây Ninh hoặc sang Phnom Penh, phải đi xe ngựa băng qua cánh đồng cỏ mênh mông nay là sân bay Tân Sơn Nhất, hoặc chạy dọc theo rạch Nhiều Lộc để đến ngã tư Bảy Hiền như là giao điểm hay nơi hội tụ của khách thập phương. Vì thế, quán của ông Bảy Hiền rất đông khách. Khách qua đường gọi “ngã tư ông Bảy Hiền” mãi thành quen và dần mất chữ “ông” để thành “ngã tư Bảy Hiền”. Vào cuối thập niên 50, đầu thập niên 60, khi làng dệt hình thành thì địa danh Bảy Hiền cũng được sử dụng để đặt tên cho làng nghề này⁽³⁾.

(1) Theo nội dung cuộc tọa đàm giữa tác giả với các chủ nhà dệt lâu năm sống trong làng dệt Bảy Hiền như các ông Nguyễn Tấn, Nguyễn Xuân Trang, Nguyễn Phước Thông... tổ chức tại số nhà 16 đường Tài Thiết, phường 11, quận Tân Bình vào ngày 3 tháng 6 năm 1998.

(2) Quán nhỏ, bình dân.

(3) Tuy nhiên về lai lịch ông Bảy Hiền, theo TS Lê Trung Hoa, còn có một nguồn thông tin khác nói rằng ông Bảy Hiền là người mua cỏ dành cho ngựa ăn. Vậy phải chăng ông vừa bán hàng nước, vừa bán thêm cỏ, vì khách qua đường thường dùng xe ngựa và xe thổ mộ là phương tiện chuyên chở thông dụng nhất thời bấy giờ?

Trong giai đoạn này, về phân bố hành chánh, làng dệt Bảy Hiền thuộc ấp Chí Hòa 1 và 2, xã Tân Sơn Hòa, nằm trên đường ranh giới giữa 3 xã Tân Sơn Hòa, Tân Sơn Nhì và Phú Thọ Hòa, thuộc quận Tân Bình, tỉnh Gia Định.

Từ năm 1975 đến nay, làng dệt Bảy Hiền vẫn thuộc quận Tân Bình, song tên phường có thay đổi theo các lần đổi tên gọi và ranh giới hành chánh: trong các năm đầu sau năm 1975, làng dệt thuộc phường Bảy Hiền, sau đó được chuyển thống nhất theo số hiệu thành phường 1; từ năm 1985, phường 1 được hợp nhất với phường 22 thành phường 11 và giữ nguyên ranh giới cũng như tên gọi như hiện nay.

Cư dân vùng ngã tư Bảy Hiền trước đây một số ít làm nghề trồng lúa, làm rẫy; một số làm nghề đánh xe ngựa hoặc nuôi ngựa cho trường đua Phú Thọ; một số ít khác là công nhân chăm sóc vườn cao su già cần cỗi của Nhà Chung. Nhà cửa nơi đây thưa thớt, gồm nhà ngói hay nhà tranh vách ván nằm rải rác, xen lẫn giữa các ruộng lúa hay ẩn sau các vườn cao su.

Quá trình đô thị hóa của vùng đất này thật sự diễn ra từ sau năm 1954. Phần lớn dân cư sống trong làng dệt Bảy Hiền có quê hương gốc gác là người xứ Quảng Nam - Đà Nẵng. Nhiều người trong số họ đã từng tham gia hoạt động trong các xưởng dệt hàng Sita hay dệt Việt Thắng, cung cấp vải vóc quần áo cho Vệ Quốc Quân của Liên khu 5 trong kháng chiến chống Pháp. Có thể nói rằng không nơi nào của thành phố Hồ Chí Minh có người xứ Quảng sinh sống và làm ăn tập trung thành cộng đồng đông như ở đây. Sự cố kết xã hội ở đây dựa vào ba mối quan hệ quện chặt nhau là thân tộc, xóm làng và nghề nghiệp. Quan hệ giữa những người cùng sống trong làng dệt vì thế rất mật thiết và sâu sắc. Cộng đồng xã hội này tạo

nên màng lưới an toàn cho các thành viên, là chỗ dựa vững chắc cho sự phát triển của các thành viên và gia đình họ. Đồng thời, có những thành viên có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của toàn cộng đồng. Về kinh tế, họ đảm nhiệm việc tổ chức sản xuất, nhập và phân phối công cụ, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, thành phẩm, sửa chữa công cụ, đào tạo thợ dệt... Về văn hóa - xã hội, họ có tác động tích cực trong việc tạo ra mối quan hệ tương trợ, hợp tác trong tổ chức cuộc sống và sản xuất, giáo dục gia đình và cộng đồng, đào tạo thế hệ trẻ, chăm lo an ninh và an sinh cộng đồng. Vì thế, việc ít xảy ra các tệ nạn xã hội ở khu dệt Bảy Hiền từ trước đến nay là niềm tự hào chung của toàn cộng đồng. Các thế hệ chủ nhân và thợ dệt qua các giai đoạn thăng trầm của nghề dệt hiện nay vẫn còn giữ vai trò tích cực trong các phong trào của các đoàn thể, chính quyền và nhân dân địa phương.

II. SỰ HÌNH THÀNH LÀNG DỆT BẢY HIỀN

Cho đến nay, trong tâm thức của người làm nghề dệt ở Bảy Hiền vẫn còn in đậm câu ca dao xứ Quảng:

*«Duy Xuyên tơ lụa mỹ miều
Ban mai canh cửi, ban chiều giăng tơ»*

Đây là một trong các chỉ báo cho thấy có mối quan hệ mật thiết giữa nghề dệt của vùng Bảy Hiền với nghề dệt ở huyện Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam.

Ta biết rằng, sản phẩm tơ lụa của xứ Quảng Nam xưa vốn có tiếng trong nước và cả trên thị trường nước ngoài. Con sông Thu Bồn chở nước ngọt và phù sa từ thượng nguồn về tưới mát quanh năm cho các vùng đất bãi bồi dọc hai bên bờ, xanh ngát các cánh đồng dâu.



Ảnh cụ Cửu Diên, người sáng chế khung dẹt gỗ cải tiến Quảng Nam hiện được thờ tại xưởng.

Ảnh: Ngọc Tuyết

mua sản phẩm tiêu thụ. Đồng thời, tơ lụa vùng này còn theo đường thiên lý vào Sài Gòn - Bến Nghé xưa, rồi theo con đường Tây Nam đến biên giới, sang tận Nam Vang (Campuchia). Chợ Đũi nằm trên con đường từ chợ Bến Nghé đi Nam Vang, cách chợ Bến Nghé khoảng 2 cây số và chạy tiếp 5 - 6 cây số nữa thì đến ngã tư Bảy Hiền, một thời vang bóng trong sinh hoạt mua bán mặt hàng tơ tằm có tiếng ngày xưa, làm tiếc nuối những ai còn có lòng hoài cổ:

*«Cây đa chợ Đũi
Nay đã trụi lụi
Trúc gốc mất tàng*

Hai huyện Duy Xuyên và Điện Bàn vì thế phát triển mạnh nghề truyền thống trồng dâu, nuôi tằm, ươm tơ, kéo sợi, dẹt lụa như câu ca dao trên. Sự hình thành và phát triển của đô thị cổ Hội An vừa là hệ quả, vừa là động lực kích thích sự phát triển các ngành nghề thủ công của các vùng lân cận, trong đó có vị trí quan trọng của nghề dẹt lụa tơ tằm xứ Quảng. Nghề này vì thế có cơ hội để phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa. Sử cũ cho biết, để có đủ số lượng theo nhu cầu, nhiều thương gia nước ngoài đã phải ứng trước tiền cho các chủ nhà dẹt hầu có được quyền bao

Tình xưa còn đó .

Ngõ ngành phồn ba"⁽¹⁾

Chắc hẳn chợ Đũi đóng vai trò không nhỏ trong việc phân chuyển hàng tơ lụa của Quảng Nam sang Campuchia, thúc đẩy thông thương giữa hai nước. Tuy nhiên, do sự đình đốn chung của ngành dệt ở Sài Gòn trong thời kỳ 9 năm kháng chiến chống Pháp, chợ Đũi cũng xuống dốc dần dần và khi có xóm dệt Bảy Hiền thì nó không còn đóng vai trò trọng yếu nữa.

Xóm dệt Bảy Hiền bắt đầu hình thành vào những năm 1957 - 1958 theo các luồng di dân của người thợ xứ Quảng vào Sài Gòn. Thật ra, trước đó, ở Tân Bình đã có các khu dệt Tân Sơn Hòa, Phú Thọ Hòa của số đồng bào miền Bắc di cư vào Nam. Họ mang theo kỹ năng, công cụ dệt truyền thống của các tỉnh miền Bắc như Hà Đông, Hà Bắc, Nam Định, Hải Phòng... Trong số 100.870 người định cư ở tỉnh Gia Định thì Tân Bình tiếp nhận 629 gia đình, trong số đó có 150 gia đình sống về nghề dệt. Họ được giúp đỡ về phương tiện và công cụ để tiếp tục nghề cũ, nhận trợ cấp ngay từ đợt đầu tiên qua chương trình Viện trợ Mỹ 120 máy dệt của Nhật Bản.⁽²⁾

Tuy nhiên, có thể nói là làng dệt Tân Sơn Hòa, Phú Thọ Hòa tuy hình thành trước và hoạt động mạnh song không mang đậm nét truyền thống như làng dệt Bảy Hiền.

Một số gia đình sống về nghề dệt ở hai huyện ven sông Thu Bồn là Duy Xuyên và Điện Bàn di cư vào Sài Gòn, mang theo truyền thống

(1) Dẫn theo Tiểu Quyên, Sao gọi là Chợ Đũi, báo Sài Gòn giải phóng, tháng 10 năm 1977.

(2) An historic exodus in Vietnam, Commissariat for refugees, Sai Gon, (không đề năm ấn hành). Tài liệu lưu trữ.

dệt tơ tằm của xứ Quảng. Đầu tiên họ đến vùng Cây Cuôi, gần khu vực giáp ranh quận 6 và quận 11 hiện nay. Sau đó họ chuyển về khu vực Lò Chén, dọc theo rạch Lò Gốm, dốc chân cầu Hậu Giang hiện nay. Khu vực này quá chật hẹp mà nghề dệt lại đòi hỏi mặt bằng rộng thoáng. Vì thế một số gia đình dệt quyết định chuyển cư về khu vực Bảy Hiền, thuộc ấp Chí Hòa 1 và 2, xã Tân Sơn Hòa, tỉnh Gia Định. Một số ít chủ nhân và thợ dệt khác đến ở rải rác dọc bên Vân Đồn; có người làm thuê cho các chủ nhà dệt người Hoa ở đường Tôn Thọ Tường; sau đó họ cũng tụ về khu vực Bảy Hiền. Vào khoảng năm 1958 có chừng 10 nhà dệt, hầu hết mái lợp tôn hay lá dừa nguyên tàu, vách ván, sườn gỗ, sàn đắp bằng đất đào từ vườn cao su, nói chung, nhà dệt còn rất thô sơ.

Trong số các gia đình xứ Quảng đầu tiên đến lập nghiệp và tạo lập xóm dệt Bảy Hiền có gia đình các ông Huỳnh Tường, Huỳnh Đông, Hồ Trung, ông thợ Bảy... cư ngụ dọc theo đường Nguyễn Bá Tòng; gia đình ông Nguyễn Tường, Nguyễn Tất Cầu (hay còn gọi là Mười Xây), ông Võ Dẫn (còn được gọi là ông Cửu Diễn hay Nghè Diễn, người cải tiến máy dệt Quảng Nam), Võ Quý, Võ Lâm... ở dọc theo đường Hồ Tấn Đức. Về sau có thêm gia đình các ông Hồ Xuân Phiến, Hồ Văn Ngân, Phan Thanh Quang, Nguyễn Xuân Trang... phần lớn cư ngụ dọc theo đường Võ Thành Trang.

Ngoài ra, còn có một số ít nhà dệt gốc Bắc di cư vào Nam như bà Lê Thị Nghĩa, Trịnh Đình Giác, Nguyễn Văn Vạn..., mang theo nghề dệt của các tỉnh vốn giàu truyền thống dệt lụa như Nam Định, Hải Dương, Hà Bắc...

Khi đã thành khu vực sản xuất khá ổn định, Bảy Hiền thu hút thêm nhiều luồng di dân từ xứ Quảng và các nơi khác. Từ năm 60

trở đi, có thêm nhiều gia đình từ Duy Xuyên, Điện Bàn và một số địa phương khác chuyển cư vào đây. Ngoài ra, một số gia đình gốc Quảng Nam sinh sống ở Nam Vang cũng chuyển về làng dệt Bảy Hiền. Họ đến Nam Vang lập nghiệp từ lâu, phần lớn gắn bó với con đường tơ lụa xứ Quảng - Sài Gòn - Nam Vang. Trước những cơ hội mới ở Bảy Hiền, họ quay về chung sức với thân tộc, người đồng hương phát triển làng dệt. ⁽¹⁾

III. VỀ QUY MÔ CỦA LÀNG NGHỀ

Làng dệt Bảy Hiền thay đổi khá nhanh theo tốc độ đô thị hóa và phát triển kinh tế - xã hội của Sài Gòn - thành phố Hồ Chí Minh.

Như trên đã nói, vào những năm 1957 - 1958, làng dệt Bảy Hiền lúc khởi thủy chỉ có chừng trên dưới 10 nhà dệt. Thế mà vào đầu thập niên 60, chỉ vài ba năm sau khi hình thành, đã lên đến 100 nhà. Khi đô thị hóa diễn ra ngày càng nhanh dưới tác động của các nhân tố kinh tế - xã hội và chính trị, làng nghề Bảy Hiền càng mở rộng quy mô, đạt mức 3.400 máy dệt, 6 nhà mắc hồ là: Quảng Nam Hưng, Đức Hiền, Nam Hoa, Đông Thịnh, Vĩnh Thạnh, Nam Tường, Thiên Phước. Các cơ sở này tiêu thụ khoảng 15 tấn sợi/tháng, sản xuất được gần 200.000 mét các loại vải lụa khác nhau, tức khoảng gần 2.500.000 mét/năm.

Trong chiến cuộc Mậu Thân 1968, khu dệt Bảy Hiền chịu tổn thất nặng nề. Bom đạn chiến tranh đã phá hủy khoảng 50% nhà xưởng, vật tư, máy móc vì đây là căn cứ ém quân và đóng quân của

(1) Theo nội dung cuộc tọa đàm ngày 3 tháng 6 năm 1998 do tác giả bài viết tổ chức, với sự có mặt của các bậc lão thành của làng dệt Bảy Hiền.

nhiều đơn vị bộ đội và lực lượng hoạt động nội thành. Trong giai đoạn tái thiết, nhiều chủ nhà dột nỗ lực xây dựng lại và mở rộng thêm nhà xưởng, nhập thêm máy mới hiện đại hơn của nước ngoài. Đường sá và công trình hạ tầng cơ sở khác được quy hoạch lại và mở rộng thêm. Hình thành một số đường mới như Tái Thiết, Quảng Hiến... Riêng đường Nguyễn Bá Tông được nối dài thêm. Một vài chợ nhỏ phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày của cư dân và thợ dột được tự phát hình thành sau năm 1970.

Hợp tác trở thành nhu cầu khách quan để phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Các cơ sở dột đã tổ chức thành các hợp tác xã để có đủ tư cách pháp nhân vay vốn của các tổ chức tài chính - tín dụng và nhập cảng nguyên liệu trực dụng. Hợp tác xã dột lúc bấy giờ hoạt động theo quy chế chung của hợp tác xã công nghệ, theo Nghị định số 569 a/KT, ban hành ngày 26.12.1957. Đó là một hội dân sự đặc loại, có tư cách pháp nhân thuộc thẩm quyền của tòa án dân sự, hoạt động nhằm các mục đích: (a) mua hoặc chế tạo các phẩm vật, nguyên liệu và dụng cụ liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp tới nghề nghiệp của các xã viên để phân phối cho xã viên tùy theo yêu cầu của mỗi người; (b) bán các sản phẩm cho các xã viên sản xuất; (c) tìm kiếm cho các xã viên khách đặt hàng, các khế ước cung cấp sản phẩm hay làm các công tác thuộc về hoạt động chuyên nghiệp của họ; (d) giúp đỡ xã viên về phương tiện tài chánh và nói chung thực hiện mọi công việc liên quan trực tiếp hay gián tiếp đến sự hành nghề của xã viên...⁽¹⁾. Tuy nhiên, trên thực tế, hợp tác xã thật sự hỗ trợ xã viên 2 mặt:

(1) Tài liệu lưu trữ, Phòng đọc II, Kho lưu trữ trung ương.

- Mua các sản phẩm, nguyên liệu và dụng cụ để phân phối cho xã viên theo yêu cầu.

- Giúp xã viên về tài chánh, nhất là các thủ tục để vay tiền ngân hàng.

Sau Hiệp định Paris (năm 1973), làng dệt Bảy Hiền đã có 20 hợp tác xã, giành được *quota* ngoại tệ để nhập nguyên liệu, trang thiết bị, đồng thời xuất cảng trực tiếp sang thị trường nước ngoài, chủ yếu là Campuchia và Lào. Trong giai đoạn này, thật sự hình thành một tầng lớp tiểu chủ trong nền tiểu thủ công nghiệp dệt, đa số xuất thân từ những chủ cơ sở dệt nhỏ mang tính chất thủ công gia đình; một số ít từ những người thợ cần cù, tạo lập sản nghiệp từ hai bàn tay lao động sớm khuya.

IV. CÁC YẾU TỐ KỸ THUẬT CỦA NGHỀ DỆT BẢY HIỀN

Từ năm 1958 đến năm 1960, *nguyên liệu* chính của nghề dệt ở Bảy Hiền phần lớn là các loại tơ tầm mua từ các lò ươm của Quảng Nam; một số mua từ Đài Loan, qua các thương gia Chợ Lớn. Từ năm 1960, nhờ thành lập được hợp tác xã nhập cảng trực dụng, nhiều nguyên liệu là sợi hóa học được nhập trực tiếp từ các nước Nhật, Đài Loan, Ấn Độ, Pháp, Mỹ... Trong thời gian này, nguồn nguyên liệu từ quê hương xứ Quảng bị hạn chế dần do chiến tranh. Nguyên liệu nhập thường là sợi tơ bóng (*viscose rayon*); từ Đại Hàn, Đài Loan thường là tơ bóng hoặc acetate; từ Mỹ, Pháp là sợi *nylon*, *polyester*. Các hợp tác xã nhập cảng trực dụng của Bảy Hiền đã có Văn phòng đại diện ở trung tâm thành phố, trên đường Hàm Nghi, Lê Lợi, Tự Do (nay là Đồng Khởi). Ngoài ra, nguyên liệu dệt còn được các nhà nhập cảng nguyên liệu cung cấp tận nơi, vì họ kịp thời nắm bắt nhu cầu của nhà sản xuất.

Quá trình thay đổi nguyên liệu đi cùng với quá trình chuyển đổi công cụ và kỹ thuật sản xuất. Trước thập niên 60, làng dệt Bảy Hiền vẫn còn dùng khung dệt hoàn toàn thủ công, tuy được gọi là khung dệt cải tiến vì nó đã cải tiến một bước trên cơ sở khung dệt cổ truyền của quê hương Quảng Nam. Người thợ dùng chân đạp để vận hành máy, đồng thời dùng tay đẩy và bắt con thoi phải chồm cả người trên khung dệt, mất nhiều công sức mà năng suất thấp vì vòng quay còn ở mức 40 - 60 vòng/phút. Từ năm 1960, các hợp tác xã dệt và công nghệ tơ sợi đầu tiên ra đời như: Nhạ Xá, Đồng Tiến... Người ta bắt đầu nhập các khung cửi bằng sắt của Nhật Bản, gắn động cơ vào, bên cạnh các khung dệt Quảng Nam được cải tiến thêm. Các khung dệt mới giờ vạm vỡ, rộng khổ, vận hành nhanh vì được cơ giới hóa, đạt vòng quay 180 vòng/phút, năng suất vì thế tăng lên gấp 3 - 4 lần, cho vải khổ rộng 1,4 - 1,6 mét thay vì khổ hẹp 0,8 - 1,2 mét như trước. Sản lượng của mỗi máy vào những năm 70 đạt mức 60 mét/ngày. Với số lượng 5.000 máy, khu dệt Bảy Hiền có thể cho sản lượng 30.000 mét/ ngày. Người thợ dệt bây giờ thao tác nhanh nhẹn hơn. Tiếng máy dệt rộn ràng suốt ngày đêm, thúc đẩy nhịp điệu cuộc sống làng dệt ngày càng nhanh hơn, hối hả hơn.

Như đã nói ở trên, nghề dệt ở Bảy Hiền bắt đầu được cơ giới hóa vào những năm 60 và đạt đến đỉnh cao vào những năm 72 - 73. Điều kiện của cơ giới hóa là điện năng. Vì thế, cộng đồng cư dân Bảy Hiền đã hợp tác nhau lắp đặt hệ thống điện cao thế, đưa điện kế vào từng hộ sản xuất và gia đình. Ca bin Trường đưa được nâng cấp, ca bin Nguyễn Bá Tông được lắp mới. Hệ thống đường sá nhỏ hẹp và lầy lội không đáp ứng nổi nhu cầu vận chuyển, phân phối nguyên liệu, sản phẩm và đi lại. Người Bảy Hiền chung sức mở rộng đường sá và cống thoát nước, đổ ra tận rạch Nhiều Lọc. Đường Hồ

Tấn Đức được tráng nhựa 6.768 mét vuông, đường Nguyễn Bá Tông được đổ bê tông 1.260 mét vuông.

Có sự biến đổi lớn về *quy trình và các công đoạn sản xuất*. Trước đây, sau khi mua sợi về, người thợ phải *quay sợi* thành guồng ống, gọi là *côn* (cône). Từ sau năm 1961, sợi nhập về đã được qua thành guồng rồi, do đó, giảm được công đoạn đầu. Người thợ dệt lấy các côn to sắp lên *giàn mắc* và kéo thành *canh* (bobinage). Trục canh gồm có từ 5.000 đến 13.000 sợi dọc, mỗi sợi dài từ 800 đến 1.000 mét. Qua giai đoạn mắc đến giai đoạn *hỗ sợi*. Lúc mới hình thành làng dệt, khi sản xuất còn hẹp trong khuôn khổ từng gia đình và chưa có các nhà hồ chuyên biệt, công đoạn này phần lớn do người phụ nữ trong các gia đình dệt đảm trách. Người ta dùng bột gạo, bột sắn hay bột tổng hợp, tùy theo từng loại sợi, nấu với a dao, rong biển, thành một hỗn hợp bột sệt sệt để *hỗ sợi*. Sau khi đã được *hỗ*, người thợ bắt đầu chuẩn bị cho giai đoạn dệt. Nếu khung cửi mới thì phải *xâu go, xâu lượt* (móc từng sợi vào mỗi trôn go và nhập chung 2, 3, 4 hoặc 5 sợi móc vào 1 răng lượt). Nếu khung cửi vừa dệt hết tơ thì phải *kế* (nối từng sợi với nhau). Công đoạn kế tiếp là *dàn máy dệt*, gồm các thao tác: sửa lại vận tốc, độ mở mặt sợi, độ khép sợi, sao cho phù hợp với vận tốc và đường bay của thoi cài chỉ ngang vào sợi canh. Công đoạn cuối cùng là *dệt*, tức là đan từng sợi ngang vào các sợi dọc. Có lẽ cần nói thêm một chút về các sợi chỉ ngang. Chỉ ngang phải được đưa vào đánh suốt (bằng máy suốt), vì có cái suốt mới đưa chỉ ngang vào lòng thoi và mỗi lần thoi phóng đi là đan được một sợi chỉ. Sau giai đoạn dệt là giai đoạn *tẩy, nhuộm hoặc in bóng*, cũng là giai đoạn sau cùng, cho ra thành phẩm.

Quy trình bao gồm nhiều công đoạn của nghề dệt khách quan

đã tạo thêm nhiều ngành nghề khác phục vụ cho sự vận hành của nó. Quy mô và số lượng các nhà hồ gia tăng theo nhịp điệu phát triển của nhà dệt. Đầu năm 1960, chỉ có 3 nhà hồ mắc tại chỗ là Đức Hiền, Quảng Nam Hưng, Đông Thịnh và một vài nhà hồ mắc chơ trực canh từ Chợ Lớn về bán cho các nhà dệt như Nam Xương, Vinh Nghệ... Thế mà, từ năm 1965 đến 1972, đã mọc thêm hàng chục nhà hồ mới. Các nhà hồ này hoạt động ngày đêm, trung bình một nhà cho 15.000 mét/ ngày, 15 nhà cho sản lượng 225.000 mét/ngày. Thế nhưng, có lúc số lượng này vẫn chưa cung ứng đủ nhu cầu của các nhà dệt.

Về nhuộm, có 3 lò nhuộm lớn được trang bị quy mô là Khánh Phong, Duy Hòa, Trường Phát và khoảng trên dưới 19 nhà nhuộm thủ công. Bên cạnh, có 3 lò đúc gang cung cấp cho các nhà sản xuất chuyên đóng máy hồ, xe sợi, mắc suốt, điển hình là nhà đúc Ba Vân, Thọ Bảo, Nam Kỳ...; 4 nhà thợ sắt, tiện, nguội, hàn, ráp máy, sửa chữa sắt thép cho khung dệt là Bình Ký, Nam Ký, Văn Sự, Đông Tâm; 3 nhà thợ máy suốt, máy xe tại chỗ là Nam Ký, Ba Thừa... và một số thợ khác từ Thủ Đức đến. ⁽¹⁾

Sản phẩm của nghề dệt ở Bảy Hiền trước năm 1975 khá phong phú, đa dạng, nếu so với các khu vực khác: hàng *lụa* (soie), *lãnh* (satin), *mặt đệm* (carreau), *vải xốp* (mousse), *vải бага*, *vải drap*, *vải ép nhựa*, *vải thô kaki*..., có khổ từ hẹp nhất là 0,8 mét đến rộng nhất là 1,6 mét. Chất lượng vải không thua kém nhiều so với hàng vải ngoại nhập. Đặc biệt, mặt hàng lãnh đen có phủ keo mặc nửa là loại hàng có màu đen bền chắc nhất ở Châu Á thời bấy giờ, do đó, rất được

(1) Theo tư liệu của ông Nguyễn Đức Thông, một trong các chủ nhà dệt của làng dệt Bảy Hiền.

các nước trong khu vực ưa chuộng, nhất là người Khmer và các dân tộc thường quần *sà rông* khác. Trong khi đó, các khu vực dệt của người Hoa ở Chợ Lớn thường chỉ chuyên dệt hàng thun, vải tám, vải sô hoặc chăn màn. Riêng người Chăm ở cầu chữ Y lại chuyên dệt hàng *ka - tê* sọc để may *sà rông* và dệt khăn rằn choàng cổ để cung cấp cho người Chăm ở Nam bộ.

Thị trường tiêu thụ sản phẩm của dệt Bảy Hiền khá rộng lớn. Thị trường trong nước kéo dài từ Quảng Trị đến Cà Mau. Hàng còn được xuất khẩu sang các nước Lào, Campuchia, Thái Lan... Phần lớn việc phân phối được thực hiện qua trung gian của các nhà buôn người Hoa tại Chợ Lớn. Ngoài hoạt động thu mua đơn thuần, các thương gia Hoa kiều còn bao mua sản phẩm bằng cách cung cấp vốn trước để các nhà dệt mua nguyên liệu, sản xuất các mặt hàng theo yêu cầu và bán lại theo giá thỏa thuận trước. ⁽¹⁾

V. VỀ CÁC CHỦ NHÀ DỆT VÀ NHỮNG NGƯỜI THỢ DỆT

Năng động, nhạy bén, cần cù và có tính cộng đồng cao là tính cách nổi trội, độc đáo của các chủ nhà dệt và người thợ dệt Bảy Hiền. Phần lớn các chủ nhà dệt xuất thân từ những gia đình có truyền thống lâu đời trong nghề dệt xứ Quảng. Những người này có vốn liếng mở cơ sở dệt ngay từ ngày đầu đến làng dệt. Những người không vốn liếng, tạm làm thợ dệt, dành dụm dần, tích lũy vốn, sắm 1 rồi 2, 3 máy và nhiều hơn. Thế là họ thành nhà tiểu chủ từ hai bàn tay trắng nếu xét về đồng vốn, nhưng lại không phải từ bàn tay trắng nếu xét

(1) Theo lời kể của ông Phan Thanh Quang, một trong các chủ nhà dệt lớn ở làng dệt Bảy Hiền vào năm 1986-1988.

về tay nghề, kinh nghiệm kế thừa của vùng đất quê hương và một ý chí lập nghiệp vững chắc, bất chấp thử thách. Và chẳng, phía sau họ còn có một nguồn vốn xã hội quý báu mà ít có cộng đồng nào có được. Đó là sự hỗ trợ về vật chất và tinh thần của thân tộc, người đồng hương, xóm giềng ngay trong làng dệt này lẫn từ quê cũ.

Điều vừa trình bày có tác động sâu sắc đến cách truyền nghề và học việc giữa người chủ và người thợ. Giữa họ không chỉ có quan hệ chủ thợ mà còn có quan hệ họ hàng, huyết thống hoặc đồng hương, quen biết hoặc có người quen giới thiệu. Các kỹ năng nghề nghiệp được truyền thụ trực tiếp, hầu như không có hiện tượng giấu nghề hay giữ riêng bí quyết của gia đình, dòng họ như ở một số các ngành nghề khác, trong một số cộng đồng khác.

Một điển hình là khung dệt Quảng Nam cải tiến theo hướng bán cơ giới do ông Võ Dẫn (họ còn gọi là Nghè Diễm, được mệnh danh là người khai sáng quá trình công nghệ hóa ngành dệt xứ Quảng) sáng chế ra đã được truyền bá rộng rãi khắp vùng, theo chân người đi lập nghiệp vào đến tận Bảy Hiền. Sự thành công của cá nhân như thế có ảnh hưởng lớn đến cộng đồng và ngược lại chính cộng đồng là cái nôi nuôi dưỡng, hun đúc tài năng và sự sáng tạo.

VI. CÁC SINH HOẠT LIÊN QUAN ĐẾN NGHỀ

Lễ hội lớn nhất trong năm của cộng đồng làng dệt Bảy Hiền là Lễ cầu an, nó còn có tên là “*cúng xóm*”, thường được tổ chức vào lúc nửa đêm của ngày đầu năm mới. Nhà nhà đều thắp, đèn đuốc sáng rực, thôn xóm rộn ràng với các mâm đèn nhang, bánh trái. Trong lễ cúng có đọc văn tế để tưởng niệm các chiến sĩ trận vong, các đồng bào đã hi sinh. Như vậy, người làng dệt đã không cúng tế một ông

Tổ cụ thế nào của nghề dệt, mà hương lòng tưởng nhớ của họ tới những người có công với đất nước và quê hương. Trước năm 1975, người ta chia nhau thức, vừa chăm lo việc cúng tế, vừa canh phòng sự dò la, ngăn phá của cảnh sát, mật vụ chính quyền Sài Gòn. Hình thức lễ hội này vì thế còn là sinh hoạt mang tính giáo dục truyền thống cao, vừa tạo mối dây liên kết trong cộng đồng, không phân biệt tôn giáo, tín ngưỡng, tầng lớp, nghề nghiệp...

Tính xã hội hóa cao của làng dệt còn thể hiện qua sự chung góp công của để lập một ngôi chùa mang tên Phổ Hiền, hoàn thành vào năm 1964. Ngôi chùa này trở thành nơi cúng tế riêng của người làng dệt. Cũng trong năm 1964, người dân ở đây đã đóng góp xây dựng một ngôi trường gồm từ lớp mẫu giáo đến trung học, được đặt tên là Hạnh Đức, nói lên chuẩn mực đạo lý của người khai sinh ra nó. Sau năm 1975, ngôi trường này được đổi tên là Võ Văn Tần.

Sinh hoạt văn hóa ở đây vừa tạo sự cố kết của cộng đồng, vừa là sự phản ánh nỗi nhớ quê hương, làng mạc cũ. Người Quảng Nam ở Bảy Hiền lập ra các đoàn hát bộ, nói tuồng, nói vè, hát hò khoan. Vào ngày tết, có hát bài chòi, bài ghe cho các cụ già giải trí. Nội dung các bài hát này ngoài những điều nhân nghĩa, nhắc lại cảnh cũ, người xưa còn có những câu ca, lời vè nói về nghề dệt và những người trồng dâu nuôi tằm, kéo cửi, dệt lụa... Nỗi nhớ còn được hun đúc qua các món ăn mang đậm hương vị quê hương trong các ngày lễ như bánh tét, bánh rò, bánh ú nếp nhân tôm thịt, bánh tổ có vị ngọt đậm đà, xôi đậu đen, dưa chuối chát...; hoặc trong các món ăn hàng ngày thường bán trong các quán ăn hay gánh hàng rong như mì Quảng, bánh khoai, bánh bột lọc...

VII. NHỮNG CƠ HỘI VÀ THỬ THÁCH

Từ năm 1975 đến nay, làng dệt Bảy Hiền trải qua nhiều bước thăng trầm. Cuối năm 1975, ở đây có 1 tổ hợp tác tiểu công nghệ, quy tụ trên dưới 200 hộ với 560 máy dệt. Năm 1976, số tổ hợp tác tăng lên thành 33 và cuối năm ấy ra đời hợp tác xã đầu tiên có tên là Rạng Đông. Sau đó, hình thành thêm 4 hợp tác xã khác là Thiện Chí, Sao Mai, Chí Thành, Nhật Tân, quy tụ 2.500 người và 5.000 máy dệt (1977 - 1978). Những năm 1978 - 1980 là thời kỳ vàng son của dệt Bảy Hiền. Mỗi năm ở đây sản xuất từ 10 đến 15 triệu mét vải, với trị giá tổng sản lượng từ 45 đến 50 triệu đồng (tính theo giá cố định 1982). Từ cuối năm 1980, ngành dệt đi vào giai đoạn khủng hoảng vì thiếu nguyên liệu. Tuy vậy, sang năm 1982, ngành lại được phục hồi nhờ cơ chế mua bán hai chiều và nhận gia công cho các xí nghiệp, công ty của thành phố.

Bước vào thập kỷ 90, ngành dệt đứng trước những thử thách nghiệt ngã trong cơ chế thị trường. Mất dần thị trường do sự cạnh tranh của hàng ngoại nhập, các hợp tác xã lần lượt giải thể. Các hộ dệt đi vào con đường làm ăn cá thể, riêng rẽ. Sự phân hóa diễn ra ngày càng rõ rệt. Các hộ nhỏ không có khả năng đổi mới thiết bị công nghệ để nâng cao chất lượng, năng suất nên dần dần bị phá sản. Từ đấy, phát sinh vấn đề mất công ăn việc làm của hàng ngàn người từ lâu gắn bó với nghề vốn vừa là truyền thống do cha ông truyền lại vừa là ngành kinh tế mũi nhọn của Tân Bình.

Kết quả khảo sát tại làng dệt Bảy Hiền cho thấy việc hợp tác với nhau theo kiểu mới, trên cơ sở tự nguyện để tập trung nội lực, tăng nguồn vốn, giúp nhau đổi mới thiết bị, cải tiến kỹ thuật - công nghệ là nhu cầu thật sự khẩn yếu, có liên quan đến sự sống còn và phát

triển của nghề dệt và các ngành nghề liên quan. Tuy nhiên, để án thành lập hợp tác xã để cùng nhau vượt qua bờ vực của sự suy sụp vẫn chưa trở thành hiện thực. Lãnh đạo quận Tân Bình và phường 11 nói riêng dành cho nghề này sự quan tâm sâu sắc và cả những nỗi trăn trở cho bài toán kinh tế - xã hội đang đặt ra nhiều lựa chọn.

NGHỀ TƠ LỤA Ở AN GIANG

NGUYỄN HỮU HIỆP⁽¹⁾

Tại An Giang, từ những thập niên cuối thế kỷ XIX, ngoài những nghề thuộc về nông nghiệp, được hình thành thêm hàng loạt nghề thủ công. Trong đó, nổi trội hơn hết và hoạt động ổn định hơn hết là nghề tơ tằm. Những địa danh như Tân Châu, Chợ Mới, Nhà Bàng... ít nhiều đã gắn liền với nghề tơ tằm, hay nói cho đầy đủ hơn, với nghề dâu, tằm, tơ, lụa, nhuộm.

Nghề trồng dâu, nuôi tằm và dệt lụa là do chủ yếu các lưu dân gốc Quảng Nam đem vào phổ biến tại An Giang.

I. TRỒNG DÂU NUÔI TÀM

Nghề tơ, lụa gắn liền với việc trồng dâu, nuôi tằm. Dâu được trồng khá nhiều tại một số vùng ở Bảy Núi, đặc biệt trên các bãi bồi, các cù lao ven sông Tiền từ Cù lao Giêng, Cù lao Ông Chưởng dẫn ngược lên Tân Châu và vùng phụ cận. Thời thuộc Pháp, có năm những vùng thuộc tỉnh Châu Đốc, diện tích trồng dâu chiếm đến 200 ha trong tổng số 450 ha diện tích trồng dâu toàn Nam bộ. Địa phương chỉ tính

(1) Nhà nghiên cứu văn hóa tỉnh An Giang. Hội viên Hội văn nghệ dân gian Việt Nam.



Tằm và dâu

Ảnh tư liệu của Nguyễn Hữu Hiệp

An Giang năm 1959 cho biết, vào thời điểm này diện tích trồng dâu là 330 mẫu, sản xuất được 1.320 tấn lá.

Hôm dâu được giâm lúc đất còn ướt (nước mới giựt). Do nhiều phù sa màu mỡ nên không cần bón phân, cũng không cần tưới, cây dâu vẫn phát tốt tự nhiên. Sau khoảng 3 tháng thì thu hoạch lứa đầu. Đất cao thu hoạch được 4 lứa, đất thấp thì 3 lứa một năm. Năm nào có mưa tưới cảm chừng thì coi như “trời độ”, người trồng dâu dễ trở nên giàu có. Không ít người trở thành “triệu phú” nhờ vào nguồn thu nhập duy nhất là trồng dâu này. Bao nhiêu lá là bấy nhiêu tiền, với điều kiện là nghề nuôi tằm, ương tơ, dệt lụa phải phát triển.

Do toàn khu vực đều bị ngập sâu vào mùa nước nổi hàng năm nên khâu thu hoạch lá dâu ở An Giang không giống như ở nhiều

nơi. Người ta không phải ngắt từng lá bỏ vào thùng hay sọt, vì theo những người chuyên canh ở đây cho biết, làm như vậy hao công, năng suất lại kém. Người ta chỉ cần cho cây dâu cao ngang ngực (đá đủ lá) rồi chặt gần sát gốc, chờ nguyên về cho tầm ăn. Gốc dâu còn lại tại ruộng sẽ đâm chồi, tiếp tục cho lá, nhiều và tốt có khi hơn cả đợt đầu. Cứ vậy mà thu hoạch 3 - 4 đợt, bọ giờ “nước chảy đồng” mới kết thúc mùa vụ.

Cây dâu được bó lại thành từng bó, và được xuống chớ đến nhà tầm. Đối với “tầm sơ sinh”, người ta chọn lá dâu non, xắt mỏng bằng một loại dao riêng. Dao này có lưỡi dài khoảng 50 cm, to bản, mũi bằng và sắc bén. Cán dao cũng dài như vậy, hoặc hơn, gọi là *dao dâu*. Khi tầm đã trưởng thành, chúng ăn rất bạo, chỉ trong khoảnh khắc đã ngốn hết một lượng lá dâu tương đương với trọng lượng cơ thể. Vì vậy người ta cho tầm ăn bằng cách đổ phủ lá dâu (hoặc nguyên cành lá) vào nong, thế là chỉ mấy tiếng đồng hồ sau, tầm đã ngốn sạch (con tầm ăn từ mép lá ăn vào, tạo thành hình vòng cung).

Trong canh tác, bà con rất mực xem trọng vấn đề vệ sinh môi trường. Điều tối kỵ số một là không được trồng thuốc lá gần ruộng dâu, dù ít, dâu sẽ rú nhau “tự tận” đồng loạt. Một tối kỵ khác nữa là xác súc vật chết không được quăng vào ruộng dâu, vì khi tầm ăn phải những lá dâu bón bằng xác súc vật, nó sẽ không ăn những lá khác nữa. Do đó, mỗi khi phát hiện xác súc vật trôi sông, người ta hoảng hốt, hô hoán, một mặt lo vớt đem chôn, một mặt vun lá khô thành nhiều đống un, đốt cho khói tỏa xông hai bên bờ sông rạch ở những nơi có trồng dâu để khử tẩy mùi xú ố, bảo vệ điều kiện sống cho tầm sau này.

Cho tầm ăn khoảng 15kg lá nó sẽ cho khoảng 1kg kén tươi, mỗi

ổ kén cho một sợi tơ đơn dài khoảng từ 800 mét trở lên. Nếu khéo uơ, cứ 7kg kén thì có thể cho 1 kg tơ nõn, tức từ 100 - 130 kg tơ/ha. Theo giá trị đồng tiền từng thời điểm có thể thấy rõ hiệu quả kinh tế rất cao. Người xưa có câu: “Làm ruộng ba năm không bằng nuôi tằm một lứa” quả không sai.

Không ít ông già bà cả ở Tân Châu vẫn còn nhớ bài “Về tơ tằm”. Xin ghi lại một đoạn liên quan đến kỹ thuật nuôi trồng theo lối cổ truyền địa phương:

*Tháng ba tháng tư dâu còn lòng ống
 Kê lo kiếm giống người lại mua nõi
 Người nào làm phạm (nhiều) thì rán (thêm) nửa cân
 Rủ nhau rần rần sấm nong kiếm đũi
 Rủ nhau vô bụi đốn bùa đốn chũ
 Dem về nhà cho sẵn
 Đứng kỳ mười ngày bướm nõ giăng giăng
 Luộm lưa bắt ra từng cặp
 Đứng kỳ mười ngày nữa, xám tro phai phai...*

Bài về dồng khá nhiều thuật ngữ chuyên môn. Nếu không phải là người địa phương hoặc trong nghề, không tài nào hiểu hết và hiểu đúng. Các cụ giải thích: tháng ba, tháng tư âm, trời thấp, có khi có vài cơn mưa đầu mùa, cây dâu đã có cành lá khá xum xuê, cao ngang đầu gối, gọi là “lòng ống”. Lúc ấy những người sống nghề nuôi tằm (gọi là *tằm nghiệp*) tất bật đi tìm mua tằm giống, chọn thứ tốt, gọi là *nõi*. Họ mua khoảng từ một góc tư đến một góc tám. *Góc tư*, *góc tám* là thuật ngữ nói về đơn vị đo lường theo quy ước riêng của dân gian trong phạm vi nghề nghiệp. *Góc tư* là một phần tư của 5,2kg tức 1,3kg.

Góc tám là một phần tám của 5,2kg tức 0,65kg. Ai có khả năng trồng nhiều thì mua nhiều hơn, gọi là *phạm*, có thể mua nửa cân. Nửa cân không phải là 6 khía hay 300g mà là phần nửa của 5,2kg tức 2,6kg (kén). Như vậy, đơn vị cân nói ở đây là 5,2kg.

Đã có *kén* thì phải lo mua sắm thêm đồ đựng. Đó là những cái nong, một thứ đồ đựng chuyên dùng, đan bằng tre, trệt mà to như cái nia nhưng sâu hơn, người xưa gọi là *sái bàn*, hay *binh đầu cơ*. Những cái nong ấy được để vào *đũi*, cũng gọi là *đũi tầm*. Đũi là thiết bị chuyên dùng, đóng bằng cây tầm phong (tre tầm vòng), để nguyên không chẻ, chia ra làm nhiều ngăn để đút những cái nong vào. Nói cách khác, đũi là một giàn kệ được kết cấu bởi 22 then ngang và ngăn làm hai, mỗi kệ là 11 then, tạo thành 11 khoảng để đựng 11 cái nong. Người ta bôi sáp vào những cây then tầm phong ấy để kéo dãn nong cho trơn nhẹ. Giàn đũi nào có đủ 11 then thì gọi là *cây tầm đủ đầu*, nếu chỉ 10 then, tức để được 10 cái nong, thì gọi là *cây tầm tron*.

Một công việc phải làm trong lúc này của *tầm công* là “*đi chặt chà dón búa*”. *Chà* và *búa* là tiếng gọi chung vật dụng cần thiết của nhà tầm - đúng ra là chặt *chà* làm *búa*, tức chặt lấy nhánh tre loại “chôm chà”, mắc vào đó những chùm lá dài như cỏ tranh, cỏ sả, tốt nhất là cây bố (đã lột vỏ lấy sợi) gác chồng lên nhau thành nhiều lớp hình chữ thập, cây này cách cây kia khoảng 1,5cm - 2cm, nghĩa là tạo lỗ trống vuông vừa cho tầm vào đó làm ổ kén, rồi đem phơi nắng. Nắng càng nóng, tầm làm ổ kén càng nhanh, gọi là *búa kén*, hoặc gọi là *lên búa giăng tơ*.

Trong thiên nhiên, không riêng gì bướm tầm mà tất cả các loại bướm khác đều rất kén chọn chỗ đẻ. Nó chỉ đẻ trên những loại cây nào mà con của nó, khi đã nở ra, có thể ăn được lá ấy ngay. Trong

chăn nuôi tằm, sở dĩ nó chịu đẻ trên *chà búa* là do người ta đã cho tằm ăn lá dâu từ lâu, nên quen.

Từ ngày làm kén cho đến ngày thành bướm đẻ là 10 ngày. Một bướm đẻ khoảng 500 trứng, tức sẽ cho 500 kén, thực tế có hao hụt. Cứ 6kg kén tươi, trên lý thuyết, cho khoảng 1kg tơ, tức 1 kén cho 80g tơ.

Về chất lượng, kén tốt hay không và nhiều hay ít phần lớn là do yếu tố tằm giống. Ở An Giang, hầu hết bà con đều chọn nuôi giống “*tằm trắng*”, vì năng suất và chất lượng rất cao. Quê hương của nó ở tận bên Tàu, du nhập sang nước ta vào thời Minh Mạng hoặc trễ hơn. Sách *Minh Mạng chính yếu* có ghi lời dụ của nhà vua: “*Gần đây, nghe nói ở nước Thanh (Trung Hoa) có giống «tằm tuyết». Chất tơ hơn chất tơ sản xuất ở nước ta, vậy chớ nên quân ngại đường xa mấy nghìn dặm mà tìm mua giống ấy cho được. Các người là Tổng đốc, Tuần vũ các tỉnh, nên thân hành sức các người chăm nom việc nuôi dưỡng cẩn thận, cốt yếu thế nào giống tằm ấy càng sinh sôi nảy nở, mà lan rộng ra trong dân gian, tất nhiên dân được trông nhờ nhiều lắm đó vậy*”.

Đến năm Mậu Ngọ (1858) nhà nước ban cấp trứng kén *tằm trắng* (tằm tuyết) cho các tỉnh để phát triển chăn nuôi.

Trong giai đoạn con tằm già sắp hóa bướm, gọi *nga* hay *tằm nga*, dân gian gọi con *nhộng* hay *dộng*. Nhộng để trễ, hóa bướm và cắn kén chui ra, thế là đứt tơ, coi như ổ kén ấy bị hỏng, không thu hoạch được. Người nuôi chỉ để lại chừng mười cặp bướm đực và cái để làm *tằm chủng* - lấy trứng tằm gây giống. Con nhộng được dân gian chế biến thành thức ăn.

Con tằm lột hai lần. Lần thứ nhất, khi nó vừa lột xong, người ta

lấy vỏ mới lột ấy (có cả lông, gọi là *giọt nhao*) và cứt (ít gọi phân), hoặc gọi thanh nhả là *tằm sa* hoặc *tằm mẽ*. Người ta sai trẻ con bung thúng tằm mẽ đi rải khắp sân vườn hoặc đường đi trong thôn xóm, ngụ ý mong muốn nghề tằm tang ngày một phát triển cùng khắp, gọi là *tằm trả*. Đồng thời người ta cũng tin rằng làm như vậy công việc nuôi tằm sẽ được tốt đẹp, không bị hao hụt nhiều. Điều này lại ngẫu nhiên trùng hợp với kinh nghiệm dân gian (rất khoa học) là dùng xác tằm và lá dâu thừa lộn trong tằm mẽ, bón cho cây trồng để cải tạo đất, vì đó chính là một thứ phân hữu cơ cực tốt, chẳng những tốt cây, tốt lá mà còn làm tăng chất lượng sản phẩm từ cây. Ở Long Sơn và Long Phú (Tân Châu) ngày trước nổi tiếng trâu ngon, nhân ngọt là do người ta đã bón phân này như một bí quyết nghề nghiệp của nhà vườn. Vì vậy mà khi nghề nuôi tằm ở Tân Châu xuống dốc, thì trâu, nhân cũng héo hắt theo.

Con tằm lột lần thứ hai là giai đoạn tằm “*ngủ*” và “*thức*”. Cứ bốn ngày thì nó “*ngủ*” một lần. Lần một gọi “*ngủ ăn một*”, lần hai gọi là “*ngủ ăn hai*”, lần ba gọi là “*ngủ ăn ba*”, lần bốn là lần ngủ cuối cùng, gọi là “*ngủ lớn*”!

Từ ngày đẻ cho đến khi trứng nở là 10 ngày nữa. Từ ngày trứng nở cho đến khi chín giũ là khoảng 23, 24 hoặc 25 ngày, sớm hay chậm là do loại giống hoặc do người chăn tằm cho ăn đầy đủ hay không.

Một đêm sau khi nở, gọi là *phàng tằm*, cũng gọi là *tằm tốt*. Niềm vui của người chăn tằm bắt đầu từ đó, coi như tiền đã “*ló cạnh*”, vì vậy họ không thể không thiết lễ Cúng tạ ơn. Lễ vật cũng đơn giản, gồm hoa, đèn, nhang, gạo, muối, trâu, thuốc và rượu thịt (thường là thịt heo hoặc vịt luộc) dâng “*cúng Ông*”.

Về “*Lễ cúng Ông*”, có người giải thích Ông là “*Ông Tổ nghề*”.

Có người cho rằng Tổ nghề là nữ (My nương Thiệu Hoa) nên tiếng “cúng Ông” có nghĩa là một cách gọi những con tằm mới nở ấy. Như vậy cách hiểu của những người bày lễ cúng cũng không thống nhất.

Cúng vái thành tâm xong, gia đình mời hàng xóm đến ăn uống vui vẻ. Đặc biệt người ta luôn bỏ xương, thức ăn xuống đất (xương thịt vụn chẳng hạn) cho kiến bu lại ăn, gọi là “kiến cho kiến”. Theo giải thích, hễ kiến đến ăn xương thì không bu lại cắn tằm, nhưng rõ ràng là mâu thuẫn, vì làm như vậy chẳng khác nào như cho kiến đến.

Trong thời kỳ đầu của giai đoạn *chín giữ, tằm tốt* được cho ăn bằng những lá dâu non xắt thật mỏng, không rải đều trên nong mà được rải thành từng khúm, gọi là *ngum*, để cho chúng tập trung lại rồi phả khói thuốc, hoặc hong khói nhang vào các loại đồ vật trong nhà tằm bao gồm nong, đui, bửa v.v... như một cách sát trùng, gọi là để ngừa bệnh cho tằm.

Người ta chăn tằm rất mực nhẹ nhàng, kỹ lưỡng. Trong nhà, nếu có người “đơ mình” (phụ nữ có kinh nguyệt) thì tuyệt đối không được tiếp xúc, hoặc đến gần tằm, vì sợ chúng sẽ chết hết (?). Do đó họ phải luôn ở trong buồng riêng, cũng không dám lui tới nhà ai, sợ sẽ làm chết tằm của láng giềng. Khu vực nuôi tằm cũng luôn được quét dọn ngăn nắp, sạch sẽ, không được để có bất cứ thứ ô uế nào.

Sau khoảng 24 ngày kể từ ngày nở, tằm biến sang sắc đỏ, gọi là *tằm chín* (cao điểm từ tháng 5 đến tháng 7 âm). Trước khi tằm ngưng ăn, người chăn để nguyên nhánh dâu vào nong, tằm bò lên nhánh ăn lá, lúc ấy người ta nhẹ nhàng dời nguyên nhánh dâu ra, giữ cho những con tằm đã chín ấy rơi trên đệm. Giai đoạn này là thời kỳ chín giữ. Lúc này nó không ăn nữa, bắt đầu làm kén. Kén là cái ổ hình bầu dục, to bằng ngón chân cái, chính là tơ chưa gia công thành sợi, do

tầm nhả ra từ trong bụng nó, nên gọi là *tầm tâm*. Đối với người nuôi tầm, việc thu hoạch kén giống như người làm ruộng thu hoạch lúa vậy.

II. UOM TƠ, DỆT LỤA

Từ sau năm 1945 công nghệ dệt của An Giang được dần dần đổi mới, và đổi mới gần như hoàn toàn kể từ đầu thập niên 60. Đến năm 1965 người ta ghi nhận ở Tân Châu có 60 nhà dệt lớn nhỏ, 344 khung dệt của 60 xưởng dệt, các xưởng này hoạt động nhộn nhịp cả ngày lẫn đêm. Các xưởng dệt danh tiếng ở Tân Châu lúc bấy giờ là xưởng dệt của các ông Đỗ Phước Hòa, Trần Văn Tôn tự Antoine, Trịnh Thế Nhân (hiệu Long Hưng), Trần Ngọc Linh (hiệu Phước Hưng), Trần Văn Nho (hiệu Đại Hòa) v.v... Theo đó, các khung dệt cổ truyền với khổ cố định 4 tấc đã được nâng lên thành khổ 8 tấc, gọi là khổ đôi, rồi 8 tấc rưỡi, 9 tấc... Do số tơ địa phương không đủ cung cấp cho công suất 2 cỗ máy mới được trang bị (có khả năng uom 10kg tơ/ngày) nên Ban Quản trị Học xưởng uom tơ phải mở rộng quan hệ với vùng tầm tơ ở Cao nguyên. Do đó tơ Tân Châu nhanh chóng đi tư cách để cộ sát với thị trường khu vực, trước hết là những vùng lân cận, rồi lan ra các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, đánh bại cả lụa xá xí Xiêm đang được ưa chuộng lúc bấy giờ.

Trong các sản phẩm làm ra từ tơ tầm của An Giang, lụa là mặt hàng chủ yếu nhất. Tất nhiên, tùy tơ tốt hay xấu và tùy chủ đích của nhà sản xuất mà ngoài lụa ra còn có các loại hàng khác như: gấm, nhiều, trừu, the, lượt, ý, sô, xuyên, cấp, đoạn, đũi, lanh... Nhiều tên gọi, nhưng tựu trung có ba hạng: dầy (lành), vừa (lụa), và mỏng (lượt). Trong đó lanh là mặt hàng đặc dụng nhất.



Phơi lụa sau khi nhuộm.

Ảnh tư liệu của Nguyễn Hữu Hiệp

Như chúng ta đã biết, *lãnh nguyên* là lạnh - "tự thân mát lạnh". Bên cạnh một số mặt hàng tơ lụa cao cấp theo mẫu mã truyền thống, An Giang còn có lãnh đen rất nổi tiếng. Mặt hàng này xuất khẩu được (phần lớn đều theo đường tiểu ngạch) là nhờ không nhuộm bằng phẩm màu hóa học, mau trở lại mau bạc, mà bằng mù trái mặc nưa. Sản phẩm này thường là lãnh trơn, mịn mềm mịn, được sản xuất tại vùng Tân Châu. Còn lãnh dệt có bông hoa (thường là hoa dâu), hoặc trang trí (thường là mặt võng, mặt đệm) hoặc bằng những mẫu mã hoa văn kỳ hà được cách điệu hóa như một thứ "chữ triện" gọi chung là lãnh cấm tự, từ điển cổ "chức cấm hồi văn" của nàng Tô Hề đời Tiên Tần. Đó là những loại lãnh minh hàng đen bóng, bắt sáng mạnh, hơi cứng mịn. Nếu dùng may

quần, khi đi, hai ống cọ vào nhau nghe xoàn xoạt - một thời được xem là “âm thanh biểu hiện sự giàu có, bảnh bao!”

Lãnh được sản xuất ở những vùng cù lao cũng nổi tiếng không kém. Khách hàng ưa chuộng loại lãnh lụa Bà Tư. Tác giả sách *Nam Kỳ phong tục nhơn vật điển ca* (in năm 1909) ca ngợi những làng nghề này của tỉnh Châu Đốc (là một nửa tỉnh An Giang ngày nay) là “Cá mắm tầm tơ đệ nhất danh”, trong đó có Cái Dưng (thường viết là Vũng):

*Cái Vũng thổ sản rất xinh
Xíc làm tơ lụa có danh Nam Kỳ.*

.....
*Lao Tân Dù đẹp lắm thay,
Tiếng lụa Bà Tư lâu nay danh đồn.*

Vùng Chợ Thủ ven sông Tiền cũng được ca ngợi:

*Thủ Chiến Sai xíc quē mùa,
Nhà dân đông đảo miếu chùa nghiêm trang.
Trại cưa dầy dọc dầy ngang,
Chuyên nghề wơ dệt cả làng thối siêng.
Nam phụ nội thôn Tú Điền,
Đều là biết dệt nghề riêng trong nhà.
Xanh quanh mấy chỗ gần xa,
Mua hàng Chợ Thủ tiếng đã thuở nay.
Trời sanh phong thổ cũng hay,
Trên tơ lụa đủ dưới cây ván nhiều.
Công dung ngôn hạnh mỹ miều
Gái hay thêu dệt người đều thanh thao.*

Năm 1922, Phủ Toàn quyền Đông Dương tổ chức Hội chợ - Triển lãm tại Hà Nội, họ đạo Cù lao Giêng đã gửi đầu xào hàng tơ lụa độc đáo của mình do trẻ ở Cô nhi viện làm ra. Chính quyền thuộc địa tỉnh Châu Đốc cũng gửi đầu xào nhiều mặt hàng tiêu biểu như lụa bông dàu, bông mặt đậm trắng lớn và nhỏ, lụa bông đậu trắng v.v...

III. NHUỘM

Như đã nói ở trên, nguyên liệu chủ yếu để nhuộm hàng lãnh tơ lụa là mù trái mặc nưa. Những năm nghề nhuộm hàng phát triển mạnh, mỗi vụ (mùa nắng) các “làng nhuộm” ở An Giang tiêu thụ hàng ngàn tấn loại trái có công dụng rất độc đáo này. Chỉ què lụa Tân Châu thôi cũng “ăn” đến trên 1.500 tấn trái. Nhưng hầu như năm nào cung cũng không đủ cầu, nên giá mặc sức tăng lên theo từng chuyến chở từ Campuchia xuống. Do đó, để có thể chủ động về nguyên liệu cho các làng nghề, vào khoảng năm 1960, một số bà con nông dân phía hữu ngạn sông Tiền đã phá bỏ vườn tạp để trồng đại trà cây mặc nưa (uom từ hạt, rất dễ trồng và tuyệt nhiên không cần chăm sóc). Thực ra bà con ở vùng Phú An, Phú Lâm và một số xã ở “đầu nguồn” đã trồng loại cây này từ rất lâu, nhưng kết quả ít.

Khi trưởng thành, mỗi cây cho khoảng nửa tấn trái/ năm. Thu hoạch bằng cách chặt nguyên các cành nhánh. Năm sau, cây sẽ lại ra nhánh mới với số trái nhiều hơn. Đến ba bốn chục năm vẫn chưa thấy tàn.

Trong khâu nhuộm, trước hết, người ta đổ trái vào cối giã mỗi lần khoảng từ 10 - 15 kg, dùng chày vỏ giã cho dập bể trái, lược bỏ hạt, lấy mù (nhựa), pha thêm nước rồi nhúng hàng lụa vào ngâm cho thấm đều, xong đem phơi khô, rồi lại nhúng, lặp đi lặp lại năm

bày lần. Nhưng lần đầu mú thấm ít, càng về sau mú càng thấm nhiều nên đen tốt, bóng mượt và bền. Tuy nhiên, để mình hàng được đẹp, trong quá trình nhuộm, người ta phải dùng *chày* (thanh cây vuông có bọc nhôm) nện mạnh và đều khắp lên lụa cho “dập mình”, như vậy, hàng mới “ăn mú” và mềm mại, không trở màu, mặc đến rách vẫn không trở!

Nghề nhuộm phát triển nhanh và mạnh đến nỗi tơ lụa của địa phương không cung cấp đủ cho các lò nhuộm. Số lò tăng mỗi ngày một nhiều và sinh động hơn, vì một phần trong công nghệ nhuộm đã được cơ giới hóa, nhất là khâu nện hàng. Rầm rập cả ngày đêm, trước hết là tại vùng Tân Châu rồi tỏa ra cùng khắp, hòa nhập vào làng nghề tầm tã, tạo nên thế liên hoàn của một dây chuyền “khép kín”: Dâu - tằm - tơ - lụa - nhuộm.

Cho đến khi nghề tơ tằm xuống dốc, các lò nhuộm này vẫn năng động tìm nguồn hàng mới thay thế, đó là hàng *nylon saten* (dệt bằng sợi tổng hợp) mua từ Sài Gòn - Chợ Lớn. Tuy không bằng lãnh dệt tơ tằm nhưng cũng tốt, cũng “y chang”, nên khách hàng rất ưa chuộng bởi giá rẻ hơn rất nhiều, khổ hàng lại rộng, và nhất là mẫu mã lại rất đa dạng.

IV. TIÊU THỤ

Lãnh lụa của An Giang được xuất khẩu bằng cả hai đường chính ngạch và tiểu ngạch sang các nước Campuchia, Lào, Thái Lan, Singapore, Philippin và Pháp.

Thị trường nội địa chính là khắp vùng đồng bằng sông Cửu Long với trung tâm là Sài Gòn - Chợ Lớn. Tại đây, hàng theo mạng lưới thương nghiệp tỏa đi khắp nơi, ra cả miền Đông Nam bộ và Cao nguyên.

Cũng không thể không đề cập đến đội ngũ bán hàng hùng hậu của địa phương, ít lắm cũng có đến hàng chục nghìn người! Hầu hết là phụ nữ và chủ yếu là ở dạng nghiệp dư. Thường là những người nghèo, mỗi lần có đám tiệc hoặc đi đây đi đó, đã tạm mượn của chủ lò hoặc của đại lý một ít quần (chưa may) mang theo để bán cho những người thân thuộc. Người có tiền thích chum diện, hễ gặp lãnh mỹ a và biết chắc lãnh lụa chính cống nên rất sẵn lòng “ ủng hộ ”. Số người bán hàng loại này rất đông. Nhờ có đội ngũ chào mời đông như vậy nên hàng làm ra không kịp bán.

Tuy không có số liệu thống kê đầy đủ từng thời kỳ, nhưng qua lượm lặt rải rác từ vài tư liệu cũ, ta được biết, năm 1959 trong điều kiện chỉ còn 40 lò urom (600 khuôn dệt) tức đã giảm 1/3 so với trước năm 1945 (120 lò urom), tỉnh An Giang sản xuất được 30.000 *cây lãnh mỹ a*, giá trị bằng 105 triệu đồng. Nếu lấy mặt bằng giá lúa (lúc ấy 35đ/gia; hiện nay 35.000đ/gia, tức tăng 1.000 lần) ta sẽ suy ra được giá trị tương đối của 30.000 cây lãnh là 105 tỉ đồng. Lại được biết thêm, vốn một cây lãnh (20 mét) là 3.300 đồng, chủ nhà dệt lời độ 300đ/cây (10% - giá xuất xưởng, còn đến tay người tiêu dùng giá bao nhiêu, lời bao nhiêu thì tùy).

Bất luận trẻ hay già, trai hay gái, khi đã “lên” một bộ đồ tơ lụa thì nhất định phải “lịch sự” hẳn ra, nhất là giới thanh niên ở những vùng quê lụa:

*Trai nào tài bằng trai Cao Lãnh,
Gái nào bảnh bằng gái Tân Châu...*

Hoặc:

*Chiều chiều đi chợ ba lần,
Thấy anh ở trần em dạ xót xa.*

*Em về mua lụa đậu ba,
Khoét áo cổ giữa mà tra nút huyền.
Nghe anh có vợ Long Điền,
Em chặn đường đón ngõ xe áo nút huyền làm đôi.*

Lụa *đậu ba* là lụa tốt, lại đơm *nút huyền* (một loại đá quý có nhiều ở Hà Tiên, xưa được dùng làm đồ trang sức), nhưng khi biết anh có vợ Long Điền (chứ không phải có vợ nơi khác) thì nàng thấy rõ mình đã “thua” vì gái ở quê lụa Long Điền cũng thuộc hàng gái “bảnh”!

Thời trước, người ta mua lãnh, lụa An Giang để diện, để trang trí nhà cửa cho thêm sang trọng là chuyện thường tình. Đặc biệt hơn, ở những vùng nông thôn, không ít người đã dùng mặt hàng này làm quà tặng, thậm chí may áo cưới cho cô dâu, chú rể.

Cho đến những năm gần đây, khi mà làng nghề tơ lụa của An Giang đang đứng trước bờ vực, cả tỉnh chỉ còn một vài lò hoạt động, vậy mà các sản phẩm tơ tằm, lãnh nhuộm của địa phương vẫn được khách nước ngoài lặn lội tìm đến để mua (lê). Loại hàng này cũng vẫn tiếp tục khẳng định chất lượng tuyệt vời thông qua những tấm huy chương “Bàn tay vàng” và huy chương vàng tại những cuộc triển lãm hàng thủ công mỹ nghệ quốc tế Giảng Võ, Hà Nội.

V. NHẬN ĐỊNH

Tổ chức Lương Nông quốc tế (FAO) đã nhận định: “*Khoa học kỹ thuật dâu - tằm - tơ là sự hội ngộ của các ngành nông nghiệp, công nghiệp và nghệ thuật, giữa nền văn hóa lâu đời và nền văn minh hiện đại, giữa cái giàu và cái nghèo và là sự tổng hợp giữa chúng*”. Nhưng thật đáng tiếc, nghề tơ tằm ở An Giang giờ đây chỉ còn... vang bóng! Ngay từ những năm cuối thập niên 50, nó đã có khuynh hướng xuống

dốc do không cạnh tranh nổi với các loại hàng vải dệt bằng tơ lụa ngoại nhập. Ngành này đã gần như mất hẳn vào thập niên 80. Nguyên nhân: Do làng nghề chỉ xuất xưởng những sản phẩm sau công nghệ dệt (lãnh lụa đã nhuộm hoặc chưa nhuộm). Một nguyên nhân khác quan trọng hơn nữa là óc thẩm mỹ của người tiêu dùng đã thay đổi. Họ không còn thích những bộ bà ba đen. Hình ảnh những chiếc áo dài khăn đóng trong lễ hội cũng nhanh chóng lui dần vào dĩ vãng... Thế là toàn bộ diện tích ruộng dâu biến thành ruộng lúa, hoặc màu. Nhà tầm trở thành nhà kho với lũ khủ những khuôn dệt cũ, mới. Những tiếng nện hàng quen thuộc ở các lò nhuộm cũng im bật. Hàng chục ngàn cây mặc nưa đã trở thành vô dụng. Hàng vạn lao động phải xoay trở nghề khác để kiếm sống, trong khi những nghệ nhân tài hoa và đầy kinh nghiệm thì đang lần lượt bước vào tuổi nghỉ ngơi...!

Sau khi đã cơ bản giải quyết được cái ăn, góp phần cùng cả nước đảm bảo được nền an ninh lương thực quốc gia, ngay từ những năm cuối thập niên 80, đầu thập niên 90, Đảng, chính quyền và nhân dân tỉnh An Giang tập trung đổi mới cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng nông nghiệp - chăn nuôi - dịch vụ để hướng tới tỉ trọng 60% nông nghiệp và 40% công nghiệp và dịch vụ, gắn phát triển trồng trọt với phát triển chăn nuôi (*cây dâu*: chương trình đa dạng hóa cây trồng; *con tầm*: chương trình phát triển chăn nuôi; *tơ lụa*: chương trình phát triển kinh tế gia đình). Theo đó, “Chương trình phát triển bông vải và dâu tầm” được xem là một trong những ngành nghề truyền thống và có triển vọng, nằm trong kế hoạch phát triển kinh tế nông thôn của tỉnh.

Do đó việc phục hồi và canh tân ngành tơ tầm ở Tân Châu và vài

địa phương khác trong tỉnh là một trong các chương trình đầu tư trọng điểm của An Giang. “Công ty tơ lụa An Giang” đã xây dựng dự án được đánh giá là khả thi, gọi là “Dự án phát triển tơ tằm”. Chúng ta có quyền hy vọng ngành tơ tằm tại An Giang sẽ được phục hồi một cách nhanh chóng.

XÓM NGHỀ VÀ NGHỀ THỦ CÔNG TRUYỀN THỐNG CỦA CU DÂN NAM BỘ TRONG SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

NGUYỄN NGHỊ ⁽¹⁾

Thủ công nghiệp, làng nghề hay xóm nghề truyền thống tại Việt Nam nói chung và tại Nam bộ nói riêng là đối tượng nghiên cứu của nhiều công trình khoa học hay luận án tiến sĩ, phó tiến sĩ. Các điểm chính yếu như lịch sử, vai trò, ý nghĩa kinh tế của các nghề thủ công và của làng nghề, xóm nghề truyền thống tại Việt Nam, tính chất văn hóa, nghệ thuật và dân tộc của các sản phẩm thủ công, những khó khăn và triển vọng của sinh hoạt này, tất cả đều đã được đề cập đến trong nhiều công trình nghiên cứu khoa học, được xuất bản một cách rộng rãi dưới dạng các bài báo đăng trong các tạp chí chuyên ngành hay dưới dạng sách. Do đó, ở đây, chúng tôi thấy không cần nhắc lại những gì đã được trình bày một cách khá sâu sắc và tương đối đầy đủ trong các công trình đã được xuất bản, mà chỉ xin nêu lên một số nét của nghề thủ công và xóm nghề truyền thống tại Nam bộ đã được trình bày một cách khá cụ thể và sinh động trong phần trước, mong có thể minh họa phần nào cho các công trình nghiên cứu đã có trước đây.

I. MỘT SỐ NÉT CHÍNH

Ở Nam bộ không có những nghề truyền thống có hàng năm, sáu trăm năm lịch sử như tại Bắc bộ. Điều này cũng dễ hiểu. Nam bộ được coi là vùng đất mới. Dầu vậy, nghề thủ công và làng nghề hay nói chính xác hơn xóm nghề truyền thống cũng đã xuất hiện khá sớm, đồng thời với sự định cư của người dân tại đây. Hoạt động thủ công và xóm nghề truyền thống đã nhanh chóng dàn trải trên gần khắp các vùng đất Nam bộ, tại vùng Tây Nam bộ với ưu thế dành cho nông nghiệp, vùng Đông Nam bộ với nguồn lâm sản phong phú, vùng duyên hải nhiều hải sản của Cần Giờ, Hà Tiên..., nơi người Việt chiếm đa số trong cư dân đồng bằng Nam bộ hay nơi các dân tộc ít người như người Khmer, người Hoa, người Chăm.

Đa số các nghề thủ công được trình bày trên đây đã sử dụng nguồn nguyên liệu và nguồn nhân công gần như tại chỗ: tre trồng để làm đồ gia dụng của xóm nghề tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, ngành chế tác các đồ mỹ nghệ tại Hà Tiên sử dụng nguồn đồi mồi tại vùng biển Hà Tiên, nghề dệt chiếu nổi tiếng của quận Gò Vấp sử dụng cói mọc từ vùng đất lợ xung quanh vùng Gò Vấp, nghề trồng dâu, nuôi tằm và dệt tơ tằm đã tìm thấy nơi vùng đất phì nhiêu của tỉnh An Giang những điều kiện lý tưởng để phát triển. Không ít ngành thủ công, như dệt, tơ tằm hay làm chiếu... được các lưu dân mang từ quê ở phía Bắc hay Trung Việt Nam và phát triển tại Nam bộ, nhưng cũng đã mang một sắc thái riêng do các nguồn nguyên liệu được tìm thấy tại chỗ này.

Cũng không ít nghề thủ công, nhờ nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú, nhờ kỹ thuật đã được tích lũy từ lâu đời tại các làng nghề gốc... đã sớm phát triển trên quy mô càng ngày càng rộng lớn về địa

bàn, về số nhân công, về số sản phẩm và về thị trường tiêu thụ, như ngành tơ tằm của tỉnh An Giang, nghề dệt của làng nghề Bảy Hiền... Nhưng cũng có không ít nghề chỉ thu hẹp trong một phạm vi không vượt quá ranh giới của làng, xã hay tỉnh như ngành làm đồ gia dụng bằng tre của người Khmer ở tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng... Mức độ khác nhau trong quy mô phát triển của ngành thủ công có thể được coi là một trong những đặc điểm của hoạt động sản xuất, trước tiên nhằm thỏa mãn các nhu cầu bức thiết của người dân tại chỗ.

Sản phẩm của ngành thủ công và của các xóm nghề truyền thống ở Nam bộ khá đa dạng như những nhu cầu của người dân tại đây vậy. Có những sản phẩm nhằm phục vụ cuộc sống thường ngày của người dân, phục vụ cái ăn, cái mặc, cái ở, đồ dùng trong nhà, dụng cụ lao động, phương tiện di chuyển, chuyên chở... Nhưng ngành thủ công ở đây cũng nhằm sản xuất ra những mặt hàng để trang trí nhà cửa, thỏa mãn nhu cầu về cái đẹp... như ngành mỹ nghệ đồi mồi, ngành sơn mài, ngành đá ở Bửu Long, Biên Hòa. Ngay cả nơi các dụng cụ của đời sống thường ngày, người ta cũng không dừng lại ở tính tiện lợi, bền chắc... mà còn nhắm đến cái đẹp: một đôi guốc được trang trí bằng các hoa văn khác nhau, vải mặc trong lao động thường ngày và mặc trong các ngày lễ hội... Việc kiếm sống tương đối dễ dàng của một bộ phận không nhỏ người dân ở Nam bộ, vào một thời nhất định, đã thúc đẩy nghề thủ công tại đây chú trọng nhiều hơn tới cái đẹp?

Ngoài các sản phẩm phục vụ cuộc sống thường ngày của người dân, ngành thủ công cũng còn sản xuất các sản phẩm để phục vụ việc cử hành các nghi lễ, việc cúng bái trong tôn giáo, đáp ứng nhu cầu tôn giáo, tín ngưỡng của người Nam bộ. Trong lãnh vực này, có

thể kể đến một số nghề thủ công như nghề may trang phục Phật giáo, nghề làm tượng “đạo” để phục vụ các tín đồ Công giáo...

Nghề thủ công tại Nam bộ, cùng với nông nghiệp, đã là hai hoạt động kinh tế chủ yếu, gắn chặt với nhau và bổ túc cho nhau, trong một giai đoạn phát triển nhất định của Nam bộ, góp phần không nhỏ vào việc giải quyết công ăn, việc làm cho một bộ phận cư dân tại Nam bộ, đặc biệt là người dân sống ở nông thôn. Ngoài ra nó còn có ý nghĩa trong việc thúc đẩy nền sản xuất nông nghiệp, góp phần làm ổn định cuộc sống xã hội, nâng cao đời sống và trình độ văn hóa của người dân tại vùng đất mới này.

Do đó, ngành thủ công và tiểu thủ công nghiệp đôi khi còn được chính các nhà cầm quyền sử dụng để *“giải quyết những khó khăn về mặt kinh tế trong một giai đoạn nhất định, như chưa có đủ vốn đầu tư, chưa có đủ trình độ khoa học kỹ thuật để tiến tới giai đoạn đại công nghiệp. Vùng Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định, nơi hội tụ của các điều kiện, ngành tiểu thủ công nghiệp đã phát triển mạnh, có sự chuyển biến từ thủ công sang cơ giới...”*⁽¹⁾

Nghề thủ công và xóm nghề truyền thống - vốn là sản phẩm và cũng là một trong những nét đặc trưng của nghề thủ công tại Nam bộ - vẫn giữ được những nét truyền thống của nghề này, như việc tuân giữ các điều kiêng kỵ, các ngày lễ, cúng, nhất là việc cúng Tổ. thợ thủ công cúng Tổ để bày tỏ lòng biết ơn, để nhìn nhận sự ràng buộc với người sáng lập ra ngành nghề và do đó đặt mình vào một “truyền thống” chuyển tải không chỉ những kỹ thuật, bí quyết làm

(1) Huỳnh Thị Ngọc Tuyết, Tiểu thủ công nghiệp vùng Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định và phụ cận 1954-1975 (Luận án PTS 1993).

nghề mà cả những đòi hỏi, tiêu chuẩn đạo đức, văn hóa gắn liền với nghề. Người thợ thủ công cúng, vái trời trong các nghi lễ được tổ chức hàng năm để cầu sự bình an, suôn sẻ trong công việc, nhưng không ngồi chờ ơn trời ban xuống như phép lạ, mà vẫn cần cù lao động tận lực, vẫn vận dụng tối đa tài năng, sự khéo léo của mình để sản phẩm mình làm ra được đẹp, bền, có thể thỏa mãn người tiêu dùng. Việc cúng, bái này đã trở thành một “nét văn hóa” của nghề thủ công, của làng nghề truyền thống, của những con người sản xuất cảm thấy còn bị ràng buộc với thiên nhiên, với một thế giới mình không làm chủ hoàn toàn.

II. TÍNH CÁCH “GIAI ĐOẠN” CỦA NGHỀ THỦ CÔNG, CỦA XÓM NGHỀ

Hoạt động thủ công tại Nam bộ, cũng như tại các nơi khác, là biểu hiện rõ nét nhất năng lực sáng tạo của con người. Người dân tại Nam bộ, tuy sống trong một môi trường thiên nhiên vẫn được coi là phong phú, nhưng vẫn tìm cách để khắc phục thiên nhiên, mở rộng khả năng của mình. Và hoạt động thủ công đã chứng tỏ con người có thể thể hiện năng lực sáng tạo của mình.

Nhưng đồng thời, một số nghề thủ công tại Nam bộ cũng như tại các nơi khác thường có hiện tượng mai một, hay nói cách khác, mang tính giai đoạn. Nhu cầu, trong mọi lãnh vực của xã hội và của con người không ngừng gia tăng. óc sáng tạo của con người cũng không ngừng phát triển. Dụng cụ lao động của con người không ngừng được cải tiến. Con người, trong quá trình lao động, càng ngày càng tìm cách, và khám phá các cách, để sản xuất ra các mặt hàng phục vụ đời sống con người một cách dồi dào, đa dạng và tiện lợi. Cái khéo tay của người thợ thủ công chầm chụt từng sản phẩm một

và mỗi sản phẩm là một “tác phẩm nghệ thuật” độc đáo, giờ đây đã được thay thế bằng những khuôn đúc làm ra hàng trăm, ngàn sản phẩm y khuôn nhau. Những bí quyết xưa nay được giữ kín và được lưu truyền theo kiểu cha truyền con nối thì ngày nay, đa số, được giảng dạy và phổ biến một cách rộng rãi tại các trường đào tạo hay huấn nghiệp, hay ngay tại xưởng làm... Không ít nghề thủ công đã được cơ giới hóa, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, có thể nói, một cách nhanh chóng, nhờ lớp thợ, lớp người quản lý đã quen với công việc sản xuất, nhờ kinh nghiệm tích lũy được trong quá trình hoạt động thủ công nghiệp. Việc sản xuất tiếp tục theo con đường phát triển của mình và nghề thủ công trong trường hợp này có thể được coi như là một giai đoạn của một quá trình phát triển dài.

III. TƯƠNG LAI CỦA NGHỀ THỦ CÔNG

Qua các nhận định về một số nghề thủ công truyền thống được trình bày trên đây, cơ thể thấy rằng không phải tất cả các nghề thủ công tại Nam bộ đều đã gặp được sự may mắn của việc chuyển mình này. Không ít ngành nghề đã phải lao đao, chao đảo trong cơn lú của các sản phẩm của nền đại công nghiệp tràn tới tận hang cùng ngõ hẻm do các điều kiện và phương tiện giao thông không ngừng được phát triển. Nhiều xóm nghề đã tan rã, nhiều “lò” đã phải đóng cửa, nhiều thợ thủ công và cả nghệ nhân đã phải bỏ nghề. Trong những trường hợp này, nghề thủ công quả là không có tương lai.

Nhưng, cũng qua chính những gì được trình bày về một số nghề thủ công trong tập sách này ta lại có thể thấy được rằng, nghề thủ công không phải chỉ có tính giai đoạn, chuyển tiếp hay nhất thời mà còn có lý do tồn tại vì chính tính chất của nó. Thợ thủ công không

chỉ là những người thợ sản xuất, mà còn là những nghệ nhân, không chỉ sản xuất ra những sản phẩm tiêu dùng mà còn sản xuất ra những sản phẩm đẹp, nghệ thuật. Có những sản phẩm của tiểu thủ công nghiệp không chỉ là sản phẩm “máy móc” mà còn chứa đựng và bộc lộ tài khéo léo, óc thẩm mỹ, sự cần cù, tỉ mỉ và nhiều khi cả quan niệm sống, sự nhạy cảm của nghệ nhân.

Các nhà tư tưởng cũng như các định nghĩa đã trở thành quy điển đều khẳng định nghề thủ công là nơi gặp gỡ của nghệ thuật và kỹ thuật. *“Lao động thủ công nghiệp... bản thân nó, một nửa là nghệ thuật, một nửa là mục đích tự thân”*. (K. Marx). Hay như tự điển Bách Khoa, xuất bản năm 1971 của nhà xuất bản Mac Milan Company: *“Thủ công nghiệp vừa là một cách thức sản xuất có tính chất công nghiệp, vừa là một dạng hoạt động có tính chất mỹ thuật”*⁽¹⁾

Chức năng nghệ thuật, tính chất *mỹ thuật* này của nghề thủ công là những cái làm cho nghề thủ công vượt lên tinh giai đoạn để tồn tại, song song với ngành đại công nghiệp. Nghề thủ công tại nước ta cũng như trên thế giới vẫn tiếp tục tồn tại và có chỗ đứng của mình, vì còn người ở mọi nơi, vào mọi thời đại, ngoài cái tiện lợi, vẫn còn cần đến cái đẹp, ngoài những vật dụng mang nặng tính kỹ thuật, máy móc, vẫn còn cần đến những sản phẩm mang nặng tính “nhân văn”, biểu lộ những trăn trở, suy tư của nghệ nhân, những cái làm nên nét “độc đáo” của từng sản phẩm thủ công.

Do đó, giúp bảo vệ và duy trì cũng như phát huy nghề thủ công là tạo điều kiện để nghề thủ công bớt phải cạnh tranh với nền đại công nghiệp về mặt sản xuất hàng tiêu dùng, để đặt trọng tâm vào

(1) Theo Huỳnh Thị Ngọc Tuyết, tài liệu đã dẫn.

việc sản xuất ra các mặt hàng mang nặng tính mỹ thuật, tính truyền thống và do đó, cả tính dân tộc...

Cũng do tính chất này của nghề thủ công, việc bảo vệ và phát triển của nghề này còn tùy thuộc không ít vào việc duy trì và đẩy mạnh sự thương thức và khả năng tiêu thụ sản phẩm thủ công trong người tiêu dùng, nghĩa là óc thẩm mỹ, sự thương thức cái đẹp, nơi người dân.

Một sự kiện có thể là một tín hiệu đáng mừng đối với một số nghề thủ công tại Nam bộ, đó là hiện nay, những cửa hàng bán các sản phẩm của một số nghề thủ công là những cửa hàng được xếp vào loại những cửa hàng lớn nhất, đẹp nhất tại thành phố Hồ Chí Minh cũng như tại các thành phố và tỉnh lỵ khác trong nước ta.

NGHỀ THỦ CÔNG TRONG TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ Ở NAM BỘ

VÕ CÔNG NGUYỄN

Nam bộ là vùng đồng bằng sông nước và cũng là xứ sở rừng cây. Trải qua quá trình khai mở đất Gia Định xưa, tức Nam bộ nay, các cộng đồng người Việt, Khmer, Hoa, Chăm, Stiêng, Choro, Ma... ở đây cùng nhau xúc tiến công cuộc khẩn hoang, lập làng và phát triển các loại hình hoạt động kinh tế thích hợp nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng của đất đai - núi rừng - sông nước tại chỗ, trong vùng. Các nghề thủ công cũng được hình thành và tiến triển ở Nam bộ lâu nay nhìn chung khá đa dạng với nhiều ngành nghề truyền thống độc đáo, với những sản phẩm thủ công tiêu biểu tại mỗi xóm nghề hay làng nghề của họ. Chúng biểu hiện và phản ánh sắc nét các đặc điểm, trình độ phát triển kinh tế - xã hội, các sắc thái văn hóa chung của một vùng đất và riêng của mỗi nhóm nghề nghiệp, mỗi cộng đồng cư dân và thành phần tộc người này.

I. NGHỀ THỦ CÔNG Ở NAM BỘ THỜI CÁC CHỨA NGUYỄN VÀ TRIỀU NGUYỄN

Dưới thời các chúa Nguyễn và triều Nguyễn, Nam bộ nhìn chung vẫn còn là vùng đất mới khai phá. Đất đai trong vùng nhiều nơi còn

hoang dã. Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn đã ghi nhận “Phủ Gia Định, đất Đồng Nai, từ các cửa biển Cần Giờ, Lôi Lạp... vào toàn là rừng rậm hàng vạn dặm”⁽¹⁾. Vì thế, vào buổi đầu lập nghiệp, cư dân Nam bộ thường lựa chọn, khai thác cái sẵn có của thiên nhiên làm nguyên vật liệu cần thiết để sản xuất các nghề thủ công cổ truyền, tạo ra nhiều loại sản phẩm quen dùng cho họ. Thiết khoáng (sắt), ngân khoáng (bạc) xưa kia có nhiều ở Biên Hòa và Hà Tiên. Đất sét thì phân bố nhiều nơi trên địa bàn Nam bộ... Thiết sơn (núi sắt) thuộc trấn Biên Hòa dưới thời nhà Nguyễn là nơi “Người làm sắt tụ tập mở lò thổi nấu, cung nạp thuế sắt, quặng sắt”⁽²⁾ và “rèn đúc đồ dùng rất được tiện lợi”⁽³⁾. Còn rừng Nam bộ thì bạt ngàn bao phủ trên đồi núi, trong lòng đồng bằng và ven biển, hội đủ các loại cây gỗ, dây, thú chim của vùng sinh thái rừng nhiệt đới ẩm gió mùa. Rừng Quang Hóa thuộc trấn Phiên An xưa, tức đất Tây Ninh nay “Gò đồng trùng điệp, rừng rậm liên tiếp, cây gỗ cao lớn, đứng thẳng chọc trời, che kín mặt đất vài trăm dặm”⁽⁴⁾ sớm thu hút thợ rừng, thợ mộc đến đây “cắt lều trại ở để đốn cây gỗ và lấy dầu măng hỏa, dầu cảm lăm, hai thứ mây thiết đàng và thùy đàng cùng săn bắt thú rừng có lợi rất nhiều”⁽⁵⁾. Và sông biển Nam bộ thì chằng chịt, ba la bảo bọc chung quanh đã cung cấp cho con người địa phương nhiều loại thủy

(1) Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, NXB KHXH, Hà Nội, 1977, tr.243.

(2) Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Tập Thượng, Quyển II, Nha Văn hóa, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1972, tr.16.

(3) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí (Lục tỉnh Nam Việt)*, Tập Thượng, Nha Văn Hóa, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1973, tr.18.

(4) Trịnh Hoài Đức, *Như trên*, tr.47.

(5) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Sđd*, (tỉnh Gia Định), tr.71-72.

hải sản để ăn tươi, phơi khô, làm mắm... Đảo Phú Quốc có cả hải sản lẫn lâm sản như: “yến sào, mây lớn, gỗ tốt, đồi mồi, hải sâm, quế, mắm”. Trong lòng đất núi nơi này còn có huyền phách “sáng ngời như đồ sơn, dùng làm chuỗi đeo, có thứ lớn đường kính 3 tấc, làm hộp trầu và chén đĩa, rất quý giá”⁽¹⁾.

Đến với đất đai - núi rừng - sông biển Nam bộ xưa kia, các cộng đồng cư dân đã luyện sắt rèn công cụ lao động, đặc biệt là nông cụ; nhào nặn đất sét làm đồ gốm, gạch ngói; chặt tre nứa, sợi mây đan lát đồ dùng, ngư cụ, đóng bè; cắt lá buông, lá mật cật, lá thốt nốt chằm nón, áo toại, cánh bướm; chẻ lác (cói) dệt chiếu; giã bàng đan đệm; chằm lá dừa nước, bện tranh, dựng để lợp mái, che vách nhà; cưa xẻ gỗ (cả tre nứa) dựng sườn nhà, đóng ghe xuồng, xe bò; muối cá, tôm, cua, nghêu, sò, điệp làm mắm, nước mắm... Ở đây, trước khi người Việt, người Hoa, người Chăm tụ cư, lập nghiệp còn có người Khmer, người Stiêng, người Choro, người Mạ... bản địa. Họ đã triển khai nhiều loại hình hoạt động kinh tế truyền thống của mỗi tộc người, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên, cây trồng, vật nuôi để làm thành những sản phẩm thủ công cần thiết, quen dùng. Theo Châu Đạt Quan thì người Khmer đã quen với công việc làm gốm, trồng bông dệt vải, làm bún, tương, nấu rượu, đóng xe bò, ghe xuồng...⁽²⁾ Trong khi đó, các nghề đan lát, làm gốm, dệt vải, đóng xuồng độc mộc... vốn là những nghề thủ công truyền thống lâu đời của người Stiêng, Choro, Mạ.

(1) Trịnh Hoài Đức, Sđd, tr.110.

(2) Châu Đạt Quan, *Chân Lạp phong thổ ký*, (Lê Hương dịch), Kỷ nguyên mới xuất bản, Sài Gòn, 1973, tr.93-99.

Với sự hợp lực của các cộng đồng cư dân, nền sản xuất nông nghiệp ở Nam bộ dưới thời các chúa Nguyễn và triều Nguyễn ngày càng phát triển hơn lên theo cùng với công cuộc khẩn hoang, phục hóa, mở mang diện tích đất canh tác trên phạm vi toàn vùng. Các loại cây trồng như lúa, nếp, đậu phộng, đậu nành, mía, thuốc lá, bông vải... vừa là nông phẩm vừa là nguyên vật liệu cho các nghề thủ công làm bánh tráng, bánh phồng, bún, hủ tiếu, bánh canh, tương chao, tàu hũ, khếp dầu phộng, ép đường mía, nấu đường thốt nốt, dệt vải lụa, nấu rượu, làm rượu cần... Theo các nguồn tài liệu thư tịch cổ thì ở đất Gia Định hay miền Lục tỉnh Nam Việt xưa, cư dân địa phương lấy việc cày cấy làm ruộng và canh cửi dệt vải lụa là những việc làm chính ⁽¹⁾. Lanh (lăng), là (la), vải (bố), lụa (bạch), sô, sa, trừu... hầu như ở nơi nào trong vùng cũng có. Nhưng lanh đen (hắc lang) mềm láng thuộc loại tốt nhất trong cả nước bấy giờ thì chỉ có ở huyện Phước An thuộc trấn Biên Hòa ⁽²⁾. Còn loại trừu được dệt hoa văn con phụng (phụng trừu) vốn là sản phẩm hàng hóa của tỉnh Gia Định⁽³⁾. Riêng tại thôn Tân Hiệp và thôn Tân Đức thuộc Định Tường, nghề dệt thủ công ở đây đã đạt được trình độ kỹ thuật khá cao, đúng “khuôn pháp” và dệt được nhiều bông hoa tinh xảo trên vải lụa ⁽⁴⁾. Nhìn chung, tất cả các loại vải lụa thủ công ở Nam bộ lúc này đã trở thành những sản phẩm hàng hóa và việc trao đổi, mua bán nguyên liệu tơ (ty), bông (nhự), vỏ gai (ma bì), vỏ dầy (si bì) rất thịnh hành

(1) Trịnh Hoài Đức, Sđd, tập Hạ, tr.19 và 22 và Quốc sử quán triều Nguyễn, Sđd, tập Trung, tr.6, tập Hạ, tr.9.

(2) Trịnh Hoài Đức, Sđd, tập Hạ, tr.42.

(3) Quốc sử quán triều Nguyễn, Sđd, tập Thượng, tr.112.

(4) Trịnh Hoài Đức, Sđd, tập Thượng, tr.62 và Quốc ngữ quán triều Nguyễn, Sđd, tập Trung, tr.6.

trên thị trường. Mãi cho đến trước khi thực dân Pháp chiếm 3 tỉnh miền Tây, nghề dệt vải lụa rất thịnh vượng ở huyện Kiến Dương (Cai Lậy, Cái Bè) và Rạch Gầm của tỉnh Định Tường. Vĩnh Long là thị trường lớn về tơ lụa. Tơ lụa ở Sa Đéc, Bến Tre được đem đến bán ở đây ⁽¹⁾. Ngoài tơ lụa, nhiều loại sản phẩm thủ công và nguyên vật liệu của các nghề thủ công khác được trao đổi, buôn bán tại nhiều địa phương, như: cánh buồm lá buong, đường mía, thuốc lá, rượu Thạch Than, chỉ, giấy, sắt, thủy tinh ở tỉnh Biên Hòa; chiếu lác (cói), dầu mù u, thuốc lá, rượu Cát Khuru ở tỉnh Định Tường; chiếu An Tịch, mấm ở tỉnh Vĩnh Long; chiếu bông, mấm đồng, vảy đổi mồi, huyền phách ở tỉnh Hà Tiên... Ở Gia Định, triều Nguyễn đã áp dụng thuế biệt nạp đối với các hộ làm giấy, làm gỗ, làm gạch ngói: “Giấy hạng lớn 1.150 tờ, hạng xấu 2.250 tờ”; “Đội làm gỗ có 500 người, cứ 100 người mỗi năm nạp ván gỗ đóng một thuyền Hải đạo 50 mái chèo”; và “một người nạp bằng gạch là 1.000 viên” ⁽²⁾. Nghề đúc đồng ở Biên Hòa Gia Định xưa đã sản xuất nhiều loại nồi, chảo, lư hương, chân đèn, hộp đựng trầu, chuông, cổng... Nhân Giang (nay là Chợ Quán) là xóm đúc đồng nổi tiếng lâu đời. Thợ đúc đồng là những người gốc ở Bình Định vào đây lập nghiệp và truyền nghề.

Đến đầu thế kỷ XIX, nền sản xuất hàng hóa, đặc biệt là sản xuất và buôn bán lúa gạo đang trên đà phát triển mở rộng ra hơn ở Nam bộ. Các nghề xay xát lúa gạo làm hàng xáo và đóng ghe xuồng vận tải đã được khuếch trương thêm nhiều cơ sở và nâng cao quy mô

(1) Bùi Thị Vân - Vũ Huy Phúc, *Kinh tế thủ công nghiệp và phát triển công nghệ Việt Nam dưới triều Nguyễn*, NXB Thuận Hóa, 1998, tr.138.

(2) Bùi Thị Vân - Vũ Huy Phúc, *Sđd*, tr.38-40.

hoạt động. Tại khu vực Chợ Lớn đã “có 240 nhóm xay xát làm hàng xáo, mỗi nhóm có 5 - 6 giàn cối xay, mỗi cối có 3 - 4 người đứng giàn”⁽¹⁾. Vào cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, triều Nguyễn đã thiết lập nhiều công xưởng đóng ghe xuồng như: xưởng Chu sư (trấn Phiên An), Thuyền xưởng (trấn Biên Hòa), xưởng Thủy sư (trấn Vĩnh Thanh) và Thuyền xưởng (trấn Hà Tiên) để đóng các loại ghe ô, ghe lê... phục vụ cho quốc phòng và kinh tế ⁽²⁾.

Có thể nói, dưới triều Nguyễn, các xóm nghề hay làng nghề thủ công ở Nam bộ đã định hình và phát triển khắp mọi nơi, cả nông thôn lẫn thị tứ, nhưng tập trung cao vẫn ở tại các phố thị, những giao lộ, bến bãi “trên bến, dưới ghe” thuận lợi cho việc sản xuất và trao đổi sản phẩm thủ công. Phố thị Sài Gòn (tức Chợ Lớn) và phố thị Bến Nghé (tức Sài Gòn) lúc đó đã mọc lên các xóm nghề hay phường nghề thủ công của người Việt, người Hoa... Xóm Chiếu, xóm Lá, xóm Đệm Buồm, xóm Lụa, xóm Chỉ, xóm Lò Vôi, xóm Lò Rèn, xóm Câu, chợ Đui, chợ Sỏi, bến Vạn Đò, rạch Lò Gốm... là những địa danh gắn với tên nghề nghiệp đã từng ra đời và phát triển ở đó ⁽³⁾.

II. NGHỀ THỦ CÔNG Ở NAM BỘ THỜI THUỘC PHÁP

Hoạt động sản xuất của các nghề thủ công ở Nam bộ có chiều hướng ngày càng phát triển hơn cả về số lượng ngành nghề lẫn qui mô nghề nghiệp dưới thời thuộc Pháp. Từ nửa cuối thế kỷ XIX (1858-1896) mặc dù Nam bộ đã lệ thuộc Pháp nhưng thực tế “triều Nguyễn còn đảm nhận trách nhiệm chính quyền đối với mọi hoạt động xã

(1) Bùi Thị Vân - Vu Huy Phúc, Sđd, tr.88.

(2) và (3) Trịnh Hoài Đức, Sđd, tập Hạ, tr.77, 107, 123, 129.

hội Việt Nam”⁽¹⁾. Tháng 11 năm 1886, triều Nguyễn “bắt đầu thu thuế hiện vật đối với các hộ xã dân làm các nghề ngoài nông nghiệp. Hiện vật thu bằng sắt chín, đồng iỏ, đồng lá, vàng thiếp, vải trắng”⁽²⁾. Để củng cố các ngành nghề thiết yếu và tăng cường thêm các ngành nghề mới ngoài 62 ty, tượng, cục điều hành sản xuất thủ công nghiệp đã có từ 1791. Triều Nguyễn cũng đã tuyển mộ các thợ đúc, thợ làm súng, thợ máy đá ở hai tỉnh An Giang và Hà Tiên để lập Cục các thợ... có 2 viên Trưởng cục ở Vũ Khố hướng dẫn, đào tạo⁽³⁾. Đến tháng 4/1866, triều đình lại tuyển 20 người ở Vĩnh Long, An Giang đưa đến Gia Định để học các nghề đúc luyện thép, đúc súng lớn, chế tạo đạn, lựu đạn, đóng tàu thủy, làm đồng hồ, dây đồng...⁽⁴⁾. Lúc này, kỹ thuật - công nghệ sản xuất các nghề trên đây được tiếp nhận và truyền thụ chủ yếu từ kỹ thuật, công nghệ của Pháp và thợ thủ công Nam bộ đã áp dụng đặc biệt là đối với nghề đóng ghe xuồng của họ. Theo Monographie de la Province de Vĩnh Long thì ở Vĩnh Long dưới thời thuộc Pháp có 2 nghề thủ công đặc trưng là nghề rèn (thợ rèn) và nghề kim hoàn (thợ bạc). Sản phẩm của chúng tuy không tuyệt mỹ bằng sản phẩm làm ra ở Sa Đéc nhưng vẫn được nhiều người ưa thích⁽⁵⁾. Ở Sa Đéc vào cuối thế kỷ XIX có 212 thợ kim hoàn kinh doanh có môn bài. Các tác phẩm của nghề kim hoàn ở Sa Đéc đã được đem đi đấu xảo tại các Hội chợ trong và ngoài nước vào các năm 1878 và 1885⁽⁶⁾.

(1) Bùi Thị Vân - Vũ Huy Phúc, Sđd, tr.202.

(2), (3), (4) Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858-1918)*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr.49 và 57.

(5) Monographie de la Province de Vĩnh Long, Sài Gòn, 1911, tr.23 và 24.

(6) Nguyễn Phan Quang, *Góp thêm tư liệu Nghề thủ công truyền thống ở Nam bộ thời Pháp thuộc (1867-1945)*, tài liệu đánh máy của tác giả, 2000, tr.17.

Trong khi đó, các nghề thủ công đã ra đời từ trước trong cư dân đến lúc này lan tỏa tại những vùng nguyên liệu, vùng chuyên canh cây trồng, vật nuôi có tính tập trung trên toàn Nam bộ. Đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, nghề trồng dâu, nuôi tằm, ươm tơ, dệt lụa còn phổ biến khắp vùng, trong mỗi cộng đồng người Việt, Chăm, Khmer...

Lụa Tân Châu đã nổi tiếng trong Nam ngoài Bắc ⁽¹⁾. Nhiều nhà tằm lớn như: nhà tằm Sài Gòn (1906), nhà tằm Tân Châu (1906), nhà tằm Bến Cát (1910), nhà tằm Nhà Bàng (1910), nhà tằm Cầu Kè (1913), nhà tằm Sóc Trăng (1913)... thi nhau mọc lên để đáp ứng nhu cầu phát triển nghề trồng dâu, nuôi tằm, ươm tơ, dệt lụa. Nghề nhuộm lụa cũng khá phát đạt. Vào những năm 20 của thế kỷ XX, tại Gia Định đã có “119 xưởng nhuộm, chủ yếu cung cấp hàng cho các hiệu buôn người Hoa ở Chợ Lớn” ⁽²⁾. Kỹ thuật nhuộm lụa bằng trái “mặc nưa” ở Tân Châu đã thu hút nhiều thương nhân người Hoa mua lụa tron đến đây nhuộm lụa đen, đem bán thu được nhiều lãi ⁽³⁾. Một số nghề dệt chiếu, lác (cói), đan đệm bao bàng, chằm cánh bướm để chạy ghe xuồng chủ yếu sử dụng bàng, lá buông... trong thiên nhiên cũng phát triển ở nhiều nơi nhưng chúng phân bố chủ yếu ở những vùng trũng nhiễm phèn, mặn của Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên, Cà Mau... Chiếu bông, chiếu lải, đệm bao hàng (kể cả giỏ xách, nón...) do những nghệ nhân khéo tay người Việt, người Khmer tạo ra được đem trao đổi, buôn bán qua tận Campuchia, Thái Lan. Nghề

(1) Trần Xuân Kiêm, *Nghề nông Nam bộ*, NXB KHXH, Hà Nội, 1992, tr.115.

(2) Nguyễn Phan Quang, *Tlđđ*, tr.4.

(3) Nguyễn Phan Quang, *Tlđđ*, tr.5.

ép đường mía, khếp dậu phộng tập trung tại những vùng chuyên canh cây mía, cây đậu phộng ở các tỉnh miền Đông Nam bộ là chính. Đường mía các loại (mật đường, đường hũ (đường nâu), đường tán) và đậu phộng sớm trở thành món hàng kinh doanh quan trọng của chính quyền thực dân thời bấy giờ ⁽¹⁾, kéo theo đó, nghề đóng ghe, xây lò đường, làm bông khếp dậu cũng được chú ý trong cư dân địa phương. Dưới thời thuộc Pháp, công nghệ chế biến đường mía bằng máy móc đã du nhập vào Nam bộ. Các nhà máy đường Hiệp Hòa, nhà máy rượu Bình Tây... đã tiêu thụ khối lượng lớn mía để làm đường kết tinh và mật để nấu rượu (rượu Rhum). Nghề chế biến nước mắm được mở mang thêm nhiều cơ sở ở miền biển và hải đảo thuộc Bà Rịa, Gò Công, Rạch Giá, Hà Tiên... Nước mắm Phú Quốc nổi tiếng cả nước và cả khu vực Đông Nam Á ⁽²⁾.

Trong khi đó, nghề gốm, nghề làm gạch xuất hiện từ lâu đời ở Nam bộ, nhất là ở miền Đông Nam bộ (Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Chợ Lớn, Gia Định...) ngày càng tăng trưởng nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng, kiến thiết các công trình đô thị, đặc biệt là đối với đô thị Sài Gòn và nhu cầu dân dụng, xuất khẩu.

Gốm Đông Nam bộ, trong đó có gốm mỹ nghệ “vừa giữ gìn được nét cổ kính Á Đông vừa có sự tìm tòi để tiếp nhận hợp lý một số phong cách hiện đại, do đó có giá trị nghệ thuật cũng như giá trị kinh tế cao” ⁽³⁾. Chúng mang đậm phong cách, sắc thái, dáng vẻ riêng

(1) Trần Xuân Kiêm, *Sổđ*, tr.108 và Nguyễn Phan Quang, *Tlđđ*, tr.8 và 18.

(2) Nguyễn Phan Quang, *Tlđđ*, tr.9.

(3) Thạch Phương, Hồ Lê, Huỳnh Lứa, Nguyễn Quang Vinh, *Văn hóa dân gian người Việt ở Nam bộ*, NXB KHXH, Hà Nội, 1992, tr.192.

biệt của một vùng đất mới với sự tham gia tạo dựng của người Hoa và người Việt tại các lò gốm trước đó phần lớn là của người Hoa. Nghề mộc xây cất nhà cửa, làm đồ gỗ, đóng ghe xuồng, xe bò, xe ngựa... có bước phát triển mới từ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Thọ Thủ, tức thợ mộc đóng chạm đồ gỗ gia dụng ở Thủ Dầu Một, Lái Thiêu đã nổi tiếng khắp Nam bộ. Sau nữa, nghề sơn mài tại đây (Tương Bình Hiệp) được hình thành một vùng sơn mài Thủ Dầu Một - Sài Gòn, thu hút hàng nghìn thợ ⁽¹⁾. Còn để đáp ứng nhu cầu vận tải, nông lâm sản hàng hóa và đánh bắt cá trong sông ngoài biển mà các trại hay ụ đóng ghe xuồng được thiết lập thêm nhiều ở những nơi nhiều sông rạch, trên những tuyến đường thủy quan trọng và tại các cửa sông, cửa biển trong vùng Nam bộ. Vào nửa đầu thế kỷ XX, tỉnh Long Xuyên có 24 xưởng đóng xuồng và sản xuất vật dụng bằng gỗ. Chợ Lớn có truyền thống đóng mới ghe *chài*, Cần Đước (Long An) đóng ghe *lớn*, Vàm Láng (Tiền Giang) đóng ghe *hòn*, Bình Đại (Bến Tre) đóng ghe *cửa*, Cần Thơ đóng ghe *tam bản*, Chợ Mới (An Giang) đóng ghe *chà đom*... Xay xát lúa gạo từ thủ công chuyển lên cơ khí với các nhà máy của người Pháp và sau đó là của người Hoa từ những năm 1869, 1876, 1882... Đến đầu thế kỷ XX, tại Hà Tiên đã xuất hiện nghề làm các vật dụng mỹ nghệ bằng đồng mối. Những chiếc lược, chiếc cài tóc, ghim tóc, quạt xếp, gọng kiếng, hộp các loại, đĩa, thắt lưng, vòng khóa, ví tay, vót xỏ giày, dao rọc giấy, cán dù, ống điếu, gậy cầm tay... làm bằng đồng mối đã trở thành những sản phẩm, được ưa chuộng trên thị trường trong và ngoài nước. Đó là chưa đề cập đến trên thực tế còn nhiều nghề thủ công đã và đang được các

(1) Thạch Phương, Hồ Lê..., Sđd, tr.195.

cộng đồng tộc người ở Nam bộ làm ra để đảm bảo nhu cầu đời sống vật chất và tinh thần cư dân trong giai đoạn này như nghề đan lát đồ dùng, chằm nón, làm bánh tráng, bánh phồng, bún, tương chao, tàu hũ, tàu hũ ky, đóng guốc, xe nhang...

Dù vậy, bước phát triển của các nghề thủ công ở Nam bộ có bị “chững lại” trong các cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ I, Chiến tranh thế giới lần thứ II và trong 9 năm kháng chiến chống Pháp (1945-1954) dẫn đến hệ quả là: nhiều nghề thủ công cổ truyền đã lưu truyền trong các vùng nông thôn lần hồi mai một, mất dần vị trí và vai trò vốn có của chúng. Ví như nghề dệt vải lụa chẳng hạn.

III. NGHỀ THỦ CÔNG Ở NAM BỘ THỜI THUỘC MỸ VÀ CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN (1954-1975)

Dưới tác động của cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước có tính khốc liệt, liên tục, kéo dài ở miền Nam nói chung và Nam bộ nói riêng; và đối với nền kinh tế miền Nam lúc này hoàn toàn lệ thuộc vào viện trợ bên ngoài nên hoạt động kinh tế nói chung và sản xuất của các nghề thủ công nói riêng ở Nam bộ có chiều hướng giảm sút và ở vào thế bất ổn định. Sản xuất nông nghiệp trong vùng ngày càng thu hẹp lại, từ năm 1964 trở về sau chính quyền Sài Gòn cũ phải nhập khẩu lúa gạo để bảo đảm nhu cầu lương thực cho bộ máy chiến tranh của họ⁽¹⁾. Diện tích nhiều loại cây trồng ngoài lúa dùng làm nguyên liệu sản xuất của các nghề thủ công chế biến lương thực, thực phẩm như: đậu phộng, đậu nành, mía, dâu tằm, thuốc lá, dừa... bị bỏ hóa hoặc không canh tác được kịp theo thời vụ cần thiết ở những nơi

(1) *Niên giám thống kê Việt Nam*, Viện Quốc gia thống kê xb, Sài Gòn, 1972, tr.254.

chiến sự thường xảy ra trên toàn vùng Nam bộ. Vì lẽ đó, các nghề thủ công xay xát lúa gạo, ép mía đường, khép dậu phộng, dậu dừa, làm bánh tráng, bún, hủ tiếu, bánh canh, tàu hủ, tương chao, sơ chế thuốc lá, dệt vải lụa... cũng cùng chung “số phận” với cây trồng là giảm mạnh. Thứ nữa, nguồn tài nguyên thiên nhiên của rừng cây (cây gỗ, tre nứa, dây, lá, lác, bàng...) lại thường xuyên bị bom đạn và chất độc màu da cam tàn phá, hủy diệt làm cho các nghề đan lát, chằm nón, dệt chiếu, đan đệm bao bàng, cưa xẻ gỗ làm nhà, đóng ghe xuồng, xe bò... dần hồi mai một. Tại Vĩnh Long, nơi được coi là vùng có nguyên liệu thiên nhiên và cây trồng khá đa dạng dành cho sản xuất của các nghề thủ công ở Tây Nam bộ thì tính đến năm 1967 chỉ có 2 lò chao, 1 lò tàu hủ ky, 23 lò tương, 7 lò đường, 16 trại cưa, 56 trại mộc, 40 lò gạch ⁽¹⁾ và số ghe đánh bắt không gắn máy nổ giảm từ 702 chiếc/năm 1968 xuống còn 350 chiếc năm 1972 ⁽²⁾.

Trong khi đó biến động dân số trong thời gian này đã diễn ra gần như liên tục. Các luồng di dân từ nông thôn chuyển đến thành thị lớn nhỏ trong vùng Nam bộ ngày càng nhiều, trong đó có bộ phận không nhỏ là thợ thủ công. Cho nên, ngoài những khó khăn trong sản xuất của các nghề thủ công vì thiếu nguyên liệu hoặc bị hạn chế bởi thị trường tiêu thụ hoặc không thể cạnh tranh với các loại hàng hóa công nghiệp và ngoại nhập, thì cơ cấu ngành nghề cũng đã có sự chuyển dịch, thay đổi vị trí vốn có của chúng trong nông thôn. Mạng lưới thủ công nghiệp lúc này lại tập trung cao tại các thị tứ, thị xã, thành phố, đặc biệt là Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định và Biên

(1) Huỳnh Minh, *Vĩnh Long xưa và nay*, Cảnh Bằng xb, Sài Gòn, 1967, tr.178.

(2) *Niên giám thống kê Việt Nam*, Sách đa dân, tr.330 và 331.

Hòa. Tại những nơi này, các khu kỹ nghệ, như khu kỹ nghệ Biên Hòa chẳng hạn “tràn ngập các đại công ty kỹ nghệ của người Hoa với sự giúp vốn và kỹ thuật của người Hoa ở Đông Nam Á, đặc biệt là người Hoa ở Đài Loan” (1). Dù vậy, các nghề thủ công vẫn hoạt động khá nhộn nhịp tại các khu dân cư đô thị và ở những vùng ven các thành thị lớn nhỏ của Nam bộ. Riêng tại Chợ Lớn, theo ước tính của Tsai Maw Kuey thì người Hoa nhóm Quảng Đông có 21 cơ sở làm bánh mứt trái cây, 31 cơ sở muối dưa, 20 xưởng cắt may quần áo, 10 xưởng nhuộm, 68 xưởng cưa, 20 xưởng làm guốc, 40 xưởng làm thùng gỗ đựng hàng, 14 xưởng đan đồ dùng bằng mây tre lá, 22 xưởng áp trứng vịt, trứng cút và họ độc chiếm trong việc chế biến và buôn bán thực phẩm bằng đậu nành; người Hoa nhóm Hẹ có 18 xưởng xay bột, 7 xưởng làm bún, 5 cơ sở sản xuất mì ống tươi, 48 lò thuộc da, 12 xưởng làm yên ngựa, 380 cơ sở dệt vải, mỗi cơ sở có từ 10 đến 27 khung cửi và dùng gần 50 công nhân (2). Từ năm 1954-1975, sự chuyển cư của người Việt miền Bắc và miền Trung vào Nam bộ cũng đã góp phần hình thành một số nghề thủ công có phong cách riêng biệt, đặc thù. Người Việt miền Bắc đã xúc tiến việc đóng giường, chõng, bàn, ghế... bằng tre trúc, tấm vông và trở thành một nghề được phát triển ở Đông Nam bộ trước năm 1975. Hoạt động của các nghề thủ công ở Tây Ninh, nhất là chung quanh Tòa Thánh Cao Đài thuộc huyện Hòa Thành được các lớp cư dân mới thực hiện từ nghề mộc gia dụng, làm gạch ngói, đóng ghe xuồng, chế biến thực phẩm ăn chay (tương chao, tàu hũ, tàu hũ ky...), xe nhang... có

(1) Nguyễn Văn Huy, *Người Hoa tại Việt Nam*, Paris, 1998, tr.90 (Bản dịch tiếng Việt).

(2) Tsai Maw Kuey, *Người Hoa ở miền Nam Việt Nam*, Thư viện Quốc gia, Paris, 1968, tr.79-99 (Bản dịch tiếng Việt).

cách thức sản xuất khác nhau theo kinh nghiệm và tập quán truyền thống của mỗi nhóm nghề nghiệp, mỗi thành phần cư dân địa phương.

III. NGHỀ THỦ CÔNG Ở NAM BỘ HIỆN NAY:

Từ năm 1975 đến nay, đặc biệt là từ năm 1986 trở về sau, nền kinh tế nói chung ở Nam bộ đã được phục hồi và phát triển. Nông nghiệp trồng lúa vốn là thế mạnh của vùng đồng bằng này đã được nhân rộng khắp nơi trong vùng góp phần bảo đảm an toàn lương thực cho cả nước và xuất khẩu với khối lượng mỗi năm mỗi tăng hơn trong thời gian gần đây và hiện nay. Nhìn chung, trên cơ sở khai thác có hiệu quả cao nguồn tài nguyên thiên nhiên và với việc đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp toàn diện theo nền nông nghiệp sinh thái ở Nam bộ theo hướng đa dạng hóa các loại cây trồng, vật nuôi thích hợp đã tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều nghề thủ công truyền thống được phục hồi và phát triển trở lại. Mạng lưới hoạt động của các nghề thủ công ở đây đã nảy nở, lan tỏa trong các cộng đồng cư dân địa phương như mọi nơi, mọi chỗ, từ đồng bằng, vùng biển đến miền núi, vùng sâu, vùng xa, ở cả nông thôn lẫn thành thị.

Có thể nói cho đến hiện nay, các nghề thủ công ở Nam bộ đã có bước phát triển mới trong nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với việc bảo tồn và phát huy vốn văn hóa truyền thống thống nhất trong đa dạng các sắc thái văn hóa của mỗi thành phần cư dân, của mỗi nhóm tộc người. Các nghệ nhân thủ công đã không ngừng tìm tòi, sáng tạo cải tiến công cụ, kỹ thuật sản xuất, đổi mới mẫu mã sản phẩm, mở rộng qui mô hoạt động nghề nghiệp. Máy móc, công nghệ hiện đại được đưa vào lần hồi thay thế hoàn

toàn hoặc ở một số khâu trong quy trình sản xuất của một số nghề như gốm, làm gạch ngói, ép mía đường, khếp dầu phộng, dệt nhuộm vải lụa, cưa xẻ gỗ, đóng ghe xuồng... nhằm tăng năng suất lao động, tạo ra hàng loạt sản phẩm có kích cỡ, mẫu mã giống nhau, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trên thị trường nội địa và xuất khẩu. Thế nhưng, tính độc đáo và đa dạng của các sản phẩm thủ công vẫn được thể hiện thông qua “bí quyết” nghề nghiệp “cha truyền con nối” và bằng bàn tay khéo léo, điêu luyện chăm chút ở mỗi sản phẩm thủ công của các nghệ nhân tại mỗi xóm hay làng hay phường nghề nhất định. Ở đó, các sản phẩm thủ công nổi tiếng, nhiều người biết đến thường được gắn với tên địa danh, nơi vốn đã và đang sản sinh ra chúng. Ví như: Bánh tráng, bánh canh Trảng Bàng (Tây Ninh); Bánh tráng Mỹ Lông, bánh phồng Sơn Đốc; Chiếu Long Định (Long An); Lụa Tân Châu (An Giang); Nước mắm Phú Quốc (Kiên Giang); Mắm thái, mắm trên Châu Đốc (An Giang); Mắm tôm chà Gò Công (Tiền Giang); Rượu Gò Đen (Long An), Phú Lễ (Bến Tre), Xuân Thạnh (Trà Vinh); Ghe Cần Đước (Long An), Vàm Láng (Tiền Giang), Bình Đại (Bến Tre); Gốm Biên Hòa (Đồng Nai), Thủ Dầu Một - Lái Thiêu (Binh Dương); Trống Bình Lữ (Long An); Đồ kim hoàn Sa Đéc (Đồng Tháp); Đồi mồi Hà Tiên (Kiên Giang); Sơn mài Trương Bình Hiệp (Binh Dương); Nhang Chợ Lớn (TP. Hồ Chí Minh)...

Trong quá trình hoạt động sản xuất và trao đổi sản phẩm của các nghề thủ công truyền thống đã tiến triển lâu đời như: nghề đan lát bằng tre nứa, nghề đan đệm bao bàng, nghề dệt chiếu, nghề đóng ghe xuồng, nghề hàng xáo... cũng đã để lại “dấu ấn” trong văn học dân gian qua những câu tục ngữ, ca dao, tiếng hò, lời hát rao:

- Rành nghề đan long một
Dốt nghề đan long hai
- Chuyên nghề đan thúng
Túng nghề đan nia
- Mói đan, mối đất, mối rôi
Mối lặn, mối nức, mối ngồi bán dây
- Bàu Gõ ⁽¹⁾ trên cò dưới đưng
Nhỏ bàng đan đệm em đừng đi đâu
- Ngày xưa đan nóp tặng ai
Bây giờ đan đệm dệt phơi lúa vàng.
- Chiếu bông, chiếu trắng
Chiếu vắn, chiếu dài
Chiếu cỡ lâu dài
Hỏi vắn, kiếng sè
Bán rẻ mua không?
- Mùa đông giá lạnh như đồng
Không mua chiếu đắp mượn chồng không cho
Phận mình góa bụa phải lo
Không mua chiếu để nằm co một mình
- Anh đi ghe đò mũi son
Bắt em xay gạo cho mòn móng tay

Tựu trung lại, Nam bộ là vùng kinh tế có xu hướng ngày càng mở rộng hơn trong lưu thông hàng hóa trên toàn vùng cũng như trong cả nước và với nước ngoài. Các nghề thủ công đã được hình

(1) Bàu Gõ là địa danh thuộc huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

thành ngay từ những ngày đầu khai mở đất đai và phát triển đến nay cũng không nằm ngoài xu hướng ấy. Sự đa dạng về đặc điểm tự nhiên và môi trường sinh thái - nhân văn ở Nam bộ đã góp phần kiến tạo một diện mạo văn hóa vùng, trong đó có diện mạo văn hóa của các nghề thủ công truyền thống độc đáo cần được bảo tồn và phát huy.

GÓP THÊM TƯ LIỆU VỀ NGHỀ THỦ CÔNG TRUYỀN THỐNG Ở NAM BỘ THỜI PHÁP THUỘC (1867 - 1954)

NGUYỄN PHAN QUANG⁽¹⁾

Cho đến trước cuộc xâm lược của thực dân Pháp, trên địa bàn Nam bộ đã tồn tại và phát triển ở những mức độ khác nhau nhiều nghề thủ công truyền thống với những sản phẩm nổi tiếng cả nước và trong khu vực, như lụa Tân Châu, nước mắm Phú Quốc, đồ gốm Thủ Dầu Một, kim hoàn Sa Đéc v.v...

Đánh giá kỹ năng và sáng tạo của người thợ thủ công Nam bộ, thực dân Pháp ghi nhận: “Họ là những nhà nông giỏi, tuy ít hoạt động kỹ nghệ nhưng có nhiều thợ kim hoàn khéo tay, những thợ chạm khắc gỗ xuất sắc, những thợ đúc và đóng tàu thiện nghệ”.

Một số tư liệu sau đây khai thác từ *Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2* (Thành phố Hồ Chí Minh) có thể phần nào tái hiện diện mạo của một số nghề thủ công truyền thống ở Nam bộ thời Pháp thuộc.

Trong *Niên giám Đông Dương* phát hành năm 1910, chính quyền

(1) Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh.

thực dân ghi nhận về nghề thủ công truyền thống ở Nam Kỳ những năm cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX như sau: “Người bản xứ chế tác một số ít đồ kim hoàn, các vật dụng đan bằng mây tre (thùng mùng...), chiếu và các loại túi bằng. Người Hoa hầu như độc chiếm các nghề sành sứ và gạch ngói... Họ quản lý hầu hết các lò nung vôi, các xưởng nấu rượu và xưởng cưa”; “Phần lớn sản phẩm kỹ nghệ được người Hoa thu mua ngay tại nơi sản xuất rồi gom hết về Chợ Lớn. Hiện nay, người ta chỉ tập trung vào những ngành kỹ nghệ của người Hoa hoặc người Pháp vừa nhập vào Nam Kỳ. Trong lúc đó, các nghề thủ công bản xứ nổi tiếng một thời thì đang suy thoái hoặc biến dần”.

Nhưng từ năm 1940, khi phát xít Nhật kéo vào Đông Dương, thực dân Pháp đã tỏ ra lo ngại thực sự về nguồn lợi nhuận từ các nghề thủ công đang bị Nhật lung đoạn và chi phối. Trong một báo cáo, Thống đốc Nam Kỳ cho rằng: “Bên cạnh một số nghề truyền thống mang đậm dấu ấn địa phương, thì Nam Kỳ lại là một địa bàn di trú của người Bắc Kỳ trải qua hàng thế kỷ trước; họ mang theo hầu hết các ngành thủ công từ phía Bắc (đồ tre mây, dệt chiếu, đồ trang trí bằng sừng và xương, đồ sơn mài, đồ khảm, nón mũ, giày dép, đồ thêu, hàng tơ lụa v.v...). Việc Nhật Bản nhập khẩu các mặt hàng tương tự có thể dẫn đến những thiệt hại nghiêm trọng, làm phá sản các ngành nghề thủ công bản xứ(...). Hậu quả sẽ là: hoặc một số ngành kỹ nghệ ở Nam bộ sẽ ngưng hoạt động hoàn toàn, hoặc là các hãng Nhật Bản sẽ kiểm soát các ngành này bằng cách cung cấp các vật liệu chủ yếu hay mở rộng các cơ sở kỹ nghệ của Nhật. Hàng loạt nghề thủ công bản xứ cũng chung số phận này.”

I. NGHỀ GỐM

Cho đến cuối thế kỷ XIX, ở vùng ngoại vi Chợ Lớn, Gia Định, Biên Hòa, Thủ Dầu Một và Bà Rịa, người bản xứ có những xưởng làm lu, vại và nhiều sản phẩm sành sứ khác như kệ, bình cắm hoa, gạch... Các cơ sở này ngày một phát triển và sản phẩm có giá trị nghệ thuật ngày càng cao. Tuy nhiên, những sản phẩm cùng loại được nhập từ Trung Hoa vẫn có mặt rất nhiều trên thị trường Nam Kỳ. Theo tác giả Peralle, đồ gốm ở Cây Mai nổi tiếng cả Nam Kỳ. Thợ gốm có người Việt và người Hoa, do một nghiệp chủ người Hoa điều hành (“Industrie de la poterie en Cochinchine (Cây Mai)” - BSEL, 1895).

Từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, tỉnh Thủ Dầu Một có 42 lò gốm và tất cả đều do người Hoa nắm. Phần lớn các lò gốm đều xây dựng gần các mỏ Kaolin trong tổng Bình Chánh, vùng kế cận Lái Thiêu, ở Phú Cường, Tân Khánh, Bình Chuẩn... Nhân công là người Hoa và người bản xứ, phần lớn tuyển dụng tại chỗ.

40 lò gốm chỉ chuyên sản xuất những dụng cụ gia đình (chum, lu, bát, chén, nồi, độc bình...) giá rẻ, không chỉ cung cấp cho nhu cầu trong tỉnh mà còn là mặt hàng quan trọng xuất đi các tỉnh khác.

Một lò gốm lớn ở Lái Thiêu sản xuất các bình kiểu dáng lò Cây Mai, không thua kém sản phẩm Chợ Lớn. Còn có một lò gốm chuyên làm lu đựng mủ cao su đem bán cho các đồn điền ở phía bắc của tỉnh. Nghề đồ gốm là một trong những nghề phát đạt, tạo ra hoạt động thương mại quan trọng, trước hết là trung tâm Lái Thiêu.

II. NGHỀ MỘC

Nghề mộc ở Nam Kỳ thời Pháp thuộc liên quan đến nghề khai thác và cưa xẻ gỗ, bao gồm các ngành đóng thùng xe, làm bánh xe bò, đóng ghe xuồng, làm nhà cửa..., nhưng nổi bật hơn cả là ngành sản xuất các đồ gỗ gia dụng (bao gồm đồ thờ cúng).

Tại tỉnh Thủ Dầu Một, nghề làm gỗ là ngành thủ công quan trọng nhất và có bước phát triển mới từ những năm 20. Dù là sản phẩm do các học viên của Trường Kỹ nghệ bản xứ ở tỉnh lỵ hay của các thợ làm đồ gỗ lành nghề ở Lái Thiêu sản xuất đồ gốm Thủ Dầu Một đều nổi tiếng khắp Nam Kỳ. Có hai xưởng lớn ở Lái Thiêu, mỗi xưởng sử dụng khoảng 100 thợ, các xưởng nhỏ hơn ở Phú Cường và Búng. Tỉnh Long Xuyên có 24 xưởng đóng ghe thuyền và sản xuất các vật dụng bằng gỗ. Mỗi xưởng hàng năm bán được trung bình hai chục đồ mộc và ba chục cái giường (phân). Cho đến trước cuộc khủng hoảng kinh tế (1930), trong tỉnh có 35 xưởng mộc và 14 xưởng đóng thuyền, tập trung nhiều nhất ở Định Hóa, An Bình (Chợ Mới).

Thời gian 1940 - 1945, nghề mộc ở Nam Kỳ bị đình đốn, nhất là ngành đóng xe bò và ghe xuồng, mà một trong những lý do là bấy giờ phát xít Nhật ra lệnh trưng dụng các phương tiện vận tải, kể cả các phương tiện thô sơ. Bản *Tường trình* của Giám đốc Nha Kinh tế Nam Kỳ có đoạn: “Theo thống kê của các tỉnh thì số lượng bò kéo và xe bò chỉ tạm đủ để nộp cho người Nhật”.

Trong một công văn, Thống đốc Nam Kỳ lưu ý Nha Kinh tế về việc phát xít Nhật đang ráo riết lùng mua ghe thuyền: “Nguồn tin cho biết người Nhật đã và đang mua nhiều ghe tại các tỉnh Nam Kỳ. Ví như ở Sa Đéc, họ đã mua khoảng 30 ghe (dưới 16 tấn) do một người Hoa trực tiếp đứng mua và chuyển thẳng về Sài Gòn. Hoặc

như ở Chợ Lớn, hãng Dainan Kooshi cũng đang xúc tiến việc mua ghe thuyền với trọng tài tương tự. Phủ Thống đốc đã thông báo với người Nhật rằng: việc họ mua ghe thuyền ào ạt như vậy sẽ dẫn đến hậu quả xấu đối với nền kinh tế Nam Kỳ”.

III. NGHỀ DỆT CHIẾU, ĐỆM, BUỒM

Sau đây là những số liệu về ngành dệt chiếu, đệm, buồm ở một số tỉnh Nam Kỳ từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất:

Tại Bạc Liêu: Ở vùng Cà Mau, dệt chiếu vốn là một nghề thủ công gia đình khá phát đạt, thu hút hàng trăm công nhân phụ nữ và trẻ em, nhưng chẳng bao lâu cũng sẽ tàn lụi vì nguyên vật liệu (lác) ngày một hiếm dần do việc tiếp tục khai khẩn vùng đất này.

Tại Biên Hòa: Có vài xưởng dệt buồm bằng lá kê ở làng Tân Vạn, mang bán ở Chợ Lớn.

Tại Gia Định: Có vài làng ở Hóc Môn (Xuân Thới Tây, Tân Phú Trung), người ta dệt chiếu và túi xách, được tiêu thụ khá dễ dàng.

Tại Hà Tiên: Nghề dệt chiếu, làm giỏ xách, đan “cà ròn”, đệm, nón bằng cọng bàng tập trung ở làng Hòa Thạnh. Phần lớn các sản phẩm này được bán tại chỗ cho các chủ trại tiêu (dùng để phơi và gói hạt tiêu), phần còn lại mang bán ở các chợ lân cận hoặc xuất sang Xiêm (Thái Lan). Về sau (trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai), nghề dệt, đan bằng cây bàng phát triển nhanh do nhu cầu về bao bì tăng (đựng lúa gạo, tiêu, cá khô, cá ướp muối xuất cảng...)

Tại Mỹ Tho: Đây là một tỉnh có nghề dệt chiếu khá phát đạt. Trong 6 tháng qua (đầu 1922), các tổng Hưng Nhơn, Hưng Nhượng và Lợi Trinh sản xuất được 515.900 chiếu, vừa tiêu thụ tại chỗ vừa

bán sang Campuchia hoặc các tỉnh miền Tây. Năm 1924, Mỹ Tho sản xuất được 1.028.000 chiếc chiếu, bán tại chỗ với giá 20 xu - 30 xu/ chiếc.

Tại Sa Đéc: Trong tỉnh có nhiều xưởng dệt chiếu, khoảng 80 xưởng, nhưng con số này cũng luôn thay đổi. Chất lượng sản phẩm còn thấp và thường là chiếu trắng, giá mỗi đôi 60 xu (chiếu khổ rộng) và 50 xu (khổ nhỏ). Sản phẩm trung bình hàng năm là 10.000 đôi chiếu.

Tại Tân An: Các xưởng đan đệm tập trung ở Thủ Thừa, nhất là ở Mộc Hóa được coi là trung tâm đan đệm. Phần lớn sản phẩm được chở đi bán ở các tỉnh lân cận, nhưng không được ưa chuộng bằng đệm Cà Mau, Rạch Giá. Đệm Tân An thô và chỉ dùng đệm thóc và gạo, chủ yếu tiêu thụ ở Chợ Lớn.

Tại Long Xuyên: Nghề dệt chiếu tập trung trong một số gia đình ở làng Định Yên (tổng An Phú). Mỗi năm sản xuất được 6.000 đôi chiếu trơn, giá mỗi đôi 80 xu - 1 đồng và 1.000 đôi chiếu hoa, giá 1 đồng 50 xu - 2 đồng. Cư dân làng Định Yên đem sản phẩm tiêu thụ ở Sa Đéc và Phnom Pênh. Thu nhập hàng năm khoảng 9.900đ.

Tại Châu Đốc: Cư dân ở hai bờ kênh Vĩnh Tế từ lâu đời đã dệt chiếu và đan những bao, túi bằng “cây bàng” mọc rất nhiều trong Đồng Tháp Mười.

Tại Trà Vinh: Nghề này tập trung ở Mạc Bắc ở dọc sông Bassac; sản phẩm không đủ đáp ứng nhu cầu và chất lượng cũng rất bình thường.

Tại Vĩnh Long: Các làng Thanh Bình và Tân Phong dệt loại chiếu thô.

IV. NGHỀ MÍA ĐƯỜNG

Trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai, thực dân Pháp rất chú trọng ngành mía đường ở Nam Kỳ. Năm 1921, do lụt lớn và bị thất mùa, nhưng các chủ ruộng mía vẫn không nản lòng, và họ trồng nhiều hơn năm trước 489 ha mía. Vụ thu hoạch mía năm nay có triển vọng tốt. Hiện nay, đồn điền “Vàm Cỏ Đông” đã trồng được hơn 200 ha mía ở Hiệp Hòa (tỉnh Chợ Lớn); công ty “Đường và rượu Rhum Nam Kỳ” có khoảng 30 ha đất trồng mía ở Phú Thửa và Bình Tuy (tỉnh Cần Thơ) (Báo cáo của Thống đốc Nam Kỳ).

Diện tích trồng mía của các tỉnh Nam Kỳ: 6 tháng đầu năm 1924 là 6.295 ha; 6 tháng cuối năm: 8.026 ha. Các tỉnh có diện tích trồng mía nhiều nhất là Gia Định (hơn 2.000 ha), Biên Hòa (1.200 ha); tiếp đến Thủ Dầu Một (hơn 800 ha), Tân An (trên 300 ha), Tây Ninh (ngót 300 ha).⁽¹⁾

Cùng với việc mở rộng diện tích trồng mía, các xưởng ép mía nấu đường lớn nhỏ cũng tiếp tục được xây dựng thêm.

Tại Biên Hòa từ cuối thế kỷ XIX, “Các lò nấu đường của người bản xứ rất nhiều. Họ ép mía bằng những trục gỗ thẳng đứng, dùng trâu kéo. Nước mía chảy ra được chuyển vào các chảo đun xếp hàng

(1) Có 3 giống mía:

Mía lau: chủ yếu để làm đường. Đường mía lau màu trắng, dân bản xứ nấu thành từng thỏi, để dành sử dụng vào dịp tết. Thân cây mía lau mảnh và cứng.

Mía mây: Trồng ở vùng đất thấp thuộc Bình Phước, An Lộc, ép thành đường đỏ. Thân cây mía mây bụi và mềm, năng suất cao hơn mía lau.

Mía giáng: Cũng tương tự mía mây, chỉ khác là vỏ cây màu tím nhạt.

Trồng mía chóng làm đất bạc màu, vì vậy ở tỉnh Gia Định người ta không thể trồng liên tiếp hai vụ mía trên cùng một cánh đồng.

trên bệ. Khi một chảo đã đầy nước mía, người ta cho vào một ít vôi làm lắng cặn, sau đó nổi lửa đun ngay. Người ta dùng luôn bã mía làm chất đốt.”

Quy trình làm đường rất tỉ mỉ, sản xuất được loại đường hạt chắc và bóng. Đường nâu (brun) bán theo hũ (mỗi hũ khoảng 2kg) hoặc dưới dạng từng bánh đường đen. Ở cù lao Tân Triều Đông, dân bản xứ còn nấu đường phèn, chất lượng có thể sánh với đường phèn bán trong các hiệu thuốc.

Những năm 20, Biên Hòa có 330 lò nấu đường của người bản xứ hoạt động trong 3 tháng cuối năm, đúng vào thời điểm thu hoạch mía. Nhà máy đường ở Phước Ly của người Hoa trong 6 tháng qua chỉ sản xuất được 80 picul, nhưng chất lượng chưa được tốt vì thiếu phương tiện kỹ thuật. Có đến 100 lò nấu đường của người bản xứ chỉ hoạt động 3 tháng trong cả năm.

Tại Gia Định, hầu hết các lò nấu đường của người bản xứ trong tỉnh đều chỉ hoạt động 4 hoặc 5 tháng trong năm, vào vụ thu hoạch mía. Tổng sản lượng đường thành phẩm khoảng 3.000 tấn, phần lớn xuất đi Chợ Lớn và các tỉnh miền Tây theo giá 8đ - 10đ/picul (60 kg). Đầu năm 1922 có 7 chủ lò đường đã được cấp giấy phép.

Tại Tân An, nghề nấu đường chỉ mới xuất hiện gần đây và hiện đã có 23 lò nấu đường, sản xuất loại đường bản xứ (gọi là “đường - tan”, dưới dạng thỏi 29 gr) và mật để cung cấp cho nhà máy nấu rượu “rhum” ở Chợ Lớn.

Tại Tây Ninh, nhà máy của “Công ty đường Tây Ninh và rượu Rhum Cấn Thơ” đang sắp hoàn thành, 32 lò đường bản xứ sản xuất 300 - 400 tấn đường nâu (sucre brun).

Tại Thủ Dầu Một, nghề nấu đường trong tỉnh khá phát đạt, với hơn 100 lò, hầu hết các cơ sở của người An Nam, sản xuất mật và đường thô. Nhưng lò đường quan trọng đều tập trung ở tổng Bình Chánh, nhất là ở làng Bình Sơn. Tuy nhiên, dụng cụ sản xuất vẫn rất lạc hậu. Nếu thiết bị được cải tiến, thu nhập sẽ tăng lên nhiều mà chất lượng đường cũng sẽ tốt hơn.

Tại Vinh Long, ông Đoàn Hữu Vinh thành lập một xưởng nấu đường ở làng Trung Trạch, sản xuất 126 picul đường, giá 10đ/picul (60 kg).

Thời kỳ Pháp - Nhật (1940 - 1945), Nam Kỳ cùng với Trung Kỳ sản xuất nhiều đường. Trước kia đường bản xứ xuất sang Pháp và Xiêm ở dạng nước mật làm đường. Nghề nấu đường của Nam Kỳ đủ để đáp ứng nhu cầu cư dân người Âu và cư dân bản xứ, không riêng gì Nam Kỳ mà cả toàn cõi Đông Dương.

V. NGHỀ LÀM NƯỚC MẮM

Một số tỉnh ở Nam Kỳ như Bà Rịa, Gò Công, Rạch Giá đều có nghề làm nước mắm truyền thống nhưng chưa phát triển cho lắm.

Bà Rịa chỉ có một xưởng làm nước mắm ở Phước Tỉnh; năm 1922 sản xuất được 1.200 thùng với giá 30 xu/ thùng. Cho đến năm 1939, nghề muối cá và làm nước mắm bằng tôm tép ở Bà Rịa tập trung ở Phước Hải, Phước Tỉnh, Long Hải và Sơn Long. Lượng cá muối trung bình hàng năm là 10.000 tấn.

Gò Công có nhiều cơ sở làm nước mắm ở làng Kiểng Phước, có thể sản xuất mỗi năm khoảng 3.000 picul nước mắm trị giá 6.000đ. Phần lớn sản lượng này chở đi Chợ Lớn, Mỹ Tho và Tân An.

Rạch Giá: Tuy sản phẩm được tiêu thụ dễ dàng, nghề cá của tỉnh cũng chưa cao. Năm 1907 chỉ có 2 nhà thùng của Ngô Thị Ghệt và Huỳnh Mẫn Đôn. 190 cư dân ở Hòn Rái đều sống bằng nghề cá. Ở tỉnh lỵ cũng có ngót 300 ngư dân. Tổng sản lượng mỗi năm khoảng 120 - 150 tấn, được bán dưới dạng tươi sống, ướp muối hoặc phơi khô. Nước mắm Hòn Rái khá nổi tiếng, sản lượng hàng năm 7 - 8 tấn.

Nước mắm Phú Quốc

Phú Quốc (Hà Tiên) là trung tâm nước mắm nổi tiếng cả nước và cả khu vực Đông Nam Á. Từ cuối thế kỷ XIX, nghề đánh cá ven bờ biển ở Phú Quốc gắn với nghề làm nước mắm quy mô lớn, bảo đảm đời sống cho ngót 2.000 ngư dân. Từ năm 1880, thực dân Pháp đã chú ý đến nghề làm nước mắm ở Phú Quốc. Sau đây là một đoạn trích trong các báo cáo của Tỉnh trưởng tỉnh Hà Tiên về nghề đánh cá và làm nước mắm ở Hà Tiên, Phú Quốc:

“Thuyền đánh cá của người An Nam, với những cánh buồm đan bằng cỏi lác rất mỏng manh, không thể đi xa bờ, xa đảo, cũng không có thiết bị bảo quản cá khi đánh bắt xa bờ; do vậy thường chỉ đánh cá ở độ sâu 7m, rất hiếm khi ra độ sâu 10 mét... Khoảng 40 chủ thuyền sử dụng 160 - 170 thợ chài. 28 chủ xưởng nước mắm tạo công ăn việc làm cho 200 thợ và gia đình họ. Nghề đánh bắt cá biển sử dụng những chiếc ghe dài 7m - 9m do 7 - 8 ngư dân điều khiển. Dụng cụ đánh bắt là lưới bằng tơ tằm hoặc bằng sợi đay Tàu nhuộm nâu”.

Theo *Monographie de la province de Hà Tiên, 1901*, “nghề chài lưới ở Phú Quốc đặc biệt quan trọng vì liên quan đến nghề làm nước mắm, mắm ruốc và vài loại mắm khác. Nước mắm Phú Quốc sản xuất tập trung ở Dương Đông, vừa là ly sở của tổng Phú Quốc, vừa

là trung tâm kỹ nghệ nước mắm của toàn Nam Kỳ. Nước mắm cá cơm thuộc loại ngon nhất. Xếp cá vào những thùng gỗ lớn có dung tích 8 - 10 héctôlít (tương đương 8 - 10 tấn), cứ một lớp cá lại một lớp muối và cứ kế tiếp như vậy ở tỷ lệ 3 phần cá một phần muối. Thùng xếp đầy thì đập lên một tấm sàng bằng tre và dùng vật nặng chặn lên trên. Trong vòng 2 - 3 tháng, khi trong thùng bắt đầu chảy ra một thứ nước lên men nâu quánh và nặng mùi thì được chắt ra các vò bằng sành, gọi là “nước mắm”. Kỹ thuật đóng thùng làm nước mắm ở Phú Quốc không giống ở Bình Thuận: vòng đai quanh thùng được nẹp bằng dây mây, chỗ ráp nối giữa hai kẻ ván vách thùng được lót bằng vỏ tràm để ngăn nước mắm lọt ra ngoài.

Nước mắm hảo hạng là loại không có màu, không có mùi và muốn để dành bao lâu cũng được. Mắm ruốc thì chế bằng cách trộn muối với tép, tôm, có màu đỏ nhạt, nặng mùi, ăn với nhiều ớt. Phần lớn mắm ruốc này được xuất sang Xiêm”.

Trên thực tế, nghề làm nước mắm ở Phú Quốc thời Pháp thuộc trải qua những thăng trầm. Nước mắm Phú Quốc truyền thống nổi tiếng (với tên gọi quen thuộc là “nước mắm Hòn”) nhờ thời gian ngâm ủ trên đảo lâu hơn giữa không khí trong lành đủ độ nắng ấm (khi chưa bị cơ chế thị trường tác động); do vậy nước mắm có màu đẹp, trong vắt và thơm ngon.

Trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, việc cung ứng muối khó khăn, vì muối phải chuyên chở từ xa tới. Nhân viên Sở Đoan (độc quyền muối) nhân đó tìm cách đầu cơ trục lợi, và đã hơn một lần xảy ra xô xát giữa họ với những người sản xuất nước mắm. Thêm nữa, các nhà thùng ở Phú Quốc thường bị lái buôn trong đất liền ép giá (do điều kiện vận chuyển xa cách và thời tiết trắc trở).

Về phía chính quyền thực dân, lấy cơ bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn kỹ thuật hiện đại(!), luôn sách nhiễu các nhà sản xuất về độ đậm của nước mắm. Nhưng một khi những quy định này được chằm chước thì việc chạy đua lợi nhuận lại dẫn đến tình trạng nước mắm Phú Quốc kém phẩm chất tràn lan thị trường. Nhân đó, các chủ sản xuất nước mắm ở các địa phương khác tung ra thị trường đủ loại nước mắm mạo danh “nước mắm Hòn”! Nghiệp đoàn nước mắm Phú Quốc đã ra đời trong bối cảnh đó.

Thế nhưng Nghiệp đoàn này đang trên đà phát huy vai trò nhằm giành lại uy tín cho nước mắm Phú Quốc, thì phát xít Nhật nhảy vào Đông Dương, vào Nam Kỳ, và nghề nước mắm Phú Quốc lại trở thành nạn nhân trong cuộc giằng co quyền lực và lợi nhuận giữa phát xít Nhật và thực dân Pháp.

Năm 1943, nhằm đối phó với những yêu sách của phát xít Nhật, chính quyền thực dân Pháp lên dự án thành lập “Viện kiểm nghiệm nước mắm Đông Dương”, phụ thuộc Viện Pasteur. Nghị định của Toàn Quyền Đông Dương ngày 17-11-1943 quy định việc sản xuất và buôn bán nước mắm ở Đông Dương và ủy quyền cho Viện Pasteur (với sự hỗ trợ của Ban Tổng thanh tra nghề đánh cá) thành lập những phòng kiểm nghiệm tại các trung tâm sản xuất và bán nước mắm, nhằm kiểm soát chặt chẽ việc chế biến, kinh doanh cũng như chất lượng nước mắm.

Thực hiện Nghị định trên, các phòng kiểm nghiệm ở phía nam Đông Dương được thành lập, bao gồm Nam Kỳ và các tỉnh Bình Thuận, Phan Rang, Nha Trang, Đồng Nai Thượng, Lang Biang. Trước mắt thành lập ngay 3 phòng kiểm nghiệm ở Phan Thiết, Sài Gòn và Phú Quốc.

Phòng kiểm nghiệm Phú Quốc đặt ở Dương Đông. Nhiệm vụ của phòng là kiểm nghiệm các mẫu nước mắm do Ban thanh tra các cơ sở sản xuất nước mắm đưa tới và các mẫu nước mắm do những người sản xuất gửi lên để được phép sản xuất theo đúng quy cách và chất lượng đã qua kiểm nghiệm.

VI. NGHỀ TẮM TƠ

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, nghề tằm tơ của Nam Kỳ dần chân tại chỗ. Theo báo cáo của các Chủ tỉnh, ở Gia Định nghề nuôi tằm không có gì đặc biệt, cũng vẫn như năm trước đây, chỉ có 19 gia đình nuôi tằm rải rác ở các tổng, sản lượng không đáng kể. Tuy nhiên, kén tằm của tỉnh gửi về Trạm tằm tơ Sài Gòn đều tốt hơn năm 1923 về cả chất và lượng và cũng tốt hơn kén tằm Campuchia (sợi mảnh hơn, sắn hơn...).

Ở Bến Tre, nghề tằm tơ tập trung chủ yếu ở huyện Ba Tri. Hiện có 200 người nuôi tằm. Lượng kén sản xuất năm 1921 là 8.000 kg và bán với giá 0đ60 - 0đ65/ kg. Cho đến cuối năm 1921, có 96 khung dệt theo kiểu Pháp và 90 khung dệt theo kiểu bản xứ, 8 bể ươm theo kiểu bản xứ. Sản phẩm mỗi năm là: 228 tấm lụa khổ 0m45 và dài 20m, giá 10đ - 15đ mỗi tấm tùy theo chất lượng; 60 tấm lụa khổ 0m70 dài 20m, giá 20đ - 25đ mỗi tấm. Tất cả đều tiêu thụ hết trong tỉnh. Phần lớn tơ sống được người Chăm ở Châu Đốc và ở Campuchia thu mua.

Nhưng mấy năm sau, ở Bến Tre chỉ còn 125 người nuôi tằm với 8 khung dệt kiểu Âu, 87 khung dệt bản xứ. Một nhà tằm kiểu mẫu được xây dựng ở Ba Tri từ tháng 12 - 1923, phân phối cho các nhà nuôi tằm 8.762 trứng tằm và gửi về Nha Canh nông 418 kg 278 kén tằm.

Tại Hà Tiên, chỉ có vài gia đình Khmer ở Dương Hòa và Hòn Chông nuôi tằm, dệt lụa để tự cấp.

Tại Long Xuyên, nghề tằm tơ của tỉnh chưa thấy có triển vọng gì. Cơ sở tằm tơ của các bà xơ (soeurs) ở Cù lao Giêng vẫn tiếp tục cung cấp những sản phẩm tốt, nhưng cũng chỉ nhằm tạo việc làm và dạy nghề cho mấy trăm trẻ mồ côi. Ngoài ra có một xưởng dệt được chính quyền tỉnh bảo trợ để làm mẫu cho thợ dệt trong vùng, nhưng hình như thợ dệt cũng chẳng quan tâm học hỏi, vẫn tiếp tục sử dụng những khung dệt khổ hẹp, và sản lượng hàng năm không vượt quá 3.000 tấm lụa.

Tại Mỹ Tho, ở làng Diên Trang (tổng Thanh Phong) có vài gia đình dệt lụa. Người ta dự tính thành lập một nhà tằm kiểu mẫu và mở lớp dạy nghề tại Cai Lậy, vì gần đó có một trại trồng dâu. Cuối năm 1824, nhà tằm ở Cai Lậy sản xuất được 124kg 900 kén tằm. Tại các tổng Thạnh Phong và Hòa Hảo có vài khung dệt.

Tại Sóc Trăng, một số gia đình người Khmer trồng dâu nuôi tằm và dệt lụa để tự túc. Sóc Trăng không có điều kiện mở rộng diện tích trồng dâu. Trong 7 sóc Khmer chỉ có vài chục người nuôi tằm. Mỗi sóc có 3 - 4 khung dệt và cũng với ngân ấy bề ươm.

Tại Trà Vinh, chỉ có một số gia đình Khmer làm nghề này, chủ yếu ở Bắc Trang. Sản lượng không đáng kể, chỉ dệt xăm - pốt cho phụ nữ và áo cho các nhà sư nhưng dụng cụ rất thô sơ.

Tại Cần Thơ, ở Trà Ôn có gần 4ha trồng xen cây dâu và một nhà tằm sắp khai trương. Ở Cầu Kè có 5.80 ha trồng dâu. Dân bản xứ đã bắt đầu nuôi tằm và dệt lụa trong từng hộ gia đình.

VII. NGHỀ NHUỘM

Theo các số liệu trong *Niên giám Đông Dương*, khoảng đầu thế kỷ XX, diện tích trồng chàm (indigo) ở Nam Kỳ là 2.183ha. Cây chàm phát triển rất tốt ở hai bờ sông Mekong và trong các cánh đồng Biên Hòa. Nhưng do khâu chế biến không tốt nên sản phẩm kém, chỉ có thể tiêu thụ tại chỗ. Một vài mẫu thuốc nhuộm chàm do người Pháp thử nghiệm tương đương với nhuộm chàm của Bengale. Kết quả rất đáng khích lệ này cần được phổ biến rộng rãi.

Hầu như tại mỗi tỉnh Nam Kỳ đều có dăm ba, thậm chí hàng chục xưởng nhuộm; nhưng theo đánh giá của thực dân Pháp, "thuốc nhuộm do người bản xứ chế biến còn kém về chất lượng, sản phẩm của họ có nhiều cặn và chứa 65% nước. Việc chế biến quy mô với nguyên liệu tốt đã bắt đầu được thử nghiệm từ mấy năm qua. Cần phục hồi ngành này, vì chắc chắn sẽ mang lại nguồn lợi lớn. Nhiều tỉnh khác ở Nam Kỳ cũng có nghề nhuộm (Bạc Liêu, Bà Rịa, Cần Thơ, Châu Đốc, Gò Công, Long Xuyên, Mỹ Tho, Rạch Giá, Sóc Trăng, Tân An, Thủ Dầu Một, Trà Vinh, Vĩnh Long...), nhưng giá trị hàng hóa không đáng kể, chủ yếu phục vụ nhu cầu trong từng tỉnh. Có tỉnh như Châu Đốc ngày trước có nghề nhuộm khá phát đạt, nhưng đang có chiều hướng tàn lụi dần. Lý do là kỹ thuật không cải tiến, trong lúc thị hiếu của khách hàng đang hướng theo các loại vải nhập nội với nhiều màu sắc phong phú hơn.

Trước khi thực dân Pháp đánh chiếm Nam Kỳ, các vùng Gò Vấp, Phú Nhuận, Hóc Môn, Thủ Đức trong tỉnh Gia Định có nghề nhuộm nổi tiếng. Vải nhuộm bằng vỏ cây dà (màu nâu) hoặc bằng lá cây trôm trộn với nước vỏ cây dà (màu đen). Vải nhuộm rất bền màu. Thương nhân người Hoa ở Chợ Lớn thuê thợ nhuộm Gia Định nhuộm

tơ lụa, bán ra rất đắt, không kém hàng Tàu. Ở Gò Vấp có một ngôi miếu nổi tiếng thờ ông tổ nghề nhuộm (Miếu bốn thợ). Vào những năm 20, nghề nhuộm ở Gia Định khá phát triển, với 119 xưởng nhuộm, chủ yếu là cung cấp hàng cho các hiệu buôn người Hoa ở Chợ Lớn. Riêng Chợ Lớn cũng có 6 xưởng nhuộm.

Tại Biên Hòa, hồi đầu thế kỷ XX, có 1 xưởng nhuộm ở làng Tân Lai, do ông Pelleau thành lập. Sản phẩm được chế tạo bằng các chất nhựa và dầu của các loài cây ở trong rừng.

Tại Bến Tre có 29 xưởng nhuộm, khá nổi tiếng trong vùng cũng như đối với các tỉnh lân cận.

Tại Sa Đéc, tính đến đầu những năm 20 đã có 27 xưởng nhuộm (20 xưởng ở Cao Lãnh và 7 xưởng ở tỉnh lỵ). Năm 1922, các xưởng nhuộm được khoảng 13.000 tấm vải lụa các loại nhập từ Trung Hoa hay từ Bắc Kỳ chuyển vào (bông, nhiễu, lãnh, xuyên, vân), chủ yếu là nhuộm màu đen và màu chàm. Thuốc nhuộm (màu chàm) do Cao Lãnh cung cấp hoặc mua từ Campuchia. Hàng nhuộm mang bán tại Sa Đéc, Vĩnh Long, Cần Giờ, Long Xuyên, Châu Đốc, Sài Gòn và Phnom Pênh. Hàng nhuộm của các xưởng ở Cao Lãnh được tin nhiệm nhất.

Tại Châu Đốc, hồi đầu thế kỷ XX ở Tân Châu có vài xưởng chế thuốc nhuộm chàm, nhưng kỹ thuật chế biến còn kém, chưa xuất khẩu được. Năm 1924, 9 xưởng nhuộm ở Tân Châu mỗi năm đưa ra thị trường 2.000 - 2.500 tấm lụa và vải. Nghề nhuộm ở Châu Đốc nổi tiếng về kỹ thuật nhuộm bằng trái "mặc nưa", một loại cây mọc tập trung ở vùng Tân Châu. Lái buôn người Hoa thu mua lụa trơn các nơi và mang đến Tân Châu thuê nhuộm thành lụa đen, đem bán thu được nhiều lãi.

Tại Long Xuyên, cho đến trước cuộc khủng hoảng kinh tế (1930) có 16 xưởng nhuộm (5 ở Tân Phước, 1 ở Mỹ Phước, 3 ở Long Điền, 2 ở Thanh Hoa Trung Nhứt, 1 ở Định Yên, 1 ở Bình Thạnh Tây). Các chủ xưởng nhuộm đều là người An Nam (chỉ có một xưởng của người Hoa); tất cả hàng nhuộm đều bán cho lái buôn lụa người Hoa. Các xưởng nhuộm tập trung chủ yếu ở Chợ Mới, là vùng có nhiều khung dệt gia đình, lại cận kề cơ sở dệt lụa của Hội Truyền giáo ở Cù lao Giêng.

VII. NGHỀ KIM HOÀN

Cuối thế kỷ XIX, Sa Đéc có nghề kim hoàn nổi tiếng. Tại Hội chợ đấu xảo năm 1878 và tại cuộc đấu xảo ở Anvers năm 1885, các sản phẩm kim hoàn mang nhãn hiệu "Ly Vinh" được đánh giá rất cao, được coi là những tác phẩm nghệ thuật đích thực. Thời kỳ này, Sa Đéc có 212 thợ kim hoàn kinh doanh có môn bài.

VIII. NGHỀ ĐÚC

Trước khi thực dân Pháp xâm lược, tại Sài Gòn đã tồn tại những cơ sở đúc đồng nổi tiếng. Theo tác giả Nguyễn Trọng Quản, các lò đúc thuộc làng Nhân Giang nằm trên đường Sài Gòn - Chợ Lớn (nay là Chợ Quán), gốc từ Quy Nhơn, phát sinh tại đây trước khi Nguyễn Ánh lên ngôi vài năm. Đây là một nghề bí truyền, về sau lan rộng. Thời gian Lê Văn Duyệt làm tổng trấn, ông rất quý các thợ đúc, nên thường lui tới xem xét. Sản phẩm gồm nhiều loại: nổi chảo, hộp đựng trầu, lư hương, chân đèn v.v... ("Notice sur les fonderies de cuivre à Chợ Quán" - BSEI, 1888, 2^e sem, pp. 113 - 130). Ở Biên Hòa có 21 lò đúc tại các làng Bình Thạnh và Nhị Hòa, đúc lưỡi cày sắt, chuông,

công và nổi đồng. Ở Long Điền (Bà Rịa) có thợ đúc chuông, công, coi trâu, sản phẩm chỉ bán trong nội tỉnh.

VIII. NGHỀ ÉP DẦU

Tại Gia Định: Vài chục năm sau cuộc xâm lược của thực dân Pháp, nghề ép dầu đậu phộng mất dần bởi người bản xứ đã quen dùng dầu hôi (pétrole) để thắp sáng. Riêng ở Bình Hòa, Hóc Môn, Thủ Đức, người ta vẫn còn ép dầu đậu phộng làm thực phẩm và để thắp đèn hút thuốc phiện. Tỉnh Gia Định không có nghề ép dầu dừa.

Tại Mỹ Tho: Người ta vẫn tiếp tục ép cùi dừa lấy dầu để bảo quản máy móc và thắp sáng. Cách chế biến rất thô sơ: cùi dừa được nạo ra, trộn một ít nước rồi đem nấu trong những nồi lớn. Nấu xong, để lắng cặn và rót dầu ra. Người dân ở Mỹ Tho còn chế biến dầu bằng hạt cây mù - u.

Tại Tây Ninh: Có 18 cối ép dầu đậu phộng, sản xuất khoảng 4.260 thùng (18 lít/ thùng) và 36.000 kg bánh khô dầu.

Khi phát xít Nhật vào Nam Kỳ (từ 1940), thực dân Pháp tìm cách bảo vệ nguồn lợi nhuận từ các loại dầu thực vật bản xứ, nhất là dầu đậu phộng. Theo một báo cáo của Thống đốc Nam Kỳ, dầu đậu phộng trước đây chỉ xuất sang Pháp dưới dạng chưa chế biến. Báo cáo còn nói rõ: Kỹ nghệ chế biến dầu đậu phộng của Nam Kỳ hiện đang tiến triển tốt, vậy cần được bảo vệ, không nên nhập dầu của Nhật.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	5
NGHỀ LÀM CAU KHÔ VÀ TRÁU RANG TRUYỀN THỐNG Ở MỸ THO	7
NGHỀ ĐIÊU KHẮC ĐÁ TRUYỀN THỐNG Ở BÙU LONG, ĐỒNG NAI	14
NGHỀ VẼ TRANH KIẾNG TẠI NAM BỘ	26
NGHỀ VẼ TRANH KIẾNG CỦA NGƯỜI KHMER Ở SÓC TRĂNG	40
LÀNG LU AN HỘI QUẬN GÒ VẤP	50
NGHỀ LÀM TƯỢNG "ĐẠO" CỦA NGƯỜI CÔNG GIÁO Ở TP. HỒ CHÍ MINH	62
NGHỀ LÀM TRỐNG Ở BÌNH LẠNG, LONG AN	69
NGHỀ ĐAN CÁN XÉ Ở VĨNH THUẬN, KIÊN GIANG	80
XÓM LÀM CHIẾU Ở GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	92
NGHỀ LÀM ĐỒ GIA DỤNG BẰNG TRE CỦA NGƯỜI KHMER Ở TRÀ VINH VÀ SÓC TRĂNG	99
NGHỀ NẤU NÓI ĐẤT Ở HÒN ĐẤT, KIÊN GIANG	110
NGHỀ ĐÓNG XE BÒ Ở TÂY NINH	119
NGHỀ ĐÓNG GHE XUỐNG TẠI NAM BỘ	125
NGHỀ MAY TRANG PHỤC PHẬT GIÁO Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	136
NGHỀ BẮT ĐIỆP TÌM NGỌC, LÀM MẮM VÀ KHÔ ĐIỆP Ở THANH AN, CẦN GIỜ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	147
XÓM NGHỀ TÀU HỮU KÝ Ở VĨNH LONG	154
MỘT VÀI NGHỀ THỦ CÔNG CỦA NGƯỜI KHMER Ở BẦY NÚI, AN GIANG	160
NGHỀ LÀM GUỐC TRUYỀN THỐNG Ở VĨNH LONG	173

NGHỀ DỆT Ở BẦY HIỀN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	181
NGHỀ TƠ LỤA Ở AN GIANG	199
XÓM NGHỀ VÀ NGHỀ THỦ CÔNG TRUYỀN THỐNG CỦA CU DÂN NAM BỘ TRONG SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA	216
NGHỀ THỦ CÔNG TRONG TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ Ở NAM BỘ	224
GÓP THÊM TƯ LIỆU VỀ NGHỀ THỦ CÔNG TRUYỀN THỐNG Ở NAM BỘ THỜI PHÁP THUỘC (1867 - 1954)	241

**XÓM NGHỀ VÀ NGHỀ THỦ CÔNG
TRUYỀN THỐNG NAM BỘ**
HỘI VĂN NGHỆ DÂN GIAN VIỆT NAM
(PHAN THỊ YẾN TUYẾT)

Chịu trách nhiệm xuất bản : **LÊ HOÀNG**

Biên tập : **CÚC HƯƠNG**

Bìa & trình bày : **ĐỨC HẠNH**

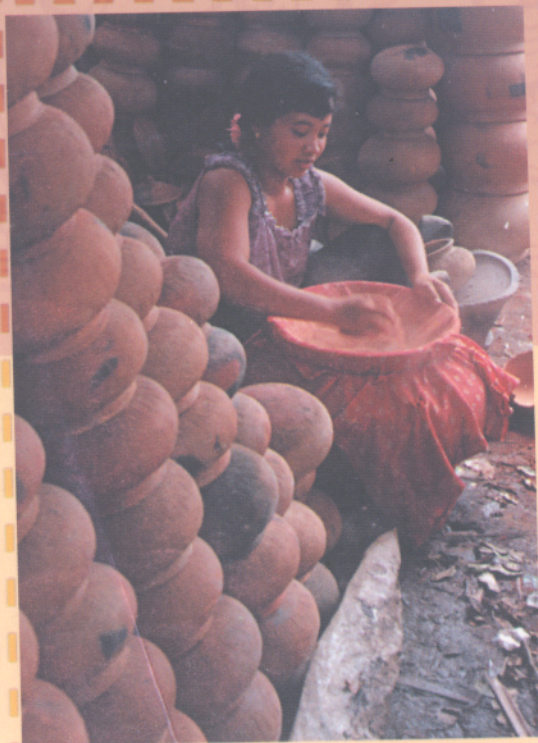
Sửa bản in : **PHƯƠNG NAM**

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161B, Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT : 9316289 - 9316211 - 9317849 -

In 1500 cuốn, khổ 14 x 20 cm tại XN In Gia Định, số 9D Nơ Trang Long Q. Bình
Thạnh TP. HCM, ĐT: 8412644. Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 916/157-CXB.
Do Cục Xuất bản cấp ngày 5.7.2001 và giấy trích ngang KHXB số: 276/2002. In
xong và nộp lưu chiểu tháng 3.2002.



● Nghề điêu khắc đá truyền thống ở Bù Long.

● Nghề vẽ tranh kiếng ở Nam bộ.

● Nghề làm trống ở Bình Lãng, Long An.

● Nghề làm đồ gia dụng bằng tre ở Trà Vinh, Sóc Trăng.

● Nghề nấu nôi ở Hòn Đất, Kiên Giang.

● Nghề đóng xe bò ở Tây Ninh.

● Nghề đóng ghe xuồng ở Nam bộ.

● Nghề bắt điệp làm mắm ở Cần Giò, TPHCM

● Nghề làm tàu hũ ky ở Vĩnh Long.

● Nghề dệt ở Bảy Hiền, TPHCM v.v...



18.500đ

Giá: 24.500đ